

IELTS SPEAKING ACTUAL TESTS

& Suggested answers

Suu tam va chia se tai: IELTS SHARE

<https://www.facebook.com/groups/ielts.share/>



Contents

Chương 1

Dẫn nhập

Nghĩ về 10 tình huống thường gặp trong phòng thi môn Nói IELTS
3 bước ôn luyện chuẩn bị cho bài thi Nói IELTS

11

13

18

Chương 2

Kiến thức cơ bản cho bài thi Nói

Dùng trạng từ ở đầu câu

Các mẫu câu cơ bản

Quan hệ logic trong câu tiếng Anh	24
Những mẫu câu được sử dụng nhiều nhất trong bài thi Nói IELTS	30
Những cấu trúc câu có thể sử dụng trong bài thi Nói IELTS	34

Các cụm từ hữu ích

Các tính từ thông dụng tận cùng là -y

21

23

24

35

39

Chương 3

Phần 1

Những điều cần biết về môn Nói IELTS

Các tiêu chí chấm điểm	43
Giám khảo mong đợi gì ở thí sinh	46
Dạng thức bài thi Nói IELTS	47

Phần 1 Các chủ đề, câu hỏi điển hình, câu trả lời gợi ý

Các chủ đề và câu hỏi điển hình	48
Hai loại câu hỏi trong Phần 1	55

41

43

48

67 Thực hành trả lời một số câu hỏi trong Phần 1

Travel	67
Transport	68
Driving	69
Holiday/Weekend	70

71 Từ và ngữ hữu ích

Benefits Lợi ích	71
Environment Môi trường	71
Technology Công nghệ	72
Personal Matters Những vấn đề cá nhân	72

75 Các chủ đề thường gặp nhất trong Phần 1

Accommodation	75
Bird	76
Car and Driving	78
Childhood Activity	79
Colour	79
Computer	80
Collection	81
Dance	81
E-mail	82
Flower	82
Food	83
Handicraft	85
Holiday	86
Home Town	86
Indoor Activity	87
Mobile Phone	87
Film	87
Music	88
Name	89
Noise	89
Shopping	90
Sport	91
Study and Work	92
Travel	93
TV Programme	94
Weather	95
Weekend/Outdoor Activity	96

Chương 4

Phần 2

Giới thiệu các đề thi mẫu trong Phần 2 và hướng dẫn cách trả lời

Bước 1	101
Bước 2	102
Bước 3	106

Chương 5

Phần 3

Phân loại câu hỏi trong Phần 3

1. Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn	115
2. Câu hỏi về tầm quan trọng	116
3. Câu hỏi về sự phổ biến	117
4. Câu hỏi về sự khác biệt	119
5. Câu hỏi về ưu khuyết điểm	121
6. Câu hỏi về sự thay đổi	123
7. Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm	124

Các câu hỏi điển hình trong Phần 3

Chương 6

Giới thiệu các đề điển hình trong Phần 2 và Phần 3

1. Work and Study

Phần 2	135
Phần 3	143

2. Media and Culture

Phần 2	149
Phần 3	167

3. People and Wildlife

Phần 2	173
Phần 3	187
Từ vựng hữu ích	190

97

99

113

115

131

133

135

149

173

193

4. Travel and Transport

Phần 2

193

Phần 3

200

203

5. Shopping and Lifestyle

Phần 2

203

Phần 3

216

220

6. Fitness and Environment

Phần 2

220

Phần 3

226

229

7. Housing and Places

Phần 2

229

Phần 3

241

248

8. Memories and Experiences

Phần 2

248

Phần 3

262

Chương 7

267

Từ vựng cần sử dụng để đạt điểm cao

269

Từ vựng cần sử dụng

Từ vựng theo chủ đề

269

Một số tính từ thay thế *good/beautiful/nice/great*

277

Chương 8

279

Một số câu tiếng Anh thực dụng

Chương 9

287

Giải đáp thắc mắc

289

Những thắc mắc về môn Nói IELTS

292

Những thắc mắc trong khi thi

296

Các thắc mắc khác

Các đề thi Nói IELTS và thời điểm thi

Work and Study

Thời điểm thi

Describe your favourite subject.	xem chi tiết ở trang 135	(5.2012)
Describe your ideal job.	xem chi tiết ở trang 137	(7.2012)
Describe a job that can make our world a better place.	xem chi tiết ở trang 139	(2.2012)
Describe a small business you want to do in the future.	xem chi tiết ở trang 140	(7.2012)

Media and Culture

Describe your favourite film.	tham khảo ở trang 150	(8.2012)
Describe your favourite song.	tham khảo ở trang 155	(5.2011)
Describe your favourite book.	tham khảo ở trang 157	(1.2012)
Describe your favourite TV programme.	xem chi tiết ở trang 160	(7.2012)
Describe your favourite newspaper or magazine.	xem chi tiết ở trang 163	(5.2012)
Describe a quiz show.		(7.2011)
Describe a TV host.		(11.2011)
Describe an occasion when you listened to foreign music.		(8.2011)
Describe a foreign culture that you are interested in.	tham khảo ở trang 165	(1.2012)
Describe a person in the news you want to meet.	xem chi tiết ở trang 161	(1.2012)

People and Wildlife

Describe a child.	tham khảo ở trang 174	(5.2011)
Describe an old person.	tham khảo ở trang 175	(5.2012)
Describe an interesting old person.	tham khảo ở trang 175	(8.2012)
Describe a good student.	xem chi tiết ở trang 178	(5.2012)
Describe a friend of yours.		(11.2011)
Describe a person who you want to travel with.	tham khảo ở trang 179	(6.2011)
Describe a (business / political) leader.		(8.2012)
Describe a person in the news you want to meet.	xem chi tiết ở trang 179	(3.2012)
Describe a famous person in your country.		(8.2012)
Describe a wild animal.	xem chi tiết ở trang 184	(8.2012)
Describe your favourite animal in your country.		(5.2012)

Travel and Transport

Thời điểm thi

Describe a place where you want to visit in the future.	tham khảo ở trang 193	(8.2012)
Describe a vehicle you want to buy.	xem chi tiết ở trang 197	(12.2011)
Describe your favourite mode of transport.		(8.2012)
Describe a person who you want to travel with.	xem chi tiết ở trang 196	(6.2011)
Describe some travelling you have done.		(10.2011)
Describe something expensive you want to buy if you have money.		(8.2012)

Shopping and Lifestyle

Describe your favourite shop/place for shopping.	xem chi tiết và tham khảo ở trang 209	(10.2011)
Describe something expensive you want to buy if you have money.		(8.2012)
Describe a product you want to buy from a foreign country.	xem chi tiết ở trang 207	(3.2012)
Describe an electronic product.	xem chi tiết ở trang 204	(4.2012)
Describe a piece of furniture.		(9.2011)
Describe a vehicle you want to buy.		(1.2012)
Describe your favourite way of communicating with your friends.		(5.2012)
Describe your favourite clothing style.	xem chi tiết ở trang 210	(12.2011)
Describe a piece of clothing for a special occasion.		(6.2012)
Describe your favourite restaurant.	xem chi tiết ở trang 212	(1.2012)
Describe your favourite foreign food.	xem chi tiết ở trang 214	(3.2011)
Describe a special meal you want to have with others.		(12.2011)
Describe an occasion when others celebrated for you.		(5.2012)
Describe something you made by yourself.		(4.2011)
Describe a new law that may make our life better.		(6.2011)

Fitness and Environment

Describe a person who has a healthy lifestyle.	tham khảo ở trang 220	(3.2012)
Describe a positive change you want to make in your life.	tham khảo ở trang 220	(5.2011)
Describe your favourite outdoor activity.	tham khảo ở trang 222	(6.2012)
Describe something good for your health.		(1.2012)
Describe something you do to keep healthy.		(6.2011)
Describe something you can do to protect our environment.	tham khảo ở trang 223	(12.2011)
Describe a kind of noise.	tham khảo ở trang 224	(5.2011)

Housing and Places

Describe your ideal house.	xem chi tiết ở trang 230	(7.2012)
Describe your favourite room.		(1.2012)
Describe the place where you lived during your childhood.		(8.2011)
Describe a peaceful place.		(5.2011)
Describe a place near a lot of water.		(5.2011)
Describe something expensive you want to buy if you have money.		(8.2012)

Describe a beautiful park/garden.	xem chi tiết ở trang 233	(4.2012)
Describe a historical building.	xem chi tiết ở trang 236	(7.2012)
Describe a modern building.	xem chi tiết ở trang 238	(7.2012)
Describe an open-air place where you can relax yourself.		(5.2012)
Describe a leisure centre.		(7.2011)
Describe a place open to the public.		(1.2011)
Describe a place where you have often visited.		(5.2011)
Describe a street.		(11.2011)

Memories and Experiences

Describe an exciting experience.	xem chi tiết ở trang 259	(6.2012)
Describe something that made you laugh.		(6.2012)
Describe a piece of clothes or jewellery you wore on a special occasion.		(5.2012)
Describe an occasion when you needed to be polite.		(8.2012)
Describe a historical event.		(8.2012)
Describe a sports event.		(5.2012)
Describe some bad weather you have experienced.		(10.2011)
Describe a trip that was longer than your expectation.		(5.2011)
Describe an occasion when you were late.		(1.2011)
Describe a wedding.	tham khảo ở trang 256	(8.2012)
Describe a family event.		(11.2011)
Describe your favourite photo.		(7.2012)
Describe an interesting activity you had in your family.		(5.2012)
Describe an occasion when others celebrated for you.	xem chi tiết ở trang 255	(7.2012)
Describe a special birthday celebration.		(5.2012)
Describe an occasion when you got angry.	xem chi tiết ở trang 253	(11.2011)
Describe something you lost.		(10.2011)
Describe a gift from others.		(8.2012)
Describe an occasion when you listened to foreign music.		(12.2011)
Describe your favourite time of day.		(7.2012)
Describe an occasion when others helped you.		(7.2012)
Describe support you received from others.		(6.2012)
Describe something old you kept in your family.		(8.2011)
Describe your favourite toy in your childhood.		(8.2012)(4.2012)
Describe a conversation over the telephone.	xem chi tiết ở trang 252	(9.2011)
Describe a letter you have received.	xem chi tiết ở trang 250	(1.2012)
Describe an occasion when you received money as a gift.		(4.2012)
Describe the most difficult time in your life.	xem chi tiết ở trang 258	(6.2012)
Describe a piece of advice from others.		(12.2011)
Describe a group activity you joined.		(3.2011)
Describe a club or group you joined.		(5.2012)

Thời điểm thi

Describe a sport or match you took part in.		(7.2012)
Describe your favourite weather.		(6.2012)
Describe a journey you took in your childhood.		(3.2012)
Describe a book you liked to read in your childhood.		(10.2011)
Describe a character in a childhood story.	tham khảo ở trang 260	(9.2011)
Describe a game you liked to play in your childhood.	tham khảo ở trang 261	(4.2012)
Describe a happy childhood event.		(10.2011)

Chương 1

Dẫn nhập

Nghĩ về 10 tình huống thường gặp trong phòng thi môn Nói IELTS

1 Môn thi Nói IELTS diễn ra vào một buổi chiều nóng bức. Đã có 10 thí sinh thi trước bạn và giám khảo vô cùng thất vọng về khả năng sử dụng tiếng Anh khẩu ngữ của các thí sinh này. Bạn là thí sinh thứ 11 bước vào phòng thi. Vậy bạn nên làm thế nào để tạo ấn tượng tốt với giám khảo?

Khi bạn thi môn Nói, giám khảo sẽ dựa vào đâu để quyết định điểm số của bạn?

2

3 Hãy xem một số câu hỏi của giám khảo và câu trả lời của thí sinh:

What is the most popular sport in your country?	Ping-pong.
What is your favourite animal?	Rabbit.
What is your favourite festival?	Lunar New Year.
What is your favourite film?	<i>Harry Potter</i> .
What is your favourite flower?	Rose.
Why do you like going by bus?	Because it is convenient.

Theo bạn, giám khảo đánh giá thế nào về cách trả lời như thế?

Giám khảo đang lắng nghe và thí sinh liên tục sử dụng các khái niệm, từ vựng đặc trưng của địa phương:

Tên của một người bạn: I have a good relationship with Nhan.

Tên một ngôi trường ở địa phương: I study at Ngo Tat To school.

Chim se se: My favourite bird is "se se".

Chèo: In my home town, people like to listen to "cheo".

Bài hát "Cát bụi": The song I would like to talk about is "Sand and Dust" by Trinh Cong Son.

Theo bạn, giám khảo có dễ dàng hiểu những điều thí sinh này nói không?

4

5

Giám khảo ra đề: Describe what you did last weekend.

Thí sinh trả lời: Well, it was a great day, I went to a really great restaurant, I had a great lunch with my girlfriend, the environment was so great, they had great background music and food. From where we sat, we could have a great lake view and after that, we went to see a movie nearby, it was so great ...

Theo bạn, giám khảo có đủ sức chịu đựng để nghe tiếp câu trả lời của thí sinh này không?

6

Trong suốt thời gian thi, thí sinh nói bằng giọng đều đều, không có trọng âm cũng không thay đổi ngữ điệu. Bạn có biết giám khảo đang nghĩ gì không? (Giám khảo nghĩ rằng thí sinh này học thuộc lòng bài mẫu.)

7

Câu hỏi: What's your ideal job?

Trả lời: Well, you know, I am still a student, so I don't have a job.

Thí sinh này có trả lời thẳng vào nội dung câu hỏi không?

(Giám khảo đang tự hỏi liệu thí sinh này có nghe được từ ideal không.)

8

Câu hỏi: Do you like music?

Trả lời: ... en ... I like pop music, because it is ... um ... very ... popular, and I also like rock, because it is ... also welcomed by ... um ... young people, sometimes, I also listen to some ... um ... hip hop.

Giám khảo có muốn hỏi tiếp hay không khi nghe câu trả lời như thế này?

9

Giám khảo đang chờ đợi thí sinh trình bày những lý do khiến mình yêu thích tàu hỏa: Well, I like train very much, last summer vacation, I took the train to Khanh Hoa Province, when the train was coming out from tunnel, wow, the sunshine was shining upon my body and shining upon my soul, I felt that my whole spirit and mind had been uplifted and raised, I felt so good, it seemed that I was reborn. So, I like train so much!

Câu trả lời này có đáp ứng mong đợi của giám khảo không?

10

Giám khảo đang lắng nghe một thí sinh nữ nói về người bạn trai:

Well, I want to talk about my boyfriend, she is very nice to me, and we often go travelling to different places, he often told me some jokes and if there is any problem, she could take care of me.

Bạn có biết giám khảo thắc mắc điều gì không?

(Giám khảo thắc mắc không biết bạn trai của thí sinh này là nam hay nữ!)

Để trả lời các câu hỏi trong 10 tình huống nêu trên, bạn hãy nắm vững 4 tiêu chí chấm điểm dưới đây của môn Nói IELTS:

- Fluency and Coherence
- Lexical Resource
- Grammatical Range and Accuracy
- Pronunciation

Bốn tiêu chí chấm điểm trên không đề cập đến nội dung trả lời mà chỉ tập trung đánh giá năng lực tiếng Anh, cụ thể là khả năng diễn đạt và sử dụng tiếng Anh khẩu ngữ của thí sinh.

Thông thường giám khảo có nhận xét như sau với những thí sinh được cho dưới 6 điểm:

Fluency and Coherence

Too many pauses and hesitation
Lack of support and logic
Lack of specifics and examples
Too abstract and general

Nói ngập ngừng và ngắt quãng quá nhiều
Thiếu luận cứ và logic
Thiếu các chi tiết và ví dụ
Quá trừu tượng và chung chung

Lexical Resource

Limited range of vocabulary	Vốn từ hạn chế
Lack of connectives	Thiếu từ liên kết
Lack of flexibility and variety on different topics	Thiếu sự linh hoạt và đa dạng khi trình bày những chủ đề khác nhau
Rare attempts on paraphrasing	Ít dùng từ đồng nghĩa hoặc diễn đạt cùng một khái niệm bằng cách khác

Grammatical Range and Accuracy

Too many basic errors	Phạm quá nhiều lỗi ngữ pháp cơ bản
Lack of self-correction	Thiếu khả năng tự sửa lỗi
Lack of complex structures	Thiếu những cấu trúc câu phức tạp
Apparent dependence on prepared utterances	Lệ thuộc rất rõ vào bài nói đã chuẩn bị sẵn

Pronunciation

Lack of variation and tones	Giọng nói đơn điệu
Lack of clarity	Phát âm không rõ
Lack of vowels	Thiếu nguyên âm
Mispronunciation	Phát âm sai

Trên đây là những lỗi thí sinh thường phạm phải khi thi môn Nói. Nên nhớ trong khoảng 14 phút của buổi phỏng vấn, giám khảo sẽ đánh giá thí sinh dựa vào 4 tiêu chí:

- Mức độ lưu loát và mạch lạc
- Khả năng sử dụng từ vựng
- Khả năng sử dụng cấu trúc câu đa dạng và chính xác
- Cách phát âm

Lexical Resource

Limited range of vocabulary
 Lack of connectives
 Lack of flexibility and variety on different topics
 Rare attempts on paraphrasing

Vốn từ hạn chế
 Thiếu từ liên kết
 Thiếu sự linh hoạt và đa dạng khi trình bày những chủ đề khác nhau
 Ít dùng từ đồng nghĩa hoặc diễn đạt cùng một khái niệm bằng cách khác

Grammatical Range and Accuracy

Too many basic errors
 Lack of self-correction
 Lack of complex structures
 Apparent dependence on prepared utterances

Phạm quá nhiều lỗi ngữ pháp cơ bản
 Thiếu khả năng tự sửa lỗi
 Thiếu những cấu trúc câu phức tạp
 Lệ thuộc rất rõ vào bài nói đã chuẩn bị sẵn

Pronunciation

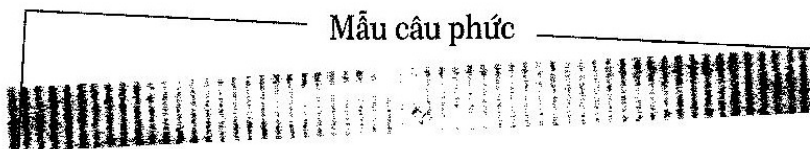
Lack of variation and tones
 Lack of clarity
 Lack of vowels
 Mispronunciation

Giọng nói đơn điệu
 Phát âm không rõ
 Thiếu nguyên âm
 Phát âm sai

Trên đây là những lỗi thí sinh thường phạm phải khi thi môn Nói. Nên nhớ trong khoảng 14 phút của buổi phỏng vấn, giám khảo sẽ đánh giá thí sinh dựa vào 4 tiêu chí:

- Mức độ lưu loát và mạch lạc
- Khả năng sử dụng từ vựng
- Khả năng sử dụng cấu trúc câu đa dạng và chính xác
- Cách phát âm

Muốn đạt điểm cao ở môn thi Nói IELTS, bạn phải kiên trì luyện tập. Trên thực tế, nói tiếng Anh lưu loát không quá khó. Bạn có thể áp dụng công thức sau khi thi Nói IELTS:



Sử dụng danh từ / danh động từ (quan điểm) $\xrightarrow{\text{từ nối}}$ Tính từ / ngữ động từ (lý do)

Câu hỏi: What is your most favourite music?

Danh từ: Well, personally, my most favourite music is **classical music**

Từ nối: **simply because**

Tính từ/ngữ động từ: **it is really powerful and besides, it could purify my heart and boost my personal cultivation.**

Câu hỏi: Do you prefer eating at home or at restaurants?

Danh động từ: Well, mostly, I prefer **eating at restaurants**

Từ nối: **mainly because compared with eating at home,**

Tính từ: **it is more time-saving and more labour-saving.**

Bạn hãy tự trả lời những câu hỏi sau:

- Mình đã tích lũy nhiều từ chưa và vốn từ của mình có phong phú không?
- Những mẫu câu đã học có giúp mình diễn đạt ý nghĩ dễ dàng và chính xác không?
- Với số tính từ và ngữ động từ đã học, mình có thể lập luận một cách thuyết phục khi trình bày quan điểm của mình không?

Nếu các câu trả lời đều là không thì bạn hãy thay đổi phương pháp học tiếng Anh của mình. Đồng thời bạn hãy suy nghĩ xem mình cần làm gì để gây ấn tượng tốt với giám khảo (Chương 3 sẽ trả lời chi tiết cho câu hỏi này).

3 bước ôn luyện chuẩn bị cho bài thi Nói IELTS

Đọc bài mẫu

Sửa đổi

Sáng tạo

Từ trước đến nay, phần lớn các sách IELTS được biên soạn nhằm giải quyết 2 bước đầu:

- cung cấp cho bạn dạng thức bài thi Nói IELTS
- giới thiệu một số đề thi Nói IELTS điển hình
- cung cấp bài nói mẫu để áp dụng
- trình bày tiêu chí chấm điểm của giám khảo
- liệt kê các câu hỏi điển hình trong ba phần thi để người học tự luyện tập

Nhưng bước thứ 3 – bước sáng tạo – dường như ít được đề cập. Đây là bước khó nhất đối với thí sinh và cũng là bước khiến thí sinh nổi bật so với các thí sinh khác có trình độ trung bình khi thi môn Nói IELTS.

※ Trước thực tế này, tài liệu IELTS Speaking Recent Actual Tests & Suggested Answers sẽ giúp bạn:

- Ý thức về cách tư duy của người phương Tây
- Dùng các từ, cụm từ và mẫu câu thích hợp để diễn đạt khi thi môn Nói
- Phát triển kỹ năng tư duy

※ Ngoài ra, tài liệu này cũng giúp bạn nắm vững:

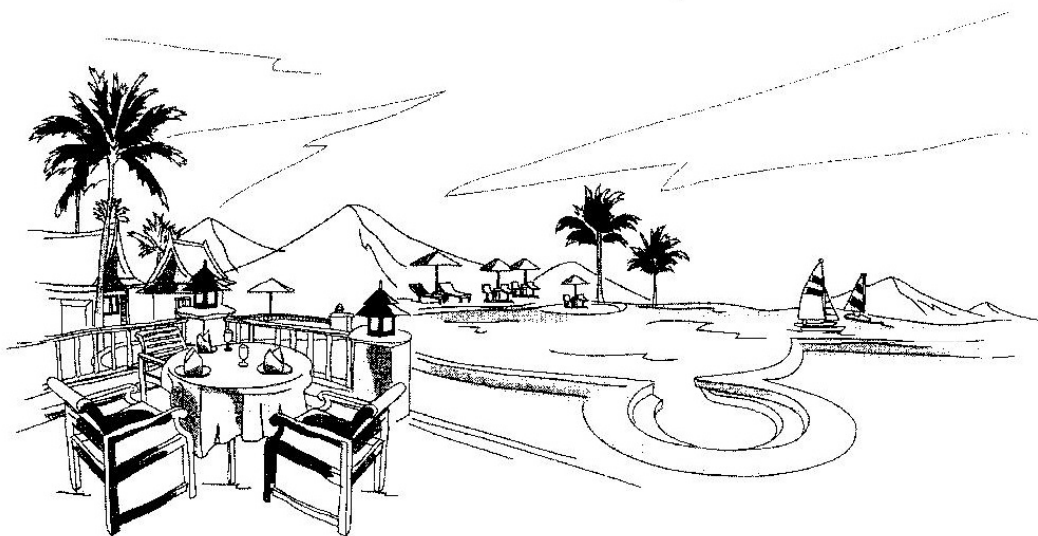
- Các đề thi thường gặp nhất để chuẩn bị cho môn thi Nói đạt kết quả như mong muốn.
- 8 chủ đề thường xuất hiện trong đề thi Nói IELTS

✓ Work and Study	✓ Shopping and Lifestyle
✓ Media and Culture	✓ Fitness and Environment
✓ People and Wildlife	✓ Housing and Places
✓ Travel and Transport	✓ Memories and Experiences

- Các từ, cụm từ và mẫu câu người bản ngữ thường dùng
- Cách xử lý câu hỏi
- Cách triển khai các nội dung cần trả lời

Các đề tài cũng như câu hỏi trong môn Nói IELTS rất gần gũi với cuộc sống ở nước ngoài và tài liệu IELTS Speaking Recent Actual Tests & Suggested Answers được biên soạn theo hướng đó. Với tài liệu này, bạn không những được cung cấp kiến thức đáp ứng yêu cầu cuộc thi mà quan trọng hơn còn được nâng cao khả năng giao tiếp khi sinh hoạt trong môi trường học tập và cộng đồng nói tiếng Anh.

Hãy kiên trì luyện tập và sử dụng nội dung trong tập tài liệu này một cách triệt để để đạt được kết quả bạn mong muốn.



Chương 2

Kiến thức cơ bản cho bài thi Nói

Dùng trạng từ ở đầu câu

Nếu biết cách dùng trạng từ ở đầu câu, bạn vừa chứng tỏ được khả năng nói tiếng Anh của mình vừa tận dụng được vài giây (đầu tiên) để sắp xếp các ý sắp trình bày.

- Do you prefer A or B?
Trả lời: Well, personally, ... *theo tôi...*
- What are you doing now?
Trả lời: Well, currently, ... *hiện tại...*
- What does the film talk about?
Trả lời: Well, basically, ... *về cơ bản...*
- What do you think of ...?
Trả lời: Well, precisely/specifically, ... *chính xác/cụ thể là...*
- What's your plan when you ...?
Trả lời: Well, hopefully/wishfully/probably, ... *hy vọng rằng.../có lẽ là...*
- How often/When do you ...?
Trả lời: Well, normally, .../generally speaking, ... *thông thường.../nói chung...*
- Do you like ...?
Trả lời: Well, actually, .../honestly/frankly speaking, ... *thật ra.../thành thật mà nói...*
- Is ... important?
Trả lời: Well, absolutely/definitely/certainly/undoubtedly/surely/obviously, ... *chắc chắn/rõ ràng là...*

Các mẫu câu cơ bản

Quan hệ logic trong câu tiếng Anh

Đa số các lỗi ngữ pháp mà thí sinh phạm phải khi trả lời câu hỏi thường xuất phát từ việc thí sinh quen suy nghĩ và diễn đạt theo cách tư duy trong tiếng mẹ đẻ. Chúng ta đều biết tiếng Việt không có khái niệm số ít/số nhiều, thì của động từ... như trong tiếng Anh. Do đó, khi vừa nói vừa tập trung tìm ý, thí sinh rất dễ phạm lỗi ngữ pháp trong tiếng Anh.

Thật ra, cấu trúc câu trong tiếng Anh không quá phức tạp. Bạn có thể đặt cụm từ chỉ thời gian, không gian (in my leisure time/at such a place) ở đầu hoặc cuối câu. Nếu cụm từ này được đặt ở đầu câu thì tiếp theo sẽ là chủ ngữ, động từ, túc từ hoặc chủ ngữ, động từ, bổ ngữ của chủ ngữ. Những cụm từ chỉ cách thức, phương tiện, điều kiện (bắt đầu bằng các giới từ through, with, by, under) được đặt sau các thành phần vừa nêu. Ví dụ:

Lúc rảnh rỗi, tôi thích nghe tiếng Anh trên mạng, vì có lẽ hiện nay, đây là cách tốt nhất mà tôi có thể tìm thấy ở Việt Nam để nâng cao trình độ tiếng Anh của mình.

Câu trên tương đối dài. Cho dù câu dài và phức tạp nhưng chỉ cần nắm vững cấu trúc câu tiếng Anh như đã trình bày ở trên, bạn sẽ dễ dàng chuyển tải ý của mình. Bạn hãy chuyển câu trên sang tiếng Anh, sắp xếp các thành phần trong câu.

- Đặt cụm từ chỉ thời gian ở đầu câu
In my spare time,
- Đặt chủ ngữ, động từ, túc từ ở vị trí tiếp theo
I like to listen to English on the Internet
- Thêm từ liên kết và đặt các thành phần còn lại phía sau
because this is probably the best way I can find to improve my English in Vietnam for the time being.

Một khi đã xác định thông tin chính và thông tin phụ, bạn sẽ không cảm thấy khó khăn khi đặt câu. Trong phần tiếp theo, bạn sẽ ôn lại các quan hệ logic trong câu tiếng Anh.

Quan hệ song song

Key words

and; as well as; apart from/besides A, ... also

Examples

I have a fancy for playing basketball as well as swimming.

Tôi thích chơi bóng rổ và bơi lội.

Apart from/Besides playing basketball, I am also quite into swimming.

Ngoài chơi bóng rổ, tôi cũng thích bơi lội.

Exercise

- Tôi rất thích món ăn Nhật và món ăn Hàn Quốc. (không dùng I like ...)
- Ngoài việc bán các sản phẩm điện tử, cửa hàng Apple còn bán phần mềm và linh kiện.
- Ngoài nhạc pop, tôi còn thích nhạc rock và hip hop.

(Xem đáp án ở trang 28)

Quan hệ nhân quả

Key words

because; simply because; mainly because; since; as; this is due to the fact that ...

Examples

I am really into watching American TV sitcoms simply because/mainly because/since I consider that it is beneficial for boosting my spoken English level.

I enjoy watching American TV sitcoms simply because my oral English level may improve rapidly.

Tôi thích xem các chương trình truyền hình hài kịch tình huống Mỹ đơn giản vì trình độ tiếng Anh khẩu ngữ của tôi sẽ được cải thiện nhanh chóng.

Exercise

- Tôi chọn bơi ở hồ bơi vì bơi ở đó an toàn hơn nhiều so với bơi ngoài biển.
- Tôi thích ăn thức ăn nhanh chủ yếu vì nó vừa rẻ vừa tiện lợi.
- Tôi cho rằng xem phim tiếng Anh giúp nâng cao khả năng tiếng Anh của mình vì tôi phải không ngừng học từ mới.

(Xem đáp án ở trang 28)

Quan hệ đối lập

Key words

but; yet; while; whereas; however; on the other hand

Examples

The film is pretty hilarious, yet a little bit sad in the end.

The film is funny. However, the ending is quite tragic.

Bộ phim khá hài hước, tuy vậy đoạn cuối lại hơi buồn.

Exercise

- Tôi đã được một trường đại học nước ngoài nhận vào, nhưng chuyên ngành lại không phải là ngành tôi muốn học.
- Nhân viên kế toán đó nghĩ là các con số đã chính xác. Thế nhưng anh ấy vừa phát hiện một số lỗi.
- Ngành du lịch có thể thúc đẩy kinh tế địa phương nhưng cũng có thể dẫn đến thảm họa cho môi trường sinh thái nếu con người quá lệ thuộc vào nó.

(Xem đáp án ở trang 28)

Quan hệ nhượng bộ

Key words

even though; though; although

Examples

Although everybody was against her at the very beginning, she won the final competition.

She won the final round even though no one was bullish on her performance at first.

Mặc dù lúc đầu mọi người không hy vọng nhiều ở cô ấy, nhưng cô ấy đã thắng ở trận chung kết.

Exercise

- Mặc dù tôi đã có bằng lái được hơn 5 năm nhưng tôi ít khi lái xe trên đường.
- Mặc dù biết tôi không định mua bất cứ món gì ở cửa hàng này, nhưng những nhân viên bán hàng ở đây lại rất hiếu khách.
- Tôi rất mê khiêu vũ mặc dù cơ thể tôi phối hợp không được đẹp.

(Xem đáp án ở trang 29)

Quan hệ so sánh

Key words

unlike A, B tends to ...; A is ..., while B is more likely to ...; compared with A, B is less likely to ...; A prefers ..., whereas B tends to ...

Examples

Unlike small cities, the life pace in big cities tends to be faster.

Không giống các thành phố nhỏ, nhịp sống ở các thành phố lớn thường nhanh hơn.

The life pace is slower in small cities, while it is more likely to be faster in big cities.

Ở các thành phố nhỏ, nhịp sống chậm hơn còn ở các thành phố lớn có vẻ nhanh hơn.

Compared with big cities, the life pace in small cities is less likely to be faster.

So với các thành phố lớn, nhịp sống ở các thành phố nhỏ dường như không nhanh bằng.

Exercise

- So với các thành phố lớn, chi phí sinh hoạt ở các thành phố nhỏ thường thấp hơn.
- Không giống các bộ phim của những nước khác, các đề tài phim của nước này khá đơn điệu và tẻ nhạt.
- Giới trẻ thích nghe nhạc sôi động trong khi người lớn tuổi có xu hướng thích loại nhạc êm dịu hơn.

(Xem đáp án ở trang 29)

Suggested Answers

- Quan hệ song song
- I am a big fan of Japanese cuisine as well as Korean cuisine.
 - At Apple Store, apart from selling electronic products, they also provide software and accessories.
 - Besides pop music, I am also fond of rock and hip hop.
- Quan hệ nhân quả
- I choose to swim in the swimming pool simply because swimming there is much safer than swimming in the sea.
 - I love to have fast food mainly because it is both cheap and convenient.
 - I consider that watching English films helps enhance my English ability; this is due to the fact that I need to learn new words constantly and continuously.
- Quan hệ đối lập
- I had been admitted to a foreign university, but the major was not what I wanted.
 - The accountant thought the figures were correct. However, he has just discovered some errors.
 - The tourism industry may promote local economic development, yet it may lead to ecology tragedy if human beings rely too much on it.

**Quan hệ
nhượng bộ**

- Although I have obtained a driving licence for more than 5 years, I rarely drive on the street.
- Even though the shop assistants know I am not going to buy anything in this store, they are very hospitable.
- I am fascinated with dancing though my body co-ordination is poor.

**Quan hệ
so sánh**

- Compared with big cities, the living cost in small cities tends to be lower.
- Unlike foreign films, the film themes of this country are likely to be monotonous and humdrum.
- Young people prefer listening to some dynamic music, whereas the elderly tend to enjoy more relaxing music.



Những mẫu câu
được sử dụng nhiều nhất
trong bài thi Nói IELTS

Tôi thích.../Tôi rất thích.../Tôi thích... hơn?

Ngữ sơ cấp

I like/love/prefer sth/doing/to do sth
I enjoy doing sth/adore sth/doing sth
I am a big fan of ...
I have a crush on ...
I am quite/really into ...
sth/doing sth is really my favourite thing

Ngữ trung cấp

I am fond of ...
I am in favour of ...
I fancy doing sth/have a fancy for ...
I am keen on ...

Ngữ nâng cao

I am partial towards ...
sth/doing sth is really my strength

Ngữ diễn đạt ý thích... hơn

I like A better than B

I have a preference for ...

I prefer A to B

I'd rather do sth

Tôi nghĩ... / Tôi cho rằng...**Ngữ sơ cấp diễn đạt ý kiến cá nhân**

In terms of ..., I think that ...

When it comes to ..., I just consider that ...

Speaking of ..., I feel/find that ...

Regarding ..., my point is that ...

It occurs to me that ...

Ngữ trung cấp diễn đạt ý kiến cá nhân

Personally, it seems to me that ...

From my perspective, I strongly believe that ...

It is my belief that ...

Ngữ nâng cao diễn đạt ý kiến cá nhân

To put it simply, ...

Well, obviously, ...

As far as I am concerned / To my knowledge, ...

Tôi có thể...

Nhờ... tôi có thể...

Through ..., I can ...

Thanks to ..., I am able to do sth / capable of doing sth

... có thể khiến tôi...

sth/doing sth enables me to ...

sth/doing sth empowers me to ...

Tôi định... / Tôi không định...

Tôi định...

I am planning to ... / I plan to ...

I have decided to ...

I am thinking of (doing sth)

I intend to ...

Tôi không định...

I don't intend to ...

It is not my intention to ...

Tôi cần / phải... / Tôi không cần / phải...

Tôi cần / phải...

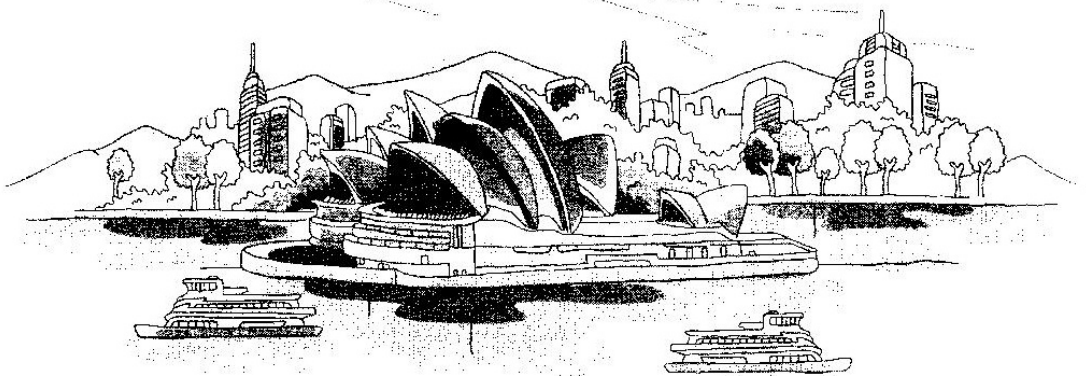
- I should / ought to / have to ...
- I am supposed to / expected to ...
- I need to ...

Tôi không cần / phải...

- I don't need to / have to ...
- I am not obliged to ...

Tôi hy vọng rằng...

- I hope that ...
- I am hoping that ...
- Hopefully, I will / can ...
- I expect that ...



Những cấu trúc câu có thể sử dụng trong bài thi Nói IELTS

⇒ Câu chủ động

My father took the photo.

⇒ Câu bị động

The photo was taken by my father.

⇒ Câu nhấn mạnh

It was my father who took this photo.

⇒ Câu giả định

Whenever my father was free from his work, he would take photos by walking around.

How I wish I could be there to celebrate your birthday.

⇒ Câu đảo ngữ

Only in this way can we solve the problem.

Seldom do I go to school by bus.

Rarely have I seen such a stunning ocean view at Phu Quoc Island.

By no means can I travel without my friends' company.

Not only did my teacher give me suggestions on how to study English, but he also offered me direct help.

⇒ Câu có mệnh đề phụ

Well, the restaurant I want to share with you is called Golden Jaguar, which is a kind of buffet restaurant/cafeteria specialising in a wide range of cuisines from all over the world.

Các cụm từ hữu ích

↪ break

break out *xảy ra đột ngột*

break up *chia tay*

break through sth *khắc phục*

break down *hư hại, hỏng hóc*

break in *đột nhập*

prison break *vượt ngục*

↪ carry

carry out *thực hiện*

carry on *tiếp tục*

carry sth forward *chuyển cái gì đó sang giai đoạn sau*

carry in *mang đến (nơi nào)*

↪ catch

catch up with sb *theo kịp ai*

catch up on sth *làm bù*

catch on *trở nên phổ biến*

↪ come

come across sb/sth *tình cờ gặp ai/cái gì*

come along *đi cùng*

come and go *đến rồi đi*

come true *trở thành hiện thực*

↪ drop

drop in/by *ghé qua*

drop out *bỏ học*

drop off *giảm*

a drop of water *một giọt nước*

↪ fit

fit for sb/sth *phù hợp với ai/cái gì*

fit in with sb/sth *hòa hợp với ai/cái gì*

keep fit *giữ sức khỏe*

↪ get

get over *vượt qua*

get used to *quen với*

get rid of sth *vứt bỏ cái gì*

get along well with sb *hòa thuận với ai*

get away *thoát khỏi; ra đi*

↪ **give**

give up *từ bỏ*
 give birth to *sinh con*
 give away *cho, phát*

give oneself to sth *cống hiến cho cái gì*
 give in *nhượng bộ*

↪ **go**

go through sth *xem kỹ cái gì*
 go on *tiếp tục*
 go against sb/sth *chống lại ai;*
đi ngược lại cái gì

go ahead *tiến lên*
 go after sb/sth *theo đuổi ai/cái gì*

↪ **hang**

hang around *quanh quẩn*
 hang in there *kiên định*
 hang on *đợi một chút*
 hang out *đi chơi*

hang over sb *ám ảnh ai*
 hang up *cúp máy (điện thoại)*
 get the hang of sth (infml) *biết/hiểu cái gì*

↪ **keep**

keep on *tiếp tục*
 keep up *đầy trì*
 keep up with sb/sth *theo kịp ai/cái gì*

keep in mind *ghi nhớ*
 keep in touch *giữ liên lạc*
 keep to oneself *sống khép kín*

↪ **kick**

kick off *bắt đầu*
 kick out at sb/sth *phản ứng thô bạo với ai/cái gì*

↪ **look**

look after sb *trông nom/chăm sóc ai*
 look down on sb *xem thường ai*
 look into sth *xem xét cái gì*

look sth up *tra cứu cái gì*
 look forward to sth/doing sth *mong đợi cái gì*
 look out for sb/sth *để ý/coi chừng ai/cái gì*

↪ **off**

ease off sth *giảm cái gì*
 off and on *thỉnh thoảng*

off school/work *nghỉ học/làm*
 one day off *một ngày nghỉ*

⇒ **pass**

pass away *qua đời*

pass by *đi qua*

pass sth on to sb *chuyển cái gì cho ai*

⇒ **pay**

pay sth back to sb *trả lại cái gì cho ai*

pay off (infml) *thành công*

⇒ **pick**

pick up *cải thiện; trở nên tốt hơn*

pick sth off *loại bỏ cái gì*

pick sth over *chọn lựa kỹ cái gì*

⇒ **pull/push**

pull over (ô tô) *ghế vào lề*

push forward *tiếp tục đi tới dù xa hay khó khăn*

⇒ **put**

put sth aside *để cái gì sang một bên*

put sth right *sửa chữa lại cái gì*

put sth away *cất cái gì đi*

put up with sb/sth *chịu đựng ai/cái gì*

put sth down *đặt cái gì xuống*

⇒ **reach**

reach out a helping hand *giúp đỡ*

out of reach *ngoài tầm tay*

reach an agreement *đạt được thỏa thuận*

⇒ **run**

run into sb *tình cờ gặp ai*

run away *bỏ chạy*

run out of sth *hết/cạn cái gì*

in the long/short run *trong thời gian dài/ngắn*

run through sth *chạy qua cái gì*

⇒ **set**

set sb/sth back *trì hoãn tiến độ của ai/cái gì*

set off *khởi hành*

set up sth *thành lập cái gì*

↻ spare

spare time *thời gian rảnh*

spare no effort to do sth *cố hết sức để làm gì*

spare part *phần dự; phụ tùng*

↻ stay

stay in *ở trong nhà*

stay up *thức khuya*

stay calm *giữ bình tĩnh*

stay with sb *ở với ai*

↻ stick

stick by sb *trung thành với ai*

stick with sb/sth (infml) *sát cánh với ai; theo đuổi cái gì đến cùng*

stick around (infml) *ở quanh quán nơi nào*

↻ take

take off (máy bay) *cất cánh; cởi (quần áo)*

take up *tiếp tục*

take sth over from sb *tiếp quản cái gì từ ai*

take sth in *hấp thụ / hiểu được cái gì*

↻ try

try on *mặc thử*

try sb/sth out on sb *kiểm tra ai; thử nghiệm cái gì*

↻ turn

turn sb/sth down *từ chối ai / cái gì*

turn sth in *nộp cái gì*

turn into *trở thành*

turn on/off sth *bật / tắt cái gì*

turn out to be *hóa ra...*

take turns *lần lượt, thay phiên*

turn sth upside down *lật ngược cái gì*

turn the situation *xoay chuyển tình thế*

↻ up

ups and downs *những bước thăng trầm*

still up in the air *chưa được quyết định*

up against sth *đối đầu với cái gì (khó khăn)*

speed up *tăng tốc*

team up with sb *làm việc cùng nhóm với ai*

pair up with sb *bắt cặp với ai*



Các tính từ thông dụng tận cùng là -y

- brainy (*old-fashioned, infml*) sáng dạ
- dusty đầy bụi
- rainy nhiều mưa
- stormy có bão
- cheesy (*slang*) kém, tẻ
- clumsy vụng về
- creamy nhiều kem
- crispy giòn
- dizzy chóng mặt
- drifty trôi dạt, không cố định
- fatty nhiều mỡ
- floppy mềm; nhẹ
- greedy tham lam
- homely (*nơi chốn*) thoải mái; (*phụ nữ*) nồng nhiệt
- juicy (*rau quả, thịt*) có nhiều nước
- messy bừa bộn
- nasty bẩn thỉu
- nerdy (*infml, disapproving*) cù lằn; nghiên máy tính
- picky kén chọn
- pushy (*infml*) tham vọng
- rosy có màu hồng
- spicy (*thức ăn*) cay; nhiều gia vị
- silly ngớ ngẩn
- girly nữ tính
- smelly có mùi
- speedy nhanh
- sticky dính
- tasty/yummy ngon
- witty hóm hỉnh, dí dỏm
- chilly lạnh lẽo
- foggy có sương mù
- snowy có tuyết
- windy có gió
- chunky có thân hình thấp và béo
- comfy (*infml*) thoải mái
- creepy/scary đáng sợ
- curvy cong
- dodgy/foxy/crafty tinh ranh, xảo quyệt
- drowsy uể oải
- flashy hào nhoáng
- fussy cầu kỳ
- handy dễ sử dụng; thuận tiện
- icy đóng băng
- leafy rậm rạp
- moody buồn rầu, ủ rũ
- needy túng thiếu
- oily/greasy nhiều dầu/béo ngậy
- pricey (*infml*) đắt tiền
- risky đầy rủi ro

- salty *mặn*
- shiny *sáng chói, bóng loáng*
- sissy *ẻo lả, yếu đuối*
- skinny *gầy gò*
- spacey (= spaced out) *(infml) (cảm giác của người nghiện ma túy) lơ mơ*
- steady *vững chắc*
- stuffy *ngột ngạt*
- tricky *khó khăn*
- wordy *dài dòng*



Chương 3

Phần 1

Những điều cần biết về môn Nói IELTS

Các tiêu chí chấm điểm

Biết cách đánh giá của giám khảo cho bài thi Nói IELTS sẽ giúp bạn có cách rèn luyện hiệu quả và tránh những sai sót để đạt số điểm cao nhất có thể. Phần trình bày dưới đây giúp bạn hiểu rõ các tiêu chí chấm điểm của môn Nói IELTS.

Như bạn đã biết, mục đích của bài thi Nói là để đánh giá khả năng sử dụng tiếng Anh khẩu ngữ của thí sinh. Giám khảo sẽ cho điểm căn cứ vào 4 tiêu chí sau đây:

Fluency and Coherence Mức độ lưu loát và mạch lạc

Mức độ lưu loát bao gồm 3 yếu tố: tốc độ nói, độ dài câu trả lời và việc ngắt giọng / tạm dừng đúng chỗ. Độ mạch lạc là khả năng trả lời đúng trọng tâm câu hỏi và mở rộng câu trả lời bằng việc thêm các ví dụ minh họa hoặc giải thích để làm rõ ý, đặc biệt là các ý được liên kết bằng các từ / cụm từ nối phù hợp, giúp người nghe dễ hiểu.

Hãy xem câu trả lời dưới đây của một thí sinh được giám khảo cho điểm cao về tiêu chí này.

Giám khảo yêu cầu: Describe an occasion when you got a little bit angry.

Thí sinh trả lời: Last month, I failed my IELTS exam. I was greatly depressed and frustrated. My girlfriend asked me out for dinner, and afterwards, I was told that the dinner was a celebration – a celebration for my failure. At the very beginning, I was so confused and angry, yet when she told me the reason behind it, I was totally encouraged and touched. My girlfriend told me that I should be thankful for this failure simply because in my past two decades, I had been taking every good thing in my life for granted, and I didn't know that I needed to work hard to get things that I wanted, and this frustration was a lesson for me to be down to earth to chase after my dream. That's why it was so impressive.

Lưu ý là lưu loát không có nghĩa là nói quá nhanh hay quá dài. Bạn chỉ cần diễn đạt rõ ràng và trả lời thẳng vào nội dung câu hỏi.

Lexical Resource Nguồn từ vựng

Tiêu chí này liên quan đến việc bạn sử dụng vốn từ phong phú và chính xác khi trình bày các chủ đề khác nhau. Ngoài ra, khả năng giải thích một khái niệm mà bạn không biết từ hoặc ngữ chính xác trong tiếng Anh cũng được đánh giá cao theo tiêu chí này. Lỗi thí sinh thường phạm phải là dùng từ tiếng Anh không chính xác do bị ảnh hưởng của việc dịch từ tiếng mẹ đẻ.

Bạn cần chú ý những điểm sau:

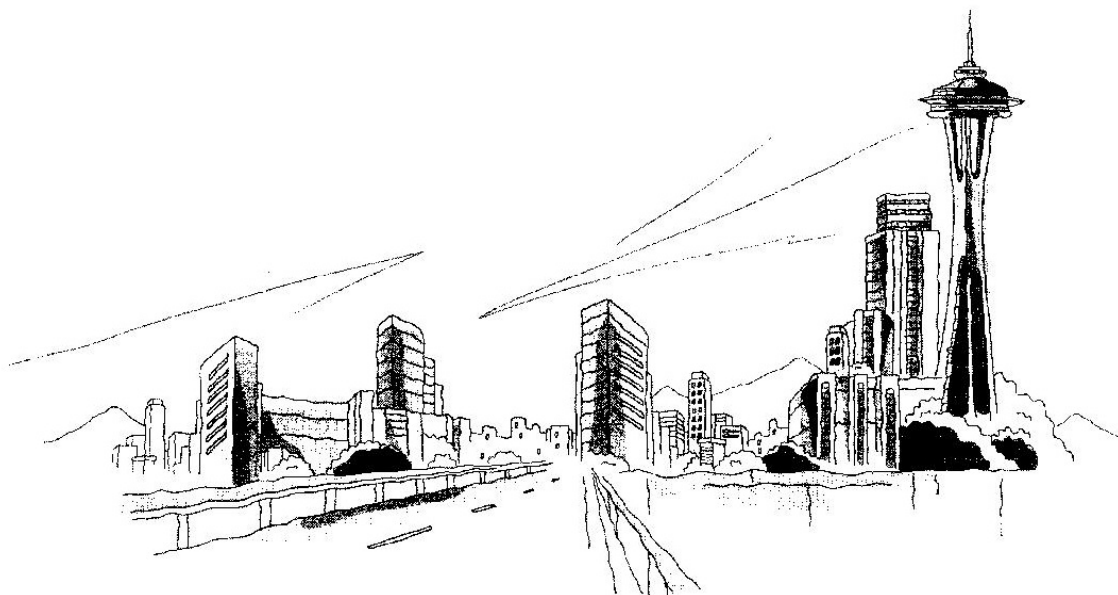
1. Tránh dùng các từ / cụm từ quá quen thuộc, ví dụ: I like, I think, beautiful, delicious ...
2. Đối với tính từ, hãy cố gắng học thuộc theo cặp và sử dụng theo cặp để tạo nhịp điệu cho câu tiếng Anh.
It is so tasty and yummy.
He is pretty considerate and thoughtful.
3. Những câu có thể dùng thể bị động thì không dùng thể chủ động, những câu điều kiện trái với sự thật ở hiện tại thì không dùng thì hiện tại đơn, có thể dùng câu đảo ngữ thì không dùng cấu trúc thông thường, những câu có thể thêm mệnh đề phụ thì không dùng câu đơn, thêm trạng ngữ vào câu nếu có thể.
4. Nên dùng cụm từ thay cho các tính từ hay động từ mà bạn cảm thấy khó phát âm lưu loát. Điều này có thể giúp bạn diễn đạt ý dễ dàng hơn. Chẳng hạn, câu I may fit in with the local life very smoothly dễ phát âm hơn câu I may adapt to the local life very smoothly.
5. Có thể dùng các tính từ tận cùng là -y được trình bày ở phần trước khi mô tả con người, sự vật, sự việc trong cuộc sống hàng ngày.
handy – convenient comfy and cosy – comfortable
pricey – expensive wordy – talkative
6. Dùng các từ liên kết.

Grammatical Range and Accuracy Sử dụng cấu trúc câu đa dạng và chính xác

Tiêu chí này đánh giá các cấu trúc câu bạn dùng khi trả lời câu hỏi. Cụ thể là không dùng toàn câu đơn mà sử dụng càng nhiều câu kép và câu phức càng tốt. Đặc biệt là cần tránh phạm lỗi về thì và các lỗi ngữ pháp cơ bản.

Pronunciation Cách phát âm

Bạn phát âm giọng Anh hay giọng Mỹ đều được. Bài thi Nói IELTS không đòi hỏi thí sinh phải phát âm như người bản ngữ nhưng cần phát âm rõ ràng, dễ hiểu. Tiêu chí này bao gồm phát âm các nguyên âm và phụ âm của từ chính xác (âm dài / ngắn, âm cuối, âm tương tự, ví dụ /p/ và /b/...); đúng trọng âm (ví dụ: e'conomy, ex'perience, teamwork s'pirit, uni'versity, congratu'lation, United S'tates, 'literature, a'mazing, unbe'lievable, conver'sation); có nối từ và không nói giọng đều đều mà có ngữ điệu, nhịp điệu lên xuống đúng (ví dụ: Excuse me, sir, do you want to pay by cash (lên giọng) or credit card (xuống giọng)?). Ngoài ra, không nói quá nhanh hoặc quá chậm và lưu ý ngắt giọng đúng chỗ (ví dụ: chỉ được dùng giây lát sau chủ ngữ khá dài trong câu sau: "A talent show called Britain's Got Talent is my favourite.")



Giám khảo mong đợi gì ở thí sinh?

1. Biểu lộ sự tự tin

Giám khảo mong đợi người đang ngồi đối diện với mình là một thí sinh đầy tự tin. Họ mong muốn bạn gây ấn tượng sâu sắc với họ bằng những câu trả lời độc đáo.

2. Có thái độ lạc quan

Giám khảo sẽ rất khó chịu khi trò chuyện với một thí sinh lừng khừng. Dù gặp câu hỏi khó, bạn cũng phải tỏ thái độ lạc quan và cố gắng trả lời bằng hết khả năng của mình.

3. Trả lời thẳng vào nội dung câu hỏi

Bạn hãy chuyển câu hỏi của giám khảo thành câu trần thuật và đưa ra ý kiến của mình.
Ví dụ:

Câu hỏi: Should public transport be free?

Trả lời: Well, honestly, I don't think that public transport should be free of charge simply because ...

Câu hỏi: Do you prefer living in big cities or in small cities?

Trả lời: Well, personally, I prefer living in big cities. This is due to the fact that ...

4. Có cách tư duy theo kiểu phương Tây

Câu trả lời của bạn dễ thuyết phục được giám khảo khi thông tin bạn đưa ra là thông tin có thể nhìn thấy, đo lường, đong đếm được. Ví dụ:

Buses now are pretty convenient.

Buses now are less costly/less congested/more punctual/more frequent/faster.

Rõ ràng câu thứ hai cụ thể và chi tiết hơn. Trên thực tế, những người đến từ các quốc gia khác nhau sẽ có cách tư duy khác nhau dẫn đến không hiểu ý nhau. Vì vậy, khi mô tả hay trình bày vấn đề nào đó, bạn hãy tự hỏi: giám khảo có hiểu mình đang nói gì không. Tóm lại, bạn hãy ghi nhớ nguyên tắc: chỉ nói những gì mà người khác hiểu được.

Dạng thức bài thi Nói IELTS

Bài thi Nói IELTS diễn ra trong khoảng 11-14 phút dưới hình thức một cuộc phỏng vấn trực diện giữa thí sinh và giám khảo. Cuộc phỏng vấn có 3 phần:

Phần 1 (Introduction & Interview): Thời gian dành cho phần này là 4-5 phút, hình thức là hỏi đáp. Giám khảo sẽ hỏi thí sinh về 3 chủ đề khác nhau (như ăn, mặc, ở, đi lại, giải trí...), mỗi chủ đề có 4 câu hỏi. Với tổng cộng 12 câu hỏi và thời gian thi 4-5 phút, thí sinh có khoảng 30 giây để trả lời mỗi câu hỏi.

Phần 2 (Individual Long Turn): Phần 2 kéo dài khoảng 3-4 phút. Giám khảo sẽ đưa cho bạn một thẻ đề bài có 3-4 gợi ý cụ thể. Bạn sẽ dựa vào những gợi ý này để trình bày trong 1-2 phút (bạn có 1 phút để chuẩn bị ý tưởng trong đầu hoặc ghi nhanh các ý ra giấy). Sau khi bạn trình bày, giám khảo có thể hỏi 1 hoặc 2 câu và kết thúc phần này.

Phần 3 (Discussion): Giám khảo sẽ dẫn dắt bạn thảo luận sâu về đề tài liên quan ở Phần 2. Thời gian dành cho phần này là 4-5 phút. Giám khảo sẽ mở rộng vấn đề, có thể là bắt đầu bằng việc yêu cầu bạn miêu tả sự vật/sự việc nào đó. Sau đó, họ sẽ hỏi bạn những câu khó hơn (đòi hỏi bạn phải so sánh, đánh giá, suy đoán...). Câu hỏi càng về sau sẽ càng khó hơn nhằm đánh giá đúng mức khả năng sử dụng tiếng Anh khẩu ngữ của thí sinh. Ở phần này, giám khảo cũng chấm điểm dựa trên 4 tiêu chí đã nêu và sẽ đánh giá trình độ tiếng Anh thực sự của bạn khi sử dụng các chức năng ngôn ngữ như miêu tả, giải thích, so sánh, suy đoán, chứng minh, giả định...

Cuối cùng, giám khảo sẽ kết thúc bài thi bằng câu “Thank you, that is the end of the Speaking test”.



Phần 1 Các chủ đề, câu hỏi điển hình, câu trả lời gợi ý

Các chủ đề và câu hỏi điển hình

- ✓ Your study or work *việc học tập hoặc công việc của bạn*
- ✓ Your home town *quê hương của bạn*
- ✓ Your hobbies and interests *sở thích của bạn*

Chủ đề 1: Your study or work

Các câu hỏi điển hình

Are you a student or a worker?

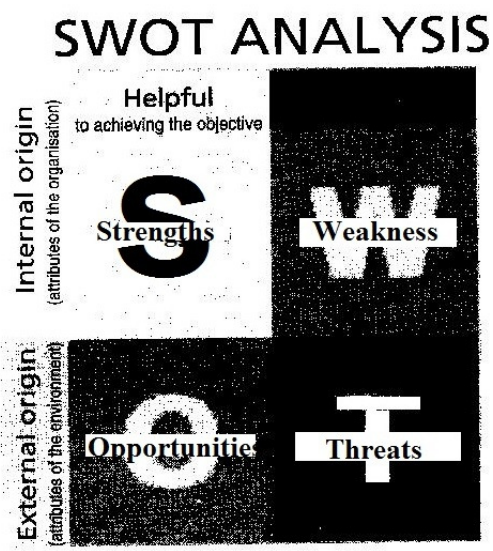
Why did you choose your major/job?

Is your major/job popular in your country these days?

How do you like your major/job?

Is there anything you dislike about your major/job?

Trả lời câu hỏi trên cơ sở phân tích 4 mặt dưới đây (gọi tắt là SWOT – viết theo 4 chữ cái đầu của 4 từ tương ứng trong tiếng Anh).



- Strengths *Thuận lợi*
- Weaknesses *Bất lợi*
- Opportunities *Cơ hội nghề nghiệp*
- Threats *Những thách thức*

Giám khảo cũng có thể đặt câu hỏi theo SWOT, ví dụ:

What kind of language can you speak?

What are the benefits of speaking a foreign language?

What is the most difficult part of learning another language?

What is the most efficient way of learning another language?

Học tập

Chuyên ngành học

Khi giám khảo đặt câu hỏi về chuyên ngành học, bạn cần trả lời tất cả các thông tin cần thiết như chuyên ngành, trường học, năm học, thậm chí mục tiêu của ngành học. Hãy xem 3 câu trả lời gợi ý sau:

Học sinh

Currently, I am a year-12 student studying at XXX High School. I haven't decided my major yet, but I am really into business studies.

Sinh viên

Currently, I am a senior student at XXX University, majoring in computer science and technology and specialising in programming.

Sinh viên vừa tốt nghiệp

Well, I am a fresh graduate from XXX University, and currently, I am studying for IELTS at a language centre and preparing to further my studies at XXX this coming July.

Thuận lợi và cơ hội

I chose it simply because ...

The reason why I decided on XXX is that ...

The incentive/starting point was that I found XXX quite ...

Lý do thứ nhất: ngành học này là ước mơ của bạn

I am really into ..., and I always believe that I was born for XXX, and my dream is to be a/an XXX one day.

Lý do thứ hai: ngành học này có xu hướng ngày càng phổ biến

It is well acknowledged that XXX is a big trend/megatrend, so I believe that an increasing number of people will devote themselves into this area.

Lý do thứ ba: đây là ngành có triển vọng

Personally, I strongly believe that the sector of ... will be promising/highly demanded/a sunrise industry.

Thông tin bổ sung

And after my graduation, there will be a guarantee for my future job-hunting, which means I may get a well-paid job.

Lý do thứ tư: chọn ngành theo sự tư vấn của phụ huynh

Honestly, it was not my choice since I was told to ...

Lý do thứ năm: muốn tiếp nối sự nghiệp của gia đình

The biggest reason is that my father is a successful businessman, and I plan to follow in his footsteps after graduation.

Nếu không thích chuyên ngành đã chọn hay dự định chuyển sang chuyên ngành khác, bạn có thể trả lời như sau:

Actually, I am considering changing my major from A to B since I think that ...

1. I am not good at ..., and the study of ... is really not my cup of tea.
2. ... is the one that I really cannot get over/is fairly demanding for me to overcome.
3. I am more talented/gifted in ...

Nghề nghiệp

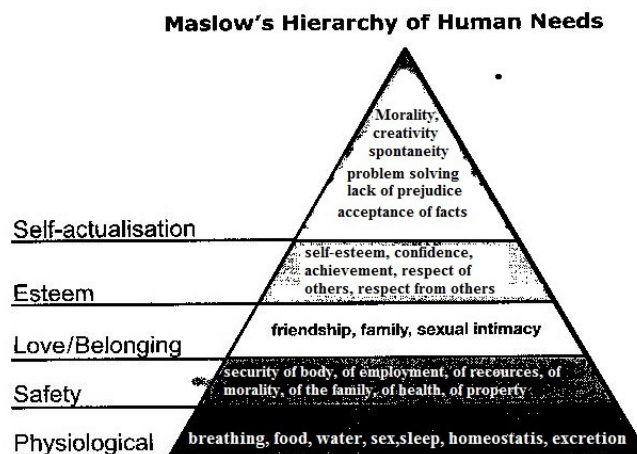
Thuận lợi

Generally, the best thing about my job is ... simply/mainly because ...

Những lý do khiến bạn yêu thích nghề của mình:

- ✓ Boost my people skills *nâng cao kỹ năng giao tiếp*
I enjoy interacting/communicating/mingling with different types of clients.
- ✓ Expand my social network *mở rộng quan hệ xã hội*
I may establish a sound relationship in this area.
- ✓ Meet my requirements *đáp ứng các nhu cầu*
 - Financial security *đảm bảo về tài chính*
 - Promotion opportunity *cơ hội thăng tiến*
 - Self-improvement *hoàn thiện bản thân*

Nhu cầu của con người theo hình kim tự tháp của Maslow



Tầng thứ nhất: nhu cầu sinh lý	Basic and daily necessities
Tầng thứ hai: nhu cầu an toàn	Sense of safety and security
Tầng thứ ba: nhu cầu xã hội	Love and sense of belonging
Tầng thứ tư: nhu cầu được tôn trọng	Self-esteem and respect from others
Tầng thứ năm: nhu cầu được thành đạt	Sense of fulfilment or self-actualisation

Một nghề lý tưởng hoặc nghề mà bạn yêu thích phải đáp ứng được một vài nhu cầu, thậm chí tất cả các nhu cầu nói trên. Bạn có thể dựa vào đó để trình bày quan điểm của mình về nghề nghiệp.

Bất lợi

Honestly, the worst I have to say about my job is ... since ...

Lý do bạn không thích nghề nghiệp của mình hay những khó khăn trong nghề:

- ✓ I am a little bored with sitting in front of a computer screen all day long, and I am longing for a job that involves dealing with people.

Tôi cảm thấy chán việc ngồi trước màn hình máy tính suốt ngày, tôi khao khát làm một nghề được tiếp xúc với mọi người.

- ✓ Frankly speaking, I am currently experiencing some bottlenecks at work, and I want to actively look for some breakthrough, so I have chosen to improve my competence through studying abroad.

Nói thẳng ra, hiện tôi gặp một số trở ngại trong công việc và tôi muốn chủ động tìm kiếm sự đột phá, vì vậy tôi đã chọn đi du học để nâng cao năng lực của mình.

- ✓ I hunger for escaping from my daily life routine and living a different life.

Tôi khao khát thoát khỏi sinh hoạt thường nhật của mình và sống một cuộc đời khác.

Chủ đề 2: Your home town

Các câu hỏi điển hình

Where are you from?

Is it a big city or small town?

What is the best thing of living in your home town?

Is it suitable for young people to live in?

Nội dung trả lời

Vị trí địa lý

My home town is located in the northern/central/southern part of Vietnam.

Quê tôi ở miền bắc/trung/nam Việt Nam.

Điểm nổi bật

My home town features seafood and stunning ocean views.

Điểm nổi bật của quê tôi là hải sản và cảnh biển tuyệt đẹp.

My home town is the birthplace/place of origin of XXX.

Quê tôi là nơi sinh/bắt nguồn của...

My home town has the worldwide reputation for XXX.

Quê tôi nổi tiếng khắp thế giới về...

Quy mô

My home town is a ...

- ✓ metropolis with millions of dwellers *thành phố lớn với hàng triệu cư dân*
- ✓ medium city with well-developed facilities *thành phố quy mô vừa với những tiện ích rất tiên tiến*
- ✓ small city with a beautiful natural landscape *thành phố nhỏ với cảnh thiên nhiên tươi đẹp*
- ✓ collection of villages with rich natural resources *khu làng giàu tài nguyên thiên nhiên*

Nét đặc sắc

The biggest feature of my city is ...

The most unique characteristic of my home town is ...

When it comes to my home town, ... will be the first thing that comes into people's mind.

Lịch sử

There are many time-honoured cultural relics in my home town, such as XXX temple *ngôi đền*/ XXX historical site *khu di tích lịch sử*/XXX national park *vườn quốc gia*/XXX pagoda *chùa*/XXX ancient battlefield *chiến trường xưa*.

The history of ... could be dated/traced back to ...

Lịch sử của... có từ...

My home town used to be the capital city of XXX dynasty.

Quê hương tôi từng là kinh đô của triều đại...

Cảm nhận về quê hương (nơi này có thích hợp với người trẻ tuổi không)

Thích hợp: Definitely yes, my home town is a perfect place for young people to live in simply because ...

Không thích hợp: No, I don't think so since my home town ...

Facilities (những tiện ích)

Thích hợp: The facilities are well developed, including gyms, schools, hospitals, public transport, and even leisure facilities.

Không thích hợp: The facilities are less developed, and the resources are a bit limited.

Selection (sự chọn lựa)

Thích hợp: Young people have all sorts of choices in my city; they can go shopping, enjoy fantastic delicacies, watch films, and so on.

Không thích hợp: Life in my home town is a bit monotonous; young people have few entertainment options.

Opportunity (cơ hội)

Thích hợp: Opportunities in my city are various, from education to job-hunting, from making friends to watching a show, you name it.

Không thích hợp: Young people can hardly find a well-paid job in my home town.

Life pace (nhịp sống)

Thích hợp: My home town is less competitive and stressful than big cities, so young people may live a comfy and cosy life in such an environment.

Không thích hợp: The living cost is a little bit higher than in small places, and people seldom have time to stop and enjoy what they are supposed to.

Environment (môi trường)

Thích hợp: My home town is pretty peaceful and tranquil; it is the perfect place for young people to grow up in.

Không thích hợp: The air pollution is increasingly serious, and there is traffic congestion everywhere, and I guess young people ought to live in a less crowded place.

Mở rộng

Bạn có thể dùng các ý trên để trả lời cho những câu hỏi sau:

Do you prefer living in a big city or in a small city and why?

What are the differences between big cities and small towns?

Chủ đề 3: Your hobbies and interests

Các câu hỏi điển hình

What do you like to do in your spare time?

How do you spend your holidays or weekends?

What is your favourite way of relaxation?

Gợi ý

In my spare time, I like to ...

- ✓ catch up on gossip with my best friends *tán gẫu với bạn thân*
- ✓ watch films with my boyfriend/girlfriend *xem phim cùng bạn trai/bạn gái*
- ✓ go window-shopping with my bestie *đạo phố với bạn thân*
- ✓ play video games *chơi trò chơi điện tử*
- ✓ go travelling around the country/world *đi du lịch khắp đất nước/thế giới*
- ✓ sing karaoke with my classmates/colleagues *hát karaoke cùng bạn học/đồng nghiệp*
- ✓ play cards/board games with my buddies *chơi bài/cờ cùng bạn bè*
- ✓ do some exercise like hiking/jogging/swimming/doing yoga/playing badminton *vận động như đi bộ đường trường/chạy bộ/bơi lội/tập yoga/chơi cầu lông*
- ✓ go on a picnic with my family members *đi dã ngoại cùng các thành viên trong gia đình*
- ✓ walk my dog or play Frisbee with it *đắt chó đi dạo hoặc chơi ném đĩa với nó*

simply because I can ...

- ✓ relax myself/wind down/unwind/kick back (informal)/lie back/take a load off/ease my mind

Giải thích: Since I am a full-time student, I need to learn how to refresh and revitalise myself.

- ✓ release my pressure/put down my burden/ease my stress

Giải thích: Apparently, I have been pretty stressful about my examinations and my future, so I need a way out.

- ✓ keep fit/keep in good shape/keep a good figure/build my body/lose weight/live a well-balanced life

Giải thích: Since I used to be a nerdy man, you know, sitting in front of the computer all day long, I'd better live a healthier life by doing some sport.

- ✓ boost family concord/maintain bonds with friends and family members

Giải thích: You know, I am about to study overseas, and I'll probably be away from them for quite a while, so I like to cherish every possible chance to socialise with them.

Hai loại câu hỏi trong Phần 1

Các câu hỏi của giám khảo trong Phần 1 có thể là:

- Câu hỏi khái quát (dạng hỏi đáp)
- Câu hỏi cụ thể (dạng yêu cầu trình bày quan điểm)

Câu hỏi khái quát

Khi đặt câu hỏi khái quát, giám khảo muốn bạn trình bày về chủ đề được nêu trong câu hỏi. Mẫu câu thường gặp là Do you like ...?

Các câu hỏi điển hình

Do you like music?

Do you like watching TV programmes?

Do you like travelling?

Do you like swimming?

Do you like shopping?

Do you like collecting things?

Do you use computers?

Can you drive a car?

Do you like watching films?
Do you like dancing?
Do you like doing sport?
Do you like reading?

Do you like drawing / painting?
Do you use mobile phones?
Do you have a driving licence?

Cách trả lời

Bạn có thể trả lời các câu hỏi khái quát vừa nêu theo công thức A + W.

A: trả lời thẳng vào nội dung câu hỏi của giám khảo

W: **What** (thể loại) **Where** (địa điểm) **When** (thời gian) **Who** (con người)
Why (nguyên nhân)

Âm nhạc

Do you like music?

A — Khẳng định: Definitely yes, everyone enjoys music, and I am no exception. I love ...

Phủ định: Well, honestly speaking, music is really not my cup of tea simply because ...

What — pop, techno (*nhạc điện tử*), hip hop, rock, classical, light music

Where — Normally, I like to listen to music from my earphones when I take a ride on public transport.

When — When I can't go to sleep, I like to listen to some light music to calm myself down.

Who — My most favourite singers are Adele, James Blunt, and Avril Lavigne.

Why — I am fond of music mainly because it can cheer me up greatly when I feel down/low/blue/bored/tired/depressed (*âm nhạc khiến tôi rất phấn khởi khi tôi thấy buồn/chán/mệt mỏi/thất vọng...*).

Besides, I also believe that music is an indispensable part (*một phần không thể thiếu*) of culture and tradition, through which I may have a better understanding of different cultures around the world (*tôi có thể hiểu biết tốt hơn về các nền văn hóa khác nhau trên thế giới*).

Tác dụng của âm nhạc

- ✓ Purify my heart with melodious rhythms (light/gospel/classical)
- ✓ Produce great chemical reaction in my mind (pop)
- ✓ Wake me up when I feel drowsy in the morning (rock/punk)
- ✓ Blow my mind with strong beats and rhythms (hip hop/R&B/rap)
- ✓ Promote my personal cultivation (classical/musical/opera/symphony)

Phim ảnh

Do you like watching films?

A — Speaking of films, yes, I am a big fan of all types of films, such as ...

What — comedy, action, romance, sci-fi, vampire, zombie, animation

Where — Normally, I enjoy watching films at cinemas, for it has a better atmosphere with better sound/visual effects.

When & Who — When I am available during weekends, I like to see a film with my bestie/
girlfriend/boyfriend.

Why — I love watching films simply because I can/it can ...

- ✓ cheer myself up/amuse myself/relax myself/release my pressure (comedy)
vui vẻ/giải trí/thư giãn/giải tỏa áp lực
- ✓ escape from my daily life and experience something that can hardly happen in real life
(*Twilight* – vampire + romance)
thoát khỏi sinh hoạt thường nhật và trải nghiệm thứ không có trong đời thật
- ✓ have a blast and blow my mind (*Mission Impossible 4* – action)
cuốn hút tâm trí tôi
- ✓ boost my imagination and please my eyes with visual effects (*Avatar, Inception* – sci-fi)
tăng cường trí tưởng tượng và làm mãn nhãn vì hiệu ứng hình ảnh
- ✓ maintain my childhood interest (*Kung Fu Panda* – animation)
duy trì niềm vui tuổi thơ
- ✓ provoke thought towards humanity and life (*The Shawshank Redemption, The Pursuit of Happiness* – ethical)
gợi suy tư về nhân sinh
- ✓ broaden my horizon and enrich my knowledge (*Inside Job* – documentary)
mở rộng tầm nhìn và làm giàu kiến thức

Khiêu vũ

Do you like dancing?

A — Khẳng định: Yes, I am partial towards dancing.

Phủ định: No, frankly speaking, I can hardly find an opportunity to learn how to dance from anyone nearby.

Where & When — When I am off work/school, I often dance in a dance studio/gym/square/
dancing school.

Why — I love dancing mainly because it is a way of ...

- ✓ relaxation/keeping fit/escaping from daily life routines/interaction and socialisation
(ballroom dance)
thư giãn/giữ sức khỏe/thoát khỏi sinh hoạt thường nhật/giao tiếp với mọi người
- ✓ showing off individuality (street dance/popping/locking)
thể hiện cá tính
- ✓ learning an exotic culture (salsa/belly dance/Latin)
học hỏi văn hóa nước ngoài

Du lịch

Do you like travelling?

A – Undoubtedly yes, travelling is my most favourite.

When & Who – When I am free from study, I like to travel to different places with my friends or family members.

Where – We make trips to big cities like Nha Trang, ancient towns like Hoi An in Quang Nam Province.

Why – Through travelling, I can ...

- ✓ meet different people/try different food/experience another culture
gặp gỡ nhiều người khác nhau/thử món ăn khác/trải nghiệm nền văn hóa khác
- ✓ have a sense of freshness and newness
có cảm giác mới lạ
- ✓ escape from daily life routines
thoát khỏi sinh hoạt thường nhật
- ✓ get myself well prepared for the future overseas life
chuẩn bị tốt cho cuộc sống ở nước ngoài trong tương lai
- ✓ achieve my lifelong dream of taking a round-the-world tour
thực hiện mơ ước cả đời là du lịch vòng quanh thế giới

Chơi thể thao

Do you like doing sport?

A – Absolutely yes, I am greatly fascinated by all sorts of sport, including ...

What – badminton, billiards, jogging, hiking, cycling, skiing, skating, swimming

Who & Where – Occasionally, I play basketball with my classmates/roommates on the basketball court/in the stadium.

Why – I find sport beneficial in a variety of ways; for example, playing sport, I can ...

- ✓ relax myself/release my pressure/release study burdens/ease tiredness
thư giãn/giải tỏa áp lực/giảm gánh nặng học hành/bớt mệt mỏi
- ✓ keep fit/keep in good shape/lose weight/build my body
giữ sức khỏe/giữ dáng/giảm cân/rèn luyện cơ thể
- ✓ strengthen teamwork spirit and improve co-operation skills
tăng cường tinh thần đồng đội và cải thiện các kỹ năng hợp tác
- ✓ socialise/interact with my peers
giao tiếp với bạn đồng trang lứa
- ✓ learn the concept of winning and losing/maintain a sense of competition
hiểu khái niệm thắng thua/duy trì ý thức thi đua

Đọc sách báo

Do you like reading?

A — Yes, I love reading.

What — I normally read novels, newspapers, magazines, and textbooks.

Where & When — While I am on a coach, reading is what I usually do to kill time, and sometimes, I read books/magazines or listen to audio books on my iPhone/iPad/cell phone.

Why — Reading, essentially, is a part of my daily life since reading can ...

- ✓ broaden my horizon
mở rộng tầm nhìn
- ✓ enrich my knowledge
làm giàu kiến thức
- ✓ help me keep up with the latest news and information
giúp cập nhật tin tức
- ✓ cultivate my way of thinking (independent/critical/creative/analytical)
rèn luyện tư duy
- ✓ enlighten my mind/set a fire in my mind
khải sáng trí tuệ
- ✓ add a bit of fun to my life
thêm chút niềm vui cho cuộc sống

Đi mua sắm

Do you like shopping?

A — Oh, when it comes to shopping, I have to say that I am really a shopaholic.

When & Where — In my spare time, I like to go shopping at a mall, a convenience store, a grocery store, a supermarket, a department store, or go shopping online.

What — Mostly, I shop for daily necessities, like cosmetics, skin care products, fashion stuff, snacks, clothes, sneakers, etc.

Why — I love shopping for a variety of reasons; for example, I can ...

- ✓ relax myself / release my pressure
thư giãn / giải tỏa áp lực
- ✓ meet my requirements on a daily basis
đáp ứng các nhu cầu hàng ngày của bản thân
- ✓ get a sense of satisfaction
có cảm giác thỏa mãn
- ✓ buy myself a brand-new dress / try on different clothes
mua cho mình một chiếc đầm mới tinh / mặc thử quần áo khác nhau
- ✓ have an opportunity to catch up with besties
có dịp theo kịp bạn bè
- ✓ catch up with the latest trend and fashion
theo kịp xu hướng thời trang mới nhất
- ✓ facilitate my daily life with new technologies
giảm bớt những khó khăn trong sinh hoạt thường nhật bằng các công nghệ mới

Hội họa

Do you like drawing / painting?

A — Yes, I used to learn how to draw / paint when I was young.

What — I've learnt how to draw portraits, sketches, watercolours, comics, traditional Vietnamese paintings, and oil paintings.

When & Where — When I was around 10 years old, I attended a tutorial session about ...

Why — I believe that drawing / painting is 100% vital in some ways because it may / I may ...

- ✓ improve my artistic / aesthetic standards
cải thiện các tiêu chí mỹ thuật / thẩm mỹ

- ✓ cultivate my interests in life and nature
bồi đắp tình yêu thiên nhiên và cuộc sống
- ✓ improve hand-eye co-ordination
rèn luyện khả năng phối hợp tay và mắt
- ✓ heighten people's sense of beauty
tăng cường cảm nhận về cái đẹp
- ✓ be a future career choice
là lựa chọn nghề nghiệp tương lai
- ✓ be a pastime/way of entertainment
là một hình thức giải trí
- ✓ represent a kind of culture
tiêu biểu cho một loại hình văn hóa

Sưu tầm

Do you like collecting things?

A – Without a doubt, I have always considered collecting as my hobby.

What – I have a fancy for a wide selection of collections, such as stamps, DVDs, dolls, toys, coins, artworks, and antiques.

When & Where – Ever since I was in my primary school, I have been encouraged to pursue my own interests, so I have tried almost every possible way to collect ...

Why – Collecting is advantageous in many ways; it may ...

- ✓ help me acquire the knowledge of the world (stamps/coins/paper notes)
giúp tôi hiểu biết về thế giới
- ✓ broaden my horizon/widen my outlook
mở rộng tầm nhìn
- ✓ help me express personal sentiment (vampire/zombie DVDs)
giúp tôi biểu lộ tình cảm cá nhân
- ✓ show my fondness for gifts from friends or family members (dolls/toy cars/teddy bears)
cho thấy tôi thích những món quà mà bạn bè hoặc các thành viên trong gia đình trao tặng
- ✓ be a way of making profit
là một cách sinh lợi

Một số câu hỏi khái quát cần trình bày ý kiến cá nhân

How would you like to improve your current accommodation?
 Is there any bird that has a special meaning in your country?
 What's your favourite flower and why?
 Who gave you your name, and what is the meaning of your name?
 What do you think of noise?

Câu hỏi cụ thể

Câu hỏi cụ thể là dạng câu hỏi đòi hỏi bạn đưa ra lựa chọn hoặc trả lời yes/no rồi nêu lý do. Khi đặt câu hỏi cụ thể, giám khảo muốn kiểm tra xem:

- | | |
|---|---------------------|
| A. bạn đưa ra quan điểm có rõ ràng và xác đáng không | (standpoint) |
| B. bạn có thể nêu lý do vì sao mình có quan điểm đó không | (reasoning) |
| C. bạn có nêu ví dụ cụ thể không | (concrete examples) |
| D. bạn có khả năng nêu giả định cho vấn đề không | (supposition) |
| E. bạn có đề cập mặt đối lập của vấn đề không | (contrary aspect) |
| F. bạn có kết luận cho vấn đề không | (conclusion) |

Bạn có thể triển khai nội dung bài nói theo các điểm trên. Đây là cách giúp bạn đạt điểm cao khi trả lời câu hỏi cụ thể của giám khảo.

- A. Đưa ra quan điểm: trình bày rõ quan điểm khi trả lời câu hỏi
- B. Nêu lý do: áp dụng nguyên tắc KISS (Keep It Simple and Straightforward) bằng cách dùng các từ hoặc cụm từ then chốt như: simply because/mainly because/since ...
- C. Nêu ví dụ: đưa ra các ví dụ từ trải nghiệm của bản thân hay của những người xung quanh, dùng các cụm từ như: By this, I mean/Take sth as an example/For instance ...
- D. Nêu giả định: dùng các cấu trúc giả định như: Without ..., I couldn't .../How could I .../If I chose ..., I would ..., so ... is much better ...
- E. Đề cập mặt đối lập của vấn đề: dùng các cách diễn đạt thể hiện cách nhìn bao quát hơn như: However, I do realise that .../On the other hand, I have to say that ...
- F. Kết luận: tóm tắt quan điểm đã trình bày, dùng các cách diễn đạt như: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, that's why ...

Ví dụ 1

Is your family important to you?

**Đưa ra
quan điểm**

Definitely yes, my family means everything to me

Nêu lý do

simply because they gave me life, raised me up, and have supported almost every decision that I have ever made.

Nêu ví dụ

For example, I am about to study overseas, and my family will give me sufficient financial support, so I won't need to worry about my living expenses and tuition.

Nêu giả định

Without my family, I don't believe I could survive for more than three days.

Kết luận

So, without any doubt, my family is the most important thing in my life.

Lưu ý:

Khi trả lời câu hỏi, trước tiên bạn phải đưa ra quan điểm (bước A). Với các bước còn lại, bạn không cần phải trình bày theo trình tự nói trên. Căn cứ vào nội dung câu hỏi, bạn có thể kết hợp các bước này theo trình tự khác nhau để tạo ra hiệu quả khác nhau. Điều quan trọng là bạn phải dùng từ cấp độ cao và đảm bảo tính logic trong câu trả lời (chẳng hạn phải nêu ví dụ sau khi giải thích). Và cuối cùng bạn phải đưa ra câu kết luận để kết thúc phần trình bày của mình.

Ví dụ 2

Are computers important to you?

**Đưa ra
quan điểm**

Yes, computers are extremely necessary in my daily life, just like eating and sleeping.

Nêu giả định

Without a computer, I wouldn't be able to get access to my online social networks, like Facebook/Twitter/Yahoo Messenger, and then I would lose connection with most of my friends and classmates. Without computers, it would be inconvenient for me to finish my assignments, prepare my class presentations, and do research online. Without computers, my life would be boring and monotonous simply because I am used to amusing myself by listening to music, watching films, and playing computer games on computers every day.

Thậm chí bạn có thể đặt câu hỏi tu từ như:

Can you imagine life without computers?

Can you imagine birds flying without wings?
 Can you imagine people living without air and water?

Kết luận So, I may conclude that computers are essential to me.

Ví dụ 3

Do you prefer eating at home or at restaurants?

Đưa ra quan điểm Generally speaking, I am keener on eating at restaurants

Nêu lý do simply because I can try a wider range/selection of food at restaurants.

Nêu ví dụ For example, I can enjoy Japanese food, like sushi, sashimi, and udon noodles.

Nêu giả định But if I eat at home, I probably can only have Vietnamese food since my mum has no idea of how to cook Japanese food.

Đề cập mặt đối lập However, I do know that food safety is becoming increasingly alarming in Vietnam these days. So, somehow eating at home will be more hygienic and guaranteed.

Kết luận In a word, I like eating at restaurants better.

Điểm khó nhất khi trả lời loại câu hỏi này là bạn phải tìm ý thật nhanh và trình bày rõ ràng. Thật ra bạn chỉ cần nêu những ý đặc trưng nhất. Ví dụ:

Ăn ở nhà: inexpensive/hygienic/better family atmosphere/sharing moments/homemade

Ăn ở nhà hàng: time-saving/labour-saving/a wider range of selections/more appropriate for business banquets

Ví dụ 4

Do you prefer swimming in the sea or in a swimming pool?

Đưa ra quan điểm Personally speaking, I would rather swim in a swimming pool than in the sea

Nêu lý do simply because swimming in a pool is much safer than swimming in the sea.

**Nêu ví dụ
và giả định**

For example, if I swim in the sea, I may face great danger, say, coming across a shark.

Kết luận

So, I'd rather swim in a peaceful swimming pool.

Ví dụ 5

Do you like watching films at home or in the cinema?

**Đưa ra
quan điểm**

Mostly, I have a fancy for watching films at home

Nêu lý do

mainly because it is inexpensive, and besides, I could rewind and pause at any time.

**Đề cập mặt
đối lập**

But I do know that watching films in the cinema may offer us better atmosphere and better audio-visual effects.

Kết luận

So, it depends on the situation. For some highly recommendable blockbusters, I like to watch them in the cinema.

Các lý do khiến bạn thích xem phim ở rạp:

- the thrill of watching films on a bigger screen *cảm giác lâng lâng khi xem phim màn ảnh rộng*
- The atmosphere is more exciting. *Bầu không khí ở đó nhộn nhịp hơn.*
- more deeply involved in the film *cuốn hút vào bộ phim*
- the only place to watch a premiere *nơi duy nhất được xem buổi chiếu công diễn*

Các lý do khác khiến bạn thích xem phim ở nhà:

- cosier/homier/comfier *ấm cúng/gần gũi/thoải mái hơn*
- switch it off or switch channels when you feel uninterested *tắt hoặc chuyển kênh khi không thích xem phim đó nữa*
- share opinions and discuss with friends while watching *chia sẻ cảm nghĩ và bàn bạc cùng bạn bè trong lúc xem phim*

Các câu hỏi điển hình trong đề thi thực tế

Do you prefer to be a driver or a passenger?

Do you prefer to write a letter or an e-mail?

Do you prefer to make a phone call or send a text message?

Do you prefer watching sport on TV or online?

Is it necessary to protect animals?

Is learning a foreign language important to you?

Tổng kết

- Khi trả lời câu hỏi cụ thể ở Phần 1, bạn nên dựa trên bố cục chung là đưa ra quan điểm, xem xét vấn đề từ các góc độ khác nhau và rút ra kết luận.
- Bạn cũng cần nêu ví dụ sau khi giải thích, cố gắng đưa ra các ý phản bác nếu các ý đó giúp bạn làm rõ vấn đề.
- Các câu hỏi ở Phần 1 và Phần 3 khác nhau ở chỗ: đa số câu hỏi ở Phần 1 hỏi về thông tin cá nhân và các chủ đề thông dụng, gần gũi với môi trường học tập hoặc đời sống, còn đa số câu hỏi ở Phần 3 mở rộng, đào sâu nội dung thí sinh đã trình bày ở Phần 2. Các câu hỏi ở Phần 1 đơn giản còn câu hỏi ở Phần 3 phức tạp hơn nhiều.



Thực hành trả lời một số câu hỏi trong Phần 1

Travel

Do you like travelling?

A — Yes, I guess everyone enjoys travelling, and I am no exception.

When & Who — Normally, in my spare time, I may travel to different places with my parents or my best friends.

Where — I have travelled to many places, including coastal cities like Phu Quoc Island, minority gathering areas like Sa Pa and Central Highlands. I also went to Cambodia last summer vacation.

Why — I like travelling since it definitely brings me heaps of benefits.

Lý do 1: Firstly, my horizon can be greatly broadened as I can meet different people from different places, try different food, and even learn different languages and cultures.

Lý do 2: Besides, I always regard travelling as a perfect chance for me to get away from my daily life routines. You know, life gets monotonous if you stay in one place all year long, and through travelling, my life can be revitalised.

Lợi ích của việc đi du lịch

- broaden horizon *mở rộng tầm nhìn*
- unwind/relax/release pressure *thư giãn/giải tỏa áp lực*
- escape from daily life routines *thoát khỏi sinh hoạt thường nhật*
- boost family/friend bonding *thắt chặt quan hệ gia đình/bạn bè*
- experience new customs/visit sceneries *trải nghiệm phong tục mới/tham quan*
- meet personal needs, like shopping/visiting friends or relatives *đáp ứng các nhu cầu cá nhân như mua sắm/thăm bạn bè hoặc họ hàng*

Do you prefer to travel alone or with others?

**Đưa ra
quan điểm**

Well, normally, I prefer travelling with others

Nêu lý do

simply because I may share many things, such as accommodation, transport, and even laughter, with my mates during the trip.

Nêu giả định

If I travel alone, I guess I will be lonely and I may even be helpless when there is a trouble.

**Đề cập mặt
đối lập**

However, occasionally, travelling alone can be more flexible and free, and I won't need to get with other people.

Kết luận

So, it depends on my mood, but mostly, I prefer travelling in a group.

Transport

What is your favourite mode of transport?

There is a variety of transport choices in my city, including ..., and my most commonly used one is ...

Từ vựng

- | | |
|--|---|
| ➤ commuter người đi lại hàng ngày bằng phương tiện công cộng | ➤ commute đi lại hàng ngày bằng phương tiện công cộng |
| ➤ metro/subway/tube tàu điện ngầm | ➤ cruise/passenger liner tàu du lịch |
| ➤ train tàu hỏa | ➤ light rail tàu hỏa hạng nhẹ |
| ➤ ferry phà | ➤ double-deck bus xe buýt 2 tầng |
| ➤ hydrofoil tàu cánh ngầm | ➤ minibus xe buýt nhỏ |
| ➤ shuttle bus xe buýt tuyến | ➤ long-haul coach xe khách đường dài |
| ➤ express train tàu hỏa tốc hành | ➤ high-speed rail tàu cao tốc |
| ➤ private jet máy bay riêng | ➤ yacht du thuyền |

Ưu điểm của tàu cánh ngầm

- more punctual than coaches đúng giờ hơn xe khách
- faster than coaches or trains nhanh hơn xe khách hoặc tàu hỏa
- unlikely to be congested không bị tắc nghẽn giao thông

What kind of transport would you choose when taking a long-distance trip?

**Đưa ra
quan điểm**

Personally, I would choose airplane as my priority for a long-distance trip.

Nêu lý do

Apparently, airplane is the fastest way of transport, and I don't need to waste my time on the trip.

**Nêu ví dụ
và giả định**

For example, I am planning to study overseas; if I use other forms of transport instead of airplane, say, ship, it will be ridiculous since it might take me several months to get there.

Kết luận

So, it seems like airplane is the only choice left for me to reach my destination.

Driving

Do you have a driving licence?

Yes, I got my driving licence when I was 20 years old, and currently, I am thinking of buying a car as long as my work is set.

Do you prefer to be a driver or a passenger?

**Đưa ra
quan điểm**

Normally, I prefer to be a passenger

Nêu lý do

mainly because it is less stressful. I don't need to focus my attention on the traffic situation, and I can spend time doing something like playing games on my phone.

**Nêu ví dụ
và giả định**

For example, if I am a driver, I may lose my way or get stuck in a traffic jam, which could be really annoying.

**Đề cập mặt
đối lập**

Yet, I do agree that driving sometimes can bring me lots of joy and freedom; for example, I can take a self-drive tour to nearby towns.

Kết luận

All in all, being a passenger is my preference.



Holiday / Weekend

How often do you have holidays?

Well, normally, since I am still a college student, there are two periods when I can have long holidays, which are the summer holiday and Lunar New Year holiday.

What will you do during holidays?

During holidays, I like to go travelling, just as many other young people. Besides, I also try to find a part-time job or an intern job. Since I am about to hunt for a job in the coming year, it is pretty necessary to enrich work experience.

Is it important to have holidays?

**Đưa ra
quan điểm**

Yes, absolutely yes, having holidays is really necessary

Nêu lý do

mainly because holidays give us a chance to rest, and we can do whatever we want to.

Nêu ví dụ

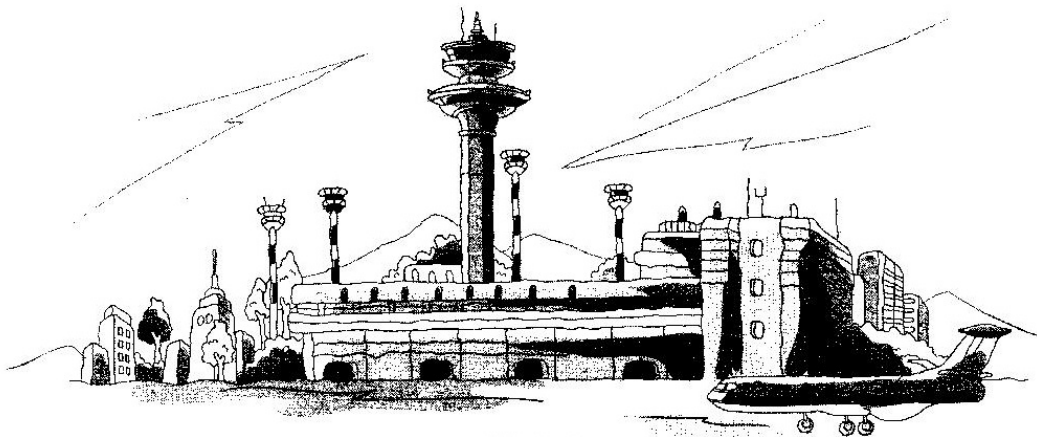
For example, we can learn new skills, travel to different places, or spend time with parents, and after the holiday, we will be revitalised and refreshed for study or work.

Nêu giả định

Without holidays, I guess we would probably be exhausted and have no time for adjustment.

Kết luận

So, holidays are vital for everyone.



Từ và ngữ hữu ích

Phần này sẽ giới thiệu các từ và ngữ đề cập những ưu điểm hay lợi ích của lĩnh vực nào đó, hoặc những vấn đề liên quan đến môi trường, công nghệ mới và bản thân. Hãy ghi nhớ các từ, ngữ này và sử dụng sáng tạo để trả lời câu hỏi lưu loát, thuyết phục.

Benefits Lợi ích

Các câu hỏi ở Phần 1 thường đề cập đến một số lĩnh vực hoặc đề tài như các mạng xã hội (Facebook, Twitter, Yahoo Messenger), mua chung/nhóm mua (group purchase), xe sử dụng năng lượng mới (new energy vehicles), công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời (solar industry), bảo vệ môi trường (environmental protection) ... Bạn có thể sử dụng các tính từ sau để nói về những lợi ích của chúng: **time-saving, economical/inexpensive, labour-saving, fuel-saving, energy-saving.**

Ngoài ra, các tính từ này cũng được dùng khi trả lời các câu hỏi sau:

Do you prefer eating at home or at restaurants?

Do you prefer making a phone call or sending a text message?

Do you prefer to be a driver or a passenger?

Environment Môi trường

Các từ và ngữ liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường: **environmental protection is such a big trend/megatrend these days, eco-friendly, low-carbon lifestyle, zero-emission.**

Bạn cũng có thể dùng các ý trên và diễn đạt theo cách khác khi trả lời các câu hỏi sau:

Should all people take public transport?

Yes, if all people take public transport, there will be less fuel consumption and less gas emission, and the air pollution can be eased.

Do you read newspapers?

Yes, but I mostly read e-newspaper on the website instead of paper form because it can help save the natural resources, and e-newspaper is totally free of charge. I can read news on my mobile phone anytime, anywhere.

Technology Công nghệ

Dưới đây là câu hỏi và câu trả lời gợi ý liên quan đến công nghệ và ảnh hưởng của nó đối với cuộc sống của con người:

How has ... changed recently?

Well, we used to ... in a traditional and conventional way
But now, people are more likely to ...

Ví dụ:

How has the way of reading changed recently?

Well, people used to read in a traditional way, like reading books or newspapers in paper form. But now, people tend to read in a variety of ways, including reading through the Internet, reading on a mobile phone, or even listening to an audio book.

Personal Matters Những vấn đề cá nhân

Thể lực

Các ngữ được dùng để trả lời câu hỏi về lợi ích của việc chơi thể thao:

keep fit build my body keep in good shape keep a good figure
enhance body co-ordination / balance ability increase my body flexibility

Tinh thần

Các ngữ được dùng để trả lời câu hỏi về lợi ích của các thú tiêu khiển:

relax myself release my pressure ease my mind wind down
maintain a well-balanced life cheer myself up when I feel tired/low/blue

Sở thích

Các ngữ được dùng để diễn đạt ý kiến:

I have a strong sentiment/attachment for/towards ... I am partial towards ...
I am in the mood for ...

Câu hỏi và câu trả lời gợi ý:

Which colour would you choose when you plan to paint your bedroom?

Well, when it comes to selecting a favourite colour to paint my bedroom, I will choose sky blue simply because I have a strong sentiment for oceans, and sky blue always reminds me of that sensation.

What is your favourite type of film?

Well, speaking of my favourite type of film, I will say I am quite into hero films simply because I have a strong attachment towards heroes. You see, everyone wants to have superpower and be able to help others.

Quan hệ xã hội

Các ngữ được dùng để nói về những hoạt động liên quan đến quan hệ xã hội:

boost friendship foster co-operation and co-ordination cultivate team spirit

Câu hỏi và câu trả lời gợi ý:

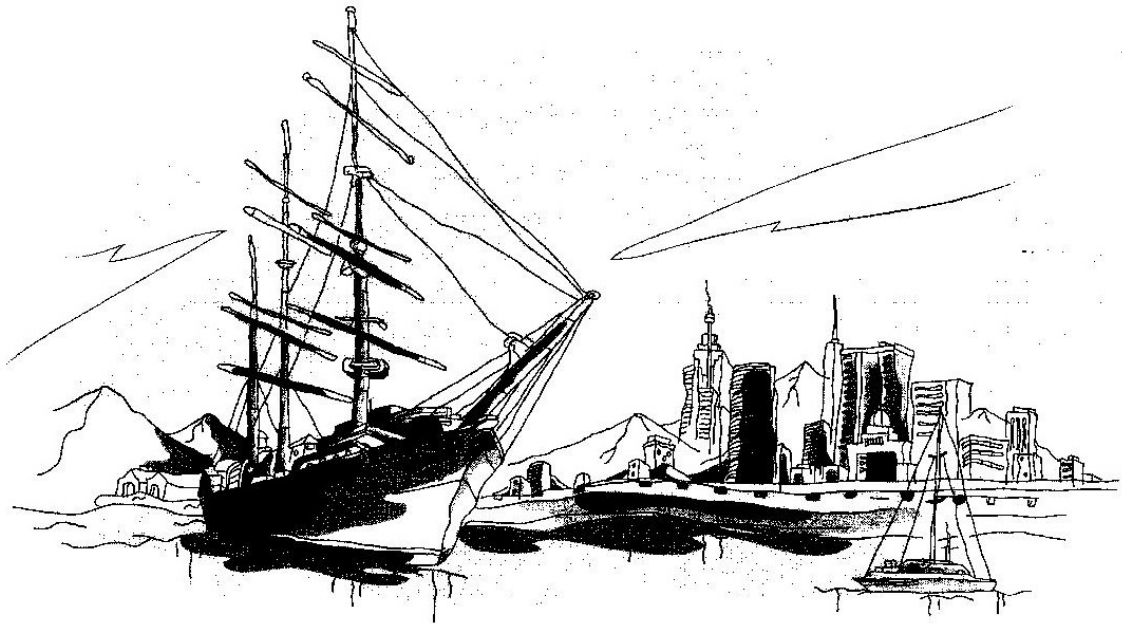
Why do you like to play basketball?

Well, apart from easing my mind, playing basketball may help cultivate my team spirit and get myself well prepared for my future career.

Các hoạt động có ích cho bản thân

Bạn có thể dùng các ngữ dưới đây để nói về lợi ích của việc đi du học, du lịch, thám hiểm, xem phim...

- ✓ broaden my horizon
- ✓ widen my outlook
- ✓ enrich my knowledge of ...
- ✓ extend my own limits
- ✓ get myself well prepared for my future career



Các chủ đề thường gặp nhất trong Phần 1

Phần này sẽ giới thiệu về các chủ đề thường gặp nhất trong Phần 1. Câu hỏi về các chủ đề này có thể là câu hỏi khái quát hoặc câu hỏi cụ thể. Trong quá trình ôn luyện, bạn cần:

- ✓ làm quen và hiểu rõ các câu hỏi
- ✓ tìm ý và sắp xếp ý khi trả lời bằng cách áp dụng công thức A + W đã học
 - What
 - When/How often
 - Who
 - Where
 - Why
- ✓ học thuộc từ và ngữ cho mỗi chủ đề
- ✓ nói 4-5 câu khi trả lời mỗi câu hỏi

Accommodation

Các câu hỏi điển hình

What is your favourite room?

How would you like to change your room?

Who do you live with now?

What is your accommodation like?

Từ vựng

- | | |
|---|---|
| dormitory <i>ký túc xá</i> | spacious <i>rộng</i> |
| two-bedroom apartment <i>căn hộ 2 phòng ngủ</i> | tidy and neat <i>ngăn nắp</i> |
| mansion <i>biệt thự</i> | children's slide <i>cầu trượt dành cho trẻ em</i> |
| flat-roof house/bungalow <i>nhà trệt</i> | pond <i>ao, hồ</i> |
| courtyard house <i>nhà có sân</i> | river view <i>cảnh sông</i> |
| villa <i>biệt thự</i> | suburb <i>ngoại thành</i> |
| balcony <i>ban công</i> | cloakroom <i>phòng để mũ áo</i> |
| gym <i>phòng tập thể dục</i> | home theatre <i>phòng chiếu phim tại nhà</i> |
| homey <i>thoải mái; như ở nhà</i> | cosy <i>ấm cúng</i> |
| lawn <i>bãi cỏ</i> | sun room <i>phòng tắm nắng</i> |
| pool <i>hồ bơi</i> | fountain <i>đài phun nước</i> |
| park view <i>quang cảnh công viên</i> | ocean view <i>cảnh biển</i> |
| urban <i>đô thị</i> | waterfront house <i>nhà ở cạnh sông/biển</i> |
| duplex <i>căn hộ 2 tầng</i> | coastal <i>ven biển</i> |
| cellar <i>hầm rượu</i> | |

Bird

Các câu hỏi điển hình

- What is your favourite bird?**
How do people in your country treat birds?
Should we protect birds?
Is there any special meaning of birds in your country?

Từ vựng

- | | | |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| parrot <i>con vẹt</i> | dove/pigeon <i>chim bồ câu</i> | woodpecker <i>chim gõ kiến</i> |
| sparrow <i>chim sẻ</i> | magpie <i>chim ác là</i> | owl <i>con cú</i> |
| hummer <i>chim ruồi</i> | seagull <i>chim hải âu</i> | crow/raven <i>con quạ</i> |
| eagle <i>đại bàng</i> | | |

Đặc điểm và ý nghĩa của một số loài chim

Phoenix chim phượng hoàng

- ✓ mythical bird loài chim trong thần thoại
- ✓ symbol of the empress in olden days biểu tượng của hoàng hậu ngày xưa
- ✓ high position and prosperity tượng trưng cho địa vị cao và sự phồn vinh

Magpie chim ác là

- ✓ auspicious sign báo hiệu điềm lành
- ✓ lucky bird loài chim may mắn

Crow/Raven con quạ

- ✓ smart and can use strategies to get food and water thông minh, có thể nghĩ ra cách lấy thức ăn và nước uống
- ✓ pure black feather lông đen tuyền
- ✓ favoured by Goths được bộ tộc Goth yêu mến

Seagull chim hải âu

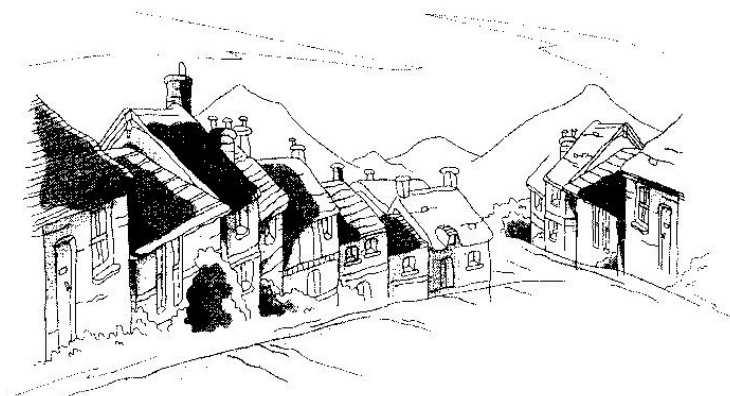
- ✓ adorably pure white feather lông trắng muốt đáng yêu
- ✓ special attachment/sentiment for ocean/sea gắn bó đặc biệt với biển

Pigeon/Dove chim bồ câu

- ✓ traditional symbol of peace and innocence biểu tượng truyền thống của hòa bình và sự thơ ngây
- ✓ can be trained as carrier pigeon có thể được huấn luyện thành bồ câu đưa thư
- ✓ can be raised as domestic pet có thể được nuôi làm thú cưng trong nhà

Parrot con vẹt

- ✓ can mimic/imitate human speech có thể bắt chước tiếng người
- ✓ intimate companion of people bạn thân thiết của con người
- ✓ colourful feather lông sặc sỡ



Car and Driving

Các câu hỏi điển hình

Do you have a car in your family?

Are you able to drive?

How's the traffic situation in your city?

Do you prefer to be a driver or a passenger?

Từ vựng

well-rounded protection *bảo vệ toàn diện*

compact car *ô tô cỡ nhỏ*

4x4/four-wheel drive *xe 4 bánh*

well-appointed vehicle *xe được trang bị đầy đủ*

sports utility vehicle (SUV) *xe thể thao đa năng*

off-road ability *khả năng vượt địa hình*

sedan *ô tô 4 cửa*

trailer *xe moóc*

convertible *ô tô mui trần*

car park *bãi đậu xe*

over-speed *vượt quá tốc độ*

boot *thùng xe*

bumper *bộ giảm xung*

gear lever *cần số*

make a U-turn *quay đầu xe*

break down *hư, hỏng*

petrol pump *dụng cụ bơm xăng*

premium petrol *xăng thượng hạng*

traffic congestion *tắc nghẽn giao thông*

hatchback *ô tô có cửa sau*

racing car *xe đua*

pickup car *xe bán tải*

parking space *chỗ đậu xe*

pedestrian *người đi bộ*

dashboard *bảng đồng hồ*

number plate *biển số xe*

air bag *túi khí*

slippery *trơn*

flat tyre *lốp xe bị xẹp*

fill it up *đổ đầy (bình xăng)*

unleaded petrol *xăng không chì*

peak hour *giờ cao điểm*

driving licence/driver's license *bằng lái*

speed limit *tốc độ tối đa*

headlight *đèn pha*

steering wheel *bánh lái*

horn *còi xe*

bumpy *gập gềnh*

petrol station *trạm đổ xăng*

regular petrol *xăng thường*

maintenance service *dịch vụ bảo trì*

off-peak hour *ngoài giờ cao điểm*

Childhood Activity

Các câu hỏi điển hình

Did you travel to many places in your childhood?

What was your favourite game in your childhood?

What was your favourite book in your childhood?

Từ vựng

model toy *đồ chơi*

teddy bear *gấu bông*

swing *xích đu*

bumper car *xe điện đụng*

rubber band *dây thun*

rock-paper-scissors *oẳn tù tì*

building blocks (Lego) *hình xếp Lego*

tumbler *con lật đật*

slide *cầu trượt*

hula hoop *cái vòng (dùng để lắc vòng)*

shuttlecock *quả cầu*

Barbie doll *búp bê Barbie*

catapult *cái nã*

kite *diều*

hide-and-seek *trò chơi trốn tìm*

Colour

Các câu hỏi điển hình

What is your favourite colour?

What colour would you like to paint your bedroom?

What colour do you dislike?

Is colour very important to you when you are buying something?

Do you prefer light or dark colours?

Ý nghĩa của các màu

Colour is the reflection of one's inclination and psychological hint/personality.

The colour of ... represents/stands for/symbolises ...

- white – pureness/holiness *màu trắng tượng trưng cho sự thanh khiết/thiêng liêng*
- black – self-control and resilience *màu đen tượng trưng cho sự tự chủ và kiên cường*
- blue – maturity and inspiration *màu xanh dương tượng trưng cho sự chín chắn và cảm hứng*
- green – nature, environment, and peace *màu xanh lá tượng trưng cho thiên nhiên, môi trường và hòa bình*
- red – passion and creativity, confidence and courage *màu đỏ tượng trưng cho sự đam mê và sáng tạo, sự tự tin và lòng dũng cảm*
- yellow – warmth and wealth *màu vàng tượng trưng cho sự ấm áp và sung túc/giàu sang*
- violet – love, elegance, and grace *màu tím tượng trưng cho tình yêu, sự thanh lịch và duyên dáng*

Computer

Các câu hỏi điển hình

- Do you use computers?
- How often do you use your computer?
- What kind of activities involves using computers?
- How important is your computer to you?
- What kind of computer skills do you have?

Từ vựng

laptop *máy tính xách tay*

projector *máy chiếu*

RAM *bộ nhớ trong*

screen *màn hình*

USB flash disk/USB drive/USB stick
thẻ nhớ USB

all-in-one machine *máy đa năng*

processor *bộ xử lý*

desktop *máy tính để bàn*

ultrabook *máy tính xách tay siêu mỏng*

hard disk *ổ đĩa cứng*

mouse and keyboard *con chuột và bàn phím*

stereo speaker *loa âm thanh nổi*

Collection

Các câu hỏi điển hình

Did you collect anything when you were a child?

Do you still collect things?

What do Vietnamese often collect?

What will you collect if you have money?

Từ vựng

stamp *tem*

sneaker *giày thể thao*

butterfly *bướm*

antique, calligraphy, and painting *đồ cổ, thư pháp và tranh vẽ*

postcard *bưu thiếp*

DVD collection *bộ sưu tập đĩa DVD*

toy *đồ chơi*

paper money and coins *tiền giấy và tiền xu*

Dance

Các câu hỏi điển hình

Do you like dancing?

Where can people learn how to dance?

Why do some people like dancing?

What is the most popular dance in your country?

Từ vựng

ballroom dance *điệu khiêu vũ theo nhịp điệu quy ước*

street dance (robot/popping/locking/breaking) *điệu nhảy đường phố*

pole dancing *múa cột*

waltz *điệu nhảy valse*

Latin dance *điệu nhảy La tinh*

square dance *điệu khiêu vũ với 4 cặp tạo thành hình vuông*

belly dance *múa bụng*

salsa *điệu nhảy salsa*

folk dance *điệu múa dân gian*

E-mail

Các câu hỏi điển hình

- How often do you send an e-mail?
- Who do you often write to?
- Do you prefer sending an e-mail or writing a letter?

Flower

Các câu hỏi điển hình

- Do you like flowers?
- What is your most favorite flower?
- Why do some people like flowers?
- Is there any special meaning of some flowers?

Từ vựng

peony <i>hoa mẫu đơn</i>	lavender <i>hoa oải hương</i>
lily <i>hoa loa kèn</i>	jasmine <i>hoa lài</i>
cactus <i>cây xương rồng</i>	fragrance/aroma <i>hương thơm</i>
violet <i>hoa sắc tím</i>	carnation <i>hoa cẩm chướng</i>
fragrant <i>có hương thơm</i>	tulip <i>hoa uất kim hương</i>
sunflower <i>hoa hướng dương</i>	orchid <i>hoa lan</i>
daisy <i>hoa cúc</i>	blossom <i>hoa; nở hoa</i>

Đặc điểm và ý nghĩa của các loài hoa

Peony *hoa mẫu đơn*

- ✓ native to Asia, Southern Europe, and Western North America *hoa đặc trưng của châu Á, Nam Âu và Tây Bắc Mỹ*
- ✓ beautiful and fragrant *đẹp và có hương thơm*

✓ symbol of elegance, wealth, and prosperity *tượng trưng cho sự thanh lịch, giàu có và phồn vinh*

✓ auspicious *điềm lành*

Sunflower *hoa hướng dương*

✓ always positive and optimistic, facing towards the sun *luôn tích cực và lạc quan, hướng về phía mặt trời*

✓ A sunflower field in full blossom is gorgeous and spectacular. *Cánh đồng hoa hướng dương nở rộ tuyệt đẹp.*

✓ Sunflower seed is a kind of snack in Vietnam. *Hạt hướng dương là một loại thức ăn vặt ở Việt Nam.*

✓ sunflower cooking oil *dầu (ăn) hướng dương*

Các loài hoa khác

✓ Rose means romance and is a Valentine's Day gift. *Hoa hồng có ý nghĩa là sự lãng mạn và là quà tặng trong ngày lễ Tình nhân.*

✓ Lily represents pureness. *Hoa loa kèn tượng trưng cho sự thanh khiết.*

✓ Tulip is favoured for its rich fragrance and bright colour. *Hoa uất kim hương được yêu thích vì có hương thơm ngào ngạt và màu sắc tươi sáng.*

✓ Carnation is the symbol of Mother's Day. *Hoà cẩm chướng là biểu tượng của Ngày của mẹ.*

Food

Các câu hỏi điển hình

What is the staple food in Vietnam?

Do you prefer eating at home or at restaurants?

What kinds of food are considered healthy?

Are you good at cooking?

Who taught you how to cook?

Từ vựng

Rau củ

lettuce *rau diếp*

onion *củ hành tây*

spinach *rau bina*

Chinese cabbage *cải thảo*

celery *rau cần tây*

aubergine *cà tím*

cucumber *dưa chuột*

olive *quả ôliu*

Thức ăn, thức uống

congee *cháo*

cookie/biscuit *bánh quy*

preserved egg *trứng bắc thảo*

soya/soya bean milk *sữa đậu nành*

lolly *kẹo que*

sweet dumpling *chè trôi nước*

lemon tea *trà chanh*

instant noodles *mì ăn liền*

spring roll *chả giò*

appetiser *món khai vị*

steamed bun *bánh bao*

sausage *xúc xích*

shark fin *vi cá*

egg tart *bánh trứng*

yoghurt *sữa chua*

steamed stuffed bun *bánh bao có nhân*

wonton *hoành thánh*

preserved vegetables *dưa muối*

Món ăn, thức uống của các cửa hàng bán thức ăn nhanh

Big Mac *ham-bơ-gơ loại lớn*

Family Big Box *phần ăn gia đình*

mashed potatoes *khoai tây nghiền*

set meal/combo *phần ăn cố định*

pudding *bánh pudding*

straw *ống hút*

French fries *khoai tây rán*

nugget *gà rán*

Sprite *nước ngọt Sprite*

sundae *kem hương trái cây*

ketchup *sốt cà chua*

cheese burger *bánh mì lát kẹp phô mai*

chicken drumstick *đùi gà rán*

ice-cream cone *kem hình nón*

milkshake *tên một loại thức uống (gồm sữa, sôcôla, kem và hương trái cây)*

beverage *thức uống*

Món ăn, thức uống nước ngoài

spaghetti *mì spaghetti*

steak *bít tết*

sake *ruợu sakê*

udon *mì udon*

Pat Thai *phở xào*

pasta *mì ống*

sushi *món ăn Nhật (com cuộn hải sản)*

miso soup *canh miso*

kimchi *kim chi (Hàn Quốc)*

barbecue *thịt nướng vỉ*

Tom Yam Kung <i>súp tôm cay</i>	cold noodles <i>mì lạnh</i>
lasagna <i>mì ống</i>	curry <i>cà ri</i>
sashimi <i>món cá sống ăn với mù tạt</i>	kebab <i>món thịt nướng (Trung Đông)</i>
tempura <i>món rán (Nhật) (hải sản/rau/củ tằm bột rán giòn)</i>	

Đặc điểm, thành phần dinh dưỡng của thức ăn

nutrition <i>chất dinh dưỡng</i>	calorie <i>calo</i>
organic <i>hữu cơ</i>	low GI <i>chỉ số đường huyết thấp</i>
protein <i>chất đạm</i>	monosodium glutamate <i>mì chính (bột ngọt)</i>
fat <i>chất béo</i>	health care product <i>sản phẩm chăm sóc sức khỏe</i>
calcium <i>canxi</i>	vitamin <i>vitamin</i>
greasy <i>béo ngậy</i>	energy <i>năng lượng</i>
second-hand cooking oil <i>dầu ăn đã dùng</i>	antioxidant <i>chống oxy hóa</i>
nutritious <i>bổ dưỡng</i>	oily <i>nhiều dầu</i>
fibre <i>chất xơ</i>	

Handicraft

Các câu hỏi điển hình

Have you made any handicraft?
 Where can you learn how to make handicrafts?
 What kind of handicrafts do people usually make by themselves?
 Is making handicraft important to children?

Từ vựng

sculpture <i>nghệ thuật điêu khắc</i>	flower arrangement <i>cắm hoa</i>
basket weaving <i> đan rổ</i>	pottery <i> đồ gốm</i>
woodcarving <i> chạm khắc gỗ</i>	cross-stitch <i> thêu chữ thập</i>
paper cutting <i> nghệ thuật cắt giấy</i>	

Holiday

Các câu hỏi điển hình

How often do you have holidays?
 When do Vietnamese people normally have holidays?
 What do you do during holidays?
 Is holiday important?

Từ vựng

Lunar New Year *Tết Nguyên đán*
 Halloween *lễ Halloween*
 Lantern Festival *Tết Nguyên tiêu*
 Thanksgiving Day *lễ Tạ ơn*

Valentine's Day *lễ Tình nhân*
 Mid-Autumn Festival *Tết Trung thu*
 Christmas *lễ Giáng sinh*

Home Town

Các câu hỏi điển hình

Where are you from?
 Is there anything famous in your home town?
 Is your home town a big city or a small town?
 Is it suitable for young people to live in?

Từ vựng

world-renowned *nổi tiếng khắp thế giới*
 industrial *(thuộc) công nghiệp*
 time-honoured *có lịch sử lâu đời*
 minority gathering area *khu vực sinh sống của dân tộc thiểu số*
 world cultural heritage *di sản văn hóa thế giới*
 mountainous *có nhiều núi*

tourist attraction *điểm thu hút khách du lịch*
 multicultural *đa văn hóa*
 coastal *ven biển*
 distinctive *đặc biệt*
 transport junction *đầu mối giao thông*
 quiet/peaceful/serene/tranquil *yên tĩnh, yên bình*

Indoor Activity

Các câu hỏi điển hình

How much time do you spend on indoor activities per day?
What kinds of activities do you like to do?
Do you prefer indoor activities or outdoor activities?
Why do some people like doing indoor activities?

Mobile Phone

Các câu hỏi điển hình

Do you often use your mobile phone?
What do you do on your mobile phone?
What are the disadvantages of using mobile phone?
Do you like sending messages?

Film

Các câu hỏi điển hình

Do you like watching films?
How often do you watch films?
Do you prefer watching films at home or in the cinema?
Do you prefer watching Vietnamese films or foreign films?

Từ vựng

TV sitcom	<i>hài kịch tình huống trên tivi</i>	vampire	<i>ma cà rồng</i>
swordsman film	<i>phim kiếm hiệp</i>	storyline/plot	<i>cốt truyện</i>
manga film	<i>phim chuyển thể từ truyện tranh Nhật</i>	supporting role	<i>vai phụ</i>
animation	<i>phim hoạt hình</i>	subtitle	<i>phụ đề</i>
suspense film	<i>phim gây hồi hộp</i>	touching/moving	<i>cảm động</i>
fantasy	<i>hư cấu</i>	devastating	<i>thảm họa</i>
ethical	<i>(thuộc) đạo đức</i>	meaningful	<i>có ý nghĩa</i>
special/sound/visual effect	<i>hiệu ứng đặc biệt / âm thanh / hình ảnh</i>	soap opera	<i>kịch nhiều kỳ trên tivi</i>
leading role	<i>vai chính</i>	sci-fi film	<i>phim khoa học viễn tưởng</i>
dubbed film	<i>phim lồng tiếng</i>	romance film	<i>phim tình cảm</i>
lifelike	<i>giống như thật</i>	thriller	<i>phim ly kỳ</i>
thought-provoking	<i>gợi suy nghĩ</i>	witchcraft	<i>ma thuật, yêu thuật</i>
twisting	<i>rối rắm, khó hiểu</i>	zombie	<i>thây ma</i>
TV series	<i>phim truyền hình</i>	soundtrack	<i>nhạc phim</i>
martial arts film	<i>phim võ thuật</i>	acting/performance skill	<i>kỹ năng diễn xuất</i>
documentary	<i>phim tài liệu</i>	costume	<i>trang phục</i>
anime	<i>phim hoạt hình Nhật</i>	sequel	<i>phần/tập tiếp theo</i>
horror film	<i>phim kinh dị</i>	terrifying	<i>kinh hãi</i>
		intriguing	<i>hấp dẫn</i>
		hilarious	<i>hài hước</i>

Music

Các câu hỏi điển hình

- Do you like listening to music?
- How often do you listen to music?
- Is music important?
- Have you ever learned to play a musical instrument?

Từ vựng

hip hop/rap *nhạc hip hop/rap*

techno *nhạc điện tử*

symphony *nhạc giao hưởng*

soul *nhạc soul*

classical music *nhạc cổ điển*

lyrics *ca từ*

beat *nhịp*

tune *âm điệu*

album *album*

blues *nhạc blues*

post-rock *nhạc post-rock*

remix *nhạc được phối lại*

gospel *thánh ca (của người Mỹ da đen)*

chorus *điệp khúc*

tempo/rhythm *nhịp độ*

gig *buổi biểu diễn ca nhạc*

heavy metal *một thể loại nhạc rock*

punk *nhạc punk*

musical *nhạc kịch*

choir *dàn hợp xướng*

solo *đơn ca; độc tấu*

concert *buổi hòa nhạc*

Name

Các câu hỏi điển hình

Is there any special meaning of your name?

How do you like your name?

Who gave you your name?

Is there any tradition to give a child a name?

Noise

Các câu hỏi điển hình

What are the common noises in your living area?

What are the consequences of these noises?

What do you think of these noises?

How would you deal with these noises?

Từ vựng

traffic noise (horn and engine) *tiếng ồn của xe cộ (tiếng còi và động cơ)*
 construction-site noise *tiếng ồn ở công trình xây dựng*
 neighbourhood noise (quarrel/bark/music/laughing/party/renovation) *tiếng ồn trong xóm (tiếng cãi nhau/tiếng chó sủa/tiếng nhạc/tiếng cười/tiếng ồn phát ra từ các bữa tiệc/tiếng ồn từ việc sửa chữa nhà)*

snoring/snore *tiếng ngáy*
 airport noise *tiếng ồn ở sân bay*
 teeth grinding *tiếng nghiến răng*
 bird's chirping *tiếng chim riu rít*
 sleep talking *mớ (nói nhảm trong lúc ngủ)*
 broadcasting noise *tiếng phát thanh/truyền hình*

Shopping

Các câu hỏi điển hình

Do you like shopping?

How often do you go shopping?

Do you prefer shopping in a large department store or in a small shop?

Do you prefer shopping online or at real stores?

Từ vựng

Mua sắm và ăn uống

shopping mall/centre *trung tâm mua sắm*

convenience store *cửa hàng tiện lợi*

online shopping *mua sắm trên mạng*

stall *quầy hàng*

boutique *cửa hàng thời trang*

name brand *nhãn hiệu*

food court *khu ăn uống*

bakery *cửa hàng bánh*

takeaway *cửa hàng bán thức ăn mang về*

commercial complex *khu phức hợp thương mại*

grocery store *cửa hàng tạp hóa*

group purchase *mua chung/nhóm mua*

auction *cuộc bán đấu giá*

counterfeit *(hàng) giả*

luxury goods *hàng cao cấp*

buffet *tiệc tự chọn*

cafeteria/eatery/canteen *quán ăn tự phục vụ, căng-tin*

feast *bữa tiệc*

department store *cửa hàng bách hóa*

outlet *cửa hàng, đại lý*
 purchasing agent *đại lý thu mua*
 flea market *chợ trời*

fruit market *chợ trái cây*
 snack bar *quán rượu (có bán thức ăn nhẹ)*
 cafe *quán giải khát*

Trang phục

leisurewear *thường phục*
 leggings *quần thun bó*
 cardigan *áo len đan*
 skinny jeans *quần jean bó*
 sneaker *giày thể thao*
 flip-flop *dép xỏ ngón*
 scarf *khăn choàng cổ*
 wedding dress/gown *đầm cưới*
 sportswear *trang phục thể thao*
 jacket *áo khoác*
 pullover *áo len chui đầu*
 shorts *quần soóc*

slipper *dép lê*
 jersey *áo len chui đầu*
 glove *găng tay*
 tuxedo *bộ lễ phục*
 T-shirt *áo thun*
 hoodie *áo có mũ*
 V-neck *cổ chữ V*
 pyjamas *bộ quần áo ngủ*
 sandal *giày có quai hậu*
 belt *thắt lưng*
 bow tie *nơ bướm*

Đồ nội thất

bunk bed *giường tầng*
 swivel chair *ghế xoay*
 bookcase *tủ sách*
 folding bed *giường xếp*
 ready-to-assemble furniture *đồ gỗ tự lắp ráp*
 closet/wardrobe *tủ quần áo*
 nightstand *bàn ở đầu giường*

wine cabinet *tủ đựng rượu*
 sofa bed *sofa giường (ghế dài kéo ra thành giường ngủ)*
 shoe rack *giá để giày*
 dresser *bàn trang điểm*
 drop-leaf table *bàn xếp*

Sport

Các câu hỏi điển hình

Do you like playing sport?
 Where do you often play sport?
 What is the most popular sport in your country?
 Is playing sport important?

Từ vựng

athletics <i>điền kinh</i>	skiing <i>trượt tuyết</i>
skydiving <i>nhảy dù</i>	elimination series <i>vòng đấu loại</i>
billiards <i>môn bi-a</i>	stadium <i>sân vận động</i>
jogging <i>chạy bộ</i>	cheerleader <i>cổ động viên</i>
mountain climbing <i>leo núi</i>	freestyle <i>bơi tự do</i>
boxing <i>môn quyền anh</i>	snorkelling/scuba-diving <i>môn lặn có dùng bình dưỡng khí</i>
karate <i>môn võ karate</i>	kicking shuttlecock <i>đá cầu</i>
ice hockey <i>khúc côn cầu trên băng</i>	gateball/croquet <i>bóng vổ</i>
tournament <i>giải đấu</i>	marathon <i>môn chạy maratông</i>
Tour de France <i>giải đấu Tour de France</i>	taekwondo <i>môn võ taekwondo</i>
referee <i>trọng tài</i>	skating <i>trượt băng</i>
backstroke <i>bơi ngửa</i>	triathlon <i>cuộc thi ba môn phối hợp</i>
butterfly <i>bơi bướm</i>	trophy <i>cúp</i>
badminton <i>cầu lông</i>	gymnasium <i>phòng tập thể dục</i>
rugby <i>bóng bầu dục</i>	breaststroke <i>bơi ếch</i>
hiking <i>đi bộ đường trường</i>	dog-paddle <i>bơi chó</i>
cycling <i>đạp xe</i>	

Study and Work

Các câu hỏi điển hình

What's your major/job?
 How do you like your major/job?
 What is the best thing about your major/job?
 Is your major/job popular in your country these days?

Từ vựng

freelancer <i>người làm nghề tự do</i>	entrepreneur <i>doanh nhân</i>
civil servant <i>công chức</i>	project manager <i>giám đốc dự án</i>
journalist <i>nhà báo</i>	fashion designer <i>nhà thiết kế thời trang</i>

human resources specialist *chuyên viên phụ trách nhân sự*
 pharmaceutical representative *trình dược viên*
 tour guide *hướng dẫn viên du lịch*
 accountant *kế toán viên*
 architect *kiến trúc sư*
 secretary *thư ký*
 salesman *người bán hàng*
 consultant/counsellor *cố vấn*
 engineer *kỹ sư*
 programmer *lập trình viên*
 psychologist *nhà tâm lý học*
 mechanic *thợ máy*

cashier *thu ngân*
 specialist *chuyên gia*

Từ vựng liên quan:

joint venture *công ty liên doanh*
 part-time job *việc làm bán thời gian*
 promotion *thăng tiến*
 specialise in ... field/sector/area *chuyên về lĩnh vực...*
 full-time job *việc làm toàn thời gian*
 job application *đơn xin việc*
 self-employed *tự quản; tư nhân*

Học tập

freshman *sinh viên năm nhất*
 junior *sinh viên năm ba*
 Bachelor of Arts *cử nhân ngành khoa học xã hội*
 affiliated school *trường liên kết*
 comprehensive university *đại học tổng hợp*
 linguistics *ngành ngôn ngữ học*
 hospitality management *ngành quản trị nhà hàng/khách sạn*
 international trade *ngành thương mại quốc tế*
 veterinary studies *ngành thú y*
 cross-cultural studies *ngành liên văn hóa học*
 nursing *ngành điều dưỡng*
 clinical medicine *y học lâm sàng*

sophomore *sinh viên năm hai*
 senior *sinh viên năm tư*
 Bachelor of Science *cử nhân khoa học*
 accounting *ngành kế toán*
 business administration *ngành quản trị kinh doanh*
 logistics *ngành hậu cần*
 finance *ngành tài chính*
 pharmaceuticals *ngành dược*
 journalism *ngành báo chí*
 public relations *ngành quan hệ công chúng*
 telecommunication studies *ngành viễn thông học*

Travel

Các câu hỏi điển hình

- Do you like travelling?
- How often do you travel?
- Where do you like to travel?
- Why do you like travelling?

Từ vựng

tour group *nhóm du lịch*

tourism *ngành du lịch*

youth hostel *nhà nghỉ (dành cho du khách trẻ)*

self-service *tự phục vụ*

outbound *ở nước ngoài*

window seat *chỗ ngồi cạnh cửa sổ*

low-cost airline *hàng không giá rẻ*

itinerary *lịch trình*

exotic *ngoại nhập*

peninsular *bán đảo*

cultural landscape *cảnh quan văn hóa*

round-the-world tour *chuyến du lịch vòng*

quanh thế giới

theme park *công viên giải trí*

duty-free *miễn thuế*

bathing beach *bãi tắm*

sunbathe *tắm nắng*

must-do activity *hoạt động bắt buộc*

tourist *du khách*

tour agency *công ty du lịch*

bunk bed *giường tầng*

inbound *trong nước*

airfare *giá vé máy bay*

aisle seat *chỗ ngồi cạnh lối đi*

long-haul coach *xe khách đường dài*

indigenous *bản địa*

tropical *nhiệt đới*

natural scenery *phong cảnh thiên nhiên*

well-known mountain and river *múi và sông*

nổi tiếng

idyllic *bình dị*

shopping mecca *điểm mua sắm hấp dẫn du*

khách

palm tree *cây cọ*

suntan *tình trạng rám nắng*

must-have item *món đồ thiết yếu*

must-see destination *điểm đến không thể bỏ*

qua

TV Programme

Các câu hỏi điển hình

What is the most popular TV programme in your country?

Why do people like watching TV?

What is your favourite TV programme?

How often do you watch TV programmes?

Từ vựng

TV host *người dẫn chương trình truyền hình*
 talent show *chương trình tìm kiếm tài năng*
 job-hunting show *chương trình tìm kiếm việc làm*
 insightful *sâu sắc*
 intense and exciting *gay cấn và lý thú*
 guest *khách mời*
 quiz show *chương trình đố vui*

hilarious *hài hước*
 educational *có tính giáo dục*
 variety show *chương trình tạp kỹ*
 reality show *chương trình thực tế*
 stand-up comedy show *chương trình hài độc thoại*
 interactive *tương tác*
 relaxing *thoải mái*

Weather

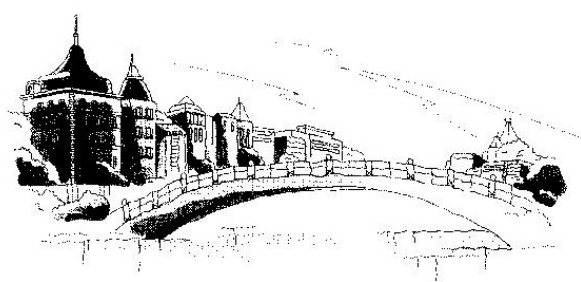
Các câu hỏi điển hình

- What is your favourite weather?
- What is the weather like in your home town?
- Have you ever experienced any bad weather?
- What kind of weather do you dislike?

Từ vựng

stuffy *ngột ngạt*
 snowy *có tuyết*
 pleasant and delightful *đễ chịu*
 subtropical *cận nhiệt đới*
 scorching *nóng bức*
 moist and humid *ẩm ướt*

cosy *ấm áp, dễ chịu*
 four distinct seasons *bốn mùa rõ ràng*
 freezing and chilly *lạnh giá*
 breeze *gió nhẹ*
 tropical *nhiệt đới*



Weekend/Outdoor Activity

Các câu hỏi điển hình

What do you normally do during weekends?

What is the most popular outdoor activity in your city?

Is relaxation important?

Từ vựng

hula hoop *cái vòng (dùng để lắc vòng)*

Chinese checker *cờ nhảy*

blind date *cuộc hẹn hò với người chưa từng gặp*

backpack *đi du lịch balô*

clubbing *đến câu lạc bộ đêm*

dog walk *dắt chó đi dạo*

sing karaoke *hát karaoke*

window-shop *dạo phố*

tea ceremony *trà đạo*

extreme sport *thể thao cảm giác mạnh*

nail painting *việc sơn móng*

picnic *đi dã ngoại*

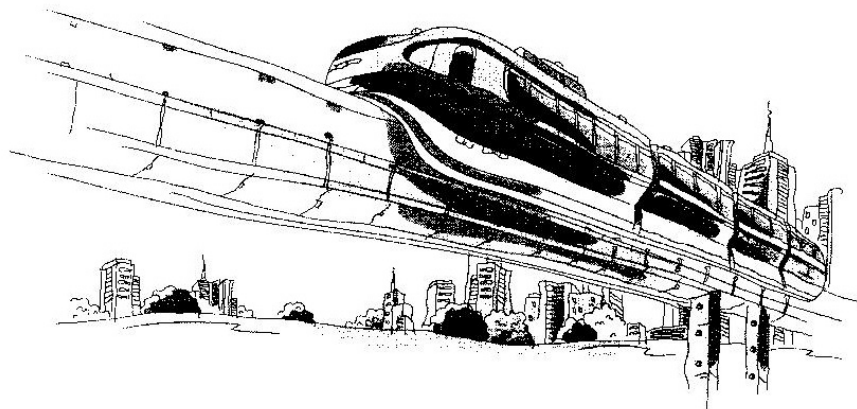
rubber band jumping *môn nhảy dây*

Chinese chess *cờ tướng*

video game *trò chơi điện tử*

board game *cờ ván*

yoga *yoga*



Chương 4

Phần 2

Khi Phần 1 kết thúc, giám khảo sẽ nói với thí sinh:

OK, thank you for the Part 1. Now let's go to Part 2. During the Part 2 section, you will have a cue card question (giám khảo trao cho thí sinh 1 thẻ đề bài). In this section, you will have one minute to prepare your answer; you can use this pencil and a piece of paper (giám khảo đưa cho thí sinh 1 cây bút chì và 1 tờ giấy trắng). After one minute, you can start talking for one to two minutes.

Lưu ý: Trước năm 2010, thời gian thi dành cho Phần 2 là 2 phút. Nhưng từ năm 2011 đến nay, thí sinh có thể trình bày từ 1-2 phút. Nếu thí sinh trình bày quá 2 phút, giám khảo sẽ ngắt ngang: OK, time's up. I have to stop you, and now let's go to Part 3.

Giới thiệu các đề thi mẫu trong Phần 2 và hướng dẫn cách trả lời

Các chủ đề của Phần 2 nhìn chung có thể xếp thành 4 loại: con người, sự vật, sự kiện, nơi chốn. Để giúp bạn dễ học và dễ nhớ, chương này sẽ chia các chủ đề thuộc Phần 2 thành 8 loại như sau:

Việc làm và học tập

favourite subject ideal job small business workplace
a job you wanted to do when you were little

Phương tiện truyền thông và văn hóa

book film TV programme magazine
newspaper website foreign culture
a new law that may make our life better
some changes that happened in your home town

Con người và động vật hoang dã

an old person a small child a famous person a good student
a good friend a neighbour a wild animal
a person in the news you want to meet

Du lịch và phương tiện giao thông

travel destination favourite mode of transport

Mua sắm và lối sống

shop electronic device restaurant foreign food
 something you want to buy from a foreign country

Sức khỏe và môi trường

positive change healthy lifestyle outdoor activity favourite sport

Nhà ở và địa điểm

ideal house park garden a place near water a street

Hỏi về trải nghiệm

photo/family photo something you lost wedding
 a conversation a letter you have received a special family event
 an occasion when you got angry an occasion when you were late
 an occasion when you listened to foreign music a trip that was longer than your expectation
 some bad weather you have experienced (during a trip)

Dưới đây là một đề mẫu trong Phần 2:

Describe a person in the news you want to meet.

You should say: who the person is
 how you knew this person
 what you will say to him/her when you have a chance to meet him/her
 and explain why you want to meet this person.

Qua đề bài trên, chúng ta thấy rằng:

- ✓ Đề bài yêu cầu bạn mô tả một người trong các bản tin mà bạn muốn gặp.
- ✓ Khi mô tả người đó, bạn sẽ trả lời theo thứ tự 4 câu hỏi gợi ý. Ba câu hỏi đầu yêu cầu bạn trình bày các thông tin cụ thể bằng cách trả lời các câu hỏi who, how và what. Câu hỏi cuối cùng thuộc dạng câu hỏi lý luận đòi hỏi bạn nêu (các) lý do và thông tin hỗ trợ làm rõ (các) lý do đó.

Nếu đề bài đưa ra chủ đề liên quan đến wedding thì 4 câu hỏi gợi ý sẽ là:

You should say: when that was
 who the new couple was
 what people did
 and explain why you want to talk about this wedding.

Bước 1

Sau khi giám khảo nói: Now you can start talking for one to two minutes, thí sinh sẽ bắt đầu bài nói. Giám khảo sẽ không ngắt lời cho đến khi thí sinh kết thúc phần trình bày của mình trong vòng 1-2 phút.

Bạn nên dùng câu sau đây để mở đầu bài nói:

Well, the ... (từ then chốt) **I want to share with you is (called) ...** (tên đối tượng cần mô tả, tiếp theo là mệnh đề phụ)

- ✓ **which is a ...** (đặc điểm, tính chất), **specialising in ...** (thông tin cụ thể)
- ✓ **which is one of the most ...** (cấu trúc so sánh nhất) **in ... these days.**
- ✓ **which/who is ...** (đặc điểm cơ bản hay điểm nổi bật nhất)
(trả lời xong câu hỏi thứ nhất)

Dưới đây là một số đề điển hình và câu mở đầu gợi ý:

Describe your favourite restaurant.

Well, the restaurant I want to talk about is called Pizza Hut, which is a Western-style restaurant, specialising in pizza and spaghetti. It is one of the most popular and famous restaurants in Vietnam these days.

Describe your favourite shop.

Well, my most favourite shop is called Amazon, which is actually a website, specialising in selling books.

Describe a famous person.

Well, the famous person I want to talk with you about is Michael Jackson, who used to be a world-renowned singer, dancer, performer, entertainer, and the "King of Pop".

Describe a leader.

Well, the leader I want to talk with you about is Steve Jobs, who was the founder of the Apple company and a world-renowned entrepreneur.

Describe a small child.

Well, the small child I want to talk about is called Rainy, who is my sister's daughter; she is currently 7 years old and studying in a primary school.

Bước 1

Sau khi giám khảo nói: *Now you can start talking for one to two minutes*, thí sinh sẽ bắt đầu bài nói. Giám khảo sẽ không ngắt lời cho đến khi thí sinh kết thúc phần trình bày của mình trong vòng 1-2 phút.

Bạn nên dùng câu sau đây để mở đầu bài nói:

Well, the ... (từ then chốt) *I want to share with you is (called) ...* (tên đối tượng cần mô tả, tiếp theo là mệnh đề phụ)

- ✓ *which is a ...* (đặc điểm, tính chất), *specialising in ...* (thông tin cụ thể)
- ✓ *which is one of the most ...* (cấu trúc so sánh nhất) *in ... these days.*
- ✓ *which/who is ...* (đặc điểm cơ bản hay điểm nổi bật nhất)
(trả lời xong câu hỏi thứ nhất)

Dưới đây là một số đề điển hình và câu mở đầu gợi ý:

Describe your favourite restaurant.

Well, the restaurant I want to talk about is called Pizza Hut, which is a Western-style restaurant, specialising in pizza and spaghetti. It is one of the most popular and famous restaurants in Vietnam these days.

Describe your favourite shop.

Well, my most favourite shop is called Amazon, which is actually a website, specialising in selling books.

Describe a famous person.

Well, the famous person I want to talk with you about is Michael Jackson, who used to be a world-renowned singer, dancer, performer, entertainer, and the "King of Pop".

Describe a leader.

Well, the leader I want to talk with you about is Steve Jobs, who was the founder of the Apple company and a world-renowned entrepreneur.

Describe a small child.

Well, the small child I want to talk about is called Rainy, who is my sister's daughter; she is currently 7 years old and studying in a primary school.

Describe a park.

Well, the park I want to talk with you about is Tao Dan Park on the opposite side of my neighbourhood. It is a handy place, and it only takes me 5 minutes to walk from my house.

Lưu ý: Bạn nên mở đầu bài nói và trả lời câu hỏi thứ nhất trong khoảng 25 giây.

Bước 2

What

Câu hỏi thứ hai hoặc ba trong thẻ đề bài thường là câu hỏi có từ nghi vấn what. Với câu hỏi này, bạn có thể trả lời theo một trong hai cách: đưa ra ví dụ hoặc tường thuật câu chuyện.

Trả lời theo cách đưa ra ví dụ

- What special dishes do they serve?
- What can you learn from this good student?
- What kinds of things do you often buy from this shop?
- What can you see from this garden?

Câu trả lời theo cách này có bố cục như sau: giới thiệu khái quát, liệt kê. Ví dụ:

What are the contents of this website?

- Giới thiệu khái quát** There is/are a variety of/a wide range of/heaps of/loads of contents on this website,
- Liệt kê** including/such as/like a search engine, a music download service, video clips, and maps.

What special dishes do they serve?

- Giới thiệu khái quát** Well, they serve a variety of special dishes,
- Liệt kê** such as spaghetti, pasta, steak, salad, and milk tea.

Trả lời theo cách tường thuật câu chuyện

- What does the film talk about?
- What did people do at the wedding?
- What does this advertisement talk about?

Bạn có thể tường thuật câu chuyện theo trình tự sau: bối cảnh xảy ra câu chuyện, diễn biến của câu chuyện, đỉnh điểm của câu chuyện, kết thúc câu chuyện. Hãy sử dụng các từ/cụm từ then chốt dưới đây:

- ✓ At the very beginning, ...
- ✓ After that / Afterwards / And then, ...
- ✓ During / While ...
- ✓ Towards the end / In the end / Finally / Eventually, ...

Ví dụ:

(tình huống khiến bạn nói giận)

- Bối cảnh xảy ra câu chuyện** Well, at the very beginning, I was standing in a queue at the airport, waiting for a taxi.
- Diễn biến của câu chuyện** During this period, every passenger was complying with the rule of "first come, first served" but for a middle-aged man. He then tried to take advantage of the rule-abiding people by jumping the queue.
- Đỉnh điểm của câu chuyện** I was so annoyed that I had to come close and have a talk with him.
- Kết thúc câu chuyện** Even though he was a bit hurt, I thought I had done something right.

Where

Với câu hỏi liên quan đến nơi chốn, bạn có thể trả lời như sau:

- ✓ This place is located/situated in ... (nêu địa điểm cụ thể)
- ✓ This place is very handy; it is just on the ground floor / around the corner / on the opposite side of my neighbourhood / in a shopping mall called Parkson Plaza. (mô tả nơi đó trong mối tương quan với một địa điểm khác)
- ✓ It is only 5 minutes' walk / 10 minutes' drive from ... (mô tả nơi chốn bằng thời gian di chuyển)

- ✓ The place I want to travel to in the future is Las Vegas, which is a world-renowned gambling destination in the States. (dùng mệnh đề phụ để giới thiệu vị trí địa lý)

Who

Hãy sử dụng mẫu câu **It is ... who ...** để trả lời câu hỏi liên quan đến con người. Đây là cấu trúc câu được dùng để nhấn mạnh đối tượng được đề cập.

- ✓ Who do you want to travel with?
Well, it is my boyfriend who I want to travel with since we have so many things in common.
- ✓ Who took this picture?
Well, it was my father who took this picture while I was riding a horse on the grassland.

When

Câu hỏi liên quan đến thời gian được chia thành 2 loại: loại hỏi về sự việc xảy ra trong quá khứ (**When did you travel to this place?**) và loại hỏi về sự việc xảy ra trong tương lai (**When do you want to travel to this place?**).

Khi nói về sự việc xảy ra trong quá khứ thì bạn dùng thì quá khứ:

I went to this place several months ago when I was having a holiday.

Khi nói về sự việc xảy ra trong tương lai thì bạn có thể dùng thì hiện tại hoặc thì tương lai với các động từ khuyết như **may, will, shall**.

I plan to travel to the States this coming September. (sự việc sẽ diễn ra theo thời gian đã định)

Well, I haven't decided my future timetable yet. Basically, after I graduate from university, I may/will travel to the States. (sự việc sẽ diễn ra hay không tùy thuộc vào một điều kiện nào đó)

How often

Nếu số lần thực hiện hành động là cố định thì bạn có thể trả lời như sau:

Normally, I often go shopping at Parkson Plaza during weekends. I go there once a month.

Nếu số lần thực hiện hành động không cố định thì bạn trả lời như sau:

It depends. Whenever I need to buy some daily necessities, Ben Thanh market will be my priority.

It depends. Whenever I am in the mood for pizza, Pizza Hut will be my first choice.

How much

Trong trường hợp biết giá của món hàng thì bạn nêu rõ mức giá:

Basically, a smartphone would cost me roughly 300 USD.

Trong trường hợp chưa biết giá của món hàng thì bạn có thể trả lời như sau:

Frankly speaking, I have never done market research before, so I have no idea how much it is.

Lưu ý: Bạn nên trả lời câu hỏi thứ hai và ba trong khoảng 20 giây.

Đề bài và câu trả lời gợi ý (1)

Describe a restaurant:

You should say: where it is

how often you go to this restaurant

what special dishes they serve there

Câu mở đầu

Well, the restaurant I want to talk about is called Pizza Hut, which is a Western-style restaurant, specialising in pizza and spaghetti. It is one of the most popular and famous restaurants in Vietnam these days. (15s)

Địa điểm

Speaking of the location, it is on the opposite side of my university. Normally, it takes me only 5 minutes to walk there. (10s)

Tần suất

When it comes to frequency, generally speaking, whenever I am in the mood for pizza, it will be my priority. (10s)

Các món ăn

Talking about special dishes, they have a wide range of selections, like pizza, spaghetti, pasta. (10s)

Đề bài và câu trả lời gợi ý (2)

Describe something expensive you want to buy if you have money?

You should say: where you can get it?

how much it costs

what you can use it for?

Câu mở đầu

Well, something expensive I want to buy is a compact vehicle called Smart, which is presented by Mercedes-Benz and is currently the most popular car for fashion-conscious people. (15s)

Địa điểm

Regarding availability, generally speaking, it is available at some places like showrooms or private-owned shops. (10s)

Giá tiền

In terms of price, honestly, I can't remember the exact price, yet I guess it is between 250,000 and 500,000 USD. (10s)

Mục đích sử dụng

Speaking of usage, I want to use it for a wide range of aspects, such as commuting, travelling, renting. (10s)

Bước 3

Để trả lời câu hỏi cuối cùng trong thẻ đề bài, bạn cần trình bày (các) lý do và nêu thông tin hỗ trợ làm rõ (các) lý do đó. Bạn nên dành 1 phút cho câu trả lời này và sử dụng bố cục sau:

Giới thiệu khái quát: *I ... for some reasons.*

Liệt kê 3 lý do cùng thông tin hỗ trợ:

1. *Firstly, I feel/find that ...*
2. *By this, I mean ...*
3. *Besides, I also consider that ...*
4. *simply because ...*
5. *More importantly/Most importantly,/What matters most is that ...*
6. *This is due to the fact that ...*

Kết luận: *In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, that's why ...*

Trong bố cục trên, mục 1, 3, 5 là các lý do, mục 2, 4, 6 là các thông tin hỗ trợ làm rõ các lý do.

Ví dụ

Why do you want to eat in such a restaurant?

Gợi ý

Khi vào một nhà hàng nào đó, chúng ta có thể đánh giá nhà hàng này dựa vào các yếu tố khác nhau (tương ứng với các giác quan của chúng ta):

What you see: decoration style, atmosphere, hygiene condition

What you hear: background music

What you smell and taste: flavour of the food

What you feel: service, price, speed

What you comment: location, nutrition of the food served

Bạn có thể chọn 3 yếu tố, chẳng hạn flavour, atmosphere và service.

Flavour: tasty and flavourful *thức ăn thơm ngon*

Atmosphere: cosy and comfy *bầu không khí ấm cúng và thoải mái*

Service: hospitable *nhân viên phục vụ rất hiếu khách*

Đáp án tham khảo

Giới thiệu khái quát: I love Pizza Hut for several reasons.

Liệt kê 3 lý do cùng thông tin hỗ trợ:

1. Lý do 1: Firstly, the food there is really tasty and flavourful.

Thông tin hỗ trợ:

- ✓ Thông tin khách quan (giới thiệu khái quát + liệt kê): It provides authentic flavour of Italian food, and they have all sorts of pizza, like Hawaiian, Aussie, Roast Chicken & Potatoes, Vegetarian, and Meat Lovers.
- ✓ Thông tin chủ quan: I am a big fan of pizza, and I always recommend my friends to enjoy it.

2. Lý do 2: Besides, I also feel that the atmosphere is fairly cosy and comfy.

Thông tin hỗ trợ:

- ✓ Thông tin khách quan (nêu ví dụ): The restaurant is spacious. We can have different options when choosing a seat, and it also leaves some privacy for talking; it is pretty customer-oriented.
- ✓ Thông tin chủ quan: I have a fancy for peaceful places. Occasionally, I can do some reading before or after eating.

3. Lý do 3: More importantly, I always find that the staff there are quite hospitable.

Thông tin hỗ trợ:

- ✓ Thông tin khách quan (giải thích): They will give you reasonable advice and recommendations if you are uncertain about what to order, which is very considerate, and a customer can feel very comfy in such an environment.
- ✓ Thông tin chủ quan: I personally focus more on the positive attitude and good service, for if not, they might ruin the good mood for a great meal.

Kết luận: All in all, that's why Pizza Hut is my favourite restaurant.

Khi trả lời câu hỏi có từ nghi vấn why, bạn không nên nêu liên tục các lý do mà cần làm rõ từng lý do bằng các thông tin khách quan và chủ quan để giám khảo dễ hiểu và dễ chấp nhận những lý do bạn đưa ra.

Thông thường, khi trình bày thông tin khách quan, bạn có thể:

- ✓ diễn giải về lý do vừa nêu: simply because/ mainly because/ since they provide customer-oriented service
- ✓ mô tả: The whole place is decorated in a bohemian style.
- ✓ nêu một chi tiết cụ thể: It only costs me about 5 USD per meal on average.
- ✓ nêu ví dụ/ sử dụng bố cục giới thiệu khái quát + liệt kê: they've got all I want, such as ...

Để đảm bảo tính logic và sự cân đối thì ngoài thông tin khách quan, bạn cần đề cập thông tin chủ quan. Thông tin chủ quan có thể là:

- ✓ cảm nhận của bản thân: Whenever I am tired from study, I always set foot in this place.
- ✓ hoàn cảnh của bản thân: You know, I am a poor student with tight budget, so 1 dollar per meal is really a bargain.
- ✓ sở thích của bản thân: I am personally a big fan of Italian foods. In my spare time, I learn how to cook them, using recipes I've read in magazines.
- ✓ dự định của bản thân: You know, I plan to spend at least two years studying in Australia, so I have to get myself well prepared for that, starting with food.

Tóm lại, câu trả lời cho câu hỏi có từ nghi vấn why sẽ có trình tự như sau:

- Giới thiệu khái quát
- Lý do 1 + thông tin hỗ trợ (thông tin khách quan + thông tin chủ quan)
- Lý do 2 + thông tin hỗ trợ (thông tin khách quan + thông tin chủ quan)

- Lý do 3 + thông tin hỗ trợ (thông tin khách quan + thông tin chủ quan)
- Kết luận

Các ý khác khi nói về nhà hàng:

- ✓ The decoration style is classy and upscale. (phong cách trang trí trang nhã và sang trọng)
- ✓ The environment is hygienic and sanitary. (môi trường vệ sinh sạch sẽ)
- ✓ The price is affordable, and I may get a discount with my student card. (giá cả hợp lý, được giảm giá khi trình thẻ sinh viên)
- ✓ The location is convenient, and it is easy to find a parking space. (vị trí thuận tiện, dễ tìm chỗ đậu xe)
- ✓ The service is speedy; all orders can be served in 10 minutes. (phục vụ nhanh chóng)
- ✓ The food is rather nutritious with low calories and less oily/greasy. (món ăn khá bổ dưỡng với lượng calo thấp và ít dầu mỡ)

Lưu ý: Thời gian trình bày một lý do kèm thông tin hỗ trợ là khoảng 20 giây. Như vậy, trả lời câu hỏi thứ tư với 3 lý do kèm thông tin hỗ trợ sẽ mất ít nhất 1 phút. Thời gian trả lời 3 câu hỏi đầu tiên là 45 giây. Việc phân bố thời gian như thế sẽ đáp ứng được yêu cầu của Phần 2.

Bài tập

Describe your favourite shop.

You should say: what the shop is and what it specialises in
 how often you go shopping at this place
 what kinds of people usually go to this place
 and explain why you like it.

Gợi ý

Ví dụ bạn thường mua hàng trên mạng. Với đề bài trên, bạn có thể trình bày những điểm thu hút khách hàng của trang web bán hàng như sau:

- ☆ quality guaranteed *đảm bảo về chất lượng*
- ☆ lowest price *giá thấp nhất*
- ☆ door-to-door service *dịch vụ giao hàng tận nhà*
- ☆ cash on delivery *trả tiền khi nhận hàng*

- ☆ free shipping *vận chuyển miễn phí*
- ☆ return policy *chính sách trả hàng*
- ☆ 2-year warranty *bảo hành 2 năm*
- ☆ home installation service *dịch vụ lắp đặt tại nhà*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu

Well, my most favourite shop is called ..., which is a kind of online shop, specialising in home appliances, including TV sets, refrigerators, and other electronic products. Besides, they provide a variety of products, such as books, garments, snacks. (sử dụng bố cục giới thiệu khái quát + liệt kê để trả lời câu hỏi thứ nhất)

Tần suất

Speaking of frequency, well, whenever I need to buy some daily essential appliances, it will be my first choice. So, it depends on my personal needs.

Khách hàng

When it comes to shoppers, basically, it is attractive to various people, for example, housewives, students, bargain shoppers, you know, people from all walks of life.

(thời gian trình bày những nội dung trên là khoảng 50 giây)

**Giới thiệu
khái quát**

I have a fancy for this online shop for some reasons.

**Liệt kê 3 lý
do cùng thông
tin hỗ trợ**

Firstly, I feel that ...

Besides, I also consider that ...

More importantly / Most importantly, / What matters most is that ...

Kết luận

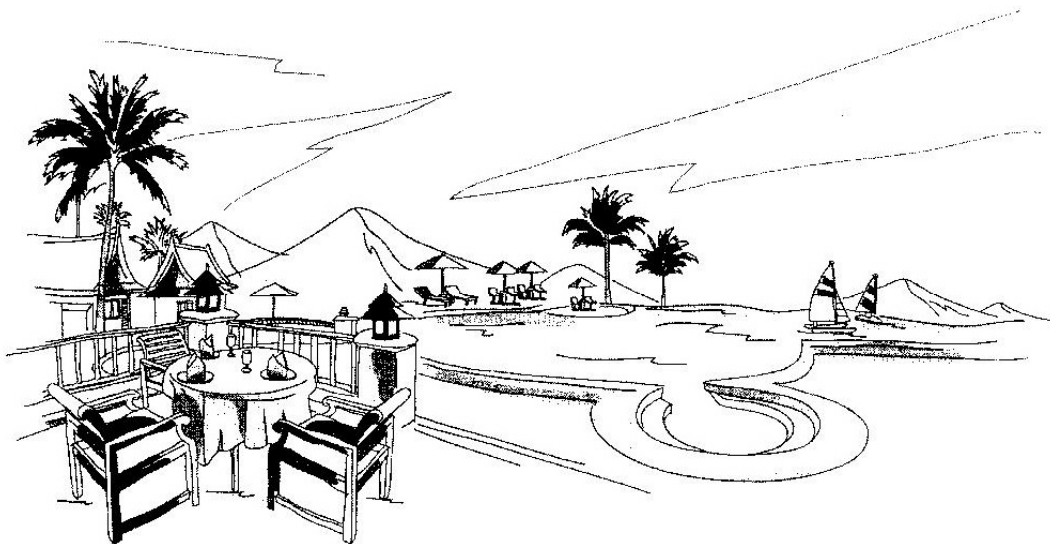
In summary, that's why ...

Để trả lời câu hỏi có từ nghi vấn why về cửa hàng bạn ưa thích, bạn chỉ cần trình bày 3 lý do bất kỳ trong số những lý do được liệt kê trong bảng sau:

Lý do	Thông tin khách quan (trình bày sự thật, diễn giải rõ hơn lý do nêu ra, nêu thông tin liên quan đến con số)	Thông tin chủ quan (những lợi ích đối với bản thân, cảm nhận của bản thân)
quality can be guaranteed	If the product delivered is not as promised, customers can return it.	So, for me, it is really trustworthy.
price is lowest	The price is generally 1/3 less than the market price.	I am a bargain shopper, so low price is very attractive.

delivery is speedy	Once you place an order, your item will be delivered within 24 hours.	Personally, I cannot even feel the difference between shopping online and at a real store.
provide cash-on-delivery service	Once you are sure that the quality is what they have promised, then you can pay the money.	So, I don't have to waste time travelling to shops and carrying purchases home.
shipping is totally free	Traditionally, I need to pay extra for the postage when I shop at a store.	It is really a money saver.
return policy	For any dissatisfaction, your order can be refundable without any fuss.	For clothes or other non-standard stuff, I may have a second chance to pick up.
provide home installation service	Professionals can get everything done for me.	I don't have to worry about those technical issues.

Chương 6 của sách sẽ giải đề theo cách trên. Vì vậy, sau khi học chương này, bạn cần nắm vững cách trả lời các câu hỏi trên thẻ đề bài của Phần 2.





Chương 5

Phần 3



Phân loại câu hỏi trong Phần 3

Các câu hỏi trong Phần 3 có thể được xếp thành các nhóm sau:

1. Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn

Do you prefer X or Y and why?

Cách trả lời

Để trả lời các câu hỏi trong Phần 3, bạn cũng trình bày các ý theo 6 bước như khi trả lời câu hỏi cụ thể ở Phần 2 (xem lại mục Câu hỏi cụ thể ở Chương 3).

- A. Đưa ra quan điểm
- B. Nêu lý do
- C. Nêu ví dụ
- D. Nêu giả định
- E. Đề cập mặt đối lập của vấn đề
- F. Kết luận

Đưa ra quan điểm

Personally, I prefer X to Y

Nêu lý do 1

simply because X is more ... than Y.

Nêu lý do 2

Besides, through X, I may/can ...

Nêu ví dụ và giả định

For example, if I ...

Kết luận

In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, I will go for X.

Các câu hỏi điển hình

- Do you prefer eating at home or at restaurants?
- Which one is the most important, your relatives or neighbours?
- Do you prefer reading newspaper or watching TV programmes?
- Do you prefer travelling alone or with other people?
- What do you prefer, a high salary or job satisfaction?
- Do you prefer making a call or writing a letter?
- Do you prefer watching foreign films or Vietnamese films?
- Do you prefer several short holidays or a long holiday?

2. Câu hỏi về tầm quan trọng

Is/Are ... important?

Cách trả lời

Hãy trả lời trực tiếp nội dung câu hỏi. Bạn có thể dùng các cấu trúc giả định khi giải thích: ... rất quan trọng vì nếu không có..., chúng ta sẽ...

Yes, definitely yes, I always believe that X is really essential and necessary for ...
since without (doing) X, we would ... (hậu quả)

Besides, ...

So, obviously, there is no doubt about the significance of (doing) X.

Các câu hỏi điển hình

- Are computers important?
- Is art important?
- Is protecting animals important?
- Is doing outdoor activities important?
- Is reading important?

Hãy ghi nhớ trình tự 6 bước để trả lời các câu hỏi nhóm 1 và dựa vào phần hướng dẫn trên để trả lời các câu hỏi nhóm 2 này.

3. Câu hỏi về sự phổ biến

What is/are the most popular ... in your country?

Với câu hỏi What is/are the most popular ... in your country?, bạn không nên trả lời ngay sự vật, sự việc ... nào đó là phổ biến nhất ở nước mình. Cách trả lời cho câu hỏi trên là chia người dân trong nước thành 2 nhóm và trình bày sự khác biệt rõ ràng về sở thích giữa 2 nhóm người này. Ví dụ:

young people and the elderly/older people (âm nhạc, thể thao, phim ảnh, địa điểm tham quan du lịch...)

men and women (cách thức giải trí, việc mua sắm...)

children and adults (thói quen đọc sách báo, loại thông tin muốn biết...)

students and office workers (sử dụng máy tính / điện thoại di động, việc mua sắm...)

Northern Vietnamese and Southern Vietnamese people (món ăn chính...)

Bạn có thể trả lời câu hỏi trên theo trình tự sau:

It depends. (Vấn đề này tùy trường hợp)

For X (đối với một nhóm người),
I believe that they have a fancy for ...
(giới thiệu khái quát)
such as ... (nêu ví dụ)
simply because ...

Yet, for Y (nhưng đối với nhóm người khác),
I guess they tend to like ...
(giới thiệu khái quát)
including ... (nêu ví dụ)
That's probably because ...

Cách trả lời

Chia người dân trong nước – chủ thể thực hiện hành động liên quan đến sự vật, sự việc... được nêu trong câu hỏi – thành 2 nhóm (theo tuổi tác, giới tính...), trình bày loại/những sự vật, sự việc... mà mỗi nhóm yêu thích và loại/những sự vật, sự việc... được cả 2 nhóm yêu thích.

It depends.

For X, I believe that ... is the most popular one for them, such as A, B, C, D, simply because ...



Yet, for Y, I guess they tend to choose ..., including A, B, C, D. That's probably because ...

Meanwhile, there are ... that are welcomed by all ..., like ...

Các câu hỏi điển hình

What is the most popular way of relaxing for Vietnamese people?

What are the most popular travel destinations for Vietnamese people?

What is the most popular sport in your country?

What is the most common accommodation in your country?

What is the most favorite music in your country?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What is the most popular sport in your country?

Well, it depends.

For young people, I believe that ball games are their most favourite sports, like basketball, soccer, tennis.

Yet, for the elderly/older people, I guess they may have a fancy for some more relaxing sports, such as jogging, walking, or doing yoga.

Trong phần trả lời trên, bạn đã thực hiện bước “phân chia”: chia người dân trong nước thành 2 nhóm (nhóm người trẻ tuổi và nhóm người lớn tuổi) rồi nêu những môn thể thao mà từng nhóm yêu thích. Nếu muốn đạt điểm cao hơn, bạn có thể thêm bước “tổng hợp”: nói thêm là có một số môn thể thao mà cả 2 nhóm đều ưa thích.

Meanwhile, there are some sports that are welcomed by all age groups, like table tennis, swimming, and cycling.

What is the most favourite music in your country?

Well, it depends.

For young people, I am sure they are in favour of popular music, for example, pop, rock, hip hop, fusion, funk, and stuff like that.

Yet, for the elderly/older people, I suppose they are fond of more relaxing music, such as country and classical music.

At the same time, some types of music are universally loved by all people, like light music and folk music.

4. Câu hỏi về sự khác biệt

What are the differences between X and Y?

Cách trả lời

Để trả lời câu hỏi trên, bạn cần:

- tìm những điểm khác nhau giữa X và Y. Ví dụ, khi được hỏi về sự khác biệt giữa 2 thành phố, bạn có thể trình bày những điểm khác biệt xét từ các khía cạnh như: quy mô của thành phố, cơ sở hạ tầng, tình trạng giao thông, chất lượng không khí, chi phí sinh hoạt, áp lực của cuộc sống, nhịp sống, cơ hội nghề nghiệp, v.v.
- dùng các từ/cụm từ diễn tả sự so sánh, từ trái nghĩa
 Unlike X, Y tends to ... (từ/cụm từ diễn tả sự so sánh)
 X is ..., while Y is more likely to ... (từ trái nghĩa)
 Compared with X, Y is less likely to ...

Các câu hỏi điển hình

What are the differences between men and women when considering relaxation?
 What are the differences between men's and women's shopping habit?
 What are the differences between big shops and small shops?
 What are the differences between living in big cities and living in small cities?
 What are the differences between living in a big family and living in a small family?
 What are the differences between young people and the elderly/older people in ways of expressing anger?
 What are the differences between single-player sports and team sports?
 What are the differences between watching sport live and watching sport on TV?
 What are the differences between big weddings and smalls wedding?
 What are the differences between Vietnamese films and foreign films?
 What are the differences between self-teaching and being taught by teachers?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the differences between big shops and small shops?

Bạn có thể nêu những điểm khác biệt giữa 2 loại cửa hàng này xét về quy mô, uy tín, số lượng / chất lượng hàng hóa, giá cả, thời gian mở cửa, khoảng cách giữa cửa hàng và khu dân cư...

Well, compared with big shops, small shops definitely have a smaller range of goods since they only focus on daily necessities, like vegetables, snacks, beverages, kitchen stuff.

Unlike small shops, big shops tend to have lower price due to their bargaining power.

What's more, it may take a longer time to shop in a big shop, while a small shop is much handier. For example, suppose that I am cooking and I realise that I have run out of salt; it is impossible for me to get it from a big shop since it is too crowded at the time and I have to queue, waiting for paying, while the grocery store near my house rapidly helps deliver it straightaway.

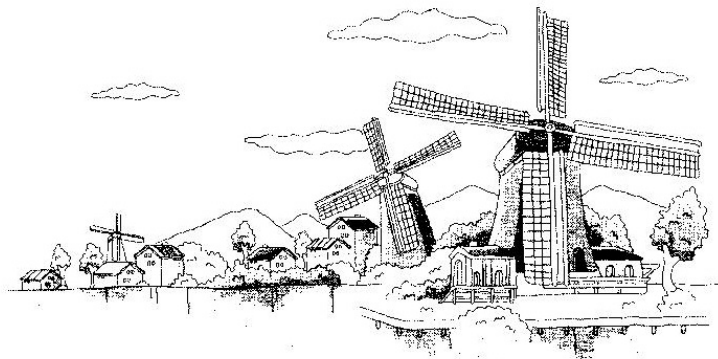
What are the differences between men and women in ways of expressing anger?

Điểm khác biệt: nam giới bộc lộ cơn giận một cách trực tiếp, nam giới thường tìm cách giải quyết vấn đề trong khi phụ nữ chọn cách tâm sự với bạn bè.

Personally / As I see it / From my point of view, there is / are a variety of / a couple of / heaps of / a few differences between them.

Firstly, unlike women, men are more likely to express anger in a direct way, such as arguing or fighting.

Besides, I also consider that men tend to find a solution to the problem, while women choose to pour their heart out to a soul mate.



5. Câu hỏi về ưu khuyết điểm

What are the pros and cons of ...?

Cách trả lời

Bất kỳ sự việc gì cũng có hai mặt nhưng thường sẽ có một mặt nổi bật hơn. Để dễ nhớ, bạn có thể trả lời câu hỏi trên như sau:

- nêu 2-3 ưu điểm
- nêu 1-2 khuyết điểm dễ thấy nhất

Sau đây là 4 cặp từ nói về ưu khuyết điểm: advantages and disadvantages/benefits and drawbacks/merits and demerits/pros and cons.

Nêu 3 ưu điểm: Well, ... is beneficial in many/a variety of ways.

Firstly, ...

Besides, ...

More importantly/Most importantly, ...

Nêu 1-2 khuyết điểm: Yet, when it comes to the drawbacks, I have to say that ...

Các câu hỏi điển hình

What are the pros and cons of living with old people?

What are the advantages and disadvantages of travelling alone /with other people?

What are the advantages and disadvantages of raising pets?

What are the benefits and drawbacks of watching foreign movies?

What are the pros and cons of watching TV programmes for children?

What are the advantages and disadvantages of tourism?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the pros and cons of living with old people?

Well, it is beneficial to live with old people for a variety of reasons.

Firstly, they can take care of you, such as providing meals and doing laundry for you.

Besides, they may give you family companionship. Whenever you feel down, they can give you comfort or provide recommendations and suggestions.

Plus, it is really important to have someone to sign for your parcels.

Yet, when it comes to the drawbacks, I have to say that (there probably will be) ...

- less room for parties and home events *ít không gian dành cho các bữa tiệc và các sự kiện được tổ chức tại nhà hơn*
- old people might be talkative and wordy, and they may keep talking all day long *người già có thể nói nhiều, nói dài dòng và có thể nói suốt ngày*
- they might interfere in your personal affairs *họ có thể can thiệp vào việc riêng của bạn*
- their timetable may not be synchronised with your daily schedule, and you might be reluctant to make a change *thời gian biểu của họ có thể không khớp với thời gian biểu hàng ngày của bạn và có thể bạn phải miễn cưỡng thay đổi*

What are the advantages and disadvantages of raising pets?

Well, raising pets is advantageous in a variety of aspects, such as ...

- ✓ close/intimate companions of people — have fun together *người bạn thân thiết của con người — vui đùa cùng nhau*
- ✓ chase away loneliness — enrich one's life *xua đi sự cô đơn — làm phong phú cuộc sống*
- ✓ more vibrant lifestyle — cheer you up when they play around *cuộc sống sôi động hơn — bạn vui khi chúng chơi đùa*
- ✓ personal assistants — can be trained as guides for the blind or for searching for the survivors in a disaster *những phụ tá riêng — (vật nuôi) có thể được huấn luyện để dẫn đường cho người khiếm thị hoặc để tìm kiếm người sống sót trong một thảm họa*

Yet, when it comes to the disadvantages, I have to say that they might be ...

- noisy — dogs might bark in the deep dark night, which can be disturbing and annoying *ồn ào — chó có thể sủa vào đêm khuya, điều này có thể gây phiền toái, khó chịu*
- dangerous — mad dogs might attack owners and passers-by *nguy hiểm — chó dại có thể tấn công chủ và người qua đường*
- insanitary — they may spread diseases or infections / be inappropriate for pregnant women and infants *không vệ sinh — chúng có thể truyền bệnh / không thích hợp với phụ nữ mang thai và trẻ em*

6. Câu hỏi về sự thay đổi

How have / has ... changed recently in your country?

Cách trả lời

Đây là một trong những câu hỏi thường gặp nhất. Khi trả lời câu hỏi này, bạn cần:

- nêu ví dụ cho thấy sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... nào đó ở thời điểm hiện nay có khác biệt so với trong quá khứ
- có thể nhận xét rằng sự thay đổi hiện nay là rất lớn và đề cập nguyên nhân của sự thay đổi đó (như do Internet hoặc sự phát triển của khoa học kỹ thuật)
- chỉ ra rằng con người ngày nay không còn nhận thức và có quan điểm một chiều về các giá trị mà biết suy xét vấn đề từ nhiều khía cạnh

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people choose to ..., including ... (hãy nghĩ đến ảnh hưởng của Internet và khoa học kỹ thuật)

Các câu hỏi điển hình

How has the relationship between neighbours changed recently in your country?

How have news reports changed recently in your country?

How has the way of travelling changed recently in your country?

How has people's way of reading changed recently in your country?

How has people's way of listening to music changed recently in your country?

How have weddings changed these days in your country?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How has people's way of communicating changed recently in your country?

Well, in the past, people used to communicate with each other in traditional ways, such as making phone calls, writing letters, and sending telegrams.

Yet today, because of the proliferation of Internet, people's way of communicating has been greatly transformed. Apart from traditional means, people now tend to communicate with each other on social networking sites, like Twitter or Facebook.

How has family relationship changed recently in your country?

Well, in the past, families used to live under one roof. You know, they supported and took care of each other. Besides, they had more frequent contact with relatives.

Yet now, family members are easily separated. Children tend to study, work, and live far away from their parents, and they may even move to another city or country. Thus, the family relationship may not be as close as before, and this leads to the phenomenon called "the empty nest".

7. Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm là loại câu hỏi khó nhất ở Phần 3. Để giúp bạn dễ ôn luyện, phần này sẽ chia loại câu hỏi này thành 3 nhóm:

- nhóm câu hỏi yêu cầu liệt kê các sự vật, yếu tố, nguyên nhân của sự việc nào đó
- nhóm câu hỏi ngầm yêu cầu ủng hộ hành động nào đó
- nhóm câu hỏi đòi hỏi thí sinh trả lời theo 2 trường hợp

Trước khi tìm hiểu về các nhóm câu hỏi trên, bạn hãy ôn lại những cách trình bày quan điểm thông thường:

- ◆ When it comes to .../Speaking of ...
- ◆ I just think .../I always consider that ...
- ◆ From where I stand, I feel that ...
- ◆ From my perspective, I find that ...

Nhóm câu hỏi yêu cầu liệt kê các sự vật, yếu tố, nguyên nhân của sự việc nào đó

What kinds of ... are there / do people often ...?

What are the reasons for / values of ...?

Cách trả lời

Khi trả lời loại câu hỏi này, bạn nên trình bày theo trình tự: giới thiệu khái quát, liệt kê các danh từ hoặc danh động từ.

Giới thiệu khái quát: Well, people often do ... for a variety of reasons ... (chuyển câu hỏi của giám khảo thành câu trần thuật và thêm từ / cụm từ như many / loads of / heaps of / a variety of / a wide range of ...)

Liệt kê: such as / like / including ...

Các câu hỏi điển hình

- What are the reasons for shopping online?
- What kinds of films do children like to watch?
- What kinds of shops are there near your house?
- What kinds of advertisements are there in your city?
- What kinds of things do people often lose?
- What do people often celebrate in your country?
- What are the common festivals in your country?
- What kinds of roles do people play in a family?
- Why do people care about their health?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the factors people consider when buying a piece of furniture?

Giới thiệu
khái quát

Well, speaking of buying a piece of furniture, I guess people would take a variety of factors into consideration, such as ... (liệt kê danh từ, có thể nêu lý do vì sao bạn đề cập yếu tố nào đó)

Liệt kê

- room size and room layout *kích thước phòng và cách bài trí trong căn phòng*
- colour co-ordination *sự phối hợp màu sắc*
- price *giá tiền*
- design *mẫu thiết kế*
- quality *chất lượng*
- texture *kết cấu*

What are the efficient ways of learning English?

Giới thiệu
khái quát

Well, talking about learning English, I consider there are many efficient ways, such as ...

Liệt kê

- soaking into a pure English environment by living in a native-speaking country for a while.
- copying the way natives speak through watching English TV programmes or movies.
- getting started by studying an aspect of the culture, such as music, painting, or literature.

Trong số các câu hỏi thuộc loại này, bạn cần chú ý câu hỏi về phẩm chất.

What are the qualities required to become a good ...?

Đây là câu hỏi yêu cầu trình bày những phẩm chất cần có để trở thành một người nào đó (ví dụ: politician, leader, high-salary worker, celebrity, journalist, successful person).

Cách trả lời

Với câu hỏi về phẩm chất, bạn có thể trả lời theo các bước sau:

- ◇ Firstly, ...
- ◇ Besides/Plus, ...
- ◇ One more to add/mention, ...
- ◇ More importantly/Most importantly, ...

Ví dụ:

Well, firstly, a qualified ... should be ... simply because ...

Besides, they also need to be ... since ...

More importantly, I always think ... is essential for a(n) ...

Các câu hỏi điển hình

- What qualities should a leader have?
- What qualities should a journalist have?
- What kind of people can become successful?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the qualities required to become a good journalist?

Well, a good journalist should be responsible for what he has reported.

Besides, a good journalist also needs to be insightful because the public want to know the truth and justice behind the stories.

Moreover, I always think that persistence is essential for a reporter; he should be able to overcome every kind of obstacle to report the truth.

Nhóm câu hỏi ngầm yêu cầu ủng hộ hành động nào đó

Should (all) people do ...?

Cách trả lời

Hành động được đề cập trong câu hỏi là hành động tích cực. Với loại câu hỏi này, bạn cần thể hiện rõ mình ủng hộ hành động được nêu trong câu hỏi bằng cách trả lời: Yes, definitely yes, simply because ...

Sau cụm từ simply because, bạn có thể trình bày các lý do để khẳng định quan điểm của mình hoặc đưa ra giả định trái ngược với hành động mình ủng hộ rồi chỉ ra hậu quả hoặc ảnh hưởng tiêu cực, từ đó rút ra kết luận là mọi người nên thực hiện hành động đó.

Các câu hỏi điển hình

- Should we protect the environment?
- Should we protect animals?
- Do we need to do outdoor activities?
- Should parents control their children's time of using computers?

Câu hỏi và trả lời gợi ý**Should parents control their children's use of computers?**

Yes, definitely yes, I do believe that parents should have supervision of their children's use of computers.

Trình bày các lý do để khẳng định quan điểm:

- ✓ Firstly, children tend to lack the ability to tell right from wrong, they need adults' assistance to make judgements.
- ✓ Besides, some of today's websites contain inappropriate information for children, such as violence and pornography.
- ✓ Moreover, children are likely to be addicted to online games, which may bring them a sense of satisfaction and over excitement.

Đưa ra giả định trái ngược để gián tiếp khẳng định quan điểm:

- ✓ Without parents' control, children were very likely to become addicted to ...
- ✓ Without parents' control, children were more likely to be affected by some undesirable websites, such as ...
- ✓ Without parents' control, children might tend to spend an excessive amount of time on computers, playing ...

Should all people take public transport?

Hành động được đề cập trong câu hỏi trên tuy mang tính tích cực nhưng rất khó có khả năng xảy ra trong thực tế. Cách tốt nhất để trả lời loại câu hỏi này là bạn hãy bày tỏ sự ủng hộ hành động đó rồi trình bày các lý do để bảo vệ quan điểm của mình.

Yes, definitely yes, if all people took public transport, there would be fewer cars/much smoother roads/less gas emission/less congestion/more efficient traffic control/less pollution.



Nhóm câu hỏi đòi hỏi thí sinh trả lời theo 2 trường hợp

Is ... always good for ...?

Cách trả lời

Đây là câu hỏi mang tính tranh luận. Chúng ta khó có thể khẳng định vấn đề, hành động được nêu trong câu hỏi là đúng hay sai, nên thực hiện hay không nên thực hiện vì điều này còn tùy thuộc vào tình huống và một số điều kiện. Do vậy, bạn có thể trả lời theo cách sau:

- ✓ chia ra 2 trường hợp
- ✓ ở mỗi trường hợp, hãy nêu điều kiện và kết quả/cách giải quyết vấn đề tương ứng

Các câu hỏi điển hình

- Should parents buy expensive product for their children?
- Should all children learn how to play a musical instrument?
- Do Vietnamese people usually express their opinions?
- Should public transport be free of charge?
- Is tourism always good for places?

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Is tourism always good for places?

Yes, generally speaking, tourism may be good for places because it brings ...

- money
- jobs

However, if we rely too much on tourism, ...

- the ecosystem might be destroyed *hệ sinh thái có thể bị tàn phá*
- local people's life might be disturbed *sinh hoạt của người dân địa phương có thể bị xáo trộn*
- the air may be polluted *không khí có thể bị ô nhiễm*

Should all children learn how to play a musical instrument?

Well, it depends.

For kids who are interested, we should give them a try to see how good they can be since interest is the best teacher.

Yet, for those who are not interested, I don't think compulsory teaching will be a good idea since people are born with different talents, and they might do better in sport or handicraft rather than playing the piano or violin.

So, it totally depends on their preference and choices.

Should school libraries be free of charge?

No, I don't think that school libraries should be free of charge simply because they need a funding source to ...

Yet, for registered students, they should be free of charge simply because those expenses have already been included in the tuition fees.

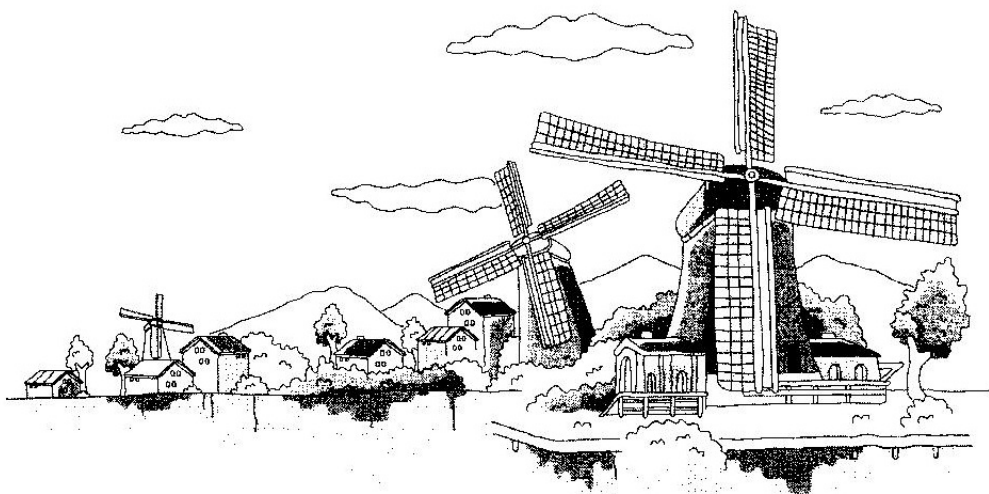
Lưu ý:

Để trả lời câu hỏi liên quan đến việc miễn phí hay thu phí, bạn có thể trình bày 2 trường hợp tương ứng với 2 nhóm người: nhóm người phải đóng phí và nhóm người có thể được miễn phí, chẳng hạn như:

Libraries — registered students and their own staff

Parks — local residents

Public transport — senior citizens, kids, and disabled people



Các câu hỏi điển hình trong Phần 3

Phần 3 của bài thi Nói IELTS là phần thảo luận nên các câu hỏi thường liên quan đến mặt tích cực và tiêu cực của một vấn đề hoặc đòi hỏi phải có sự tranh luận. Những câu hỏi mà giám khảo thường hỏi có thể được phân loại như sau:

⇒ Người trẻ tuổi, người già, mối quan hệ giữa 2 nhóm người này

What are the pros and cons of living with old people?

How do young people treat their elders in your country?

What do you think of the problem of population aging?

⇒ Trẻ em, mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái

Should parents give their children whatever they want?

Are today's children more stressed than before?

Should children do outdoor activities?

What are the pros and cons of watching TV programmes for children?

⇒ Sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới

What are the differences between men and women in ways of expressing anger?

What is the most popular way of relaxation of men and women in your country?

What are the differences between men and women in sports preference?

⇒ Sự khác biệt về văn hóa giữa Việt Nam và nước ngoài (nhất là các nước phương Tây)

What are the differences between Vietnamese films and foreign films?

What are the differences between Vietnamese music and foreign music?

⇒ Sự thay đổi trong cuộc sống, sự khác biệt giữa lối sống trước đây và hiện nay

How has the way of travelling changed in your country?

How has the way of finding a job changed in your country?

⇒ Các vấn đề thu hút sự quan tâm của một số hoặc nhiều người trong xã hội hiện đại

Why do some people like buying luxury goods/stuff?

Will iPad replace real/paper books?

👉 Các ngành nghề và những phẩm chất cần có của người lao động trong một số ngành nghề

What kinds of qualities should a good leader have?

What are the qualities of a good journalist?

What kinds of people can become successful?

What kinds of people should earn a high salary?

👉 Các vấn đề liên quan đến kế hoạch, dự án hoặc trách nhiệm của chính phủ

Should parks be free of charge?

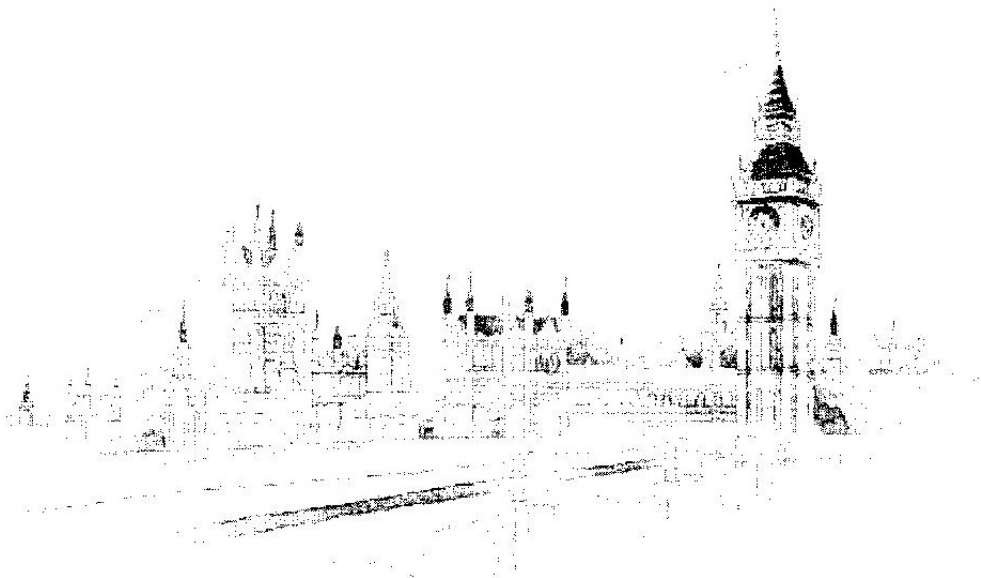
Should libraries be free of charge?

Should public transport be free of charge?

Should all people take public transport?

Is tourism always good for places?

Should we protect animals?



Chương 6

Giới thiệu các đề điển hình
trong Phần 2 và Phần 3



1. Work and Study

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Môn học yêu thích: Describe your favourite subject.
- ② Công việc lý tưởng: Describe your ideal job.

Các đề tài mở rộng

- ① Lớp/giờ học môn khoa học yêu thích: Describe your favourite science class.
- ② Nghề bạn muốn làm khi lớn lên: Describe a job you wanted to do when you were young / little.
- ③ Việc kinh doanh nhỏ lẻ bạn muốn làm trong tương lai: Describe a small business you want to do in the future.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Việc học

Môn học yêu thích

Describe your favourite subject.

You should say: what it is
what it is concerned with
when you learned it
and explain why you like this subject.

Phân tích đề

• Câu hỏi 1

- Các môn cơ bản: language, mathematics, literature, physics, chemistry, history, geography, etc.
- Các môn chuyên ngành: management, psychology, philosophy, archaeology, economics, computer studies, etc.
- Các môn văn thể: fine arts, music, PE, speciality class, etc.

• Câu hỏi 2

Bạn nêu mối liên quan giữa môn học đó với các lĩnh vực khác, ví dụ:

- môn học history / culture / geography với chuyến du lịch bạn yêu thích
- môn học literature / philosophy / psychology với quyển sách bạn yêu thích
- môn học economics / finance / management / accounting với ước mơ trở thành chuyên gia trong lĩnh vực tài chính

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu	Well, one of my favourite subjects is literature, which is the foundation and basis for almost every other subject.
Các thể loại, lĩnh vực liên quan	Basically, literature covers a wide range of fields, including history, poetry, philosophy, novels, short stories, drama, and language.
Thời gian	Speaking of when I learned the subject, I must say that I have been studying literature since primary school, and strictly speaking, the time I spend studying literature is not confined to any certain period but every phase of my life.
Các lý do	I am partial towards literature for a number of reasons.
Lý do 1	As mentioned above, literature is an important aspect of a variety of educational programmes.
Thông tin khách quan	So, how could one communicate with others in a highly respected manner without being literate?
Thông tin chủ quan	Moreover, literature can help us be more educated and informed and, at the same time, can help pave the way for opportunities in study and work.
Lý do 2	Besides, I feel that literature can motivate a person to think critically / creatively / innovatively / independently / logically / systematically.

Thông tin khách quan	Through studying literature, one may develop a strong sense of logic, morality, etiquette, principle, and so on.
Thông tin chủ quan	And that's really crucial for a person to function appropriately and effectively in society.
Lý do 3	More importantly, I always believe that literature contains the historical background of the time in which it was written
Thông tin khách quan	simply because literature is the record of the past; it is necessary for inheriting and passing on knowledge to the next generation.
Thông tin chủ quan	For me, I am quite interested in all aspects of the humanities, and literature helps me understand them more insightfully and thoroughly.
Kết luận	In summary, considering the above-mentioned reasons, I'm strongly in favour of literature.

Nghề nghiệp

Nghề nghiệp lý tưởng

Describe your ideal job.

You should say: what the job is
 where you will work at
 what you will need to do this job
 and explain why you want to do this job.

Phân tích đề

Với đề bài về nghề nghiệp, bạn có thể nghĩ đến các ngành nghề sau:

- ngành nghề liên quan đến du lịch: tour guide *hướng dẫn viên du lịch*, adventurer *nhà thám hiểm*
- ngành nghề liên quan đến môi trường: environmentalist *nhà môi trường học*
- ngành nghề khác: hotel assessor *viên chức thẩm định chất lượng khách sạn*, island caretaker *người phụ trách biển đảo*, fashion designer *nhà thiết kế thời trang*

Khi nói về nghề lý tưởng, bạn có thể nêu các ý sau: đó là nghề bạn yêu thích, có ích cho xã hội đồng thời mang lại thu nhập cao.

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the ideal job that I am dying to do is being a caretaker, to be more specific, an island caretaker, which was once called the best job in the world.
- Địa điểm** Speaking of the location, I guess it depends. Wherever there is an island with a stunning view and sensational shoreline, I'm ready to devote myself to this job.
- Yêu cầu của công việc** When it comes to the job requirements/criteria, basically, it calls for two main skills.
First, I have to speak fluent English or a local language since I have to blend in smoothly with the local life.
Besides, it will be necessary for me to be a skilful swimmer, which is fundamental if I want to survive near the ocean.
More than that, creativity, passion, persistence, and courage are also highly desirable to really do my job well.
- Các lý do** Being an island caretaker is my ideal job for the following reasons.
- Lý do 1** Firstly, I am a big fan of the ocean and all kinds of water sports, like surfing, swimming, scuba-diving, snorkelling, and being an island caretaker is all about these things, and this job will really meet my recreational needs.
- Lý do 2** Besides, I also think that the job is pretty easy. Writing a weekly blog will be the main thing I need to do. Beyond that, I may spoil myself as much as I like.
- Lý do 3** Most importantly, the pay is incredibly attractive. If I stay and work for six months, I will receive \$110,000. Wow, that would be fantastic.
- Kết luận** Though I am fully aware that this job is impossible for me, I am still longing for this kind of job, which is the perfect combination of having fun and making money. In short, I always dream of becoming an island caretaker.

Các đề mở rộng

- Describe a job that can make our world a better place.**
- Describe something you want to make a success of in the future.**
- Describe a working place.**
- Describe a small but successful company.**

Nghề nghiệp giúp cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn

Describe a job that can make our world a better place.

**You should say: what it is
 what the job involves
 where the work is done
 and explain why the job can make our world a better place.**

Bạn có thể chọn một trong số các nghề sau:

- | | |
|--|---------------------------------|
| doctor <i>bác sĩ</i> | designer <i>nhà thiết kế</i> |
| artist <i>họa sĩ</i> | technician <i>kỹ thuật viên</i> |
| police <i>cảnh sát</i> | firefighter <i>lính cứu hỏa</i> |
| entrepreneur/businessman <i>doanh nhân</i> | architect <i>kiến trúc sư</i> |
| teacher <i>giáo viên</i> | politician <i>chính trị gia</i> |

Bạn có thể kết hợp đề tài này với đề tài về việc làm lý tưởng hoặc ngành nghề yêu thích.

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the job I want to tell you about is being a doctor, which is one of the most essential and indispensable occupations in human life.
- Công việc** Regarding doctors' job, I reckon it involves saving people's and animals' lives, curing diseases, and easing pains.
- Địa điểm** Normally, they work at medical facilities, such as hospitals, nursing homes, clinics, and treatment centres.
- Các lý do** I believe that this job is invaluable for the following reasons.
- Lý do 1** Firstly, doctors play an important role in everybody's life.
- Thông tin khách quan** Without doctors, how could we be treated promptly and competently when we get sick?
- Thông tin chủ quan** Being robust and healthy is quite fundamental to everyone's well-being, not to mention those who are facing the threats of death.
- Lý do 2** Besides, doctors are those who have the right to provide us with medical advice.



Thông tin khách quan	By this, I mean doctors are authoritative in making recommendations and giving advice on different aspects of life, such as nutritional advice, health care tips, diet therapy, or just common sense of first aid.
Thông tin chủ quan	Undoubtedly, we live a more well-rounded and well-balanced life under doctors' instructions.
Lý do 3	More importantly, I always believe that general practitioners are increasingly necessary in today's life.
Thông tin khách quan	Obviously, people today tend to live an unhealthy lifestyle and are more likely to live under all sorts of pressure or anxiety and suffer from various diseases.
Thông tin chủ quan	So, general practitioners are more in demand than ever before to help and support those who are unable to be hospitalised.
Kết luận	All in all, doctors are really in great demand and make a great contribution to a better world.

Việc kinh doanh nhỏ lẻ

Describe a small business you want to do in the future.

**You should say: what the business will be
where the business may be located
how many people it may need
and explain why you want to do this.**

Một số loại hình kinh doanh nhỏ lẻ:

barber shop *hiệu cắt tóc*

repair shop *tiệm sửa chữa*

bakery *cửa hàng bánh*

cafe *quán giải khát*

florist's *cửa hàng hoa*

nail salon *tiệm làm móng*

beauty parlour/salon *mỹ viện*

hairdresser's *tiệm làm tóc*

milk tea shop *quán trà sữa*

online store/e-store *cửa hàng trực tuyến*

butcher's *cửa hàng thịt*

bookstore *hiệu sách*

boutique *cửa hàng thời trang*

Bạn có thể trình bày các ý sau:

- profitable *có lợi nhuận*
- personal interest *sở thích cá nhân*
- flexible working hours *giờ làm việc linh hoạt*
- self-employed *tự quản*
- low threshold investment *mức đầu tư ban đầu thấp*
- fast cost-recovery *thu hồi chi phí nhanh*
- highly demanded *có nhu cầu cao*
- promising market *thị trường tiềm năng*

Ngoài ra, bạn có thể đề cập đến những vấn đề sau:

- market analysis *phân tích thị trường*
- personal strengths *ưu điểm của bản thân*
- profit model *mô hình lợi nhuận*
- risk management *quản lý rủi ro*
- target consumers *người tiêu dùng mục tiêu*

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the small business I want to do in the future is to open a cafe, specialising in espresso and cakes, which has been my lifelong dream.
- Địa điểm** Regarding the location, basically, I guess it may be more appropriate to be located in a commercial complex or shopping mall simply because our target consumers may be office workers, students, and foreigners, who are more likely to be hanging around in such places.
- Nhân viên** Speaking of the number of employees, I can be the barista myself, but then, I will need one or two to give me a hand with serving or cleaning if necessary.
- Các lý do** Generally, there are a couple of reasons why I am longing so eagerly to own a cafe.
- Lý do 1** Firstly, I consider that a cafe business calls for less investment and is less laborious.
- Thông tin khách quan** Compared with other small businesses, like a restaurant, it is less messy and troublesome; all I need to do is make a cup of drink for my guests.

- Thông tin chủ quan** Since I have a strong preference for coffee, especially espresso, I feel that I am doing something artistic and creative while I am making a cup of coffee.
- Lý do 2** Besides, I also feel that the coffee shop sector will keep booming.
- Thông tin khách quan** Given that the westernised lifestyle is getting popular these days, espresso has become enthusiastically welcome; the success of Starbucks is a good illustration.
- Thông tin chủ quan** So, based on my market analysis, I believe that this business will be profitable with a short cost-recovery term.
- Lý do 3** More importantly, this has been my lifelong dream.
- Thông tin khách quan** You know, meeting with friends and catering to like-minded customers can be great things to do.
- Thông tin chủ quan** I have always been dreaming that I will have my own little heaven, where I can decorate and design in my favourite way.
- Kết luận** In short, those are the reasons why I want to open a cafe.



Phần 3

Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...

Nêu lý do: simply because ...

Nêu ví dụ: For example, ...

Nêu giả định: Without ...

Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...

Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Which one is more important, salary or job satisfaction?

Đưa ra quan điểm

Personally, I find job satisfaction more important

Nêu lý do và giả định

simply because if people don't like what they do, it will be a torture for them, and I don't believe that they can be persistent and productive under such a situation. So, how can they become excellent and improve themselves?

Đề cập mặt đối lập

Yet, I do admit that salary is almost everyone's concern when they get a job because people need to meet their expenses on a daily basis.

Kết luận

In short, if I have to choose only one out of the two aspects, I'd rather select job satisfaction.

Câu hỏi về sự phổ biến

Các câu hỏi điển hình

What are the most popular majors in your country?

What are the most popular jobs for young people in your country?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo 2 bước: “phân chia” và “tổng hợp” (chia chủ thể thực hiện hành động liên quan đến sự vật, sự việc... được nêu trong câu hỏi thành 2 nhóm, trình bày loại/những sự vật, sự việc... mà mỗi nhóm yêu thích và loại/những sự vật, sự việc... được cả 2 nhóm yêu thích).

Well, it depends.

For ..., I consider/think ... is quite popular for them, such as ..., simply because ...

Yet, for ..., I guess they might fancy/have a fancy for ..., including ... That's because ...

For both, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the most popular jobs for young people in your country?

Well, it depends.

For boys, I feel that they are more likely to be concerned about areas where they believe they will be successful sooner or later, such as banking, IT, engineering, and construction.

Yet, for girls, I guess they tend to focus on job satisfaction. Quite a number of girls dream of working in areas that are related to fashion or modern lifestyles, including fashion design, textiles, hospitality sector, and even show business.

For both, I think that being in business is pretty attractive since young people nowadays long for financial freedom so that they can choose their favourite lifestyle and do whatever they want.

Câu hỏi về sự thay đổi

Các câu hỏi điển hình

How have people's ways of finding a job changed?
How have people's ways of studying changed?

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people, especially young people, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has been deeply transformed by the Internet and technology.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How have people's ways of finding a job changed?

Well, people used to find a job in some traditional and conventional ways, like sending résumés to companies, being recommended by some acquaintances, or looking for job vacancies in newspapers or on noticeboards.

But now, job hunters are more likely to turn to the Internet for help, such as posting their CV on some recruitment websites or attending a job interview online.

More than that, it now is a trend to join job-hunting fairs, which can greatly gain the publicity from potential businesses nationwide. However, the employers might be extremely critical and strict, so only one in a hundred applicants could be chosen.

How have people's ways of studying changed?

Well, in the past, people used to study in traditional ways, such as attending a class and listening to teachers' lectures or studying through reading books.

But now, an increasing number of learners are studying on the Internet or through distance education, and there is also a tendency for today's students to study in different countries.

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Các câu hỏi điển hình

What kinds of subject are useful?

Is equipment necessary for teaching

What kinds of people should earn a high salary (and why do they deserve a high salary)?

What kinds of bosses are desirable for employees?

How may the government help people to run a small business?

Cách trả lời (1)

Trả lời câu hỏi theo trình tự: giới thiệu khái quát và liệt kê.

- ◇ In terms of ..., I think that ...
- ◇ When it comes to ..., I just think that ...
- ◇ I feel/find that ...
- ◇ Regarding ..., my point is that ...
- ◇ Personally, I believe that ...

Sau khi nêu quan điểm ở câu giới thiệu khái quát, bạn phải đưa ra ít nhất 2 thông tin để làm rõ quan điểm đó. Bạn có thể dùng các từ firstly, besides, cụm từ more importantly / most importantly để mở đầu câu khi trình bày những thông tin này.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What factors will people consider when seeking a job?

Personally, I believe that there is a variety of factors people will consider when hunting for a job.

Firstly, salary is the essential one that most people will consider since they believe that their value can be judged by what they are paid.

Besides, job satisfaction is also vital simply because people need to make sure that they will do their work with passion and energy.

More importantly, there are other factors, such as ...

- promotion opportunity *cơ hội thăng tiến*
- training sessions *các khóa đào tạo*
- annual leave *phép nghỉ việc hàng năm (có hưởng lương)*
- welfare structure *cơ cấu phúc lợi*
- working environment *môi trường làm việc*
- colleagues *đồng nghiệp*
- working hours *giờ làm việc*
- salary *tiền lương*
- working location *địa điểm làm việc*

Cách trả lời (2)

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

- Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...
- Nêu lý do: simply because ...
- Nêu ví dụ: For example, ...
- Nêu giả định: Without ...
- Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...
- Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Is the working location important when people are seeking a job?

Đưa ra quan điểm Yes, definitely yes, for most people, I think the working location is very significant

Nêu lý do mainly because it is directly related to the time you will spend commuting.

Nêu ví dụ và giả định For example, if a person has to spend two hours commuting, I guess he is more likely to be frustrated and exhausted with the daily work. Personally, I'd rather put that amount of time into my work.

Kết luận In a word, the working location is important.

Do you think that more and more people will work at home?

**Đưa ra
quan điểm**

Yes, I do believe that an increasing number of people will be freelancers, working at home

**Nêu lý do
và ví dụ**

since the internet has greatly changed the way people work today, and some jobs don't call for working in a fixed office, such as being a designer, writer, distance education instructor, and even an accountant. Provided that they can hand in their work by the agreed/consensual deadline, the working location isn't important any more.

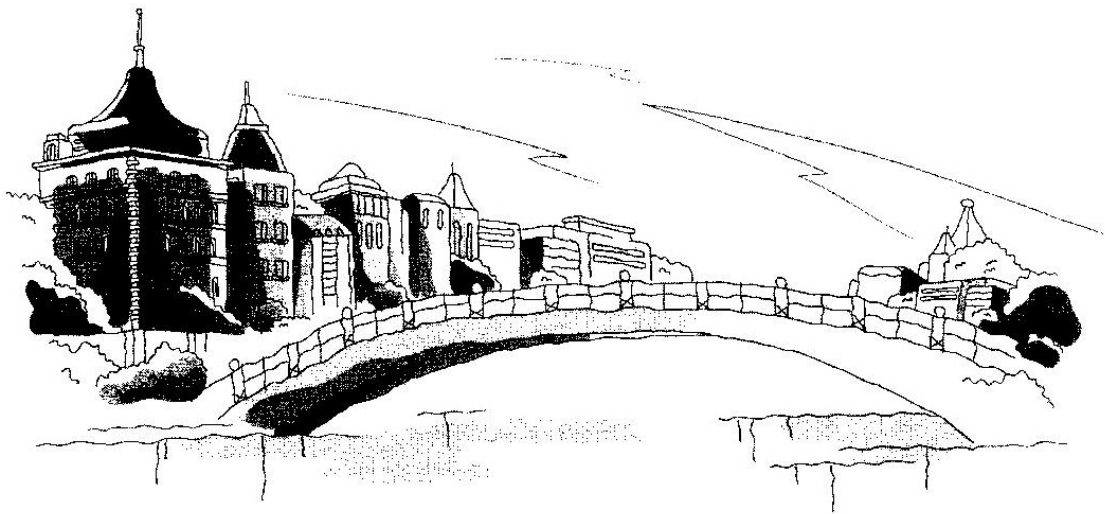
Besides, efficiency is most people's first consideration, and working at home is very time-saving and labour-saving. They can focus more on their work instead of facing congestion on the road.

Kết luận

In short, I believe working at home is likely to become more popular.

Tóm tắt

Nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề là 4 bước giúp bạn làm rõ quan điểm của mình. Khi trả lời dạng câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm, bạn không nhất thiết phải theo trình tự như vừa nêu mà có thể kết hợp các bước một cách linh hoạt (nhưng phải đảm bảo tính logic). Trong một số trường hợp, cách này sẽ mang lại nhiều hiệu quả: câu trả lời của bạn có sức thuyết phục hơn, gây ấn tượng mạnh hơn với giám khảo.



2. Media and Culture

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Bộ phim yêu thích: Describe your favourite film.
- ② Bài hát yêu thích: Describe your favourite song.
- ③ Quyển sách yêu thích: Describe your favourite book.
- ④ Chương trình truyền hình yêu thích: Describe your favourite TV programme.
- ⑤ Báo hay tạp chí yêu thích: Describe your favourite newspaper or magazine.
- ⑥ Nền văn hóa nước ngoài yêu thích: Describe a foreign culture that you are interested in.

Các đề tài mở rộng

- ① Chương trình đố vui: Describe a quiz show.
- ② Người dẫn chương trình truyền hình: Describe a TV host.
- ③ Một dịp được nghe nhạc nước ngoài: Describe an occasion when you listened to foreign music.
- ④ Nhân vật trong các bản tin mà bạn muốn gặp: Describe a person in the news you want to meet.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Phương tiện truyền thông

Bộ phim yêu thích

Describe a film you watched recently.

You should say: what the film is
when you watched this film?
what happened in the film?
and explain why you found this film interesting?

Khi trả lời câu hỏi liên quan đến phim ảnh, bạn có thể trình bày về các mục sau:

storyline/plot *cốt truyện*

special effect *hiệu ứng đặc biệt*

acting *diễn xuất*

dubbed film *phim lồng tiếng*

sound track *nhạc phim*

sound effect *hiệu ứng âm thanh*

leading role *vai chính*

subtitle *phụ đề*

costume *trang phục*

visual effect *hiệu ứng hình ảnh*

supporting role *vai phụ*

sequel *tập/phần tiếp theo*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the film that I am going to share with you is called *Real Steel*, which is a sci-fi film starring Hugh Jackman, and it was nominated for the Academy Award for Best Visual Effects in 2012.

Thời gian I remember it was several months ago when I watched it in a cinema with my girlfriend.

Nội dung Basically, this film combines different elements of drama, science fiction, action, and even fantasy. The story is set in the near future when the sport of boxing has gone high-tech, and a frustrated father called Charlie eventually won a comeback with his estranged son named Max after beating the most invincible robot with an abandoned robot, Atom.

Các lý do I am greatly attracted by this film for a number of reasons.

Lý do 1 Firstly, the film is full of fantasy and imagination.

Thông tin khách quan	It is really amazing to watch a bunch of robots fighting against each other; occasionally, the scene is so lifelike you doubt that you are watching a film.
Thông tin chủ quan	Personally, I am a big fan of action and sci-fi films, and this film is really stimulating, and my mind was blown by its strong visual impact.
Lý do 2	Besides, I found those actors' performances flawless.
Thông tin khách quan	Audiences can be easily attracted by the film, especially when the father and son teamed up together to win the final fight. It was particularly emotional when Max claimed a challenge in the middle of the arena with the strongest Zeus.
Thông tin chủ quan	That was really contagious, and I was thrilled to bits.
Lý do 3	More importantly, this is a Cinderella story and is really inspirational.
Thông tin khách quan	Atom, as a broken robot picked up from a trash field, eventually won the mission with courage and persistence, which is really encouraging and inspirational.
Thông tin chủ quan	I myself find that quite motivating since I learned that I should never ever give up, no matter how hard the situation is. Just as the film's slogan says: Spirit is stronger than steel. And that's "real steel".
Kết luận	In short, those are the reasons why I want to share my opinion about this film with you.

Những mẫu câu cần ghi nhớ

Khi mô tả một bộ phim, bạn có thể sử dụng 5 mẫu câu dưới đây:

1. It is a ... film starring ... *Đây là một bộ phim... với sự tham gia diễn xuất của...*

Ví dụ: It is a sci-fi film starring Hugh Jackman.

Đây là một bộ phim khoa học viễn tưởng với sự tham gia diễn xuất của Hugh Jackman.

2. The film was nominated for the Academy Award for ... *Bộ phim đã được đề cử giải thưởng Viện hàn lâm cho...*

Các giải thưởng Viện hàn lâm gồm:

- | | |
|---|--|
| ✓ Academy Award for Best Picture | <i>Giải thưởng Viện hàn lâm cho phim xuất sắc nhất</i> |
| ✓ Academy Award for Best Actor / Actress | <i>Giải thưởng Viện hàn lâm cho nam / nữ diễn viên chính xuất sắc nhất</i> |
| ✓ Academy Award for Best Supporting Actor / Actress | <i>Giải thưởng Viện hàn lâm cho nam / nữ diễn viên phụ xuất sắc nhất</i> |

- ✓ Academy Award for Best Director *Giải thưởng Viện hàn lâm cho đạo diễn xuất sắc nhất*
- ✓ Academy Award for Best Animated Feature *Giải thưởng Viện hàn lâm cho phim hoạt hình xuất sắc nhất*
- ✓ Academy Award for Best Sound Mixing *Giải thưởng Viện hàn lâm cho phối âm xuất sắc nhất*
- ✓ Academy Award for Best Sound Editing *Giải thưởng Viện hàn lâm cho biên tập âm thanh xuất sắc nhất*
- ✓ Academy Award for Best Visual Effects *Giải thưởng Viện hàn lâm cho hiệu ứng hình ảnh xuất sắc nhất*
- ✓ Academy Award for Best Costume Design *Giải thưởng Viện hàn lâm cho thiết kế trang phục xuất sắc nhất*
- ✓ Academy Award for Best Makeup and Hairstyling *Giải thưởng Viện hàn lâm cho hóa trang xuất sắc nhất*

3. The film combines/brings together different elements of ... *Phim kết hợp nhiều yếu tố khác nhau như...*

Ví dụ: The film *Titanic* brings together different elements of disaster, romance, and thriller.
Phim "Titanic" kết hợp nhiều yếu tố khác nhau như thảm họa, tình cảm và sự ly kỳ.

4. The story is set in ... when ... *Câu chuyện lấy bối cảnh... khi...*

Ví dụ: The story is set in World War I when the British were fighting against the Germans on the battlefield.
Câu chuyện lấy bối cảnh Thế chiến thứ nhất khi quân Anh chiến đấu chống lại quân Đức trên chiến trường.

5. The story/film revolves around ... *Câu chuyện/bộ phim xoay quanh...*

Ví dụ: The film revolves around the legendary life story of a guy called Forrest Gump.
Phim xoay quanh chuyện đời huyền thoại của một người đàn ông tên Forrest Gump.

Dưới đây là nội dung chính của một số bộ phim kinh điển:

➤ **The Shawshank Redemption**

Basically, *The Shawshank Redemption* is a drama starring Tim Robbins and Morgan Freeman. It is a story of an innocent prisoner who was accused of being a wife murderer and spent two decades in jail. He eventually escaped from prison successfully.

📌 **Forrest Gump**

Basically, *Forrest Gump* is a comedy-drama starring Tom Hanks. The story is set in the latter half of the 20th century. It is a story depicting the legendary life of Forrest Gump, who is a naive and slightly slow-witted kid from Alabama. He has been witnessing, experiencing, and being influenced by a series of significant events of the latter half of the 20th century, including the Vietnam War, the hippie generation, the Watergate scandal, and even the Ping-Pong Diplomacy with China.

📌 **The Pursuit of Happyness**

Basically, *The Pursuit of Happyness* is a biographical drama starring Will Smith. The story is set in early-80s San Francisco. The story is about an on-and-off homeless father who has been through hard time struggling to provide a stable life for his son and himself. Eventually, his efforts paid off and he received a job offer as a stockbroker.

📌 **Titanic**

Basically, *Titanic* is an epic romantic film starring Leonardo DiCaprio and Kate Winslet. It combines different elements of disaster, history, romance, and thriller. The story is set in the year 1912, when the so-called Unsinkable Titanic was about to start her maiden voyage. It tells the story of a young artist and drifter called Jack, who ran into a gorgeous first-class passenger named Rose, who was reluctant to marry a steel tycoon called Cal. Jack and Rose fell in love after a series of adventures on the ship, and eventually, Jack made a sacrificial effort to save Rose when the Titanic broke apart after hitting an iceberg.

📌 **Harry Potter**

Basically, *Harry Potter* is a film series starring Daniel Radcliffe, Rupert Grint, and Emma Watson. It combines different elements of witchcraft, sci-fi, action, and even fantasy. The story is about a wizard boy called Harry, who, along with his friends, Ron and Hermione, goes on adventurous journeys to fight evil spirits and protect righteous fellows.

📌 **Kung Fu Panda**

Basically, *Kung Fu Panda* is an animation film set in ancient times of China, when the land is populated by talking animals, such as panda, tiger, bunny, wolf. The film combines different elements of fantasy, drama, action, and comedy. The story revolves around a clumsy panda named Po, who courageously brings peace to the land by defeating the avenging and invincible snow leopard named Tai Lung.

Avatar

Basically, *Avatar* is an epic science fiction film starring Sam Worthington. It is set in the mid-22nd century, when humans are mining a precious mineral on the planet of Pandora. The story is about Jake, a war veteran who gets called in to look for a valuable ore on Pandora in the guise of a native race called Na'vi. After understanding the secrets and spirit of Pandora and the Na'vi, Jake is torn by his conscience. Eventually, Jake, along with his righteous fellow human beings, leads Na'vi into victory by defeating and expelling those human colonists from the planet of Pandora.

Real Steel

Real Steel, which is a kind of sci-fi film starring Hugh Jackman, was nominated for the Academy Award for Best Visual Effects in 2012. Basically, this film combines different elements of drama, science fiction, action, and even fantasy. The story is set in the near future when the sport of boxing has gone high-tech, and a frustrated father called Charlie eventually won a comeback with his estranged son named Max after beating the most invincible robot with an abandoned robot, Atom.

Braveheart

Basically, *Braveheart* is an epic historical drama starring Mel Gibson. The film is set in the 13th century, when the Scottish were struggling against the rule of King Edward I of England. Mel Gibson portrays a Scottish warrior named William Wallace in the film, who sacrificed himself for the independence of Scotland.

Các bộ phim của Hollywood thường chuyển tải một giá trị nào đó đến khán giả. Nếu đề cập những giá trị này khi mô tả một bộ phim thì câu trả lời của bạn sẽ có sức thuyết phục hơn và dễ nhận được sự đánh giá cao của giám khảo. Dưới đây là những giá trị mà phim Hollywood thường hướng đến:

kindness lòng tốt

humanity lòng nhân đạo

belief and faith niềm tin và đức tin

courage and persistence lòng dũng cảm và sự kiên trì

compassion lòng trắc ẩn

sacrifice and rebirth sự hy sinh và tái sinh

forgiveness and tolerance sự tha thứ và bao dung

simple emotion and care cảm xúc bình dị và sự quan tâm

Bài hát yêu thích

Describe a song you have heard before.

**You should say: what the song is
when you heard the song
who sang it
and explain why you like this song.**

Với đề bài yêu cầu mô tả bài hát, bạn có thể trình bày những mục sau:

- | | | |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| lyrics <i>ca từ</i> | tempo/rhythm <i>nhịp độ</i> | solo <i>đơn ca; độc tấu</i> |
| beat <i>nhịp</i> | tune <i>âm điệu</i> | |
| melody <i>giai điệu</i> | chorus <i>điệp khúc</i> | |

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the song I want to share with you is called *You Raise Me Up*, which was presented by a band named Secret Garden. This song is a real classic and has been covered by heaps of singers, like Westlife.
- Thời gian** I first heard this song when I was watching a TV programme; it was the retirement ceremony for the F1 legend Michael Schumacher. The moment they played this song as background music, I knew it was a perfect fit in that kind of atmosphere to commemorate this iconic star.
- Ca sĩ** Speaking of the singers, just as I mentioned, it was originally performed by Secret Garden and has been covered by more than 100 singers in the world in different versions and styles.
- Các lý do** I am personally fond of this song for several reasons.
- Lý do 1** Firstly, the music is really melodious and catchy.
- Thông tin khách quan** It mixes up different musical elements, such as the Irish ballad, bagpipes, violin, and piano, and Secret Garden's resonant voice is a perfect complement to that music.
- Thông tin chủ quan** Whenever this song is being sung, I cannot help but sing along with it.
- Lý do 2** Besides, I find that the lyrics are totally and utterly encouraging and inspirational
- Thông tin khách quan** as it says: When I am down and weary, you raise me up, and I can stand on mountains.



Thông tin chủ quan	For me, sometimes, it is inevitable to come across all sorts of frustration and failure in life or just simply feel physically weak or mentally depressed. This song is like a wake-up call to me, and it can drag me out of the low points of life. After listening to it, I am able to cheer myself up since it gives me courage and confidence.
Lý do 3	One more thing to add, this song was once covered by one of my most favourite bands, Westlife,
Thông tin khách quan	which made it even more attractive and meaningful
Thông tin chủ quan	since I could appreciate both of them at the same time.
Kết luận	All in all, those are the reasons why I am sharing this song with you.

Khi trình bày lý do yêu thích bài hát, bạn nên trích dẫn một vài câu trong bài hát. Bạn có thể dùng các tính từ sau để mô tả bài hát hoặc phần ca từ:

blue <i>buồn</i>	nostalgic <i>gợi nhớ kỷ niệm xưa (hoài cổ)</i>
refreshing <i>thú vị</i>	dynamic <i>sôi nổi</i>
melodious <i>du dương</i>	energetic <i>mạnh mẽ</i>
calm <i>êm dịu</i>	soothing <i>êm dịu</i>
realistic <i>thực tế</i>	uplifting/inspiring <i>truyền cảm</i>
motivating/encouraging/inspirational <i>truyền cảm hứng</i>	sentimental <i>giàu cảm xúc</i>
penetrating <i>sâu sắc</i>	powerful <i>mạnh mẽ</i>
cheerful/joyful <i>vui nhộn</i>	passionate/enthusiastic <i>nồng nhiệt</i>

Sau đó, bạn có thể dùng câu dưới đây để nói về hồi ức của mình (cho biết bài hát này đã từng mang đến cho bạn trải nghiệm gì trong quá khứ).

Back then, I was a bit frustrated and depressed, and this song greatly empowered and inspired me, dragging me out of a low point in my life.

Lời bài hát

You Raise Me Up

When I am down and, oh my soul, so weary;
When troubles come and my heart burdened be;
Then, I am still and wait here in the silence,
Until you come and sit awhile with me.

You raise me up, so I can stand on mountains;
You raise me up, to walk on stormy seas;
I am strong, when I am on your shoulders;
You raise me up ... To more than I can be.

You raise me up, so I can stand on mountains;
You raise me up, to walk on stormy seas;
I am strong, when I am on your shoulders;
You raise me up ... To more than I can be.

There is no life – no life without its hunger;
Each restless heart beats so imperfectly;
But when you come and I am filled with wonder,
Sometimes, I think I glimpse eternity.

You raise me up, so I can stand on mountains;
You raise me up, to walk on stormy seas;
I am strong, when I am on your shoulders;
You raise me up ... To more than I can be.
You raise me up ... To more than I can be.

Quyển sách yêu thích

Describe a book you want to read again.

You should say: what the book is and when you first read it
who the author is
what the book is about
and explain why you want to read it again.

Với đề yêu cầu mô tả quyển sách, bạn có thể trình bày những mục sau:

content *nội dung* author *tác giả* chapter *chương*
cover design *thiết kế bìa* illustration *hình minh họa*

Quyển sách mà bạn yêu thích có thể thuộc một trong số những loại sách sau:

detective novel *tiểu thuyết trinh thám* biography *tiểu sử*
autobiography *tự truyện* comic *truyện tranh*
travel guidebook *sách hướng dẫn du lịch* recipe book *sách dạy nấu ăn*
anecdote *giai thoại* global history *lịch sử thế giới*
science fiction *khoa học viễn tưởng* manga *truyện tranh Nhật*

Đáp án tham khảo (1)

- Câu mở đầu** Well, the book that I want to read a second time is the biography of Steve Jobs, who was a world-renowned entrepreneur and one of the most influential celebrities of this generation. I remember that the first time I read the book was around October 2011, when the book was published soon after the death of Steve Jobs.
- Tác giả** Speaking of the author, to be honest, I can't recall the name since it is not the key point to me, but I do know that the author is a famous journalist who used to work for the *Time* magazine.
- Nội dung** This book summarises the whole life of Steve Jobs. From his childhood to his journey as a grown-up, from his experience at Apple Inc. to his creative ideas to change the world, this book objectively and comprehensively presents to readers who Steve Jobs really was.
- Các lý do** I am longing to read it again for several reasons.
- Lý do 1** Firstly, from this book, I can acquire well-rounded information about this amazing human being.
- Thông tin khách quan** I learnt that Steve was pretty ambitious when he was young; his life goal was to change the world. And I also learnt stories of how Apple's products have transformed and revolutionised our life, from reading to entertainment, from making a call to listening to music. He was such a visionary and a creative genius.
- Thông tin chủ quan** After a closer look at Steve's life, I have to admit that he was really one of the most influential and greatest people of this generation.
- Lý do 2** Besides, I also find that Steve was an inspiring mentor.
- Thông tin khách quan** He quitted university to find what he really loved, and he told us that we should listen to what our heart tells us instead of living other people's lives. Even when he was experiencing the suffering of pancreatic cancer, he would insist on blowing his followers' minds at the Apple's conference.
- Thông tin chủ quan** And his spirit will forever be the foundation of Apple, and personally, he will be my impetus and strength as well.
- Lý do 3** More importantly, I was reading the English version, which is a perfect way to absorb knowledge and improve my language level simultaneously.
- Thông tin khách quan** I learnt numerous useful words, phrases, and expressions. Oh, plus, I would also occasionally listen to an audio version while I was doing something else.
- Thông tin chủ quan** Definitely, my English listening comprehension was developed efficiently as well simply because not only could I improve my reading ability, but I was also able to boost/enhance my listening ability.
- Kết luận** In summary, it seems like I really must read this book again.

Đáp án tham khảo (2)

Câu mở đầu	Well, the book I want to reread is called <i>Lonely Planet</i> , which is a travel guide-book welcomed by backpackers around the world. It has versions for different countries and regions, covering a variety of information needed by travellers. I can still remember buying my first <i>Lonely Planet</i> several years ago, when I was planning to take a trip to Australia.
Tác giả	When it comes to the author, frankly speaking, I don't think there is only one writer for the whole series of books. The only thing I know is that the <i>Lonely Planet</i> has published more than 650 different theme books covering roughly 120 countries.
Nội dung	This book basically aims to provide trip information for backpackers or other low-cost or tight-budget travellers around all the hot-spot countries. The information covers places of interest, recommendations, travelling tips, indigenous customs, itinerary planning, financial-planning suggestions, etc.
Các lý do	I am longing to read this book again for a number of reasons.
Lý do 1	Firstly, I feel that this book is very detailed and accurate.
Thông tin khách quan	Just as I mentioned, this book offers every aspect of travel information for a traveller, and more importantly, the authors present first-hand experience since they were travellers as well.
Thông tin chủ quan	As soon as travellers arrive at their destination, they will find themselves pretty familiar with the local situation since they can preview what they are going to see with this guidebook.
Lý do 2	Besides, this book is very attractive because it is easy to read.
Thông tin khách quan	Apart from detailed tips, this book is beautifully illustrated, full of high-definition and up-to-date pictures, including hotels, restaurants, zoos, and even street views on typical days.
Thông tin chủ quan	Readers' interests are greatly stimulated since pictures are more convincing and direct to help people get to know a city.
Lý do 3	One more to add, this book is pretty handy and light.
Thông tin khách quan	Since the book is designed in a pocket size; it is easily put into a bag and taken along.
Thông tin chủ quan	Most importantly, I have always dreamt of taking a round-the-world tour one day, and <i>Lonely Planet</i> is certainly my guide during my journeys.
Kết luận	In short, those are the reasons why <i>Lonely Planet</i> is the book I have always wanted to read again and again.

Chương trình truyền hình yêu thích

Describe your favourite TV programme.

You should say: what kind of TV programme it is
 how often you watch it
 what the TV programme is about
 and explain why you like it.

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the TV programme I want to share with you is called *Prospective Applicants*, which is one of the most popular and famous job-hunting shows these days.

Tần suất The show currently airs on Sunday nights, so I watch this show once a week.

Nội dung Regarding the content of this show, basically, a job seeker is interviewed by a group of potential employers in several units, such as self-introduction, skill appraisal, job-hunting stories, and salary expectations. Eventually, those employers will make an evaluation after asking questions and sharing to choose the talent they are looking for.

Các lý do I enjoy this show in particular for a number of reasons.

Lý do 1 Firstly, I consider that this show provides a great opportunity for me to get in touch with the job-hunting market.

Thông tin khách quan As a graduate-to-be, I am about to start my working life this coming year,

Thông tin chủ quan and it is really necessary for me to have a better understanding of all the diverse job opportunities and company cultures.

Lý do 2 Besides, I feel that the atmosphere is fairly intense.

Thông tin khách quan Occasionally, the job seeker will be asked to answer many sorts of tricky and challenging questions, such as "How would you solve some emergent situations?" or "How to show leadership and management skills in a team?"

Thông tin chủ quan Sometimes, I myself get deeply involved in the topic as well, which always turns out to be stimulating and satisfying in the end.

Lý do 3 More importantly, I believe that this show brings about helpful lessons for job seekers

- Thông tin khách quan since they can learn from those contestants' strengths and weaknesses.
- Thông tin chủ quan By learning from them, I can also prepare myself for the future job-hunting.
- Kết luận In short, those are the reasons why this job-hunting show is one of my most favourite TV programmes.

Đề tài mở rộng Nhân vật trong các bản tin mà bạn muốn gặp

Describe a person in the news you want to meet.

**You should say: what the person does
 how you came to know this person
 what you will ask when you have a chance to meet this person
 and explain why you want to meet this person.**

Khi trả lời đề bài này, bạn có thể nói về một nhân vật nổi tiếng chẳng hạn như nhà lãnh đạo hoặc chính trị gia hay thậm chí người dẫn chương trình truyền hình.

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the person in the news I want to meet is Oprah Winfrey, who is a world-renowned talk show host, producer, actress, and philanthropist. Her *The Oprah Show* is regarded as one of the most successful and influential TV programmes in history.

Phương cách Frankly speaking, I got to know her through a video clip when I was surfing the Internet, but I can't recall precisely when I learned of her since her show is not publicly televised here.

Câu hỏi đặt ra cho nhân vật Well, honestly, if I really had the honour and privilege of meeting her, probably I would ask how she can touch people's hearts so deeply when she is interviewing them. And that's what most people would ask as well.

Các lý do I want to meet her for a number of reasons.

Lý do 1 Firstly, I feel that Oprah is totally and utterly charismatic and charming.

Thông tin khách quan For example, as a tough-guy figure on the big screen, Tom Cruise has never been moved and brought to tears on any show but Oprah's, so you can tell how good Oprah is at touching people's true feeling.

Thông tin chủ quan	From her show, I can feel that she is always sincere and considerate in the way she treats people around her. Her charming personality, her articulate expression, and her charisma make her show greatly welcomed and loved by audiences around the globe.
Lý do 2	Besides, I also consider that Oprah is quite versatile.
Thông tin khách quan	Apart from being famous with <i>The Oprah Show</i> , she is also able to host different shows in different styles, such as <i>Oprah's Big Give</i> and <i>Oprah's Favorite Things</i> .
Thông tin chủ quan	As one of her followers, I am impressed that her mind is so strong, and she is courageous to build up such a big business empire with her bare hands.
Lý do 3	More importantly, Oprah is a tough and diligent person.
Thông tin khách quan	She has been through all sorts of ups and downs since she was little. I learned that she was even abandoned and suffered abuse. After years of severe hardship, she eventually cut a fine figure in the TV industry.
Thông tin chủ quan	Her story encouraged me as well, and she is a perfect example of the American dream, which is everyone can fully explore their potential and become richer regardless of social class or their birth circumstances as long as they work hard.
Kết luận	In short, those are the reasons why I always dream of meeting this amazing character – Oprah Winfrey.

Bạn có thể sử dụng các ý sau đây trong bài nói:

- | | |
|--|--|
| ➤ proficiency in languages
(English, Japanese, Spanish, French, Korean, etc.) | <i>thông thạo nhiều ngôn ngữ</i> |
| ➤ interpersonal communication skills | <i>kỹ năng giao tiếp / ứng xử</i> |
| ➤ self-motivated | <i>có chí tiến thủ</i> |
| ➤ goal-oriented self-starter | <i>người có định hướng</i> |
| ➤ teamwork spirit and co-operation skills | <i>tinh thần làm việc tập thể và kỹ năng hợp tác</i> |
| ➤ strong adaptability to different environments | <i>khả năng thích ứng cao với những môi trường khác nhau</i> |
| ➤ multitasking ability | <i>khả năng làm nhiều việc cùng lúc</i> |
| ➤ working under pressure | <i>làm việc dưới áp lực</i> |
| ➤ perspective taking | <i>tiếp thu ý kiến</i> |
| ➤ time management skill | <i>kỹ năng quản lý thời gian</i> |
| ➤ business ethics / etiquette | <i>đạo đức trong kinh doanh</i> |

Báo hay tạp chí yêu thích

Describe your favourite newspaper or magazine.

**You should say: what it is
 what information it contains
 what kinds of people like to read it
 and explain why you like it?**

Với đề yêu cầu mô tả báo hay tạp chí, bạn có thể đề cập những ý sau:

content *nội dung*
 section *chuyên mục*
 exclusive *độc quyền*
 headline *tiêu đề*
 presentation *cách trình bày*
 easy to read *dễ đọc*

handy *dễ cầm*
 column *cột*
 illustration *hình minh họa*
 informative *nhiều thông tin*
 front page *trang nhất*

↗ Các loại báo / tạp chí

times *thời báo*
 daily *nhật báo*
 weekly *tuần báo*

periodical *tạp chí định kỳ*
 quality newspaper *báo chính thống*

↗ Nội dung báo / tạp chí

profile *tiểu sử*
 special edition *ấn bản đặc biệt*
 express *tin nhanh*
 street snap *ảnh chụp trên đường phố*
 outfit / dress *trang phục*
 gadget *dụng cụ*
 culture *văn hóa*
 sports commentary *bình luận thể thao*
 report *tường thuật*
 brief *tin vắn*

accessories *phụ trang*
 healthy life tips *bí quyết sống khỏe*
 domestic / international coverage *tin tức trong nước / quốc tế*
 special coverage *tin tức đặc biệt*
 current affairs *thời sự*
 gossip *tin nhảm*
 women's fashion *thời trang nữ*
 cosmetics *mỹ phẩm*
 health care *chăm sóc sức khỏe*

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the newspaper that I want to share is called *Tuoitrenews*, which is a popular English newspaper written and edited by both Vietnamese and foreign journalists. It is my first choice when I want to read a newspaper in English.
- Nội dung** Basically, it focuses on reporting current affairs in my country as well as around the world just as others do, yet being in English makes it unique. Besides, it also covers a variety of topics, from sports express to culture insights, from technology to entertainment, from social events to all sorts of ads, you name it.
- Độc giả** Speaking of readers, I think quite a lot of people are loyal readers, including foreigners, students, white-collar workers, officials, and specialists.
- Các lý do** I love *Tuoitrenews* for several reasons.
- Lý do 1** Firstly, I feel that *Tuoitrenews* is pretty comprehensive.
- Thông tin khách quan** Just as I mentioned, it covers a wide range of topics, and all articles are written by a mix of Vietnamese and foreign journalists with different types of insights and opinions.
- Thông tin chủ quan** Personally, it opens a window to the outside world for me. I can be frequently and promptly informed of all sorts of current affairs.
- Lý do 2** Besides, I also think *Tuoitrenews* is very useful for English learners.
- Thông tin khách quan** To learn another language, it is really important to input original expressions and ways of thinking, and *Tuoitrenews* is readily available for me to be immersed into a pure English environment.
- Thông tin chủ quan** Currently, I am a learner of English, and reading it every day is beneficial to my reading comprehension and writing skill.
- Lý do 3** Most importantly, *Tuoitrenews* has become a social networking site now.
- Thông tin khách quan** This means I can download necessary articles or share hot news with friends instantly.
- Thông tin chủ quan** It is really time-saving and convenient. When I take a ride on a bus or I am travelling, I can read various articles in it on my cell phone.
- Kết luận** In short, those are the reasons why I am into *Tuoitrenews* – an online newspaper.

Nền văn hóa nước ngoài yêu thích

Describe a foreign culture that you are interested in.

Văn hóa nước ngoài bao gồm rất nhiều mặt. Bạn có thể nói về nền văn hóa nước ngoài mà mình yêu thích thông qua các loại hình nghệ thuật, chẳng hạn:

Films – Hollywood films, American TV series *phim truyền hình Mỹ*, anime *phim hoạt hình Nhật*

Music – hip hop, opera, musical, classic, blues, jazz, symphony, country music

Một số từ liên quan đến văn hóa phương Tây

Gothic culture *văn hóa Gothic (khởi nguồn từ châu Âu và thịnh hành vào thế kỷ 12-15)*

tattoo *hình xăm* graffiti *thuật vẽ hình/viết chữ trên tường* extreme sport *môn thể thao*

cảm giác mạnh (skydiving nhảy dù/scuba-diving lặn có bình dưỡng khí)

Sau đây là phần giới thiệu sơ lược về loại hình du lịch hòa nhập cộng đồng (couch surfing) và việc đi chung xe (carpooling/car-sharing) cùng những lý do khiến chúng trở nên phổ biến.

1. Du lịch hòa nhập cộng đồng

Giới thiệu sơ lược Couch surfing refers to a form of tourism in which travellers sleep over at the house of local people during their trip. They can sleep in any available space in the house, including a bed, a couch, or the floor. Normally, people get to know each other and exchange personal information on the website in advance, and then, local people are willing to provide accommodation whenever the travellers arrive at their expected destinations.

Lý do khiến loại hình du lịch này trở nên phổ biến ✓ It can help round-the-world travellers with tight budget realise their dreams. *Nó có thể giúp những người đi du lịch vòng quanh thế giới với túi tiền eo hẹp thực hiện được ước mơ của mình.*

✓ Travellers can greatly blend in/fit in with local life by living with local residents. *Du khách có thể thực sự hòa nhập vào cuộc sống ở địa phương bằng cách sinh hoạt cùng người dân địa phương.*

✓ Travellers can explore and make meaningful connections with people and places they arrived. *Du khách có thể khám phá và tạo mối quan hệ tốt đẹp với người dân và những nơi họ đến.*

- ✓ They can share more about culture, tradition, lifestyle, food, and values.
Họ có thể chia sẻ nhiều hơn về văn hóa, truyền thống, lối sống, ẩm thực và các giá trị.
- ✓ The distance between travellers and local people can be shortened.
Khoảng cách giữa du khách và người dân địa phương có thể được thu hẹp.

2. Đi chung xe

- | | |
|--|---|
| Giới thiệu sơ lược | Carpooling is the sharing of a car during a journey; there will be more than one passenger to bear the cost. |
| Lý do khiến hoạt động này trở nên phổ biến | <ul style="list-style-type: none"> ✓ The cost of driving can be reduced, including fuel costs, toll fares, and other expenses.
<i>Có thể giảm chi phí đi lại bao gồm tiền xăng, phí cầu đường và các chi phí khác.</i> ✓ It is environmentally friendly and sustainable and produces less gas emission.
<i>Đi chung xe là thể hiện sự thân thiện với môi trường và làm giảm khí thải.</i> ✓ Traffic congestion can be eased since there will be fewer cars on the streets.
<i>Tình trạng ùn tắc giao thông có thể giảm bớt vì có ít xe lưu thông trên đường hơn.</i> ✓ People get a ride or lift instead of walking where public transport is unavailable.
<i>Nhiều người được đi xe thay vì phải đi bộ ở những nơi không có phương tiện giao thông công cộng.</i> ✓ It is convenient and efficient during high seasons.
<i>Đi chung xe rất thuận tiện và hữu hiệu vào những mùa cao điểm.</i> |



Phần 3

Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn

Các câu hỏi điển hình

Do you prefer watching films at home or in the cinema?

Do you prefer watching sports events on TV or live?

Do you prefer listening to Vietnamese music or foreign music?

Do you prefer reading an electronic book or a real book?

Do you prefer reading a newspaper or a magazine?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...

Nêu lý do: simply because ...

Nêu ví dụ: For example, ...

Nêu giả định: Without ...

Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...

Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Do you prefer watching sports events on TV or live?

Đưa ra quan điểm

Personally, I prefer watching sports on TV

Nêu lý do

simply because it is more time-saving and inexpensive than watching them live.

Nêu ví dụ và giả định

For example, if I go to see them on the site, I may have to spend more time and money. More importantly, I may not be able to see the game in close-up or from all angles due to the distance.

**Đề cập mặt
đối lập**

Yet, when it comes to my favourite player or team, I may choose to support him/them on the site.

Kết luận

All in all, those are the reasons why I choose to watch sports on TV.

Do you prefer reading an electronic book or a real book?

**Đưa ra
quan điểm**

Personally, I prefer reading electronic books

Nêu lý do

mainly because it is more convenient than reading real books, and they are free of charge.

Nêu ví dụ (1)

For example, I can download thousands of e-books onto my e-reader, and it seems like I am carrying a mobile library around with me.

Nêu ví dụ (2)

Besides, it is really handy. If I take a train, I can flip through a random book with only my fingertip on my phone screen to kill time.

**Đề cập mặt
đối lập**

Yet, I do agree that in some cases, a real book is irreplaceable, especially for textbooks or books with illustrations.

Kết luận

All in all, I like e-books better.

Câu hỏi về sự phổ biến

Các câu hỏi điển hình

What is the most popular music in your country?

What is the most popular TV programme in your country?

What is the most popular reading material in your

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo 2 bước: “phân chia” và “tổng hợp” (chia chủ thể thực hiện hành động liên quan đến sự vật, sự việc... được nêu trong câu hỏi thành 2 nhóm, trình bày loại/những sự vật, sự việc... mà mỗi nhóm yêu thích và loại/những sự vật, sự việc... được cả 2 nhóm yêu thích).

Well, it depends.

For ..., I consider/think ... is quite popular for them, such as ..., simply because ...

Yet, for ..., I guess they might fancy/have a fancy for ..., including ... That's because ...

For both, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What is the most popular TV programme in your country?

Well, it depends.

I think young people prefer watching such shows as variety shows, reality shows, TV sitcoms, talk shows, or quiz shows simply because they tend to catch up with the latest trends through those TV shows.

Yet, for the elderly/older people, I guess they might fancy serious or current-affairs related programmes, including news reports, spy series, traditional performances, or just a cooking show. That's because they have different preferences and daily activities.

For both, documentaries and films of high quality are greatly appreciated.

Câu hỏi về sự thay đổi

Các câu hỏi điển hình

How have films changed over years?

How has technology changed the way people listen to music?

How has people's entertainment changed?

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people, especially young people, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has been deeply transformed by the Internet and technology.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How has the way of reading changed?

Well, people used to read in a traditional way, such as reading a book or newspaper.

But now, people tend to read in a more diversified way since our life has been greatly transformed by the Internet and new media, like reading an electronic book for free nowadays, or you can also choose to listen to an audio book while you are driving or doing something else.

More commonly, an increasing number of readers choose new media as their daily information source, such as an online community or some other social networks.

Câu hỏi về sự khác biệt

Các câu hỏi điển hình

What are the differences between newspaper and magazines?

What are the differences between TV programmes and radio programmes ?

What are the differences between Vietnamese music and foreign music?

Cách trả lời

Tìm những điểm khác biệt giữa A và B rồi trình bày theo các mẫu câu sau:

Compared with A, B tends to ...

Unlike A, B is more/less likely to ...

A is ..., while B is more/less likely to ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the differences between Vietnamese films and foreign films?

Well, compared with foreign films, Vietnamese films tend to be monotonous and uneventful. For example, audiences may predict the end easily due to a lack of imagination and creativity. On the contrary, most foreign films contain mystery and suspense, both romance and action films.

Besides, most Vietnamese films are dubbed, which makes them sound unnatural, while foreign films provide authentic voice by actors themselves.

Câu hỏi về ưu khuyết điểm

Cách trả lời

Nêu ưu điểm: Well, ... is beneficial in many/a variety of ways.

Firstly, ...

Besides, ...

More importantly/Most importantly, ...

Nêu khuyết điểm: Yet, when it comes to the drawbacks, I have to say that ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the pros and cons of watching TV programmes?

Well, watching TV programmes is beneficial in many ways.

Firstly, it is an indispensable way to relax and have fun in today's world since many sorts of TV programmes are broadcast 24 hours, and people may easily find what they like.

Besides, through watching TV programmes, we can keep up with the latest trends and current affairs very easily. You can just turn to the news channel, and you will know what is happening all over the world.

Yet, when it comes to its demerits, I have to say that some people might be addicted to it, like a couch potato. They are more likely to spend an excessive amount of time staring at the TV screen, which is really bad for their health physically and mentally.

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Cách trả lời (1)

Trả lời câu hỏi theo trình tự: giới thiệu khái quát và liệt kê.

- ◇ In terms of ..., I think that ...
- ◇ When it comes to ..., I just think that ...
- ◇ I feel/find that ...
- ◇ Regarding ..., my point is that ...
- ◇ Personally, I believe that ...

Sau khi nêu quan điểm ở câu giới thiệu khái quát, bạn phải đưa ra ít nhất 2 thông tin để làm rõ quan điểm đó. Bạn có thể dùng từ *firstly*, *besides*, cụm từ *more importantly/most importantly* để mở đầu câu khi trình bày những thông tin này.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How do TV programmes influence children?

Personally, I believe today's TV programmes have a great influence on children.

Firstly, they bring knowledge and information to children to help them understand the outside world. Through programmes like *Animal World*, *Discovery*, or travelling programmes, their horizon can be broadened.

Besides, their imagination and creativity are also boosted with shows like cartoons, puppet shows, or fairy tale shows. They can develop a sense of beauty and a sense of morality.

Conversely, children may also be influenced in undesirable ways. Some TV scenes are filled with violence and even pornography, and children tend to imitate those dangerous behaviours.

So, we need to strictly impose censorship on TV programmes to make sure they are appropriate for children.

Cách trả lời (2)

Trả lời câu hỏi theo 2 trường hợp. Ở mỗi trường hợp, hãy nêu điều kiện và kết quả/cách giải quyết vấn đề tương ứng.

Well, it depends.

For ...

Yet, for ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Should libraries be free of charge?

Well, it depends.

For registered students or employees, libraries should be free of charge.

Yet, for outsiders or the public, I don't think libraries should be free simply because the library needs money for daily operations, like buying new books, paying workers, or maintaining the facilities.

3. People and Wildlife

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Trẻ em: Describe a child.
- ② Người già: Describe an old person.
- ③ Học sinh giỏi: Describe a good student.
- ④ Người bạn: Describe a friend of yours.
- ⑤ Nhà lãnh đạo: Describe a (business/political) leader.
- ⑥ Nhân vật trong các bản tin: Describe a person in the news you want to meet. (xem thêm ở phần Đề bài về phương tiện truyền thông)
- ⑦ Nhân vật nổi tiếng trong nước: Describe a famous person in your country.
- ⑧ Động vật hoang dã: Describe a wild animal.

Đối với đề yêu cầu mô tả nhân vật, giám khảo sẽ đặt câu hỏi xoay quanh 3 mục sau:

- Appearance (ngoại hình)
- Story (câu chuyện)
- Comment (nhận xét)

Các đề tài mở rộng

- ① Cụ già thú vị: Describe an interesting old person.
- ② Người đồng hành khi đi du lịch: Describe a person who you want to travel with. (xem thêm ở phần Đề bài về du lịch)
- ③ Động vật yêu thích ở xứ sở bạn: Describe your favourite animal in your country.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Nhân vật

Trẻ em

Describe a small child you know.

You should say: how old he/she is
what he/she looks like
what you often do together
and explain why you want to talk about him/her.

Từ vựng hữu ích

smart/brainy *thông minh, sáng dạ*

courageous *can đảm*

active *linh lợi*

naughty *ngịch ngợm*

curious *hiếu kỳ*

talkative *nói nhiều*

adorable/lovely *đáng yêu*

annoying/disturbing *quấy phá*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the small child I want to talk about is my niece called Rainy, who is the daughter of my sister's. She is currently eight years old and is studying in primary school.

Diện mạo She is really adorable with sparkling eyes and rosy cheeks. I really like her smile because it makes her look like an angel.

Những việc cùng làm với nhân vật We haven't seen each other a lot, but generally speaking, when we get together, we do a number of different things, such as playing a game, watching cartoons, or hanging out in a park.

Các lý do I'd like to talk about my niece for several reasons.

Lý do 1 Firstly, I feel that Rainy is fairly smart.

Thông tin khách quan I still remember when she was around five or six, she was even able to learn English by herself through copying the way characters spoke in English animated cartoons.

Thông tin chủ quan I was really amazed by her willingness to learn new stuff.

Lý do 2	Besides, I also think she is totally and utterly courageous.
Thông tin khách quan	She takes part in all sorts of activities and events, like hosting a show, leading a group, or helping other kids to finish tasks.
Thông tin chủ quan	I guess she does inherit some of my sister's traits, like getting along well with all sorts of people.
Lý do 3	One more thing to mention, I always think that Rainy is a curious girl
Thông tin khách quan	because every time I see her, she keeps asking me all types of questions even though some of them are quite childish or tricky to answer, like what French fries are made of or why the kangaroo has a pouch.
Thông tin chủ quan	Yet, I love to interact with my niece. When I am talking with her, I just use a pure and simple mind, which is totally different from the adult world.
Kết luận	In summary, those are probably the reasons why I love kids, and Rainy is the child I want to talk about to you.

Người già

Describe an old person who you want to talk about.

You should say: who the person is
 how long you have known this person
 what you often do together
 and explain why you want to talk about this person.

Từ vựng hữu ích

knowledgeable <i>hiểu biết nhiều</i>	conservative <i>bảo thủ</i>
kind <i>tốt bụng</i>	soul mate <i>bạn tâm giao</i>
patient <i>kiên nhẫn</i>	good listener <i>người biết lắng nghe</i>
open-minded <i>cởi mở</i>	wise <i>thông thái</i>
talkative / wordy <i>nói nhiều / dài dòng</i>	amiable <i>hòa nhã</i>
childish / babyish <i>như trẻ con</i>	generous <i>hào phóng</i>
brainpower <i>trí thông minh</i>	stubborn <i>bướng bỉnh, cố chấp</i>
mentor <i>người hướng dẫn</i>	amusing <i>dí dỏm</i>
tough <i>manh mẽ</i>	intergenerational friendship <i> tình bạn giữa các thế hệ</i>
warm-hearted <i>nhệt tâm</i>	good-tempered / mild-tempered <i>tính khí tốt</i>
sociable <i>hòa đồng</i>	

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu	Well, the old person I want to talk about is my grandfather, who is currently 75 years old, and he is one of the most important and influential people in my life.
Khoảng thời gian quen biết	Well, just as I mentioned, he is my grandfather, so I have known him for my whole life.
Những việc cùng làm với nhân vật	We often do a variety of things together, such as going fishing, chatting, and watching TV programmes.
Các lý do	Well, I'd like to talk about my grandfather with you for several reasons.
Lý do 1	Firstly, I feel that he is a knowledgeable person.
Thông tin khách quan	He used to be a professor at a university, and he has been studying and reading all his life.
Thông tin chủ quan	So, whenever I have some questions, he will be the first one I turn to for help.
Lý do 2	Besides, I also think he is very wise.
Thông tin khách quan	He is always able to explain something complicated and difficult in an easy and simple way.
Thông tin chủ quan	For example, he gives me advice and suggestions when I experience frustration and depression in life.
Lý do 3	More importantly, I always believe that he is a patient person.
Thông tin khách quan	As far as I can remember, he has never been mad with me, no matter how naughty I used to be, and he is always nice and gentle to people around him.
Thông tin chủ quan	He is such a good listener, and I am also willing to open my mind to share my concerns and worries with him.
Kết luận	Well, those are the reasons why I want to talk about my grandfather.

Các tính từ, cụm từ và mẫu câu được dùng để mô tả người già

- kind** *tốt bụng* / **warm-hearted** *nhiệt tâm* / **generous** *hào phóng*
be willing to give others a hand *sẵn sàng giúp đỡ người khác*
- sociable** *hòa đồng* / **easy-going** *dễ tính*
get along well with all sorts of people *hòa thuận với mọi người*
actively participate in events and activities *tích cực tham gia các sự kiện và hoạt động*

have strong organisational skills and people skills *có kỹ năng tổ chức và kỹ năng giao tiếp rất tốt*

3. **tough** *mạnh mẽ*

have been through all sorts of ups and downs, such as ... *đã trải qua mọi thăng trầm, chẳng hạn như...*

I really admire his/her toughness/boldness/optimism/tenacity. *Tôi thật sự ngưỡng mộ sự mạnh mẽ/cứng rắn/lạc quan/kiên trì của ông/bà ấy.*

4. **amusing** *dí dỏm*

be a person with a strong sense of humour *là một người rất hài hước*

I never feel bored talking with him/her since I can be amused by ... *Tôi không bao giờ cảm thấy chán khi nói chuyện với ông/bà ấy vì... có thể làm tôi cười.*

Các tính từ và cụm từ trên cũng có thể được dùng để mô tả một học sinh giỏi hay người bạn tốt. Ngoài ra, bạn có thể sử dụng các tính từ và mẫu câu dưới đây để nêu những điểm nổi bật của các nhân vật này.

1. **hard-working/diligent/industrious/studious** *siêng năng*

He/She is always the first to come and the last to leave. *Anh/Cô ấy luôn là người đến sớm nhất và ra về sau cùng.*

2. **versatile/all-round** *đa tài*

Apart from being excellent in ..., he/she is also good at ... *Ngoài việc rất giỏi..., anh/cô ấy cũng giỏi...*

3. **smart/brainy** *thông minh, sáng dạ*

He/She can get the hang of ... in the shortest time. *Anh/Cô ấy có thể nắm vững... rất nhanh.*

4. **responsible** *có trách nhiệm*

He/She is able to take responsibilities for ... *Anh/Cô ấy có thể chịu trách nhiệm về...*

5. **persistent** *kiên trì*

He/She is very persistent until he/she succeeds. *Anh/Cô ấy rất kiên trì đến khi thành công.*

Học sinh giỏi

Describe a good student.

**You should say: who the person is
when you knew him/her
what you learned from him/her
and explain why he/she is a good student.**

Đáp án tham khảo

- | | |
|---------------------------------|--|
| Câu mở đầu và thời gian | Well, the good student I want to talk to you about is Rainy, who used to be my classmate and desk-mate in high school. She was one of the most impressive friends of mine and a really excellent person. |
| Những điều học được từ nhân vật | I benefited a lot from Rainy, learning from her attitude towards studying, her persistence, learning methods, and how to be a responsible person. |
| Các lý do | I'd like to talk about Rainy with you for several reasons. |
| Lý do 1 | Firstly, I feel that Rainy was really diligent. |
| Thông tin khách quan | I still remember she was always the first to come and the last to leave the classroom though she was a high-distinction/grade-A student in class then. |
| Thông tin chủ quan | I was encouraged as well. She often told me that genius comes from one per cent of inspiration and ninety-nine per cent of perspiration, and I really admire and appreciate her diligence and responsibility. |
| Lý do 2 | Besides, I also consider that Rainy was totally and utterly brainy. |
| Thông tin khách quan | She could get the hang of learning points in the shortest time, and after mastering those tricky concepts and formulas, she was also willing to give us a tutorial to help us. |
| Thông tin chủ quan | And I was the biggest beneficiary since I was the one who sat next to her; I still appreciate the valuable aid she gave me. |
| Lý do 3 | What amazed me more was that she was so versatile. |
| Thông tin khách quan | Apart from being excellent in her studies, she was also talented and good at other fields. For example, she was proficient in English and Japanese; she excels in playing the piano, and more surprisingly, she was even good at calligraphy. How impressive that was! |

Thông tin chủ quan	Personally, she was the one I always wanted to be, and she set a good example for me to follow.
Kết luận	All in all, those are the reasons why when it comes to thinking of a good student, Rainy is the first person that comes to my mind.

Người đồng hành – Describe a person who you want to travel with.

Bạn cần nhớ là người mà bạn muốn cùng đi du lịch phải là người hợp ý và nhờ họ mà bạn có được chuyến đi bổ ích.

Hãy dùng các tính từ sau để mô tả nhân vật: knowledgeable, amusing, generous, sociable, caring, considerate, responsible, easy-going, experienced.

Ngoài ra, bạn có thể dùng các cụm từ sau:

- have a good sense of orientation / direction *có khả năng định hướng tốt*
- excel in organising tours *tổ chức các tua du lịch rất xuất sắc*
- have common interests *có chung sở thích*

Nhân vật trong các bản tin

Describe a person in the news you want to meet.

You should say: what the person does
 what makes him/her appear in the news
 what you want to say to him/her if you have a chance
 and explain why you want to meet him/her.

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the person in the news I want to meet is Lady Gaga, who is currently one of the most popular pop divas in showbiz around the world. She started a brand-new and remarkable era of stylish storm.

Điểm nổi bật khiến nhân vật xuất hiện trên bản tin Lady Gaga, who is an American singer, songwriter, dancer, and performance artist, is famous for her mind-blowing appearance and performance. Just as Lady Gaga claims: There is nothing to be afraid of.

Những điều muốn nói với nhân vật Honestly, if I really had a chance to meet her, I would probably feel nervous since I always think of her as cool and mysterious. I would possibly ask her for an autograph or a picture.

Các lý do	I have a strong desire to meet her for a number of reasons.
Lý do 1	Firstly, I really think she is phenomenal.
Thông tin khách quan	Currently, a lot of pop stars are imitating her style of dressing or her hairdo, and she has been leading a brand-new fashion attitude of boldness and freedom.
Thông tin chủ quan	I don't think I will copy her simply because it is way too odd for me, but I appreciate her spirit and courage.
Lý do 2	Besides, she is talented as well.
Thông tin khách quan	Since 2008, she has released several albums, receiving many positive reviews and much success. My favourite ones include <i>Just Dance</i> and <i>Poker Face</i> , and Lady Gaga has been nominated/awarded Grammy Awards and Billboard Music Awards a number of times.
Thông tin chủ quan	I love her songs. They are quite cheerful and melodious; whenever I feel down, they cheer me up.
Lý do 3	More importantly, Lady Gaga is also known as a charitable person.
Thông tin khách quan	As a public figure, Lady Gaga is sympathetic to those who are suffering pain and disasters. For example, she called upon/on people to raise funds for the tsunami victims in Japan, and she was even first place on the philanthropist list.
Thông tin chủ quan	She has been inspiring so many people, and I am no exception, but what I learned most is to have the courage to chase after my dream, to express myself in a unique and genuine way.
Kết luận	In short, those are the reasons why Lady Gaga is the one that I dream of meeting with.

Chú thích

Trong số các đề bài về chủ đề con người, đề bài yêu cầu mô tả nhân vật nổi tiếng trong các bản tin có thể được xem là đề khó nhất (nhưng lại có nhiều ý để trình bày). Dưới đây là gợi ý về một số nhân vật bạn có thể chọn để mô tả và hãy kết hợp với các đề tài khác khi mô tả họ.

actor/actress *nam/nữ diễn viên*
(kết hợp với đề tài điện ảnh)

politician *chính trị gia*

entrepreneur *doanh nhân* (kết hợp với đề tài sản phẩm điện tử)

artist *họa sĩ*

dancer/singer *vũ công/ca sĩ* (kết hợp với đề tài âm nhạc)

sports star *ngôi sao thể thao* (kết hợp với đề tài thể thao)

philanthropist *người làm từ thiện*

architect *kiến trúc sư* (kết hợp với đề tài kiến trúc)

Với đề bài yêu cầu mô tả nhà lãnh đạo (describe a leader), bạn có thể nói về một doanh nhân, chính trị gia có sức ảnh hưởng lớn hoặc đội trưởng của một đội bóng, người phụ trách công tác Đoàn/Đội ở một trường học hay lớp trưởng. Lưu ý là nhân vật được chọn phải nổi trội về khả năng lãnh đạo và khi mô tả nhân vật này, bạn cần tập trung vào 2 nội dung sau:

- điểm nổi bật nhất, gây ấn tượng mạnh nhất / thành tựu lớn nhất của nhân vật
- nguyên nhân chủ yếu nhất khiến bạn muốn gặp hoặc nói về nhân vật

Từ vựng và mẫu câu hữu ích

idol thần tượng

evergreen sống mãi

legend huyền thoại

phenomenon hiện tượng

one and only in my mind người duy nhất trong tâm trí tôi

1. gifted/talented tài năng

He/She was born to be a(n) ... Anh/Cô ấy được sinh ra để làm...

He and his classic ... left a lasting impression on our minds. Anh ấy cùng... kinh điển của mình đã để lại ấn tượng lâu dài trong tâm trí chúng ta.

The image of Forrest Gump portrayed by Tom Hanks left a lasting impression on us. Hình ảnh Forrest Gump do Tom Hanks thể hiện đã để lại ấn tượng lâu dài trong chúng ta.

Michael Jackson's signature move (điệu nhảy đặc trưng), the moonwalk, is one of the most breathtaking dance moves (điệu nhảy ngoạn mục) in history.

2. handsome đẹp trai / charming duyên dáng / gorgeous tuyệt đẹp / adorable đáng yêu / attractive or charismatic quyến rũ

I was deeply mesmerised by his/her elegance and charisma/charm. Vẻ thanh lịch và quyến rũ của anh/cô ấy đã cuốn hút tôi.

I could not take my eyes off him/her while he/she was ... Tôi không thể rời mắt khỏi anh/cô ấy khi anh/cô ấy đang...

3. charity hội từ thiện / charitable từ tâm / philanthropist người làm từ thiện / donation quyên góp / fund-raising gây quỹ / adoption nhận con nuôi / foundation tổ chức

They spare no effort in helping the needy, including ... Họ nỗ lực giúp người nghèo, gồm...

Bill Gates and his Bill & Melinda Gates Foundation (Bill Gates và quỹ Bill & Melinda Gates của ông) spare no effort in helping poor children in Africa.

4. tough mạnh mẽ

They have been through all sorts of ups and downs, from ... to ..., from ... to ...; eventually, they ... Họ đã trải qua mọi thăng trầm, từ... đến..., từ... đến...; cuối cùng họ...

Barack Obama has gone through all sorts of ups and downs, from Jakarta to Hawaii, from juvenile delinquent (*kẻ phạm pháp lúc trẻ*) to senator (*thượng nghị sĩ*), from a skinny boy (*cậu bé gầy gò*) with a funny name (*tên gọi buồn cười*) "Barack" to the highest position in a country. He made history (*làm nên lịch sử*) in 2008 as the first African-American president of the United States; he has had such a legendary life experience.

5. **ambitious** *có hoài bão*

When he/she was ..., he/she made up his/her mind to ... *Khi anh/cô ấy còn..., anh/cô ấy đã quyết định sẽ...*

Eventually, they realised their dreams by ... *Bằng việc..., cuối cùng họ đã thực hiện được ước mơ của mình.*

Bill Gates had a wish (*ước mơ*) that one day, there would be a computer on everyone's desk when he was in his twenties.

After becoming a billionaire (*tỉ phú*) in his thirties, Steve Jobs made up his mind (*quyết định*) to change the world (*thay đổi thế giới*).

Các đề mở rộng

- Describe a person who influenced you.**
- Describe a person who taught you something useful.**
- Describe one of your neighbours.**
- Describe a person who has a healthy lifestyle.**
- Describe an adventurous person.**
- Describe two people from one family.**
- Describe a successful person.**
- Describe a TV host.**
- Describe a happy person.**
- Describe a popular singer/group in your country.**

Bảng tóm lược các lý do (cùng thông tin khách quan và thông tin chủ quan) khiến bạn muốn nói về nhân vật nào đó

Lý do (I think ...)	Thông tin khách quan (simply because/for example)	Thông tin chủ quan (by this, I mean/for me/personally)
knowledgeable	He is Mr. Know-All.	Whenever I come across problems, he will be the first person I turn to for help.

tough	... has been through all sorts of ups and downs, such as ...	I really admire/appreciate his toughness and tenacity.
wise	He can always explain something difficult and complicated in an easy and simple way.	Occasionally, I come across some bottlenecks in my life, and he is helpful to give me suggestions.
kind/ warm-hearted	... spare no effort to give others a hand, such as ...	He is really a role model for me to learn from.
charitable	He and his ... foundation managed to help the needy, such as donating money, raising funds for poor kids.	An increasing number of people have been influenced to take part in the charity organisation.
cool-minded	No matter how tough the situation is, he is able to keep calm and come up with a solution.	This is incredibly crucial for a person in the leader's position.
patient	He has never been mad with others.	People around him are impressed by his patience.
sociable/ open-minded	... is able to get along well with all types of people.	His strong interpersonal communication skills make him pretty popular among friends.
generous	He is the type of person who likes to share with others, not only in a material way, but also in many other ways, such as ...	His willingness is really appreciated.
diligent	He is always the first to come to the classroom and the last to leave.	I was often told by him that genius comes from one per cent of inspiration and ninety-nine per cent of perspiration.
persistent	It is hard for him to waver (<i>dao động</i>) his mind in pursuit of his goal. He believes that "I will persist until I succeed".	It seems that nothing could quench (<i>lâm nguội lạnh</i>) his passion and desire for success inside his heart. I like that.
smart	As a quick learner, he is able to get the hang of (<i>hiểu rõ</i>) ... in the shortest time.	For the same question, he is more likely to have more creative and independent ideas.

versatile	Apart from being excellent in ..., he is also famous for/good at ...	He is the person I always want to be.
talented	It seems like he was born to be a(n) ...	I have to say that he probably is the most ... person I have ever met.
amusing	He is full of a sense of humour; it is a treat talking with him.	Throughout the trip, I never feel bored with his company.
optimistic	Although he might experience failure, he always has a positive attitude and looks forward to tomorrow.	I don't believe many can achieve that given that situation.
humble/ modest	He is always thankful for what he's got in his life and is grateful to people around him.	He told me that the sense of contentment is the source of being happy and cheerful.
responsible	If anyone in his team blows things up (<i>thổi phồng mọi việc lên</i>), he boldly covers it up.	His sense of responsibility makes him a reliable and trustworthy person.
gorgeous/ charming	She is so glamorous (<i>quyến rũ</i>) under the spotlight; it seems like she was born to work in the showbiz (<i>lĩnh giải trí</i>).	I was deeply mesmerised by her, and she is my dream girl.
extraordinary performance skills	He and his classic image of ... has left a lasting impression on our minds.	Through his acting, people can easily become deeply involved in the film.

Động vật hoang dã

Describe a wild animal.

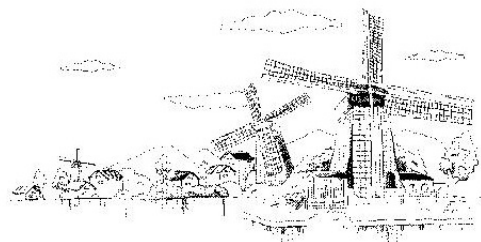
**You should say: where the animal comes from
when you saw this animal
what the animal looks like
and explain why you want to talk about it.**

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu	Well, the wild animal that I will describe is the national treasure of Australia, the koala, which is a kind of bear.
Thời gian	Honestly, I have never had a chance to meet one of them. Personally, I believe that one day, I'll see it in person. Currently, however, all my understanding of these lovable animals is from TV programmes.
Hình dáng	Basically, they have a charmingly naive appearance. I fancy koalas simply because they are cute-looking with large ears and sleek fur.
Các lý do	I love koalas for a number of reasons.
Lý do 1	Firstly, they are so special with interesting attributes.
Thông tin khách quan	From what I can remember, they seem to be sleepy all the time and respond slowly to the outside environment. Normally, koalas only like eating the tasty but poisonous leaves from one particular indigenous tree. Koalas, however, are the only creature alleged to digest and absorb them. Isn't that amazing?
Thông tin chủ quan	If I have a chance to see them, I will definitely test how long it takes for a koala to respond when I touch it.
Lý do 2	Besides, the koala is the symbol of Australia.
Thông tin khách quan	Koalas are such fascinating creatures and only found on the Australian continent.
Thông tin chủ quan	I guess the most possible way to see them is to fly to this beautiful country.
Lý do 3	More specifically, I learned/found that the koala is one of the few mammals that has fingerprints.
Thông tin khách quan	It is totally distinct from other animals.
Thông tin chủ quan	I guess there are numerous reasons for me to be into them, and one day, as I said, I will check them out on my own.
Kết luận	In summary, those are the reasons why I want to talk about koalas.

Bảng tóm lược các lý do (cùng thông tin khách quan và thông tin chủ quan) khiến bạn muốn nói về động vật hoang dã nào đó

Lý do	Thông tin khách quan	Thông tin chủ quan
national symbol	It is the most recognisable (<i>dễ nhận biết</i>) animal in ...	I believe that when it comes to ..., ... will be the first one coming up into people's mind; it is like an ambassador.
adorable	... is such a charmingly naive (<i>ngây thơ rất đáng yêu</i>) creature.	If I got a chance to see them, I couldn't help touching them.
tough (wolf)	... is able to survive in harsh environment, like a desert or grassland (<i>thảo nguyên</i>).	So, their tenacity is often praised by people.
qualified team player (wolf)	They have a strong sense of collectivity (<i>tính bầy đàn</i>) for hunting or attacking.	Human beings even get inspiration from their organisation.
totem (<i>vật tổ</i>)	They are esteemed (<i>được tôn sùng</i>) as a symbol of religion in areas like ...	It is interesting to have ... to represent their culture.
endangered species	Their race has been threatened with extinction (<i>tuyệt chủng</i>) in recent years.	Since we live on the same planet, protection and conservation of endangered species should be a priority for us.
intimate companion (elephant)	They get along so well with humans, even giving us a hand with things like transport and labour.	It seems they have a special way of communicating and understanding human beings.
smart (dolphin)	They imitate (<i>bắt chước</i>) people's behaviour and entertain us through performing.	It actually is amazing to see their performance at entertaining shows.



Phần 3

Câu hỏi về sự thay đổi

How has the family relationship changed recently?

Câu hỏi về ưu khuyết điểm

What are the pros and cons of watching TV programme for children?
What are the pros and cons of living with old people?

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

What are the qualities of a leader?
What kinds of people can become famous?
How do people become famous today?
What kind of responsibilities should a leader take?
Do you want to be a leader and why?
Why doesn't someone want to be a leader?
What kinds of skills should parents teach children?
What kinds of roles should the elderly play in a family?
What is attitude of young people towards older people in your country?
Do you think that old people should work?

Kiến thức bổ sung

1. Bạn có thể sử dụng những ý dưới đây để trả lời câu hỏi liên quan đến trẻ em (chẳng hạn việc trẻ em xem tivi, truy cập Internet, mua đồ chơi, tham gia hoạt động ngoài trời, hòa nhập với cộng đồng...).

Today's children might face the following problems:

sitting in front of a computer all day long	<i>ngồi trước máy tính cả ngày</i>
watching TV programmes excessively	<i>xem các chương trình truyền hình quá nhiều</i>
experiencing peer pressure to have better material goods	<i>bị áp lực từ bạn bè đồng trang lứa để có vật chất tốt hơn</i>
lacking interaction/communication/co-ordination with peers	<i>thiếu giao tiếp/hợp tác với bạn bè đồng trang lứa</i>
living under pressure from their parents	<i>sống dưới áp lực của bố mẹ</i>
being asked to focus on academic fields only	<i>bị đòi hỏi chỉ tập trung học hành</i>
being self-centred and spoiled	<i>chỉ biết sống cho bản thân và luôn được nuông chiều</i>

They should:

interact/mingle/co-operate with their playmates	<i>giao tiếp/hòa nhập/hợp tác với bạn bè</i>
have more outdoor activities	<i>có nhiều hoạt động ngoài trời hơn</i>
get close to nature	<i>gần gũi với thiên nhiên</i>
take part in/join extracurricular activities	<i>tham gia các hoạt động ngoại khóa</i>
be supervised and restricted from reading negative information on the Internet	<i>được giám sát và hạn chế đọc thông tin tiêu cực trên mạng</i>
get in touch with a wide range of sources of information to broaden their horizons	<i>tiếp cận nhiều nguồn thông tin khác nhau để mở rộng tầm hiểu biết</i>
learn how to respect, behave, and love in an appropriate way	<i>biết cách tôn trọng, cư xử và yêu thương đúng mực</i>

2. Bạn có thể sử dụng những ý dưới đây để trả lời câu hỏi liên quan đến người già (chẳng hạn vấn đề lão hóa, chung sống với người trẻ tuổi, vai trò/cuộc sống của người già...).

Roles of the elderly in a family:

providing suggestions and recommendations with abundant life experiences	<i>đề xuất ý kiến và khuyên bảo bằng kinh nghiệm sống phong phú của mình</i>
taking care of the family	<i>chăm sóc gia đình</i>
being indispensable for household issues and decision-making	<i>vô cùng cần thiết trong mọi vấn đề của gia đình và khi cần đưa ra quyết định</i>
offering nurturing and education	<i>nuôi dưỡng và dạy dỗ</i>



Disadvantages of living with the elderly:

having different life timetables/schedules

khác thời gian biểu sinh hoạt

may have some conflicts

có thể có một số xung đột

may be too wordy, talking about the same topic repetitively

có thể nói quá dài dòng, cứ lặp đi lặp lại cùng một chủ đề

may interfere in young people's lives too much due to the different opinions

có thể can thiệp thái quá vào cuộc sống của người trẻ do có ý kiến khác biệt

there may be a generation gap

có thể có khoảng cách thế hệ

may be domineering

có thể độc đoán

3. Bạn có thể sử dụng những ý dưới đây để trả lời câu hỏi liên quan đến nhân vật nổi tiếng (chẳng hạn những kỹ năng cần có của người lãnh đạo).

A leader should possess skills like:

people skills

kỹ năng giao tiếp

organisation skills

kỹ năng tổ chức

problem-solving skills

kỹ năng giải quyết vấn đề

verbal skills

kỹ năng nói

And he / she should also be good at:

establishing a top-down organisational hierarchy

xây dựng tầng bậc tổ chức từ trên xuống dưới

setting up a common goal

đặt ra một mục tiêu chung

building a team

xây dựng đội ngũ

uniting subordinates

đoàn kết cấp dưới

making a judgement/adjustment based on the situation

đánh giá/điều chỉnh dựa trên tình huống

And he / she should be:

cool-minded

bình tĩnh

generous

rộng lượng

knowledgeable

hiểu biết rộng

courageous

can đảm

considerate

chu đáo

devoted/dedicated

tận tụy

responsible

có trách nhiệm

visionary/forward-thinking

nhìn xa trông rộng

Từ vựng hữu ích

👉 Từ vựng mô tả diện mạo trẻ em

ponytail *tóc đuôi ngựa*
 chubby face *mặt mũm mĩm*
 innocent smile *nụ cười hồn nhiên*

rosy cheeks *má hồng*
 sparkling eyes *mắt long lanh*
 curly hair *tóc xoắn*

👉 Từ vựng mô tả vóc dáng

slim/skinny/bony *gầy*
 overweight *thừa cân*
 stout/stocky *chắc nịch*

fat/plump *béo*
 muscular *rắn chắc*
 medium height *chiều cao trung bình*

👉 Từ vựng mô tả dáng vẻ

elegant/graceful *thanh lịch*
 glamorous *quyến rũ*
 appealing *lôi cuốn*

sporty *khỏe mạnh*
 gorgeous *tuyệt đẹp*
 charming *duyên dáng*

👉 Từ vựng mô tả tính cách

adventurous *thích phiêu lưu*
 lively *hoạt bát*
 gentle *địu dàng*
 curious *hiếu kỳ*
 dominant *đàn áp, kẻ cả*
 rational *theo lý trí*

frank *thẳng thắn*
 caring *biết quan tâm*
 sensitive *nhạy cảm*
 strict *ng nghiêm khắc*
 conservative *bảo thủ*

👉 Từ vựng mô tả ưu điểm

knowledgeable *hiểu biết nhiều*
 aspiring *có khát vọng*
 cool-minded *bình tĩnh*
 career-minded *luôn nghĩ đến sự nghiệp*
 large-hearted *rộng lượng*
 charitable *từ tâm*
 straight/upright *thẳng thắn*

courteous *lịch sự*
 easy-going *dễ tính*
 introverted *hướng nội*
 faithful *trung thành, thủy chung*
 frugal *tiết kiệm*
 humble *khiêm tốn*
 trendy/fashionable *hợp thời trang*

smart/brainy *thông minh, sáng dạ*
gifted/talented *có tài năng*
considerate/thoughtful *chu đáo/biết nghĩ*
enthusiastic *nhật tình*
wise *thông thái*
dedicated *tận tụy*
open-minded *cởi mở*
well-organised *ngăn nắp*
strong-willed *kiên quyết*
amiable *hòa nhã*
audacious *táo bạo*
good-tempered *tính khí tốt*
outgoing *dễ gần*
punctual *đúng giờ*
tough *mạnh mẽ*
adorable *đáng yêu*
industrious/diligent *siêng năng*
amusing *dí dỏm*
responsible *có trách nhiệm*
obedient *biết vâng lời, ngoan ngoãn*
passionate *sôi nổi*

visionary *nhìn xa trông rộng*
ambitious *có hoài bão*
prudential *thận trọng*
warm-hearted *nhật tâm*
inner-directed *có chủ kiến*
determined *kiên quyết*
lenient/merciful *khoan dung*
patient *kiên nhẫn*
courageous *can đảm*
sociable *hòa đồng*
extroverted *hướng ngoại*
sophisticated *hiểu biết, tinh thông*
persistent *kiên trì*
modest *khiêm tốn*
hard-working *chăm chỉ*
studious *siêng năng*
versatile *đa tài*
charismatic *có sức lôi cuốn*
energetic *tràn đầy sức sống*
generous *rộng lượng*
independent *độc lập*

👉 Từ vựng mô tả nhược điểm

narrow-minded *thiếu cân*
talkative *nhiều chuyện*
childish/babyish *như trẻ con*
fussy *cầu kỳ, kiêu cách*

wordy *dài dòng*
moody *tính khí thất thường*
stubborn *bướng bỉnh*

👉 Cụm từ mô tả đặc điểm của một người

quick learner *người học nhanh*
good listener *người biết lắng nghe*
share the same interests/share many things
in common/share much common ground
có sở thích/nhiều điểm chung

creative and innovative genius *thiên tài rất
sáng tạo và cấp tiến*

↗ **Các từ, cụm từ khác**

patriot *người yêu nước*

philanthropist *người làm từ thiện*

Mr. Know-All *người có kiến thức rộng*

hobbyist *người đặc biệt yêu thích điều gì đó*

pal/mate/buddy *bạn*

indoor man/indoor woman/homebody

người thích quanh quẩn ở nhà

patriotic *có tinh thần yêu nước*

trendsetter/hipster *người đi đầu về thời trang*

die-hard fan *người hâm mộ cuồng nhiệt*

tech-head *người yêu thích công nghệ*

geek/nerd *người nhàm chán*

vegetarian *người ăn chay*

enthusiast *người đam mê điều gì đó*

bestie *bạn thân*



4. Travel and Transport

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Nơi bạn muốn đến du lịch trong tương lai: Describe a place where you want to visit in the future.
- ② Chiếc xe bạn muốn mua: Describe a vehicle you want to buy.
- ③ Phương tiện đi lại yêu thích: Describe your favourite mode of transport.

Các đề tài mở rộng

- ① Người đồng hành: Describe a person who you want to travel with.
- ② Các chuyến du lịch trước đây: Describe some travelling you have done.
- ③ Món hàng đắt tiền bạn muốn mua: Describe something expensive you want to buy if you have money.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Du lịch

Quốc gia bạn muốn đến du lịch

Describe a foreign country where you want to visit.

You should say: where you want to travel to
when you will travel
what you will do while you are travelling
and explain why you want to travel to this place

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the foreign country that I want to visit is the States, which is one of the most attractive and fascinating travelling destinations for many backpackers, and I am no exception.
- Thời gian** I think after graduating from university at the end of this year, I'm going to take a tour around the States with my girlfriend/boyfriend/parents.
- Những việc sẽ làm** During my trip, I will definitely spoil myself and take part in all sorts of activities, like driving from place to place, going shopping, visiting national parks, or hanging around some world-renowned universities.
- Các lý do** Well, I am dying to travel to the States for a number of reasons.
- Lý do 1** Firstly, travelling to the States has been a long-time personal wish.
- Thông tin khách quan** Since I was little, American culture has been influencing us in almost every field, including films, music, sport, arts, so if I have a chance, it will be great to have first-hand experience of it on my own.
- Thông tin chủ quan** For example, I am a big fan of the New York Knicks; watching an NBA live game at Madison Square Garden is a must-do activity. Hopefully, my dream can come true one day.
- Lý do 2** Besides, there is a wide range of cultural and natural heritage that deserves a look.
- Thông tin khách quan** Those must-see destinations include Yellowstone Park, Grand Canyon, Las Vegas, Disneyland Theme Park, and Hollywood.
- Thông tin chủ quan** I believe that my horizon can be greatly broadened.
- Lý do 3** More importantly, I am about to study in the States, and I am longing to have some experience beforehand,
- Thông tin khách quan** you know, like the American accent, local food and customs, living habits, or just the view. My dream is to study and live in this country for a while, and travelling definitely is a part of my future plans.
- Thông tin chủ quan** And then, I reckon that life may be much easier and smoother after I take this brand-new life journey.
- Kết luận** All in all, those are the reasons why I want to travel to this country.

Đề liên quan

Describe a place in a foreign country that you want to travel to in the future.

Khi trình bày về một địa điểm ở nước ngoài mà bạn muốn tham quan, bạn phải chú ý 3 nội dung sau:

1. Must-do activity *hoạt động phải thực hiện*

Ví dụ:

... is a paradise for shopping as luxury goods there cannot be found in Vietnam.

Paris is the city of romance. So, I think grabbing a cup of coffee at a corner cafe is a must-do activity.

2. Must-see destination *điểm tham quan không thể bỏ qua*

Dưới đây là những điểm tham quan du lịch nổi tiếng của một số quốc gia:

➤ **United Kingdom**

Big Ben *tháp đồng hồ Big Ben*

River Thames *sông Thames*

The British Museum *viện bảo tàng Anh quốc*

Tower of London *tháp London*

Buckingham Palace *cung điện Buckingham*

London Eye (Ferris wheel) *Mắt London*

(vòng đu quay)

Westminster Abbey *nhà thờ Westminster*

Stonehenge *bãi đá cổ Stonehenge*

➤ **Australia**

Sydney Opera House *nhà Sò Sydney*

Great Barrier Reef *rạn san hô Great Barrier*

Blue Mountains *dãy núi Blue*

Twelve Apostles *cụm núi đá 12 vị tông đồ*

Sydney Harbour Bridge *cầu cảng Sydney*

Uluru *múi đá Uluru*

Bondi Beach *biển Bondi (Sydney)*

➤ **Canada**

Rocky Mountains *dãy núi Rocky*

Banff National Park *vườn quốc gia Banff*

Niagara Falls *thác Niagara*

Yukon River *sông Yukon*

➤ **France**

Louvre *bảo tàng Louvre*

Notre-Dame de Paris *nhà thờ Đức Bà Paris*

Champs-Élysées *đại lộ Champs-Élysées*

Eiffel Tower *tháp Eiffel*

Seine *sông Seine*

➤ **Japan**

Tokyo Tower *tháp Tokyo*

Nagoya *thành Nagoya*

Kyoto *thành phố Kyoto*

Mount Fuji *múi Phú Sĩ*

Osaka *thành phố Osaka*

Hokkaido *đảo Hokkaido*

Thông tin khách quan	She has a combined degree in cross-cultural studies and English; besides, she even knows a lot of Japanese.
Thông tin chủ quan	So, throughout the trip, I believe I'll feel relaxed and trouble-free going around with her.
Lý do 2	Besides, I also feel that my girlfriend is totally and utterly sociable and easy-going.
Thông tin khách quan	She seemingly can get along well with all types of people since she is interested in dealing with people, especially new friends.
Thông tin chủ quan	During a trip, people skills are really vital as no one knows what and who they might encounter, so I am pretty confident that we can handle different situations.
Lý do 3	More importantly, I always believe that my girlfriend and I are the best partners.
Thông tin khách quan	It is going to be a wonderful journey with my girlfriend. We are both generous people; we can share everything during the trip, from bills to budgets, from ideas to laughter, from happiness to bitterness.
Thông tin chủ quan	I believe that will be so memorable and unforgettable.
Kết luận	In summary, those are the reasons why she is the one I want to travel with.

Phương tiện giao thông

Chiếc xe bạn muốn mua

Describe a vehicle you want to buy.

**You should say: what kind of vehicle it is
how much it will cost
what you will mainly use it for
and explain why you want to buy this vehicle.**

Các loại xe là đề tài chính trong chủ đề về phương tiện giao thông. Bạn có thể sử dụng một số thông tin tương tự khi nói về các đề bài sau:

Describe something expensive you want to buy if you have money.

Describe something you want to buy from a foreign country. (ví dụ bạn muốn mua xe trong thời gian du học ở nước ngoài)

Describe a form of transport.

Đáp án tham khảo (1)

Câu mở đầu	Well, the vehicle I want to buy is a compact vehicle called Smart, which is one of the most popular urban cars presented by Mercedes-Benz.
Giá tiền	Honestly speaking, I have no idea about the precise price, yet I guess the range is between 25,000 and 40,000 USD.
Mục đích sử dụng	Generally speaking, I need a Smart mainly to ride instead of walking for daily commuting while I am studying overseas.
Các lý do	I am interested in Smart for a number of reasons.
Lý do 1	Firstly, I feel that Smart is pretty handy.
Thông tin khách quan	Smart is probably the smallest car on the market. It can be easily handled and controlled in all sorts of situations, such as parking and especially parallel parking.
Thông tin chủ quan	Personally, I am a rookie driver, and Smart can perform perfectly in some congested cities.
Lý do 2	Besides, I also think that Smart is totally eco-friendly
Thông tin khách quan	simply because Smart certainly consumes less fuel and produces less gas emission than other vehicles, so it is definitely fuel-saving.
Thông tin chủ quan	Given that today's petrol prices have been skyrocketing, it is economical as well if I drive a Smart around.
Lý do 3	More importantly, Smart is quite fashionable and trendy.
Thông tin khách quan	Smart has been favoured by quite a number of young people because of its adorable car body and streamlined design,
Thông tin chủ quan	and I am no exception; I believe it will be eye-catching for passers-by.
Kết luận	In short, those are the reasons why I want to buy a Smart.

Đáp án tham khảo (2)

(Answers to the first three questions are similar to the ones above.)

Lý do 1	Firstly, I feel that Innova is really spacious
Thông tin khách quan	simply because it has more leg room for passengers.
Thông tin chủ quan	For example, I may drive my whole family around for commuting or travelling to different places.

Lý do 2	Besides, I also think Innova is quite tough.
Thông tin khách quan	It can perform excellently on all types of road conditions thanks to on-road and off-road mode.
Thông tin chủ quan	I often dream of taking a self-drive tour to distant places with my friends, and Innova is the perfect vehicle for realising my dream.
Lý do 3	More importantly, I believe that Innova is quite safe.
Thông tin khách quan	It provides better and more reliable protection, such as a well-rounded airbag, more durable outer covering, and a solid body.
Thông tin chủ quan	So it would be trustworthy, and also, it represents a modern way of life, especially for young people.
Kết luận	In short, those are the reasons why I want to buy an Innova.

Bảng tóm lược các lý do (cùng thông tin khách quan và thông tin chủ quan) khiến bạn muốn mua loại xe nào đó

Lý do	Thông tin khách quan	Thông tin chủ quan
a ride instead of walking	It is much easier to get around in a city.	I may save time and energy.
handy	... convenient to park and especially parallel park.	I am a green hand at driving, so a compact vehicle is easier for me to handle.
fashionable	The car is adorable with a streamlined design; it is young people's favourite.	And it has always been a dream for me to have one.
eco-friendly	It consumes less fuel than any other vehicles.	So it is fuel-saving and economical.
spacious	It is suitable for driving the whole family around.	I am a driver who fancies more leg room in a car.
bold engine	It has a lot of power with an acceleration time of 2.8 seconds for 0-100m.	I believe that I may have an incredible experience thanks to this.
tough	... is excellent in different road conditions with on-road and off-road mode.	Taking a self-drive tour to distant places is always my dream.
safe	It can provide me with all-round protection, such as airbags, better shield, and strong steel.	I guess nothing is more important than being safe when you drive a car.

Phần 3

Câu hỏi về sự thay đổi

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...
But now, an increasing number of people, especially young people, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has deeply been transformed by the Internet and technology.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How has people's way of travelling changed?

Well, people used to travel in a traditional way with some limitations; for example, they tended to make a trip around Vietnam by train or intercity bus. But now, they are more likely to travel self-sufficiently, and besides, foreign trips are getting popular. Some tropical islands with exotic sensations are extremely appealing for many Vietnamese people like the Maldives, Tahiti, Bali, or Fiji.

Câu hỏi về sự phổ biến

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo 2 bước: “phân chia” và “tổng hợp” (chia chủ thể thực hiện hành động liên quan đến sự vật, sự việc... được nêu trong câu hỏi thành 2 nhóm, trình bày loại/những sự vật, sự việc... mà mỗi nhóm yêu thích và loại/những sự vật, sự việc... được cả 2 nhóm yêu thích).

Well, it depends.

For ..., I consider/think ... is quite popular for them, such as ..., simply because ...

Yet, for ..., I guess they might fancy/have a fancy for ..., including ... That's because ...

For both, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the most popular travelling destinations in your country?

Well, it depends on different age groups.

I believe young people prefer travelling to big cities, like Nha Trang, Da Lat, Ho Chi Minh City since they can enjoy themselves by shopping, playing in a theme park, or experiencing something stimulating and intriguing.

Yet, for the elderly/older people, I guess they possibly choose places with stunning natural scenery, like some famous mountains and small villages.

In general, quite a number of Vietnamese people of all ages have a special sentiment towards resorts that are surrounded by the sea where they can spoil themselves in swimming and enjoying seafood.

Câu hỏi về ưu khuyết điểm

Cách trả lời

Nêu ưu điểm: Well, ... is beneficial in many/a variety of ways.

Firstly, ...

Besides, ...

More importantly/Most importantly, ...

Nêu khuyết điểm: Yet, when it comes to the drawbacks, I have to say that ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Is tourism always good for places?

Tourism can be good for places since it can boost the local economy and increase employment.

Yet, if we rely too much on tourism, the local life might be disturbed and the ecosystem might be undermined because more tourists means more littering and more polluting.

So, we need a bit of balance for that. For example, we can work out some strict rules at all tourist destinations or raise tourists' awareness of eco-protection.

What are the advantages and disadvantages of tourism? (tham khảo câu trả lời gợi ý bên trên)

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the most popular travelling destinations in your country?

Well, it depends on different age groups.

I believe young people prefer travelling to big cities, like Nha Trang, Da Lat, Ho Chi Minh City since they can enjoy themselves by shopping, playing in a theme park, or experiencing something stimulating and intriguing.

Yet, for the elderly/older people, I guess they possibly choose places with stunning natural scenery, like some famous mountains and small villages.

In general, quite a number of Vietnamese people of all ages have a special sentiment towards resorts that are surrounded by the sea where they can spoil themselves in swimming and enjoying seafood.

Câu hỏi về ưu khuyết điểm

Cách trả lời

Nêu ưu điểm: Well, ... is beneficial in many/a variety of ways.
Firstly, ...
Besides, ...
More importantly/Most importantly, ...

Nêu khuyết điểm: Yet, when it comes to the drawbacks, I have to say that ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Is tourism always good for places?

Tourism can be good for places since it can boost the local economy and increase employment.

Yet, if we rely too much on tourism, the local life might be disturbed and the ecosystem might be undermined because more tourists means more littering and more polluting.

So, we need a bit of balance for that. For example, we can work out some strict rules at all tourist destinations or raise tourists' awareness of eco-protection.

What are the advantages and disadvantages of tourism? (tham khảo câu trả lời gợi ý bên trên)

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...

Nêu lý do: simply because ...

Nêu ví dụ: For example, ...

Nêu giả định: Without ...

Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...

Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Should all people take public transport?

Đưa ra quan điểm

Yes, I believe that people should take public transport as much as possible

Nêu lý do

simply because it is economical and environment-friendly since less gas emission will be produced. Plus, it may promote the efficiency of traffic because it carries more passengers at a time.

Nêu giả định

Without public transport, there would be more vehicles on the road, so traffic congestion will take place so often, and undoubtedly, road travel will be much more problematic.

Kết luận

So, taking public transport should be encouraged.

Should public transport be free of charge?

Đưa ra quan điểm

No, I don't think that public transport should be free of charge (đưa ra quan điểm theo hướng phủ định)

Nêu lý do

simply because if we run the system for free, there will be less money for the basic expenses, including buying new buses or trains, paying employees, maintaining and repairing the infrastructure. So, the consequence is that service quality will be lowered; the system will be less reliable and tend to be out of control.

Kết luận

So, it is better if it is reasonably charged and managed.

5. Shopping and Lifestyle

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Cửa hàng/Nơi mua sắm yêu thích: Describe your favourite shop/place for shopping.
- ② Món hàng đắt tiền bạn muốn mua: Describe something expensive you want to buy if you have money.
- ③ Sản phẩm bạn muốn mua ở nước ngoài: Describe a product you want to buy from a foreign country.
- ④ Sản phẩm điện tử: Describe an electronic product.
- ⑤ Đồ nội thất: Describe a piece of furniture.
- ⑥ Chiếc xe bạn muốn mua: Describe a vehicle you want to buy. (xem thêm ở phần Đề bài về phương tiện giao thông)
- ⑦ Nhà hàng yêu thích: Describe your favourite restaurant.
- ⑧ Món ăn nước ngoài yêu thích: Describe your favourite foreign food.
- ⑨ Luật mới: Describe a new law that may make our life better.

Các đề tài mở rộng

- ① Cách giao tiếp với bạn bè mà bạn yêu thích: Describe your favourite way of communicating with your friends.
- ② Phong cách ăn mặc yêu thích: Describe your favourite clothing style.
- ③ Trang phục dành cho một dịp đặc biệt: Describe a piece of clothing for a special occasion.
- ④ Bữa ăn đặc biệt: Describe a special meal you want to have with others.
- ⑤ Một dịp được người khác chúc mừng: Describe an occasion when others celebrated for you.
- ⑥ Một thứ bạn tự tay làm: Describe something you made by yourself. (ví dụ một món ăn bạn tự nấu)

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Mua sắm

Một số điểm cần lưu ý

– Với đề yêu cầu mô tả sản phẩm bạn muốn mua ở nước ngoài, bạn nên chọn sản phẩm thỏa mãn những điều kiện sau:

- giá thấp hơn so với hàng trong nước
- chủng loại đa dạng hơn so với hàng trong nước
- không có hàng giả
- không được bán rộng rãi ở trong nước do số lượng có hạn
- có thể sử dụng được ở nước ngoài (ví dụ mua một chiếc xe trong thời gian du học)

Sản phẩm điện tử và hàng cao cấp có thể thỏa mãn các điều kiện trên.

– Khi chuẩn bị cho đề về mua sắm, bạn có thể tập trung vào các sản phẩm sau:

- ✓ an electronic product *sản phẩm điện tử*
- ✓ luxury stuff *hàng cao cấp*
- ✓ a vehicle (xem phần Đề bài về phương tiện giao thông)
- ✓ a house (xem phần Đề bài về nhà ở)

– Đối với đề liên quan đến nơi mua sắm, bạn có thể tập trung vào các địa điểm và mặt hàng sau:

- ◆ cửa hàng/trung tâm mua sắm
- ◆ kiểu trang phục yêu thích
- ◆ sản phẩm điện tử

Sản phẩm điện tử

Describe an electronic product.

You should say: what it is

what you can use it for

how much it will cost

and explain why you want to have it.

Từ vựng liên quan đến sản phẩm điện tử

laptop <i>máy tính xách tay</i>	all-in-one machine <i>máy đa năng</i>
projector <i>máy chiếu</i>	processor <i>bộ xử lý</i>
RAM <i>bộ nhớ trong</i>	stereo speaker <i>loa âm thanh nổi</i>
screen <i>màn hình</i>	desktop <i>máy tính để bàn</i>
keyboard <i>bàn phím</i>	ultrabook <i>máy tính xách tay siêu mỏng</i>
USB flash disk/USB drive/USB stick <i>thẻ nhớ USB</i>	hard disk <i>ổ đĩa cứng</i>
smartphone <i>điện thoại thông minh</i>	mouse <i>con chuột</i>

Từ vựng liên quan đến máy ảnh

aperture <i>khẩu độ</i>	DSLR (digital single lens reflex) <i>(máy ảnh) kỹ thuật số phản xạ ống kính đơn</i>
zoom lens <i>ống kính thu phóng</i>	telephoto lens <i>ống kính chụp xa</i>
flashlight <i>đèn nháy</i>	shutter <i>nắp đóng ống kính</i>
wide-angle lens <i>ống kính góc rộng</i>	tripod <i>giá ba chân</i>
filter <i>kính lọc</i>	

Từ vựng mô tả kiểu dáng của sản phẩm điện tử

trendy/fashionable/stylish/eye-catching/posh <i>hợp thời trang/bắt mắt</i>
the surface is sleek and neat <i>bề mặt đẹp và tinh xảo</i>
ultra-thin design and metallic body <i>thiết kế cực mỏng và thân bằng kim loại</i>
brand-new and cutting-edge <i>mới tinh và vượt trội</i>

Từ vựng liên quan đến giá tiền của sản phẩm điện tử

pricy/costly/cost a fortune <i>đắt tiền</i>
moderate/reasonable/affordable/inexpensive <i>hợp lý/phải chăng/rẻ</i>

Từ vựng mô tả đặc điểm của sản phẩm điện tử

informative <i>nhiều thông tin</i>	innovative <i>cải tiến</i>
durable <i>bền</i>	multifunctional/versatile <i>đa năng</i>
handy/mobile/portable <i>dễ mang đi</i>	intelligent <i>thông minh</i>
capacious <i>dung lượng lớn</i>	practical <i>thiết thực</i>

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu	Well, the electronic product I want to have is called Macbook Air, which is called "the thinnest laptop in the world", another masterpiece created by Steve Jobs.
Mục đích sử dụng	It functions like other computers, so I can easily and comfortably use it for studies, entertainment, personal communications, and playing computer games.
Giá tiền	Frankly speaking, I cannot recall the accurate price. I guess the price range is around 600 USD.
Các lý do	Well, I want to have a Macbook Air for several reasons.
Lý do 1	Firstly, I need a laptop because it is a necessity.
Thông tin khách quan	Since I am about to study overseas, a laptop is an essential equipment. Without a computer, how could I conveniently work out my assignments and prepare my class presentations?
Thông tin chủ quan	This computer provides me with all the office software and applications. It is also durable with a standby time/battery life of more than 7 hours, and I can bring it with me to the classroom as a notebook.
Lý do 2	Besides, I feel that it is multifunctional and versatile.
Thông tin khách quan	Apart from studying, I can use it in a variety of ways, such as listening to music, watching movies, chatting with my friends, and surfing the Internet.
Thông tin chủ quan	Today, it seems a laptop is an indispensable tool for everyone, especially for netizens like me.
Lý do 3	Most importantly, Macbook Air is highly distinctive for its mobility.
Thông tin khách quan	As Steve Jobs himself said: It is so thin that you may not even feel it. It is even lighter than a magazine; I can put it into my backpack without effort.
Thông tin chủ quan	Plus, I am deeply fascinated by its sleek and neat appearance with a shining apple logo in the middle of the front.
Kết luận	All in all, those are the reasons why Macbook Air is the one I am longing for all the time.

Bạn có thể nêu 4 ý dưới đây khi mô tả các sản phẩm điện tử như smartphone, electronic dictionary, recorder, video game player:

- necessity *sự cần thiết*
- handiness *sự tiện dụng*
- multifunctions *tính đa năng*
- fondness *sự ưa thích*

Bảng tóm lược các lý do (cùng thông tin khách quan và thông tin chủ quan) khiến bạn muốn mua một sản phẩm điện tử

Lý do	Thông tin khách quan	Thông tin chủ quan
necessity	Without it, I couldn't ...	Since I am going to study overseas, it is a must-have gadget (<i>vật dụng thiết yếu</i>) for my schooling on a daily basis.
multifunctions	Besides doing A, I can also do B, C, and D.	It is an all-in-one device for me.
handy/portable	It is thin and light, so I can easily put it into my pocket.	Especially when I take a trip or study overseas, I can carry it with me easily wherever I go.
trendy/ fashionable	The exterior design is cutting-edge and eye-catching.	As a fashion-conscious person, I've always dreamed of having a(n) ...
innovative and creative	It is full of high-tech designs and functions, such as a multi-touch screen (<i>màn hình cảm ứng đa điểm</i>), all-glass surface (<i>bề mặt toàn kính</i>), man-machine interactive device (<i>thiết bị tương tác giữa người và máy</i>), built-in sensor (<i>bộ phận cảm biến trong</i>), apps (<i>các ứng dụng</i>).	I believe this is the most amazing ... so far.
reasonable/ affordable price	Normally, the price is about ... on the market.	As a student, it suits me pretty well.

Sản phẩm bạn muốn mua ở nước ngoài

Describe a product you want to buy from a foreign country.

You should say: what that is
 where you can buy it
 how much it will cost
 and explain why you want to buy it from another country.

Các sản phẩm (đặc biệt là hàng cao cấp) mà nhiều người muốn mua ở nước ngoài gồm:

handbag <i>túi xách</i>	belt <i>thắt lưng</i>	wallet <i>ví nam</i>
bracelet <i>vòng tay</i>	sunglasses <i>kính râm</i>	jewels <i>hàng trang sức</i>
ring <i>nhẫn</i>	diamond <i>kim cương</i>	wristwatch <i>đồng hồ đeo tay</i>
chain <i>dây chuyền</i>	purse <i>ví nữ</i>	

Từ vựng mô tả đặc điểm của sản phẩm

dandy <i>tuyệt vời</i>	mysterious <i>kỳ bí</i>
aristocratic <i>quý phái</i>	unparalleled / incomparable <i>không gì sánh bằng</i>
indescribable <i>không thể tả được</i>	delicate <i>tinh xảo</i>
prestigious <i>có uy tín</i>	classy (informal) <i>có đẳng cấp</i>
dazzling <i>sáng chói</i>	avant-garde <i>hiện đại</i>
luxurious <i>sang trọng</i>	

Đáp án tham khảo

Answers to the first three questions are similar to those of other topics.

Lý do 1	Firstly, I feel that most luxury goods there are genuine and authentic.
Thông tin làm rõ lý do	I believe that it is impossible for me to come across counterfeits, and the quality is reliable and trustworthy.
Lý do 2	Besides, I also think that the price of luxury goods is affordable.
Thông tin làm rõ lý do	Especially, when it comes to the sale season or promotion, I might buy them at a low price.
Lý do 3	More importantly, I may have a wider range of selections in a foreign country.
Thông tin làm rõ lý do	It is more likely that I find some limited editions available, which is rare in my country. Normally, they have new arrivals available earlier as well. So, it is really advantageous.
Lý do 4	One more to add, they provide door-to-door service.
Thông tin làm rõ lý do	They promise that the ordered items will be delivered overnight, which vastly meets the consumers' expectation. And besides, we can escape from the crowds and fatigue of getting around and shopping, so it is time-saving and energy-saving. With a click of my mouse, shopping is just as easy as it sounds.
Kết luận	In summary, those are the reasons why I want to buy luxury goods from another country.

Cửa hàng

Describe your favourite shop.

**You should say: what the shop is and what it specialises in
how often you go to this shop
what kinds of people go shopping there
and explain why you like this shop.**

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, my favourite shop is called Viettien, which is a well-known Vietnamese brand name. It is currently one of the most popular garment shops in Vietnam. It specialises mainly in men's garment, including shirts, trousers, suits; they even have a section for accessories like wallets, ties, belts, or cufflinks.
- Tần suất** Normally, whenever I am in the mood to go window-shopping, Viettien is my priority.
- Khách hàng** When it comes to other shoppers, I guess it is welcomed by people from all walks of life, such as students, white-collar workers, teachers, or businessmen.
- Các lý do** I like Viettien for a couple of reasons.
- Lý do 1** Firstly, their costume design and quality are highly selective and tasteful simply because most of the clothes are designed by well-trained designers, and they provide cutting-edge fashion and elegant designs in the first place.
- Thông tin khách quan**
- Thông tin chủ quan** Personally, I really appreciate the originality and freshness of the design.
- Lý do 2** Besides, I also think that Viettien is a relaxing place to hang around.
- Thông tin khách quan** The whole decor and lighting are pretty sensational. The layout of the shop is customer-oriented; you can easily find what you are looking for.
- Thông tin chủ quan** The shopping atmosphere is pretty soothing. Even the background music boosts my shopping appetite.
- Lý do 3** More importantly, the services are superb.

- Thông tin khách quan** The shop assistants at Viettien shops are always hospitable. Your purchases are gift-wrapped. Also, vouchers can be bought instead.
- Thông tin chủ quan** Then, I find it pleasant and convenient whenever I want to offer a gift to somebody as they can have it as their own preference.
- Kết luận** In short, those are the reasons why I prefer Viettien outlets.

Đề liên quan

Describe a place where you can go shopping.

Lối sống

Trang phục yêu thích

Describe your favourite clothing style.

You should say: what that is
 what kinds of clothes this style includes
 how often you wear it
 and explain why you like it.

Trang phục và phụ kiện

leisurewear *thường phục*

leggings *quần thun bó*

cardigan *áo len đan*

skinny jeans *quần jean bó*

sneaker *giày thể thao*

flip-flop *dép xỏ ngón*

scarf *khăn choàng cổ*

wedding dress/gown *đầm cưới*

sportswear *trang phục thể thao*

jacket *áo khoác*

pullover *áo len chui đầu*

shorts *quần soóc*

slipper *dép lê*

jersey *áo len chui đầu*

glove *găng tay*

tuxedo *bộ lễ phục*

T-shirt *áo thun*

hoodie *áo có mũ*

V-neck *cổ chữ V*

pyjama *bộ quần áo ngủ*

sandal *giày có quai hậu*

belt *thắt lưng*

bow tie *nơ bướm*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu (kết hợp nêu chủng loại quần áo) Well, my favourite clothing style is casual clothing, which includes a wide range of selections, such as T-shirts, jeans, or sporty outfits.

Tần suất Basically, I wear them almost every day since I am still a college student, and casual clothes fit my status pretty well.

Các lý do I like wearing casual clothes for a few reasons.

Lý do 1 Firstly, I consider that casual clothes are pretty comfortable

Thông tin khách quan simply because wearing casual clothes like T-shirts and shorts helps me cope comfortably with daily life activities, like walking, jogging, or going up and down stairs.

Thông tin chủ quan I am a sporty person; if I wore formal clothes like a suit, it would really make me feel uncomfortable.

Lý do 2 Besides, I also feel that a casual clothing style is appropriate for me to fit in/ blend in with my age group.

Thông tin khách quan For most of my peers at school, casual clothes are mainstream.

Thông tin chủ quan And wearing clothes with designs or graphic patterns makes me look more confident and energetic.

Lý do 3 Most importantly, the biggest reason for casual clothes is that they are totally and utterly affordable.

Thông tin khách quan Normally, a T-shirt only costs me roughly 5 USD.

Thông tin chủ quan And I can easily catch up with the cutting-edge trend without paying a fortune.

Kết luận In summary, those are the reasons why I like casual clothes.

Đề liên quan

Describe a piece of clothing you will wear on a special occasion.

Kiến thức bổ sung

Group buying / purchasing *mua chung / nhóm mua*

Giới thiệu sơ lược: Group buying is a modern type of consumption. Specifically, when a certain number of people are signing up for the same item, the discount or price reduction will be available for all.

Hình thức mua chung / nhóm mua trở nên phổ biến vì những lý do sau:

1. It has great money value, which is attractive for bargain shoppers. *Mua chung được hưởng mức giá ưu đãi, đây là điều hấp dẫn đối với những người thích mua hàng giá rẻ.*
2. Those group-buying websites provide refund service after the deals expire. *Các trang web mua chung cung cấp dịch vụ hoàn lại tiền sau khi giao dịch hết hạn.*
3. The business provides undifferentiated service. *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không đối xử phân biệt với nhóm khách hàng này.*
4. Heaps of updated information comes up all the time. *Khách hàng luôn được cập nhật rất nhiều thông tin.*
5. It makes a triple-win situation for merchants, group-buying websites, and consumers. *Mua chung có lợi cho cả 3 bên – nhà kinh doanh, trang web mua chung và người tiêu dùng.*

Nhà hàng yêu thích

Describe your favourite restaurant.

You should say: what it is and where it is
 how often you go there
 what kinds of food you have there
 and explain why you like this restaurant.

Từ vựng liên quan đến nhà hàng, quán ăn

cafeteria / eatery / canteen / buffet restaurant
*quán ăn tự phục vụ / căng-tin / nhà hàng bán
 thức ăn tự chọn*
 western-style restaurant *nhà hàng kiểu Tây*
 food court *khâu ăn uống*

bakery *cửa hàng bánh*
 chafing dish restaurant *nhà hàng lẩu*
 mini hotpot *lẩu nhỏ*
 snack bar *quán rượu (có bán thức ăn nhẹ)*
 cafe *quán giải khát*

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the restaurant I like is called Deli chain restaurant, which is a Japanese-style restaurant specialising in sushi and sashimi. Basically, Deli restaurants are located in several districts and I often stop by the one which takes me only 5 minutes' walk from where I work.
- Tần suất** Normally, whenever I am in a rush for lunch, it is my first choice since I only have one hour for the lunch break.
- Món ăn** Apart from serving sushi, it also provides a variety of special dishes, such as sashimi, udon noodles, or miso soup.
- Các lý do** I love this restaurant for several reasons.
- Lý do 1** Firstly, the food there is really healthy and nutritious.
- Thông tin khách quan** Since it is made of rice, vegetables, and seafood, it provides all sorts of nutrition, such as vitamins, protein, and energy.
- Thông tin chủ quan** In such a short time, I don't fancy junk food, and sushi meets my requirement for nutrition.
- Lý do 2** Besides, I also feel that the service there is fairly customer-oriented.
- Thông tin khách quan** It is a kind of buffet with a revolving conveyor presenting all types of sushi in front of every customer.
- Thông tin chủ quan** I don't need to take time to order or wait; it is ready-to-serve.
- Lý do 3** More importantly, I always find the location handy
- Thông tin khách quan** simply because I need to finish my lunch as soon as possible, so my selection is confined to the same building where I am working.
- Thông tin chủ quan** I actually feel relaxed when eating there.
- Kết luận** In short, those are the reasons why Deli is my favourite restaurant.

Đề liên quan

Describe a special meal you want to enjoy with other people

You should say: what the meal is

where you want to have this meal

who you want to enjoy it with

and explain why you want to talk about this meal.

Món ăn nước ngoài yêu thích

Describe your favourite foreign food.

**You should say: what the food is and which country it comes from
 where you can get it
 what ingredients it is made from
 and explain why you like it.**

Có rất nhiều món ăn của nước ngoài. Bạn có thể nói về một trong những món ăn dưới đây:

spaghetti mì spaghetti

steak bít tết

sake rượu sakê

udon mì udon

Pat Thai phở xào

pasta mì ống

sushi món cơm cuộn hải sản (Nhật)

miso soup canh miso

kimchi kim chi (Hàn Quốc)

barbecue thịt nướng vỉ

Tom Yam Kung súp tôm cay

lasagna mì ống

sashimi món cá sống ăn với mù tạt

tempura món rán (Nhật) (hải sản/rau/củ tằm bột rán giòn)

cold noodles mì lạnh

curry cà ri

kebab món thịt nướng (Trung Đông)

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the foreign food I like most is sushi, which is the symbol of Japanese cuisine. It is regarded as the healthiest food in the world.

Địa điểm Basically, it can be easily found in many kinds of places, mainly at Japanese restaurants, supermarkets, and cafeterias.

Thành phần của món ăn The food is a combination of different vegetables and seafood with rice, such as cucumber, seaweed, salmon, and shrimp.

Các lý do I love sushi for several reasons.

Lý do 1 Firstly, I think sushi is pretty handy.

Thông tin khách quan Sushi comes in a roll or in a box; it is very convenient to take away.

Thông tin chủ quan Occasionally, I'm in a hurry for work, so I have to finish my lunch as soon as possible.

Lý do 2 Besides, I also think sushi is nutritious.

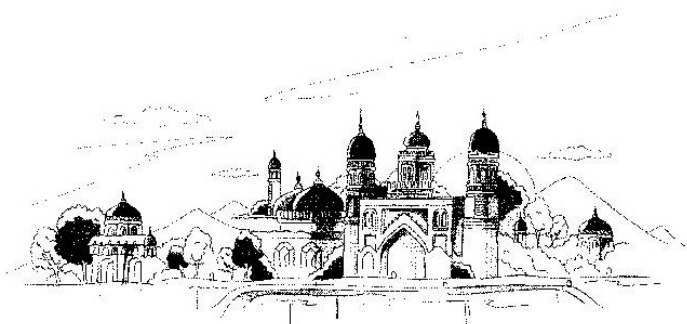
Thông tin khách quan	It provides us with all sorts of daily essential nutrition, such as vitamins, protein, minerals, fibre, and it is low in fat and calories.
Thông tin chủ quan	I am currently trying to lose weight, so it is perfect to feed myself and makes me worry-free regarding weight gain.
Lý do 3	Most importantly, I always feel the price is totally and utterly affordable.
Thông tin khách quan	It only costs me roughly 5 USD for a meal on average, and it is a real bargain compared with other options.
Thông tin chủ quan	I am on a tight budget, so the cheaper, the better.
Kết luận	In short, those are the reasons why I like sushi.

Đề liên quan

Describe something you made by yourself.

Ví dụ về cách làm món sushi

- Step 1: Place a bamboo mat on the table. *Đặt một miếng lót bằng tre lên bàn.*
- Step 2: Put nori – a thin sheet of seaweed, which is ideal for rolling sushi – on the bamboo mat. *Đặt nori – một miếng rong biển mỏng, nguyên liệu lý tưởng để cuốn sushi – lên miếng lót bằng tre.*
- Step 3: Spread rice evenly on the nori. *Trải đều cơm lên miếng nori.*
- Step 4: Put vegetables (cucumber, carrot) and sushi-grade seafood (salmon, squid, jellyfish, cuttlefish) onto the rice. *Đặt rau củ (dưa chuột, cà rốt) và hải sản chuyên dùng làm sushi (cá hồi, mực ống, sứa, mực nang) lên cơm.*
- Step 5: Wrap it into a roll and cut it into pieces with a sharp knife. *Cuốn lại thành một cuốn rồi dùng dao sắc cắt lát.*



Phần 3

Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn

Các câu hỏi điển hình

Do you prefer buying domestic goods or imported goods?

Do you prefer eating at home or at a restaurant?

Do you prefer shopping online or at a real shop?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...

Nêu lý do: simply because ...

Nêu ví dụ: For example, ...

Nêu giả định: Without ...

Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...

Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Do you prefer shopping online or at a real store?

Đưa ra quan điểm

Well, mostly, I prefer shopping online

Nêu lý do

simply because it is very convenient to shop online: prices are lower, the quality is trustworthy, and the delivery service is quick.

Nêu ví dụ

For example, the price is 20% less than the market price; besides, you can get something you ordered in the morning delivered the following day.

Nêu giả định

If I go window-shopping at real stores, it might be a lot of trouble since I will have to visit different places, but if I shop online, I can save time by doing comparison sitting in front of a computer.

**Để cập nhật
đổi lập**

Yet, for some items, like clothes, I guess it is more reliable to try them on to decide which size fits me best.

Kết luận

In summary, online shopping is more desirable.

Câu hỏi về sự thay đổi

Các câu hỏi điển hình

How has people's way of shopping changed?

How has people's way of eating changed?

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people, especially young people, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has deeply been transformed by the Internet and technology.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How has people's way of shopping changed?

Well, people used to shop in traditional shopping places, like a department store, a grocery, or a street stall.

But now, consumers' shopping habits have been transformed by the Internet and e-commerce, and more people tend to shop on the Internet or go shopping in foreign countries, such as the States or France.



Câu hỏi về sự khác biệt

Các câu hỏi điển hình

What are the differences between men's and women's shopping habits?

What are the differences between shopping online and shopping at a real store?

What are the differences between big stores and small stores?

Cách trả lời

Tìm những điểm khác biệt giữa A và B rồi trình bày theo các mẫu câu sau:

Compared with A, B tends to ...

Unlike A, B is more/less likely to ...

A is ..., while B is more/less likely to ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the differences between men's and women's shopping habits?

Compared with men, women are probably more partial towards shopping, and they are more willing to spend an excessive amount of time on shopping.

Unlike women, men are more likely to be target-oriented or purpose-driven when they go shopping, and they might find shopping laborious.

Men probably have more interests in stuff like electronic products or cars, while women focus more on household stuff or clothes.

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Các câu hỏi điển hình

Is it popular to buy imported goods in your country?

Why do some people like buying luxury goods?

Why do some people like shopping online?

Do people today eat too much fast food?

Should children learn how to cook?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: giới thiệu khái quát và liệt kê.

- ◇ In terms of ..., I think that ...
- ◇ When it comes to ..., I just think that ...
- ◇ I feel/find that ...
- ◇ Regarding ..., my point is that ...
- ◇ Personally, I believe that ...

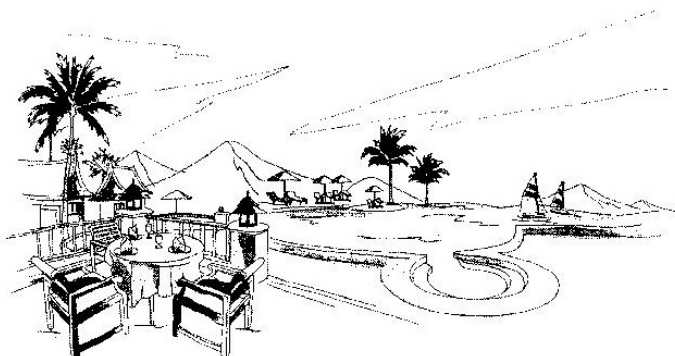
Sau khi nêu quan điểm ở câu giới thiệu khái quát, bạn phải đưa ra ít nhất 2 thông tin để làm rõ quan điểm đó. Bạn có thể dùng các từ firstly, besides, cụm từ more importantly/most importantly để mở đầu câu khi trình bày những thông tin này.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Why do some people like buying luxury goods?

Những lý do khiến một số người thích mua hàng cao cấp:

- ✓ peer pressure (*chịu*) áp lực từ người cùng địa vị
- ✓ celebrity effect (*chịu*) ảnh hưởng của người nổi tiếng
- ✓ values advocated by brand culture văn hóa thương hiệu cổ vũ cho giá trị
- ✓ symbolise social status/wealth/power tượng trưng cho địa vị xã hội/sự giàu có/quyền lực
- ✓ perfect match for one's temperament hoàn toàn phù hợp với tính khí của một người
- ✓ stand for premium quality and workmanship tượng trưng cho chất lượng và sự tinh xảo tuyệt hảo
- ✓ bring about a sense of satisfaction mang đến cảm giác thỏa mãn
- ✓ might appreciate with time có thể tăng giá trị theo thời gian
- ✓ a way of rewarding or stimulating một cách để khen thưởng hoặc động viên



6. Fitness and Environment

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Lối sống lành mạnh: Describe a person who has a healthy lifestyle.
- ② Điều thay đổi tích cực: Describe a positive change you want to make in your life.
- ③ Hoạt động ngoài trời yêu thích: Describe your favourite outdoor activity.

Các đề tài mở rộng

- ① Vật có ích cho sức khỏe: Describe something good for your health.
- ② Hoạt động có ích cho sức khỏe: Describe something you do to keep healthy.
- ③ Hành động bảo vệ môi trường: Describe something you can do to protect our environment.
- ④ Một loại tiếng ồn: Describe a kind of noise.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Sức khỏe

Lối sống lành mạnh và điều thay đổi tích cực

Describe a healthy lifestyle and a positive change.

Bạn có thể dùng các ý dưới đây để nói về lối sống lành mạnh và điều thay đổi tích cực ở một người:

* **Giờ giấc sinh hoạt (regular life routine and biological clock)**

Trước đây I used to stay up till late night and oversleep in the morning.

Hiện tại But now, I want to maintain a disciplined lifestyle, which is early to bed and early to rise.

Lợi ích My energy can recover completely and I feel fresh all day.

* **Cân bằng giữa làm việc và nghỉ ngơi (a balance between work and rest)**

Trước đây I used to be sedentary, sitting in front of a computer screen all day long and avoiding outdoor activities.

Hiện tại But now, I need to breathe more fresh air and stretch out my body by doing some exercise, such as jogging, cycling, or just walking.

Lợi ích It is a great opportunity to get in touch with nature and keep fit.

* **Chế độ ăn uống (well-rounded dietary habits or eating patterns)**

Trước đây I used to be addicted to junk food, which is pretty oily and greasy.

Hiện tại But now, I am thinking of changing my diet pattern, and I ought to have more vegetables/more home-made food/more organic foods.

Lợi ích It is surely beneficial for my cardiovascular system and reduces stress.

* **Hoạt động giao tiếp (interpersonal communication)**

Trước đây I used to be a nerd living in my own sphere and not blending in with other fellows.

Hiện tại But now, I am longing to interact/mingle/share/get along with different types of people, enjoying company.

Lợi ích I believe that I may enlarge my social circle and find a sense of belonging.

* **Phản ứng trước những thói quen xấu (keeping away from bad habits)**

Trước đây I used to be addicted to such things as smoking, alcohol, and gambling.

Hiện tại But now, I have stopped them and avoid the control of those bad habits.

Lợi ích I am now physically and mentally fit.

Từ vựng liên quan

regular exercise *tập thể dục đều đặn*
 organic food *thực phẩm hữu cơ*
 second-hand cooking oil *dầu ăn đã dùng*
 well-balanced and well-rounded *cân bằng và toàn diện*
 aerobics *thể dục nhịp điệu*
 brain worker *người lao động trí óc*

binge drinking *chè chén, nhậu*
 monosodium glutamate *mì chính (bột ngọt)*
 sedentary lifestyle *lối sống thiếu hoạt động*
 fitness centre / gym *trung tâm / phòng tập thể dục*
 overweight *thừa cân*

Hoạt động ngoài trời yêu thích

Describe your favourite outdoor activity.

Từ vựng liên quan đến hoạt động ngoài trời

backpacker tour *du lịch bụi*
 hiking *đi bộ đường trường*
 cycling *đạp xe*
 dog walking *dắt chó đi dạo*
 sandbagging *đánh bao cát*
 fishing *câu cá*
 martial arts *võ thuật*
 self-driving tour *du lịch tự lái xe*
 climbing mountains *leo núi*
 playing hula hoop *chơi dây vòng*

skateboarding *trượt ván*
 orienteering *chạy định hướng*
 surfing *lướt sóng*
 jogging *chạy bộ*
 camping *cắm trại*
 walking *đi bộ*
 rafting *chèo thuyền vượt thác*
 BMX (bicycle motocross) *đua xe đạp địa hình*
 doing Tai Chi *tập thái cực quyền*

Lợi ích của các hoạt động ngoài trời

- keep fit and relieve stress *duy trì sức khỏe và giải tỏa căng thẳng*
- provide us a great opportunity to escape from daily life routines and crowds *cho chúng ta cơ hội thoát khỏi sinh hoạt thường nhật và đám đông*
- provide exercise and fresh air *đem đến không khí trong lành và sự vận động*
- get a sense of freedom by returning to nature *có cảm giác tự do vì được trở về với thiên nhiên*
- Some outdoor activities, like mountain climbing, orienteering, and rafting, call for co-operation and co-ordination among team members. Friendship and team spirit can be cultivated through reaching a common goal regardless of age and occupation. *Một số hoạt động ngoài trời như leo núi, chạy định hướng và chèo thuyền vượt thác đòi hỏi sự*

hợp tác và phối hợp giữa các thành viên trong đội. Tình bạn và tinh thần đồng đội được vun đắp qua việc vươn tới một mục tiêu chung mà không phân biệt tuổi tác và nghề nghiệp.

- Exploring the unknown and wilderness through some outdoor activities, such as a backpacker tour, mountain climbing, or a self-driving tour, brings about challenges, freshness, and stimulation. Khám phá những nơi chưa ai biết đến và những vùng hoang sơ thông qua một số hoạt động ngoài trời chẳng hạn du lịch bụi, leo núi hoặc du lịch tự lái xe mang lại những thách thức, sự mới mẻ và hứng thú.
- Through outdoor activities, we can overcome our inner fears and gain confidence and self-belief. Thông qua các hoạt động ngoài trời, chúng ta có thể vượt qua những lo sợ thâm kín và luôn tự tin.

Bạn có thể chọn lọc và sử dụng một cách phù hợp các ý trên khi trả lời các đề sau:

- Describe an outdoor activity.
- Describe something you can do to protect the environment.
- Describe what you would do if you had one day off.
- Describe a sport you like to watch.
- Describe your favourite transport/a vehicle you want to buy.

Lợi ích của việc đạp xe

- a perfect way of getting exercise một cách tuyệt vời để được vận động
- eco-friendly, responding to the call of living a low carbon and emission lifestyle thân thiện với môi trường, đáp lại lời kêu gọi sống ít carbon và khí thải
- appreciating the view better thưởng ngoạn nhiều hơn
- helping reduce traffic congestion góp phần giảm ùn tắc giao thông

Bảo vệ môi trường

Hành động bảo vệ môi trường

Describe something you can do to protect our environment.

Bảo vệ môi trường không chỉ là trách nhiệm của chính phủ mà còn là trách nhiệm của mỗi công dân. Dưới đây là một số hành động chúng ta có thể thực hiện để góp phần bảo vệ môi trường:

- turning off unnecessary light whenever possible *tắt nguồn sáng không cần thiết bất cứ khi nào có thể*
- avoiding disposable utensils to prevent plastics pollution, including chopsticks and take-away boxes *tránh sử dụng các vật dụng dùng một lần, bao gồm đũa và hộp chứa thức ăn mang về, để ngăn chặn ô nhiễm chất dẻo*
- using fabric shopping bags instead of plastic bags *sử dụng túi mua hàng bằng vải thay túi nilông*
- using public transport as much as possible *sử dụng phương tiện giao thông công cộng càng nhiều càng tốt*
- using the stairs instead of the lift *dùng thang bộ thay thang máy*
- rubbish separation and recycling *phân loại rác và tái chế*
- carpooling *đi chung xe*
- raising people's awareness of preserving water and forest resources *nâng cao ý thức của người dân về việc bảo vệ tài nguyên nước và rừng*
- rejecting the consumption of bottled water and chewing gum *từ chối tiêu thụ nước uống đóng chai và kẹo cao su*

Một loại tiếng ồn

Describe a kind of noise.

You should say:
 where the noise comes from
 how you feel about the noise
 how you deal with it
 and explain why you want to talk about it.

Chúng ta có thể ngăn chặn tiếng ồn hoặc giải quyết vấn đề tiếng ồn bằng những cách sau:

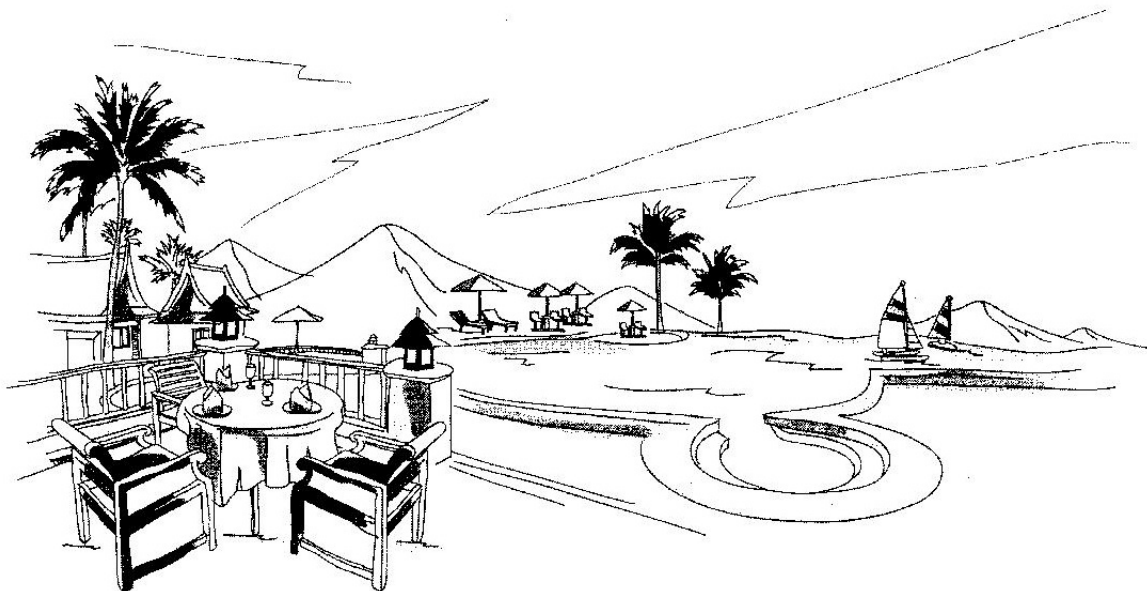
- complaining to the person who made the noise *than phiền với người gây tiếng ồn*
- making a complaint or calling a newspaper hotline *than phiền hoặc gọi vào đường dây nóng của báo chí*
- installing double-paned / double-glazed windows *lắp đặt cửa sổ 2 lớp kính*

- wearing noise-proof earplugs *mang cái bít tai chống tiếng ồn*
- staying away from noisy neighbourhoods whenever possible *tránh xa các khu phố ồn ào bất cứ khi nào có thể*

Tác hại của tiếng ồn

Noise poses a great threat to our lives.

- Noise can impair hearing. *Tiếng ồn có thể làm giảm thính lực.*
- Noise affects people's sleep, especially late at night. *Tiếng ồn ảnh hưởng đến giấc ngủ con người, nhất là vào đêm khuya.*
- People might get furious because of the noise. *Người ta có thể nổi giận vì tiếng ồn.*
- People's well-being may little by little be undermined and psychological problems may occur. *Sức khỏe của con người giảm sút dần và các vấn đề về tâm lý có thể phát sinh.*
- Noise may upset the whole neighbourhood. *Tiếng ồn có thể gây khó chịu cho cả khu phố.*



Phần 3

Câu hỏi về sự phổ biến

Các câu hỏi điển hình

What is the most popular way of keeping healthy in your country?

What are the common noises where you live?

What is the most popular way of relaxing in your country?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo 2 bước: “phân chia” và “tổng hợp” (chia chủ thể thực hiện hành động liên quan đến sự vật, sự việc... được nêu trong câu hỏi thành 2 nhóm, trình bày loại/những sự vật, sự việc... mà mỗi nhóm yêu thích và loại/những sự vật, sự việc... được cả 2 nhóm yêu thích).

Well, it depends.

For ..., I consider/think ... is quite popular for them, such as ..., simply because ...

Yet, for ..., I guess they might fancy/have a fancy for ..., including ... That's because ...

For both, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What is the most popular way of keeping healthy in your country?

Well, it depends on different age groups.

Young people fancy keeping fit in more energetic ways, like playing sport and taking part in all sorts of social events.

Yet, the elderly/older people may choose from a wide range of selections to keep healthy, like having a more well-rounded diet or recipe or focusing more on health care products, like fish oil or vitamin pills.

Câu hỏi về sự thay đổi

Các câu hỏi điển hình

How has people's way of exercising changed in your country?
How has people's way of keeping healthy changed?

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people, especially young people, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has deeply been transformed by the Internet and technology.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How has people's way of exercising changed?

Well, people used to exercise in traditional ways, like taking outdoor activities or doing a physical job.

Yet, now, people have a wider range of selections, such as bodybuilding at a gym or fitness centre; besides, some ways of exercising are becoming popular among urban people, including yoga, salsa, Pilates.

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Các câu hỏi điển hình

Do you think that today's people get enough exercises?
Should public sports facilities be free of charge?
How can children be encouraged to adopt healthy habits?

**How could the government promote a healthy lifestyle ?
What's the source of city noise?**

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: giới thiệu khái quát và liệt kê.

- ◇ In terms of ..., I think that ...
- ◇ When it comes to ..., I just think that ...
- ◇ I feel/find that ...
- ◇ Regarding ..., my point is that ...
- ◇ Personally, I believe that ...

Sau khi nêu quan điểm ở câu giới thiệu khái quát, bạn phải đưa ra ít nhất 2 thông tin để làm rõ quan điểm đó. Bạn có thể dùng các từ *firstly*, *besides*, cụm từ *more importantly* / *most importantly* để mở đầu câu khi trình bày những thông tin này.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How could the government promote a healthy lifestyle?

Well, from my perspective, I believe that the government can do lots of things to encourage the public to live a healthier life.

Firstly, they should instil the concept and idea of a healthy lifestyle in a number of ways, such as making TV programmes to teach healthier eating and show the importance of doing physical exercise.

Besides, the government also needs to establish well-equipped sports facilities for the public, including basketball courts, stadiums, gymnasiums, parks, and some other leisure facilities.

At the same time, these facilities need to be affordable to encourage more people to take advantage of them.

More importantly, they should also put in more restrictions on the consumption of tobacco and alcohol or prohibit advertising campaigns for those products.

7. Housing and Places

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Nơi ở lý tưởng: Describe your ideal house.
- ② Công viên/khu vườn đẹp: Describe a beautiful park/garden.
- ③ Công trình kiến trúc lịch sử: Describe a historical building. (có thể kết hợp với chủ đề du lịch)
- ④ Công trình kiến trúc hiện đại: Describe a modern building.

Các đề tài mở rộng

- ① Căn phòng yêu thích: Describe your favourite room.
- ② Nơi ở lúc nhỏ: Describe the place where you lived during your childhood.
- ③ Một nơi yên tĩnh: Describe a peaceful place.
- ④ Một nơi gần sông nước: Describe a place near a lot of water.
- ⑤ Một thứ đắt tiền bạn muốn mua (ví dụ: ngôi nhà/căn hộ): Describe something expensive you want to buy if you have money.
- ⑥ Một nơi ở ngoài trời để thư giãn: Describe an open-air place where you can relax yourself.
- ⑦ Trung tâm giải trí: Describe a leisure centre.
- ⑧ Một nơi mở cửa cho mọi người: Describe a place open to the public.
- ⑨ Một nơi thường đến: Describe a place where you have often visited.
- ⑩ Một khu phố: Describe a street.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Lưu ý

Đề bài về chủ đề nhà ở và nơi chốn chủ yếu tập trung vào các nội dung sau:

- housing (căn nhà hoặc một căn phòng trong nhà)
- park/garden (công viên / khu vườn)
- building (công trình kiến trúc)

Nhà ở

Nhà ở lý tưởng

Describe your ideal house.

**You should say: what it is and where it is
what kinds of room it has
what surroundings look like
and explain why this house is ideal.**

Đề này đòi hỏi thí sinh phát huy tối đa trí tưởng tượng. Bạn cần chuẩn bị các ý về ngôi nhà lý tưởng của mình, chẳng hạn địa điểm và đặc điểm của nó. Bạn có thể chọn một trong số những địa điểm sau:

city centre *trung tâm thành phố*

pasture land *đồng cỏ*

farm *nông trường*

halfway up a hill *lưng chừng đồi*

multicultural area *khu vực đa văn hóa*

resort *khu nghỉ dưỡng*

seaside *bờ biển*

Ngôi nhà lý tưởng của bạn có thể tọa lạc ở những nơi có đặc điểm sau:

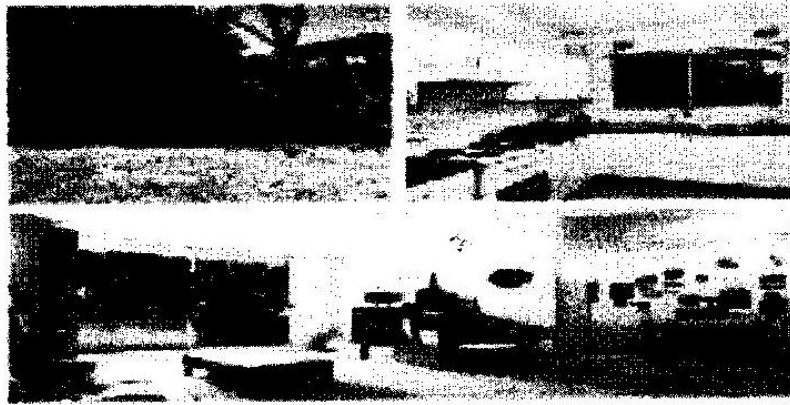
remote/distant *xa xôi*

vibrant/dynamic *náo nhiệt*

convenient/handy *thuận tiện*

serene/tranquil *yên tĩnh*

Hãy xem mẫu quảng cáo về một căn hộ:



Poised to offer a lifestyle of absolute convenience, this two-bedroom apartment presents an ideal opportunity for market newcomers or investors to secure a superbly central, sought-after address promising rapid, direct access to downtown area. Set on the ground floor of a security block, surrounded by vibrant landscaped gardens, the apartment offer exceptional scope to update and personalise its comfortable, original interior to taste.

Từ mẫu quảng cáo trên, bạn có thể học thêm một số từ và cụm từ để mô tả căn nhà:

poised to offer ...	để sẵn sàng cung cấp...
market newcomers or investors	những người mới vào thị trường hoặc các nhà đầu tư
a superbly central, sought-after address	một địa chỉ ở ngay trung tâm, được nhiều người săn tìm
ground floor	tầng trệt
surrounded by ...	được bao quanh bởi...
exceptional scope	không gian / phạm vi đặc biệt
update and personalise	nâng cấp và sửa chữa theo nhu cầu cá nhân
interior	phần bên trong

Dưới đây là một số cụm từ nói về ưu điểm của một căn nhà:

- * lounge enclosed by floor-to-ceiling glass
- * spacious balcony looking out a garden
- * leafy garden views from most rooms
- * eat-in kitchen with modern appliances
- * original bathrooms with baths and showers
- * double / king-size bedrooms
- * internal laundry, linen cupboard
- * steps to bus stations, shops, and cafes

Qua phần này, bạn có thể học thêm một số cụm từ sau:

lounge enclosed by ...	<i>phòng khách được bao bọc bởi...</i>
floor-to-ceiling glass	<i>kính từ sàn lên đến trần nhà</i>
leafy garden views	<i>quang cảnh khu vườn rậm lá</i>
eat-in kitchen	<i>nhà bếp kiêm phòng ăn</i>
modern appliances	<i>các thiết bị hiện đại</i>
linen cupboard	<i>tủ để khăn trải giường và khăn tắm</i>
steps to ...	<i>gần/chỉ vài bước đến...</i>

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu	Well, the ideal house I'd like to tell you about is a villa, and I am always dreaming of living in a peaceful place near the sea, where I can breathe fresh air and enjoy an ocean view every day. To be more specific, the location I have in mind is Bondi Beach, which is one of the most famous beaches in Sydney. It is a convenient distance from every kind of public facilities, such as the hospitals, schools, shopping malls, and transport.
Cách bố trí không gian trong nhà	Basically, apart from the bedroom and living room, I want the interior laid out according to different functions. For entertainment, I dream of a video game room and a home theatre; for study, there should be a small library for reading. Most importantly, it would be ideal if there were an ocean view balcony.
Cảnh vật xung quanh nhà	Just as I mentioned, I fancy a tranquil exterior environment, so when I look out of my house, I can feel happy enjoying the garden with some features, such as a pond and several vegetable plots.
Các lý do	I want to live in such a place for a few reasons.
Lý do 1	Firstly, I feel that such a place is my lifelong dream.
Thông tin khách quan	I have always had a vision that one day I may move away from the noisy city, living in a tranquil and serene community, and it would be much better if I could have a great ocean view or garden view from my window in the morning.
Thông tin chủ quan	I believe that will put me in a good mood.
Lý do 2	Besides, I think I will live a self-sufficient lifestyle.
Thông tin khách quan	By this, I mean I myself can grow vegetables and fruits. As you know, food safety has been an increasingly serious issue these days. Most of us have been suffering from various sorts of poisonous foods.

Thông tin chủ quan	This might be not only fun but secure as well.
Lý do 3	Most importantly, I have always believed that such a place will be my heaven.
Thông tin khách quan	I wish I could own an entertainment room and a basketball court as I'm into video games and sports. Alternatively, in my spare time, I could have a barbecue party in the yard.
Thông tin chủ quan	So, I may spoil myself and share great times with my friends and family members since it will be spacious enough to accommodate all of them.
Kết luận	In summary, those are what I dream of my ideal house.

Nơi chốn

Công viên/khu vườn đẹp

Describe a beautiful park/garden.

You should say: where it is
what it looks like
what people do in this place
and explain why you like this place.

Cảnh vật trong công viên/khu vườn

blossom <i>hoa</i>	rockery <i>hòn non bộ</i>
fountain <i>đài phun nước</i>	shrub <i>bụi rậm</i>
bench <i>băng ghế</i>	pavilion <i>nhà hóng mát</i>
path <i>lối đi</i>	stream <i>dòng suối</i>
pond <i>ao</i>	swing <i>xích đu</i>

Các hoạt động trong công viên

exercising <i>tập thể dục</i>	dog walking <i>đắt chó đi dạo</i>
jogging <i>chạy bộ</i>	fishing <i>câu cá</i>
flying a kite <i>thả diều</i>	morning reading <i>đọc (sách, báo) vào buổi sáng</i>
playing hide-and-seek <i>chơi trốn tìm</i>	taking a nap <i>chợp mắt buổi trưa</i>
having a picnic <i>dã ngoại</i>	cycling <i>đạp xe</i>

Dưới đây là bảng thông báo được đặt trong Vườn bách thảo – khu vườn cạnh nhà Sò ở Sydney.



Từ bảng thông báo này, bạn có thể học các cụm từ smell the roses, hug the trees, talk to the birds, picnic on the lawns cùng một số từ, cụm từ sau:

botanical garden *vườn bách thảo*

Palm Grove Centre *Trung tâm Rừng cọ*

domain *lãnh thổ*

sponsor *nhà tài trợ*

preserve *bảo tồn*

benefactor *nhà hảo tâm*

Như vậy, bạn đã tích lũy đủ vốn từ để trả lời 3 câu hỏi đầu trong thẻ đề bài. Với câu hỏi cuối cùng, bạn có thể trả lời theo các bước sau:

Lý do: I like this place because in my daily life,

⇒ I get used to a sedentary lifestyle. Specifically, ...

✓ sitting in front of a computer all day long	<i>ngồi trước máy tính cả ngày</i>
✓ living indoors all day long	<i>ở trong nhà cả ngày</i>
✓ being stuck in an office or a classroom all the time	<i>ở mãi trong văn phòng hoặc lớp học</i>
✓ seldom interacting with peers	<i>hiếm khi giao tiếp với bạn bè</i>

⇒ To improve the situation, I need (to) ...

✓ fresh air	<i>không khí trong lành</i>
✓ be close to nature	<i>gần gũi với thiên nhiên</i>
✓ an opportunity to appreciate the beauty surrounding me	<i>một dịp để thưởng thức cái đẹp xung quanh tôi</i>
✓ escape from daily life routines/city crowds	<i>thoát khỏi sinh hoạt thường nhật / đám đông ở thành thị</i>

⇒ Accordingly, I'd better ...

- | | |
|------------------------------------|--|
| ✓ get/walk around | <i>đi lại / đi loanh quanh</i> |
| ✓ stretch out | <i>duỗi thẳng người</i> |
| ✓ go for a walk | <i>đi tản bộ</i> |
| ✓ interact with friends and family | <i>tiếp xúc với bạn bè và gia đình</i> |
| ✓ get some exercise | <i>vận động chút ít</i> |

⇒ Then, I may (get) ...

- | | |
|-----------------------------------|---|
| ✓ relaxation | <i>ngủ ngơi</i> |
| ✓ inner peace | <i>sự bình an trong tâm hồn</i> |
| ✓ keep fit and be in good shape | <i>khỏe mạnh và có dáng người cân đối</i> |
| ✓ be inspired and in a good mood | <i>thấy hứng thú và có tâm trạng vui vẻ</i> |
| ✓ be revitalised | <i>được phục hồi sức khỏe</i> |
| ✓ sharing moments with loved ones | <i>có những giây phút cùng sẻ chia với những người thân yêu</i> |

Bạn cũng có thể dùng những ý trên khi nói về chủ đề du lịch và sức khỏe.

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the beautiful garden I want to share with you is the one in my community, which is only a five-minute walk from where I live.

Cảnh vật trong khu vườn In the garden, well, during spring and summer, everybody can see a lot of beautiful flowers, such as peonies, cherry blossoms, daisies, and a lot of other flowers. Besides, it is enclosed by all sorts of trees and shrubs; in the middle of the garden, there is a wooden bridge with a stream flowing beneath it. Yet, in autumn and winter, it has nothing but bare-branched trees.

Các hoạt động của con người The garden is really essential for local residents' activities. People do lots of activities here, such as doing Tai Chi, walking their dog, playing games, or reading books.

Các lý do I like this garden for a number of reasons.

Lý do 1 Firstly, this place is very peaceful and refreshing.

Thông tin khách quan The aroma and fragrance of the flowers provide me with tremendous freshness and purity.

Thông tin chủ quan Every morning, when I am walking through it, it puts me into a good mood for a new day.

Lý do 2	Besides, I also feel inspired in such a place.
Thông tin khách quan	This place is like an oasis in the middle of the city. You know, most city dwellers get used to a sedentary lifestyle. They, therefore, need some fresh air by going outdoors.
Thông tin chủ quan	Personally, whenever I feel tired out from studies or life, I like to get around and be inspired by nature, which is also a good way of relaxing.
Lý do 3	More importantly, it really meets the demand of the public.
Thông tin khách quan	Local residents, especially kids and senior citizens, need a place and room for sharing and interacting, and this garden is the perfect place.
Thông tin chủ quan	I always feel excited when coming to this garden, and being close to nature is really essential for me.
Kết luận	In short, those are the reasons why I find this garden very impressive.

Công trình kiến trúc lịch sử

Describe a historical building.

You should say: what it is and where it is
 when it was built
 what kind of building it is
 and explain why you like to talk about it.

Một số loại công trình kiến trúc cổ

temple *đền*

bell tower *tháp chuông*

pagoda/church attic *gác mái chùa/nhà thờ*

monastery *tu viện*

cathedral *thánh đường*

royal pavilion *nhà hóng mát hoàng gia*

palace *cung điện*

pagoda *chùa*

Một số công trình kiến trúc cổ ở Việt Nam

Temple of Literature *Văn Miếu (Hà Nội)*

One Pillar Pagoda *chùa Một Cột (Hà Nội)*

Perfume Pagoda *chùa Hương (Hà Nội)*

Thien Mu Pagoda *chùa Thiên Mụ (Huế)*

Saigon Central Post Office *Bưu điện Trung tâm Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh)*

Japanese Bridge *cầu Chùa (Hội An)*

Ho Chi Minh City Hall *Trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh*

Saigon Opera House *Nhà hát thành phố Hồ Chí Minh*

Notre-Dame Cathedral *Nhà thờ Đức Bà (thành phố Hồ Chí Minh)*

Kết cấu của các công trình kiến trúc cổ

structure	<i>kết cấu</i>	memorial archway	<i>cổng vòm tưởng niệm</i>
ornamental column/pillar	<i>cột trang trí</i>	brick and tile structure	<i>kết cấu bằng gạch và ngói</i>
stone guardian lion	<i>sư tử đá</i>	courtyard	<i>sân trong</i>
wooden structure	<i>kết cấu bằng gỗ</i>	rooftop	<i>nóc nhà</i>
layout	<i>dạng thức</i>	stone tablet	<i>bia đá</i>

Khi mô tả công trình kiến trúc lịch sử, bạn nên tập trung vào:

- historical background *bối cảnh lịch sử*
- main characteristics *những đặc điểm chính*
- reputation and fame *danh tiếng*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the historical building I had a chance to visit is the Temple of Literature, which is one of the most famous old structures in Vietnam, and it is also the must-see travel destination for almost all visitors who arrive in Hanoi, the capital of Vietnam.

Thời gian The temple was built in 1070 at the time of King Ly Thanh Tong. Then, it was reconstructed during the Tran dynasty (1225-1400) and in subsequent dynasties.

Đặc điểm The temple is located to the south of Thang Long Citadel. It was originally built as a university dedicated to Confucius, scholars, and sages. This building is extremely well preserved and is a superb example of traditional-style Vietnamese architecture. Despite wars and disasters, the ancient architectural styles of many dynasties as well as precious relics can easily be seen. It shows one of the most typical architectural styles in Vietnam, composed of wood and tiles. Along the paths are hundred-year-old trees that have witnessed ups and downs of history.

Các lý do I'd like to talk about the Temple of Literature for a few reasons.

Lý do 1 Firstly, the Temple of Literature is an amazing and magnificent building.

Thông tin khách quan It is one of several temples in Vietnam with "Quoc Tu Giam" or the Imperial Academy, which was built inside the temple. The stone statues and inscriptions dotted throughout the temple still retain many of their original features as the most renowned landmark of academia in Vietnam.

- Thông tin chủ quan** I've been there once to visit and explore the Vietnam's first national university. Visiting the Temple of Literature, which has now become a memorial to education and literature, I have discovered historical buildings in a revered place that saw thousands of doctors graduate.
- Lý do 2** Besides, I also feel that the Temple of Literature is the symbol of Vietnamese culture.
- Thông tin khách quan** Originally the university only accepted aristocrats, the elite, and royal family members as students before eventually opening its doors to brighter "commoners". Successful graduates had their names engraved on a stone stele which can be found on top of the stone turtles.
- Thông tin chủ quan** That's why we're all proud of this ancient structure.
- Lý do 3** More importantly, I believe that the Temple of Literature is attractive for visitors from all over the world.
- Thông tin khách quan** This historic site is ranked as one of Hanoi's most important cultural places and is steeped in Vietnamese history.
- Thông tin chủ quan** And I'm convinced that if you ever go there, you'll definitely be impressed and amazed.
- Kết luận** In summary, those are the reasons why when it comes to old buildings, the Temple of Literature is the first one that comes up into my mind.

Công trình kiến trúc hiện đại

Describe a modern building.

You should say: what it is and where it is
 what kind of building it is
 what it looks like
 and explain why you want to talk about it.

Từ vựng liên quan đến công trình kiến trúc hiện đại

gymnasium *phòng tập thể dục*

exhibition centre *trung tâm triển lãm*

art gallery *phòng tranh*

observation/viewing deck *đài quan sát*

stadium *sân vận động*

commercial complex *khu phức hợp thương mại*

mansion *biệt thự*
 skyscraper *tòa nhà chọc trời*
 museum *viện bảo tàng*

memorial hall *phòng lưu niệm*
 central business district *khv thương mại trung tâm*

Khi mô tả công trình kiến trúc hiện đại, bạn nên tập trung vào:

- exterior appearance *hình dáng bên ngoài*
- interior design *thiết kế bên trong*
- function and purpose *chức năng và mục đích*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the modern building I once came to visit is the Bird's Nest. It's located in Beijing, and it used to be the host stadium for the 2008 Beijing Olympic Games.

Chức năng Its purpose, apart from hosting the opening ceremony, was to hold all the track-and-field sports events. Currently, several years after the Olympic Games, the Bird's Nest is often used for holding concerts or football matches.

Vẻ bên ngoài Basically, it looks like a bird's nest from a distance, but when you approach it, you see it is made of steel and concrete. As the Olympic stadium, it has a capacity of more than 90,000 people.

Các lý do I'd like to talk about it for a few reasons.

Lý do 1 Firstly, the design is pretty meaningful.

Thông tin khách quan The initial design of a bird's nest stands for a cradle, which is the vehicle for creating new hope. And now, it is the symbol of Beijing since its image has deeply been rooted in people's minds.

Thông tin chủ quan I like it because it is full of inspiration and creativity, and it has won awards as one of the most impressive buildings in the world.

Lý do 2 Besides, I also feel that it is the symbol of China.

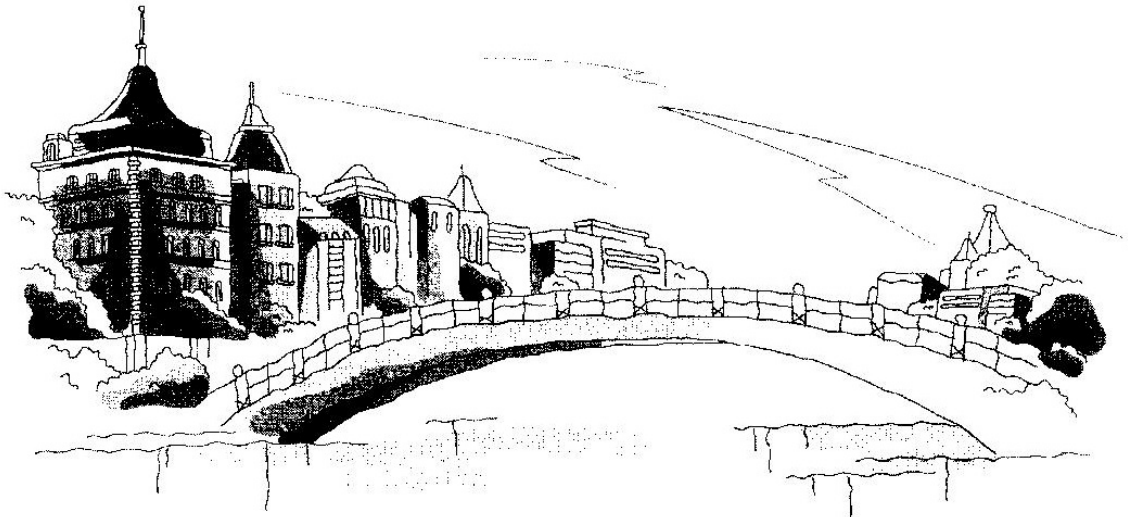
Thông tin khách quan As it was the first time the Olympic Games ever held in China, the year 2008 greatly inspired and encouraged the Chinese and the Bird's Nest is more like a representative than just a building.

Thông tin chủ quan Even today, this building still reminds the Chinese people of this great sports event.

- Lý do 3** More importantly, I feel the Bird's Nest is a great leisure centre for the public.
- Thông tin khách quan** After the Olympic Games, it was converted into a leisure and sports complex; people can listen to a concert or watch a football game there. Besides, many kinds of leisure events are being held quite often as well. Last winter, tourists had a chance to enjoy the "happy ice and snow season", which was a snow carnival with all sorts of winter games and festivities.
- Thông tin chủ quan** The building itself has been given different roles at different times, which is a great way to appreciate the different aspects of a building.
- Kết luận** All in all, those are the reasons why I want to talk about the Bird's Nest.

Tổng kết

Bạn vừa làm quen với 4 đề tài chính thuộc chủ đề nhà ở và nơi chốn. Qua những gợi ý vừa học, bạn cũng cần chuẩn bị ý cho các đề tài mở rộng như a place near a lot of water, a leisure centre, a peaceful place, an open-air place, your favourite room, a street hoặc các đề tài khác liên quan (a place to listen to music, a place where you can learn history). Về cơ bản, bạn có thể sử dụng những ý đó khi nói về các đề tài này.



Phần 3

Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn

Các câu hỏi điển hình

**Do you prefer living in a big city or in the countryside?
Do you prefer relaxing at home or outside?**

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...

Nêu lý do: simply because ...

Nêu ví dụ: For example, ...

Nêu giả định: Without ...

Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...

Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Do you prefer relaxing at home or outside?

Đưa ra quan điểm

Well, personally, I prefer relaxing outside

Nêu lý do

simply because I have a desire to wind down by being involved with others through activities like playing sport, going shopping, or travelling.

Nêu ví dụ

For example, I am a big fan of swimming, and it is impossible for me to relax at home.

Nêu giả định

If I try to relax at home, the only entertainment for me is to surf the Internet or watch TV programmes. Actually, I am already bored with being a couch potato.

**Đề cập mặt
đối lập**

Yet, I do agree that having a sound sleep at home is indeed an efficient way of relaxation.

Kết luận

All in all, I prefer the latter to the first one.

Câu hỏi về sự thay đổi

Các câu hỏi điển hình

How has people's way of relaxing changed recently?

How have people's living conditions changed recently?

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people, especially young people, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has deeply been transformed by the Internet and technology.

Câu hỏi và trả lời gợi ý

How has people's way of relaxing changed recently?

Well, in the past, people used to relax in a traditional way, such as playing chess, watching TV, reading newspapers, or doing sport.

But now, an increasing number of people, especially young people, tend to rely on the Internet, for example playing computer games, surfing the Internet, or catching up with friends.

Besides, today's people have a wider range of selections for their amusement, like travelling to different countries, going to the beach and staying at modern resorts, or doing some other similarly trendy activities.

Câu hỏi về sự phổ biến

Các câu hỏi điển hình

What is the most popular way of relaxation in your country?

What is the most popular outdoor activity in your country?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo 2 bước: “phân chia” và “tổng hợp” (chia chủ thể thực hiện hành động liên quan đến sự vật, sự việc... được nêu trong câu hỏi thành 2 nhóm, trình bày loại/những sự vật, sự việc... mà mỗi nhóm yêu thích và loại/những sự vật, sự việc... được cả 2 nhóm yêu thích).

Well, it depends.

For ..., I consider/think ... is quite popular for them, such as ..., simply because ...

Yet, for ..., I guess they might fancy/have a fancy for ..., including ... That's because ...

For both, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What is the most popular outdoor activity in your country?

Well, it depends.

I think men prefer something more energetic, such as playing basketball, football, extreme sports, and similar activities.

Yet, women might fancy relaxing activities, including playing badminton, walking, or jogging.

Generally, swimming and picnicking are popular outdoor activities for both men and women in my country.

Câu hỏi về sự khác biệt

Các câu hỏi điển hình

What are the different ways of relaxing between young people and the elderly/men and women?

What are the different between Vietnamese architecture and foreign architecture?

What are the different between historical buildings and modern buildings?

What are the different between indoor activities and outdoor activities?

Cách trả lời

Tìm những điểm khác biệt giữa A và B rồi trình bày theo các mẫu câu sau:

Compared with A, B tends to ...

Unlike A, B is more/less likely to ...

A is ..., while B is more/less likely to ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the differences between historical buildings and modern buildings?

Unlike historical buildings, modern buildings tend to be more practical since people need to live and work in well-equipped and well-furnished modern buildings, like residential halls or office buildings.

Compared with modern buildings, historical buildings like temples and ancient palaces have more value in regard to culture and tradition.

More than that, historical buildings are more likely to be traditionally designed and built with more decoration, while modern buildings tend to be plainer and more westernised, for example, skyscrapers, commercial complexes, art galleries, and so on.

Khi so sánh công trình kiến trúc lịch sử và công trình kiến trúc hiện đại, bạn lưu ý đến các mặt sau:

- exterior appearance *hình dáng bên ngoài*
- inside function *chức năng bên trong*
- value *giá trị*
- history *lịch sử*
- purpose *mục đích*

Câu hỏi về ưu khuyết điểm

Các câu hỏi điển hình

What are the pros and cons of old building?
What are the pros and cons of living in a big city?

Cách trả lời

Nêu ưu điểm: Well, ... is beneficial in many / a variety of ways.
Firstly, ...
Besides, ...
More importantly / Most importantly, ...

Nêu khuyết điểm: Yet, when it comes to the drawbacks, I have to say that ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the pros and cons of old buildings?

Well, basically, old buildings are beneficial in some ways, such as preserving culture and tradition.

Besides, it is also advantageous in disseminating knowledge since an old building is a faithful monument for preserving what transpired in the past.

Yet, I have to say old buildings can't be efficiently utilised since today's people focus more on living and working. Sometimes what they need cannot be provided by old buildings.

Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Các câu hỏi điển hình

Should the government and media encourage old people to get involved in outdoor activities?

Should people partake in outdoor activities?

Should public leisure centres be free of charged?

Why don't some people like doing outdoor activities?

What kinds of factors will people consider when they choose housing?

Cách trả lời (1)

Trả lời câu hỏi theo 2 trường hợp. Ở mỗi trường hợp, hãy nêu điều kiện và kết quả / cách giải quyết vấn đề tương ứng.

Well, it depends.

For ...

Yet, for ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Should public leisure centres be free of charge?

No, I don't think that they should be free of charge simply because they need a funding source for management and maintenance. Besides, money is also needed for updating equipment and facilities.

Yet, for certain groups of people, it is unreasonable to charge them, such as local residents and senior citizens since they are entitled to gain social benefits.

Các trung tâm giải trí công cộng cần thu phí để có nguồn quỹ thực hiện các công việc sau:

management and maintenance	<i>quản lý và bảo trì</i>
buying equipment and facilities	<i>mua sắm thiết bị và các tiện ích</i>
paying employees	<i>trả lương cho nhân viên</i>
covering miscellaneous expenses	<i>trang trải những chi phí linh tinh</i>

Tuy nhiên, các trung tâm này nên miễn phí cho những nhóm người như:

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| taxpayers | <i>người đóng thuế</i> |
| local residents | <i>người dân địa phương</i> |
| senior citizens and kids | <i>người già và trẻ em</i> |

Cách trả lời (2)

Trả lời câu hỏi theo trình tự: giới thiệu khái quát và liệt kê.

Giới thiệu khái quát: Well, people often ... for a variety of ... (chuyển câu hỏi của giám khảo thành câu trần thuật và thêm từ/cụm từ sau: many/loads of/heaps of/a variety of/a wide range of ...)

Liệt kê: such as/like/including ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What kinds of factors will people consider when they choose housing?

Well, basically, people will take a number of factors into account when they buy houses, such as ...

- | | |
|-------------------------------|--|
| ➤ location | <i>địa điểm</i> |
| ➤ price | <i>giá tiền</i> |
| ➤ house quality | <i>chất lượng ngôi nhà</i> |
| ➤ property developer | <i>người/công ty phát triển bất động sản</i> |
| ➤ room layout | <i>cách bố trí phòng</i> |
| ➤ interior design | <i>thiết kế bên trong</i> |
| ➤ neighbourhood landscape | <i>cảnh quan khu phố</i> |
| ➤ property service management | <i>quản lý dịch vụ bất động sản</i> |
| ➤ supporting facilities | <i>các tiện ích hỗ trợ</i> |



8. Memories and Experiences

Phần 2

Đề bài

Các đề tài chính

- ① Trải nghiệm thú vị: Describe an exciting experience.
- ② Trang phục bạn đã mặc hoặc món trang sức bạn đã đeo vào một dịp đặc biệt: Describe a piece of clothes or jewellery you wore on a special occasion.
- ③ Sự kiện lịch sử: Describe a historical event.
- ④ Thời tiết xấu: Describe some bad weather you have experienced.
- ⑤ Lễ cưới: Describe a wedding.
- ⑥ Bức ảnh yêu thích: Describe your favourite photo.
- ⑦ Một dịp bạn được người khác chúc mừng: Describe an occasion when others celebrated for you.
- ⑧ Tình huống khiến bạn nổi giận: Describe an occasion when you got angry.
- ⑨ Món đồ đã mất: Describe something you lost.
- ⑩ Một dịp nghe nhạc nước ngoài: Describe an occasion when you listened to foreign music. (kết hợp với đề tài âm nhạc)
- ⑪ Một dịp bạn được người khác giúp đỡ: Describe an occasion when others helped you. (kết hợp với đề tài món đồ đã mất)
- ⑫ Đồ vật cũ bạn đã giữ gìn trong gia đình: Describe something old you kept in your family.
- ⑬ Cuộc nói chuyện qua điện thoại: Describe a conversation over the telephone.
- ⑭ Món quà được người khác tặng: Describe a gift from others.
- ⑮ Lá thư bạn đã nhận: Describe a letter you have received.
- ⑯ Thời điểm khó khăn nhất trong đời bạn: Describe the most difficult time in your life.
- ⑰ Hoạt động tập thể bạn đã tham gia: Describe a group activity you joined. (kết hợp với chủ đề du lịch/học tập)

- ⑱ Một môn thể thao hoặc trận đấu bạn từng tham gia: Describe a sport or match you took part in. (kết hợp với đề tài thể thao)
- ⑲ Chuyến du lịch bạn từng đi lúc nhỏ: Describe a journey you took in your childhood.
- ⑳ Quyển sách bạn thích đọc lúc nhỏ: Describe a book you liked to read in your childhood.
- ㉑ Nhân vật trong câu chuyện thời thơ ấu: Describe a character in a childhood story.
- ㉒ Đồ chơi yêu thích lúc nhỏ: Describe your favourite toy in your childhood.
- ㉓ Trò chơi yêu thích lúc nhỏ: Describe a game you liked to play in your childhood.
- ㉔ Chuyện vui thời thơ ấu: Describe a happy childhood event.

Các đề tài mở rộng

- ① Một việc đã khiến bạn cười: Describe something that made you laugh.
- ② Tình huống bạn cần lịch sự: Describe an occasion when you needed to be polite.
- ③ Sự kiện thể thao: Describe a sports event.
- ④ Chuyến du lịch với thời gian lâu hơn mong đợi: Describe a trip that was longer than your expectation.
- ⑤ Tình huống bạn đến muộn: Describe an occasion when you were late.
- ⑥ Một sự kiện trong gia đình: Describe a family event.
- ⑦ Một hoạt động thú vị bạn từng có trong gia đình: Describe an interesting activity you had in your family.
- ⑧ Lễ mừng sinh nhật đặc biệt: Describe a special birthday celebration.
- ⑨ Buổi yêu thích (sáng, trưa, chiều, tối): Describe your favourite time of day.
- ⑩ Sự giúp đỡ của người khác dành cho bạn: Describe support you received from others.
- ⑪ Một dịp bạn được thưởng tiền: Describe an occasion when you received money as a gift.
- ⑫ Lời khuyên từ người khác: Describe a piece of advice from others.
- ⑬ Nhóm hay câu lạc bộ bạn từng tham gia: Describe a club or group you joined.
- ⑭ Thời tiết yêu thích: Describe your favourite weather.

Hướng dẫn trả lời từng đề cụ thể

Những điều cần lưu ý

Có thể nói chủ đề hồi ức và trải nghiệm là chủ đề khó nhất trong số 8 chủ đề đã được trình bày vì giám khảo có thể đặt ra cho thí sinh rất nhiều câu hỏi liên quan mà thí sinh khó đoán trước. Tuy nhiên, nếu xét kỹ các đề thuộc chủ đề này, bạn sẽ thấy các câu hỏi của giám khảo chủ yếu tập trung vào 2 nội dung:

- what happened then *sự việc xảy ra lúc đó*
- how you felt then *tâm trạng của bạn lúc đó*

Để trình bày 2 nội dung trên, trước tiên bạn phải biết cách kể lại câu chuyện đã xảy ra và dùng thì quá khứ thật chính xác.

Dưới đây là một số từ/cụm từ then chốt thường được dùng khi kể chuyện:

At the very beginning *Lúc đầu*

And after that/Afterwards *Sau đó*

During/While ... *Trong lúc...*

At the same time/Simultaneously/Meanwhile *Cùng lúc đó*

Since then/Ever since ... *Kể từ đó...*

In the end/Eventually *Cuối cùng*

Các trải nghiệm

Lá thư bạn đã nhận

Describe a letter you have received.

**You should say: when that was
who wrote it
what the letter said
and explain why you want to talk about it.**

Các loại thư

love letter *thư tình*

letter of complaint *thư khiếu nại*

offer letter *thư đề nghị*

invitation letter *thư mời*

business letter *thư thương mại*

congratulation letter *thư chúc mừng*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, a letter I once received was the offer from the University of Manchester last month, which was very meaningful and exciting for me.

Bối cảnh At the very beginning, I had decided to study overseas; Manchester was my first choice simply because I am a die-hard fan of Manchester United, and I was dreaming of having a chance to watch a football game at Old Trafford, which is the home court of UM.

Diễn biến And then, I began the laborious preparation. I collected all the information they needed for my application, including my undergraduate transcript, three letters of recommendation, my personal statement, my study plan, and some other things. It took me a month to do that, and I realised that studying overseas was not as easy as I thought.

Phần trọng tâm Afterwards, one day on a weekend, I checked my e-mail on my mobile phone while I was watching a film, and the moment I got my conditional offer from UM, I couldn't help being excited. Meanwhile, I got a lot of details in this offer, for example schedules, tuition, and subjects.

Kết thúc Back then, I had a strong feeling that all my efforts had paid off. (Sau khi kể lại vài điều liên quan đến lá thư nhận được, bạn cần giải thích lý do mình muốn nói về lá thư này. Hãy tập trung mô tả diễn biến cảm xúc của bạn từ lúc nhận được thư (ví dụ: excited → worried → motivated).)

Diễn biến cảm xúc At the very beginning, I was really thrilled since I was on track to realise my dream. Yet, meanwhile, I was a little bit worried as the courses at UM might be demanding, so I would possibly work harder. Afterwards, I realised that only when I got an IELTS certificate with a score of 6.5 could I get my full offer, so there was still a long way to go. Eventually, I made up my mind that I wouldn't hold back no matter how difficult it would be. And I believe my dream will come true one day.

Kết luận All in all, those are the reasons why I want to talk about it.

Từ vựng mô tả cảm xúc

excited / surprised / thrilled / cheerful / joyful *phấn khởi / ngạc nhiên / hồi hộp / vui mừng / vui sướng*

satisfied / blessed *thỏa mãn / sung sướng*

grateful / thankful / appreciative *biết ơn*

motivated / encouraged / inspired *phấn khởi*
moved / touched / impressed *cảm động / xúc động / ấn tượng*

compassionate / sympathetic *thương cảm / thông cảm*

revitalised/refreshed *tươi tỉnh / hồi phục*
 frustrated *nản lòng*
 upset/mad/offended/furious *buồn bực / tức giận / bị xúc phạm / giận dữ*
 embarrassed/awkward *ngượng / lúng túng*
 speechless *nghen ngào*
 hopeless/desperate *tuyệt vọng*
 disappointed/low/downhearted *thất vọng / chán nản*
 blue/depressed *buồn phiền*
 stressful *căng thẳng*
 nervous/tense/strained/uptight *lo lắng / căng thẳng*

annoyed/disturbed *khó chịu / bực mình*
 grieved/sad/gloomy *đau lòng / buồn*
 fearful/scared/frightened *sợ hãi*
 ashamed *xấu hổ*
 regretful *hối tiếc*
 lonely *cô đơn*
 worried *lo lắng*
 confused/perplexed *bối rối / lúng túng*
 bothered *buồn bực*
 entangled *bối rối*

Cuộc trò chuyện qua điện thoại

Describe a conversation over the telephone.

You should say: when that happened
 who called
 what you said to each other
 and explain why this conversation left an impression on you.

Cuộc trò chuyện qua điện thoại có thể diễn ra trong các tình huống sau:

job interview *phỏng vấn tuyển dụng* quarrel *cuộc tranh cãi*
 discussion on a certain topic *cuộc thảo luận*
về một chủ đề nào đó

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the telephone conversation I want to tell you about is a telephone interview I had several months ago when I was talking with a guy called Mark, the representative from the University of Manchester.

Diễn biến I had an appointment for an interview at 5 p.m., which was 9 a.m. in the UK. Firstly, I gave a brief introduction of myself, then I stated my study plan and my

future career goals. After that, I was asked to give a personal statement, and towards the end, I asked him a lot of questions about Manchester, for example local life, local weather, facilities, my accommodation arrangements, and so on.

Kết thúc Eventually, I was told that I was quite promising as one of their future students. I was so excited. It was the first time I had had an interview over the telephone, and it was unforgettable.
(diễn biến cảm xúc: super nervous → relaxed → content → excited)

Diễn biến cảm xúc At first, I felt extremely nervous since it was my first interview. Moreover, it was in English. As I was dying to have a chance to study in Manchester, I didn't want to fail. During the conversation, however, I found the interviewer called Mark was fairly nice and gentle. He was always encouraging me to keep talking and sharing; I felt pretty relaxed, and my previous nervousness soon disappeared. Afterwards, I felt that he was satisfied with my performance, and I was glad my preparation had paid off. Towards the end, when I was told I would move to the next stage, I was very excited.

Kết luận In short, those are the reasons why it left a lasting impression on my mind.

Tổng kết

Trên thẻ đề bài luôn có 4 câu hỏi. Khi trả lời 3 câu hỏi đầu, bạn nên tập trung vào bối cảnh, diễn biến, phần trọng tâm và kết thúc của sự việc. Khi trả lời câu hỏi cuối cùng, bạn nên nói về diễn biến cảm xúc của mình.

Tình huống khiến bạn nổi giận

Describe an occasion when you got angry.

You should say: when that was
where that was
what happened then
and explain how you felt about that.

Người ta thường nổi giận vì những lý do sau:

- | | |
|--|--|
| ✓ be deceived | bị lừa gạt |
| ✓ be betrayed | bị phản bội |
| ✓ be misunderstood | bị hiểu nhầm |
| ✓ be annoyed by someone's misbehaviour | bực mình vì cách cư xử khiếm nhã của ai đó |
| ✓ be ignored / overlooked / neglected | bị phớt lờ / xem thường / thờ ơ |
| ✓ be out of patience | mất kiên nhẫn |

Bạn cần chuẩn bị một lý do thật chính đáng khiến bạn tức giận (chẳng hạn bị gạt mua hàng kém chất lượng, đang xếp hàng ở quầy thu ngân của siêu thị thì bị người khác chen ngang...) để không gặp khó khăn khi trả lời cho đề thi này.

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the occasion when I was angry was several months ago when I was about to board a flight at the airport.

Bối cảnh I was waiting in the lounge to fly to Beijing. Before the departure time, we heard an announcement that our flight would be delayed due to the air control / snowstorm / lightening / dense fog.

Diễn biến We had been waiting for departure for several hours in the lounge.

Phản trọng tâm During the waiting period, the airline staff just told us that nobody could do anything about the air control, and with that excuse, our time had just been meaninglessly wasted.

Kết thúc Eventually, our flight took off eight hours behind schedule. That's my most unforgettable experience of getting angry.

(diễn biến cảm xúc: sympathetic → angry → frustrated and desperate)

Diễn biến cảm xúc At the beginning, I was sympathetic as flight delay was somewhat common, and we, all passengers, were quite co-operative. Yet, five hours later, we got angry simply because we were put aside without any concern on the part of the staff. At the very least, they should have taken care of us, like arranging accommodation, offering compensation, arranging an alternate flight, or providing some refreshments, but no one did. Many who were held up had important personal plans, such as working, signing a contract, or attending a meeting. We tried to communicate with the airline officers, but we were told

that there was nothing they could do. That made us feel so hopeless, and we were all totally pissed off by their neglect, sloppy management, slow reaction, indifference, and buck-passing. Then, we felt nothing but desperate, and eventually the flight took off, eight hours later than the set time.

Kết luận That was all about the occasion when I really got angry.

Một dịp bạn được người khác chúc mừng

Describe an occasion when others celebrated for you.

You should say: when that was
 what the celebration was for
 what you did
 and explain why you want to talk about it?

Bạn có thể được người khác chúc mừng trong những dịp như:

birthday *sinh nhật*

promotion *thăng chức*

winning a competition *giành chiến thắng*

graduation *tốt nghiệp*

trong một cuộc thi

wedding anniversary *kỷ niệm ngày cưới*

Đáp án tham khảo

Câu mở đầu Well, the celebration I want to share with you happened in my childhood when I was about 10 years old. My father celebrated my winning a painting competition.

Bối cảnh My father had sent me to a painting school to learn painting.

Diễn biến After being sent to a tutorial, I started to skip class because I found it was boring. But gradually, I learned to appreciate the beauty of it.

Phản trọng tâm A year later, I was even given an award in a drawing competition. My father was so happy that he decided to give me a surprise: a delicate portfolio with all my paintings in it.

Kết thúc To this day, I keep it as a treasure. Not only is it a record of a childhood memory, but it is also an encouragement for me to work hard.
 (diễn biến cảm xúc: uninterested → interested → satisfied → impressed)

- Diễn biến cảm xúc** At the very beginning, I wasn't interested in drawing at all, but my father was a big fan of painting, and he hoped that I could develop my talents in that. Then, I gradually realised that it was really amazing to create something so beautiful just with two colours, white and black. And I applied myself to painting. After winning the prize, even though it was just a small prize, I felt a sense of fulfilment. I was really impressed with my father's special gift and it gave me a lasting memory.
- Kết luận** In summary, those are the reasons why I really appreciate that meaningful celebration.

Lễ cưới

Describe a wedding you attended.

**You should say: when you went to this wedding
who the new couple was
what people did at this wedding
and explain why you want to talk about this wedding.**

Từ vựng liên quan đến lễ cưới

bridegroom/groom chú rể

bridesmaid phù dâu

wedding dress/gown đầm cưới

live band ban nhạc sống

bride cô dâu

vow lời thề

exchange rings trao nhẫn

honeymoon tuần trăng mật

best man phù rể

wedding march nghi thức tiến hành hôn lễ

feast bữa tiệc

Một số việc diễn ra trong lễ cưới

- making marriage vows đọc lời thề kết nghĩa phu thê
- bowing down to parents cúi chào cha mẹ
- giving and receiving rings trao và nhận nhẫn
- having a feast ăn tiệc
- proposing a toast nâng cốc chúc mừng
- teasing the new couple trêu chọc đôi vợ chồng mới cưới

Đáp án tham khảo

- Câu mở đầu** Well, the wedding ceremony I want to share with you was my best friend Michael's. It was the first time I had been a best man.
- Bối cảnh** Michael and I have been close friends since childhood. We have known each other for more than two decades. When he invited me to be his best man, I agreed without any hesitation.
- Diễn biến** We had a memorable and busy day back then, which was in last October. The ceremony procedure was quite conventional, just like others; the bride and groom said vows, bowed down to parents, proposed toasts, took photos with guests, and so on.
- Phản trọng tâm** Since we met a lot of friends, we turned the wedding into a big reunion party; everyone had a good time.
- Kết thúc** That was a beautiful memory.
(diễn biến cảm xúc: nervous → touched → loving → happy)
- Diễn biến cảm xúc** At the very beginning, I was quite nervous since I had never been a best man before, and it seemed like I was going to have a big day. Before the ceremony, we had laboriously decorated and planned everything. During the ceremony, the couple recalled their love journey; they were bonding together after experiencing all sorts of ups and downs, and I was deeply touched and moved. As their best friend, I wanted to express my overwhelming love and best wishes to them. Eventually, we all got drunk, and it was one of the most unforgettable moments of my life.
- Kết luận** That's the wedding ceremony I'm happy to tell you about.

Đề liên quan

Describe a special family event.

Describe a family photo.

Describe two people from one family.

Thời điểm khó khăn nhất trong đời bạn

Describe the most difficult time in your life.

You should say: when that was
what happened
how you dealt with the difficult time
and explain how you felt at that moment.

Bạn cần trình bày thật chi tiết về những trải nghiệm của bản thân vào thời điểm bạn cho là khó khăn nhất trong đời mình. Có như vậy, bài nói của bạn mới sinh động.

Đáp án tham khảo

- Bối cảnh** I guess countless things happen to each of us every day, but the most difficult thing that has ever happened to me is the one I am experiencing right now — taking the IELTS examination.
- Diễn biến** I want to talk about this simply because I have taken the IELTS exam five times, and each time, I got five points only. I have to say that IELTS is really a standardised test. Honestly, I once thought of quitting and I don't like IELTS at all.
- Kết thúc** However, this is the sixth time. I don't want to be a loser again as I have tried harder than ever.
(diễn biến cảm xúc: worried → frustrated and hopeless → motivated → confident)
- Diễn biến cảm xúc** After deciding to go overseas to study for the master's degree, I faced a tough task, which was obtaining an IELTS certificate with a score of 6.5, so I was very worried about how to achieve that. In fact, English had been my weakness in high school, so I lacked confidence. But then, I believed that if I put my mind to it, I could make it. Yet, no matter how hard I tried, the score of 5.0 was the only number I got each time. I was greatly frustrated and hopeless. I have never experienced something as difficult as that in my life. Eventually, a teacher of mine gave me a lot of suggestions and encouragement. He told me that if I persisted, one day I would be successful. I personally have great confidence that my efforts will pay off sooner or later.
- Kết luận** In summary, those are the reasons why I am here today to fight for my dream.

Trải nghiệm thú vị

Describe an exciting experience.

**You should say: when that was
where that was
what happened
and explain why you felt excited.**

Đáp án tham khảo

- Bối cảnh** Well, the exciting experience I want to tell you about happened several years ago when I was studying in university. I was on a basketball team with some of my classmates.
- Diễn biến** At first, I wasn't a starter in the game, and actually, I rarely had a chance to play on the court due to my incompetence. Yet, once in a game, when the team was lagging behind, I was called unexpectedly by the coach.
- Kết thúc** Although I was fouled and blocked by our rivals, I managed to play with my teammates, and eventually, I made a buzzer-beater to win the game.
(diễn biến cảm xúc: anxious → nervous → stressed → thrilled → happy)
- Diễn biến cảm xúc** At the beginning, when I was sitting on the bench witnessing our team being left behind, I was pretty anxious, yet I couldn't do anything for the team. Unexpectedly, I was called to switch with one of the starters. I was so nervous since I had been longing for this moment all the time, and it came to me so suddenly. The moment I stood on the court, I felt very stressed since I wanted to contribute so badly. Later on, our team co-ordinated harmoniously, and gradually, we caught up with the other team with only one point behind. During the last second, I shot the buzzer-beater, and we won. You may imagine how happy we all were.
- Kết luận** In short, it is wonderful for me to recall such an exciting moment.

Ghi nhớ

Step 1: Hình dung tình huống và diễn biến của sự việc.

Step 2: Chia diễn biến của sự việc thành các giai đoạn (at the very beginning, afterwards, towards the end).

Step 3: Viết ra một số tính từ mô tả diễn biến cảm xúc (trình bày theo mũi tên).

Step 4: Trình bày bài nói, chia các động từ ở thì quá khứ.

Hội ước

Nhân vật trong câu chuyện tuổi thơ

Describe a character in a childhood story.

Từ vựng liên quan đến những câu chuyện tuổi thơ

fairy tale *truyện cổ tích*

Andersen *các truyện cổ tích của nhà văn*

Dan Mạch Hans Christian Andersen

Pinocchio *cậu bé người gỗ Pinocchio*

mermaid *nàng tiên cá*

Three Little Pigs Ba chú lợn con

Snow White and the Seven Dwarfs Bạch

Tuyết và bảy chú lùn

fable *truyện ngụ ngôn*

Mickey Mouse *chuột Mickey*

Popeye *thuyền trưởng Popeye*

The Frog Prince Hoàng tử ếch

Cinderella Cô bé Lọ Lem

proverb *tục ngữ*

Donald Duck *vịt Donald*

Tom and Jerry Tom và Jerry

Little Red Riding Hood Cô bé choàng khăn đỏ

The Smurfs truyện tranh Xi trum

Đáp án tham khảo

Bối cảnh Basically, as the main character in this story, a kid shepherd found herding sheep was quite boring/humdrum/vapid.

Diễn biến So one day, he decided to make fun of the other shepherds/farmers by shouting loudly "Wolves are coming!" Everyone else believed him and rushed to him but found nothing. The boy enjoyed cheating others a lot. The same thing happened again the following day.

Đỉnh điểm Unfortunately, the third time he shouted, his lie met up with reality.

Kết thúc As no one would trust him any more, he helplessly watched all of his sheep being eaten as the wolves' dinner.

Cảm nghĩ I was told this story by my mum when I was a kid. From then on, I was utterly afraid of telling a lie. I promised to myself that the word "cheating" would be deleted from my life dictionary since I knew that it might bring baneful consequences, especially in some emergency situations.

Trò chơi yêu thích thời thơ ấu

Describe a game you liked to play in your childhood.

Với đề này, bạn có thể nói về trò chơi vui nhộn có tên là dodgeball (*bóng ném*).

Bạn cũng có thể nói về trò chơi này khi gặp những đề sau:

- ✓ Describe your favourite sport/game in your childhood.
- ✓ Describe your favourite outdoor activities.
- ✓ Describe something you can do with others.

Cách chơi trò chơi bóng ném:

1. Two teams play the game. It starts with one team standing in the middle of the court and the other team standing on two sides of the court. *Có 2 đội tham gia trò chơi. Khi trò chơi bắt đầu, một đội đứng ở giữa sân, đội còn lại đứng ở 2 bên sân.*
2. The players who stand on the sides shoot the ball at the ones in the middle. *Các cầu thủ ở 2 bên sân ném bóng vào các cầu thủ ở giữa sân.*
3. The one who is hit will be out. *Cầu thủ nào ở giữa sân bị ném trúng thì sẽ bị loại.*

Những lý do khiến bạn thích chơi trò chơi bóng ném:

1. It involves a lot of teamwork spirits/co-operation/interaction/co-ordination skills, which greatly boosted my physical and mental development. *Trò chơi này đòi hỏi tinh thần đồng đội/sự hợp tác/sự tương tác/các kỹ năng phối hợp thật tốt. Điều này giúp thể chất lẫn tinh thần tôi phát triển rất nhiều.*
2. It generated genuine friendship at that moment; I learnt how to interact/communicate with other peers through playing with them. *Lúc đó tình bạn chân thật nảy sinh. Trong lúc chơi, tôi biết phải phối hợp với bạn cùng chơi như thế nào.*
3. It is an unforgettable memory of my childhood and keeps reminding me of my carefree childhood experience. *Đó là kỷ niệm khó quên thời thơ ấu và luôn gợi tôi nhớ về tuổi thơ vô tư lự của mình.*

Phần 3

Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn

Các câu hỏi điển hình

Do you prefer writing letters or e-mails?

Do you prefer making phone calls or sending text messages?

Do you prefer big weddings or small weddings?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: đưa ra quan điểm, nêu lý do, nêu ví dụ, nêu giả định, đề cập mặt đối lập của vấn đề, kết luận.

Đưa ra quan điểm: Personally, I think ...

Nêu lý do: simply because ...

Nêu ví dụ: For example, ...

Nêu giả định: Without ...

Đề cập mặt đối lập: On the other hand, ...

Kết luận: In short/All in all/In summary/To conclude/To sum up/In a word, ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

Do you prefer writing letters or e-mails?

Đưa ra quan điểm

Well, I personally prefer writing an e-mail

Nêu lý do (1)

simply because it is more economical/time-saving/labour-saving than writing a letter.

Nêu lý do (2)

Besides, e-mailing is the most common way for today's people to communicate with each other.

Nêu ví dụ và giả định

For example, currently, I am applying for studying in foreign universities; if I sent a letter to professors overseas, it might take at least a week, and all my applications would be delayed.

Đề cập mặt đối lập

Yet, on some special occasions, I do agree that writing a letter is more appropriate, such as wedding invitations or love letters.

Kết luận

But, for the most part, I guess e-mail is handier/more convenient.

Câu hỏi về sự khác biệt

Các câu hỏi điển hình

What are the differences between men and women/ children and adults in expressing anger?

What are the differences between big weddings and small weddings?

What are the differences between pictures and paintings?

Cách trả lời

Tìm những điểm khác biệt giữa A và B rồi trình bày theo các mẫu câu sau:

Compared with A, B tends to ...

Unlike A, B is more/less likely to ...

A is ..., while B is more/less likely to ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

What are the differences between big weddings and small weddings?

Well, whether it is a big wedding or small wedding totally depends on the ...

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| ✓ budget | ngân quỹ |
| ✓ preparation time | thời gian chuẩn bị |
| ✓ number of guests | số lượng khách mời |
| ✓ wedding venue | nơi tổ chức tiệc cưới |
| ✓ preferences of both families | ý thích của hai gia đình |

Câu hỏi về sự thay đổi

Các câu hỏi điển hình

How have weddings changed recently?

How has people's way of communicating changed?

Cách trả lời

Nêu sự khác biệt ở sự vật, sự việc, cách thức thực hiện hành động... giữa thời điểm quá khứ và trong hiện tại.

Generally speaking, people used to ... in a traditional and conventional way, such as ...

But now, an increasing number of people, especially young couples, tend to ... in a more diversified way, including ..., simply because our way of life has deeply been transformed by the Internet and technology.

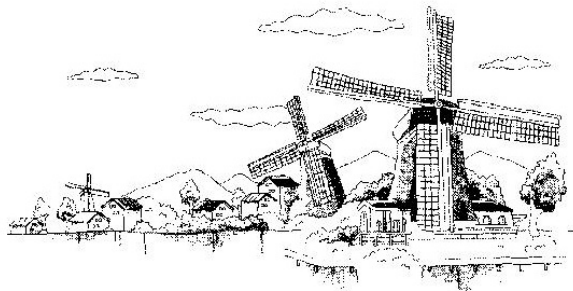
Câu hỏi và trả lời gợi ý

How have weddings changed recently?

Well, in the past, due to the limitation of diversified services, people used to have their wedding reception in a traditional way – they invited friends and relatives to their house for the wedding ceremony and party.

But now, people are more likely to spend a fortune on a series of celebrations and events, including holding luxurious parties, going on a honeymoon, and taking expensive wedding photos.

Besides, more new couples tend to have a wedding that is distinct from others, like holding an undersea wedding, taking a wedding tour, or inviting celebrities to come along and perform.



Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm

Các câu hỏi điển hình

- What do people usually lose?
- Is the crime rate increasing in the place where you live?
- Do people pass old things on to the next generation in your country?
- What is the value of old things?
- Why do people celebrate weddings?
- What kinds of bad weather are there in your city?
- On what occasions will people receive money as a gift?
- Should people always express their anger when they feel upset?

Cách trả lời

Trả lời câu hỏi theo trình tự: giới thiệu khái quát và liệt kê.

Giới thiệu khái quát: Well, people often ... for a variety of ... (chuyển câu hỏi của giám khảo thành câu trần thuật và thêm từ/cụm từ sau: many/loads of/heaps of/a variety of/a wide range of ...)

Liệt kê: such as/like/including ...

Câu hỏi và trả lời gợi ý

On what occasions will people receive money as a gift?

Normally, people receive money as gifts on the following occasions:

- during the Lunar New Year (lucky money) vào dịp Tết (tiền lì xì)
- going to college (a subsidy from a relative) vào đại học (tiền trợ cấp của người họ hàng)
- for education (financial support from parents) cho học tập (hỗ trợ tài chính của cha mẹ)
- after competitions or achievements (rewards) sau các cuộc thi hoặc thành tựu (phần thưởng)
- for charity purposes (donations) vì mục đích từ thiện (hiện vật quyên góp)



Chương 7

Từ vựng cần sử dụng
để đạt điểm cao



Từ vựng cần sử dụng

Từ vựng theo chủ đề

Work and Study

Ở cột bên trái là những từ khá thông thường hoặc thí sinh dùng không chính xác về ngữ nghĩa. Ở cột bên phải là những từ bạn nên sử dụng khi thi IELTS để đạt điểm cao.

beneficial	rewarding	<i>có lợi</i>
------------	-----------	---------------

It is rewarding to learn a foreign language.

good future	promising	<i>đầy hứa hẹn, đầy triển vọng</i>
-------------	-----------	------------------------------------

I believe that I will have a promising future with this major.

popular	prevailing	<i>thịnh hành, phổ biến</i>
---------	------------	-----------------------------

This major is prevailing since this industry has a high demand for ...

laborious	back-breaking	<i>gian khổ, vất vả</i>
-----------	---------------	-------------------------

After a day's back-breaking work, I really need relaxation.

high salary	well-paid job	<i>nghề có lương cao</i>
-------------	---------------	--------------------------

After graduation, I may get a well-paid job.

office worker	clock/card puncher	<i>nhân viên làm theo giờ hành chính</i>
---------------	--------------------	--

I don't want to be a card puncher, I want to be a freelancer.

seek a job	job-hunting	<i>tìm việc làm</i>
------------	-------------	---------------------

Being proficient in languages makes me competitive in the job-hunting market.

job-centred	career-oriented	<i>hướng nghiệp</i>
-------------	-----------------	---------------------

Overseas students should aim at career-oriented study plans.

difficult	challenging	<i>khó khăn, đầy thử thách</i>
-----------	-------------	--------------------------------

Studying alone in a foreign country is actually a challenging task.

ask for a lot	demanding	<i>khó khăn, đòi hỏi nhiều</i>
---------------	-----------	--------------------------------

This job is demanding, so I have to learn new knowledge every day.

case study

scenario analysis

nghiên cứu / phân tích tình huống

Let me give you a scenario analysis.

Media and Culture

relaxing

soothing

êm dịu

Light music is pretty soothing.

funny

hilarious

hài hước

This comedy is nothing but hilarious.

exciting

dynamic

sôi động

Young people have a fancy for dynamic music.

enjoyment

blast / treat (informal)

điều vui thích

What a treat to enjoy his show.

lively

energetic

sinh động; hăng hái

Rock makes me feel more energetic.

electronic magazine

e-zine

tạp chí điện tử

An increasing number of people choose to read e-zines.

electronic book

e-book

sách điện tử

E-book is a necessity for killing time while I am going by coach or train.

recent news

current affairs

thời sự

We can keep up with current affairs through *Tuoitrenews*.

reporter

journalist

phóng viên

Honesty is the bottom line of a journalist.

full of action

action-packed

đầy rẫy các pha hành động

This film blew my mind with heaps of action-packed scenes.

have a mixed feeling about ...

twisting

rối rắm, khó hiểu

I felt twisting about the plot of this film.

boring

monotonous / tedious / humdrum

nhàm chán, tẻ nhạt

The theme is so monotonous.

properly appropriately *phù hợp*

On such an occasion, we need to dress up appropriately.

improve boost/foster/enhance/further *nâng cao*

Watching English films help boost my understanding of western culture.

People

hard-working diligent/industrious/studious *chăm chỉ*

I have never seen such a diligent guy like him.

intelligent brainy (*informal*) *sáng dạ*

She is the brainiest girl in our class.

attractive appealing/tempting *hấp dẫn*

I found Brad Pitt greatly appealing.

hang out with socialise/interact with *xã giao/giao tiếp với...*

Dancing is a way of socialising with different people.

do ... without being told self-starter *người tự giác*

Self-starters tend to achieve success more easily.

cover a variety of ground well-rounded *toàn diện*

The essence of education is to provide well-rounded knowledge.

confidence self-belief *sự tự tin*

I want to see a bit more self-belief from you.

good friend intimate companion *bạn thân*

As an intimate companion, she told me everything about her family.

toughness strong-mindedness *sự quyết tâm*

I really admire his strong-mindedness.

work hard on apply oneself to *chú tâm vào*

We can all make a success provided that we apply ourselves to what we're doing.

practical be down-to-earth *thực tế*

We need to be down-to-earth to start it over.

encourage

inspire/motivate

khuyến khích, khích lệ

A leader should be able to inspire his subordinates.

Travel and Transport

travelling place

travelling destination

điểm đến

Outbound travelling destinations are increasingly prevailing for Asian visitors.

different feeling

exotic

mới lạ

This restaurant is full of exotic sensations.

travelling around the world

round-the-world tour

chuyến du lịch vòng quanh thế giới

My lifelong dream is to take a round-the-world tour.

trip

journey

chuyến đi

The purpose of a journey is not just to reach a certain destination.

travel plan

itinerary

lịch trình

According to the itinerary, we may get there in three days.

natural scenery

natural landscape

cảnh thiên nhiên

The elderly prefer places with a natural landscape.

traffic jam

traffic congestion

ùn tắc giao thông

The issue of traffic congestion tends to be more serious in my city.

car exhaust

gas emission

khí thải (ôtô)

Smart might produce less gas emission than other vehicles.

on time

punctual

đúng giờ

A punctual start at 8:00 a.m. has been announced by the tour guide.

worker

commuter

người đi lại thường xuyên từ nhà đến nơi làm việc

For commuters, traffic situation at peak hours is a nightmare.

daily routine

daily timetable/schedule

thời biểu hàng ngày

My daily timetable is pretty full.

Shopping and Lifestyle

chase after fashion fashion-conscious *ua chuộng thời trang*

This magazine is attractive to fashion-conscious youth.

crazy about shopping shopaholic *người nghiện mua sắm*

Can you believe that Librans were born to be shopaholics?

can't help buying something compulsive shopper *người nghiện mua sắm*

As a compulsive shopper, I've decided to reduce my shopping frequency.

use every penny wisely bargain shopper *người hay mặc cả*

This is a perfect place for bargain shoppers.

limited pocket money tight budget *túi tiền eo hẹp*

I couldn't go shopping frequently due to my tight budget.

shopping mall commercial complex *trung tâm mua sắm, khu phức hợp thương mại*

At weekends, I usually spend my whole day in this commercial complex.

expensive pricy/pricy *đắt tiền*

Things in this shop are less pricy.

convenient handy/portable *tiện lợi, có thể mang theo*

You can take this handy gadget anywhere you go.

Facebook/Twitter SNS (Social Networking Site) *mạng xã hội*

SNS is now a necessity for almost every adolescent.

delivery service door-to-door service *dịch vụ giao hàng*

They provide door-to-door service.

real goods genuine and authentic goods *hàng thật*

This online shop is trustworthy because it sells genuine and authentic goods.

price goes up/down appreciate/depreciate *tăng giá/mất giá*

Some people buy gold with the belief that it might appreciate.

Internet cyber *thuộc thế giới ảo*

Cyber crime is becoming increasingly serious these days.

Housing and Places

long history time-honoured *có lịch sử lâu đời*

My home town is well known for its time-honoured buildings.

big place spacious/roomy *rộng rãi*

The garden near my house is pretty spacious.

near water waterfront *gần sông/biển; khu bờ sông/biển*

It is my dream to live in a waterfront villa.

quiet serene and tranquil *yên tĩnh*

At such a serene and tranquil place, I may find inner peace.

cold freezing/chilly *lạnh buốt*

hot stuffy *nóng; ngột ngạt*

The climate in my home town is typical of northern Vietnam, which is stuffy during summer and freezing during winter.

comfortable comfy/cosy/homey *thoải mái, dễ chịu*

I prefer watching movies at home since it is comfy.

flower blossom *hoa*

This garden is enclosed by blossoms.

Memories and Experiences

unforgettable memorable/impressive *đáng nhớ/đầy ấn tượng*

The gig I went to last weekend was so memorable.

memory a lasting impression *ấn tượng lâu dài*

This film left a lasting impression on my mind.

a rare opportunity a once-in-a-lifetime chance *địp hiếm hoi*

This is a once-in-a-lifetime chance, I won't let it go.

in my memory in retrospect *nghĩ lại*

In retrospect, I made the right decision at the very beginning.

remember

recall

nhớ lại

We recalled all good memories we had in high school.

starting point

incentive

xuất phát điểm, động cơ (làm việc gì)

The incentive was that I wanted to extend my own limits.

get married

tie the knot (*informal*)

kết hôn

Today is the big day for my sister to tie the knot.

wedding dress

wedding gown

đàn cưới

This exquisite wedding gown is handmade.



Một số tính từ thay thế
good / beautiful / nice / great

Diễn tả điều gì đó tuyệt vời, hoàn hảo			
incredible	unbelievable	astonishing	amazing
fabulous	excellent	fantastic	brilliant
classic	fascinating	epic	perfect
Diễn tả điều gì đó rất tốt (dùng trong văn nói)			
awesome	terrific	wonderful	marvellous
bravo			
Diễn tả cảnh thiên nhiên tươi đẹp			
stunning	gorgeous	picturesque	scenic
Diễn tả sự tráng lệ của công trình kiến trúc			
splendid	magnificent	glorious	grand
Diễn tả nhân vật nổi tiếng, có danh vọng, được kính trọng, có địa vị			
prestigious	reputable	celebrated	well-known
renowned	esteemed	honoured	notable
top-tier	top-ranking	superb	outstanding
Diễn tả nét tinh xảo			
exquisite	tasteful	delicate	elegant
graceful	decent		
Diễn tả sự vượt trội, không gì sánh kịp			
incomparable	unmatched	invaluable	phenomenal
exceptional	unbeatable	invincible	impeccable



Chương 8

Một số câu tiếng Anh thực dụng





Một số câu tiếng Anh thực dụng

1. I've come across somebody really interesting.
Tôi bất chợt gặp một người rất thú vị.
2. I haven't made up my mind.
Tôi chưa quyết định.
3. I am feeling quite keen on talking about ...
Hiện giờ tôi cảm thấy rất phấn khởi để nói về...
4. In regard to opening hours ...
Về giờ mở cửa...
5. As far as the amount of time is concerned, you'll need ...
Về thời gian, bạn sẽ cần...
6. Some of the exhibits are very fragile.
Một số vật phẩm trưng bày rất dễ vỡ.
7. There are continuous screenings of short documentaries about dinosaurs.
Những phim tài liệu ngắn về khủng long liên tục được trình chiếu.
8. These games are a lot of fun.
Những trò chơi này rất vui.
9. My father was a big fan of Western films.
Cha tôi rất thích phim phương Tây.
10. The film featured awesome audio-visual effects.
Bộ phim thật đặc sắc về hiệu ứng âm thanh và hình ảnh.
11. It is somewhere I've always longed to visit.
Đây là nơi tôi luôn khao khát được đến tham quan.
12. It's hardly surprising that tourists flock to see the area.
Thảo nào mà du khách lũ lượt đến tham quan khu này.

13. Their culture is so rich with all those wonderful stories.

Nền văn hóa của họ rất phong phú với tất cả những câu chuyện tuyệt vời ấy.

14. I think the best way to appreciate the area may be to hire horses and trek around on them.

Tôi nghĩ có lẽ cách tốt nhất để thưởng ngoạn khu này là thuê ngựa và cưỡi chúng đi quanh vùng.

15. Our current use of carbon fuels is a good example of that.

Việc sử dụng nhiên liệu carbon của chúng ta hiện nay là một ví dụ rõ ràng cho điều đó.

16. Studying this subject is important because without geographical knowledge, we would know very little about our surroundings.

Học môn này là quan trọng vì nếu không có kiến thức về địa lý, chúng ta hầu như sẽ không biết gì về môi trường xung quanh mình.

17. Maps provide a great store of reference and can be folded and put in a pocket.

Bản đồ cung cấp nhiều nội dung tham khảo và có thể gấp lại cho vào túi.

18. The shops have lovely sets of china plates and dishes matching with cups and saucers.

Các cửa hàng đó có những bộ đĩa sứ phù hợp với những chiếc tách và đĩa lót.

19. There are lots of fascinating indoor and outdoor exhibits in the huge complex, spreading hundreds of hectares.

Có nhiều vật phẩm hấp dẫn được trưng bày bên trong và bên ngoài khu liên hợp khổng lồ trải dài hàng trăm hecta.

20. Tourists may feel free to browse around the shop.

Du khách có thể tự do nhìn ngắm các sản phẩm ở cửa hàng.

21. There is a wide selection of books on wildlife.

Có vô số sách về động thực vật hoang dã.

22. The quarantine service regulates all food brought into Australia.

Sở kiểm dịch kiểm soát mọi thực phẩm được mang vào nước Úc.

23. My current research involves trying to find a particular type of bee.

Nghiên cứu hiện tại của tôi đòi hỏi phải cố gắng tìm ra một loài ong đặc biệt.

24. That must have had a devastating effect on the natural flora.

Việc đó ắt hẳn đã tác động nguy hại cho hệ thực vật tự nhiên.

25. The authority managed to get the situation under control before that happened.

Chính quyền đã tìm cách kiểm soát tình hình trước khi điều đó xảy ra.

26. I want to talk about the motivation behind that decision.
Tôi muốn nói về động cơ đưa đến quyết định đó.
27. I will need to do more far-reaching research than I had anticipated.
Tôi sẽ cần phải nghiên cứu sâu rộng hơn mức dự kiến.
28. This stage has turned out to be very beneficial.
Giai đoạn này hóa ra lại rất có ích.
29. There were odd cases that threw me.
Có những trường hợp lạ lùng khiến tôi bất ngờ.
30. I'm interested in renting a house somewhere downtown.
Tôi muốn thuê một ngôi nhà ở trung tâm thành phố.
31. I'm going to share the house with three friends.
Tôi dự định ở ghép với ba người bạn.
32. It'd be nice to be central.
Được ở trung tâm thì tốt.
33. The flat is very well furnished and equipped.
Căn hộ được trang bị đầy đủ đồ đạc và thiết bị.
34. It's available for renting for a minimum of a year.
Căn hộ trống đó cho thuê tối thiểu một năm.
35. There's a big demand for houses in that area.
Nhu cầu về nhà ở tại khu vực đó rất lớn.
36. It's now in the process of being converted into a film museum.
Hiện tại nó đang trong quá trình được chuyển đổi thành bảo tàng phim ảnh.
37. That project is scheduled to start next year.
Dự án đó được dự kiến khởi sự vào năm tới.
38. It's famous throughout the world as one of the major venues for classical music.
Nơi này nổi tiếng khắp thế giới là một trong những địa điểm quan trọng dành cho nhạc cổ điển.
39. The centre itself is a huge complex that caters for a great range of arts.
Bản thân trung tâm này là một khu liên hợp khổng lồ phục vụ cho rất nhiều loại hình nghệ thuật.

40. The choice of entertainment there is simply enormous.
Ở đó có rất nhiều lựa chọn cho giải trí.
41. Ever since then, this art gallery has proved to be a great success.
Kể từ đó đến nay, nhà trưng bày mỹ thuật này tỏ ra rất thành công.
42. It has a great number of really fascinating paintings and sculptures by leading artistes from all over Vietnam.
Nơi này có vô số tranh và tác phẩm điêu khắc cực đẹp của những nghệ nhân hàng đầu trên khắp nước Việt Nam.
43. He gave me lots of advice and guidance.
Anh ấy đã tư vấn cho tôi rất nhiều.
44. Women are increasingly occupying positions in government and in elected leadership positions in Vietnam.
Ở Việt Nam, phụ nữ đang ngày càng giữ nhiều chức vụ trong chính quyền và trong những vị trí lãnh đạo được bầu chọn.
45. I've had some practical experience in the field.
Tôi đã có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực này.
46. A host of studies have been conducted in a wide range of business settings: branch banks, retail stores, real estate agencies, factories, call centres, to name but a few.
Một loạt nghiên cứu đã được tiến hành ở đa dạng các môi trường kinh doanh: ngân hàng chi nhánh, cửa hàng bán lẻ, công ty bất động sản, nhà máy, tổng đài, v.v.
47. The modifications might compromise safety in some way.
Những sửa đổi này có thể ảnh hưởng đến sự an toàn trong chừng mực nào đó.
48. I've witnessed the fast-growing suburb of Ho Chi Minh City.
Tôi được chứng kiến sự phát triển thần tốc của vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.
49. That's all sorted out now.
Mọi thứ hiện đã được giải quyết xong.
50. We're rehearsing frantically.
Chúng tôi đang diễn tập ráo riết.
51. I'm finding it pretty tough.
Tôi thấy việc đó khá cam go.
52. I am hoping that type of exercise will help me to build up my stamina.
Tôi hy vọng loại hình vận động đó sẽ giúp tôi rèn luyện sức bền.

53. It'll probably be a long haul.

Có lẽ đó sẽ là một chặng đường dài.

54. I don't think I'm on the same wavelength as my supervisor.

Tôi nghĩ rằng tôi không có cách nghĩ như thầy hướng dẫn của tôi.

55. My supervisor is very demanding.

Thầy hướng dẫn của tôi yêu cầu rất cao.

56. I always struggle with my assignments.

Tôi luôn vật lộn với các bài tập về nhà.

57. I need a timetable to fit everything in.

Tôi cần có một thời gian biểu để sắp xếp mọi việc ổn thỏa.

58. We need more incentive to tackle these challenging issues.

Chúng ta cần thêm động lực để giải quyết những vấn đề khó khăn này.

59. With broad topics, I'm more likely to feel demotivated.

Với những đề tài rộng, tôi dễ nản lòng.

60. One of the most significant characteristics of ... is ...

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của... là...





Chương 9

Giải đáp thắc mắc



Những thắc mắc về môn Nói IELTS

➤ Trong môn Nói của kỳ thi IELTS, thí sinh sẽ thi những phần nào? Nội dung trọng tâm và mục đích của những phần thi này là gì?

(Tham khảo Chương 3)

✓ Phần 1 là phần giới thiệu và phỏng vấn (Introduction & Interview). Giám khảo sẽ tự giới thiệu và kiểm tra tên của thí sinh. Sau đó, giám khảo sẽ hỏi thí sinh về 3 chủ đề thông dụng, gắn gũi với môi trường học tập hoặc đời sống. Mỗi chủ đề có 4 câu hỏi.

Thời gian thi: 4-5 phút

Mục đích: Kiểm tra khả năng giao tiếp cơ bản của thí sinh.

Các đề tài thường gặp: study, work, home town, hobby, music, film, sport, shopping, travel, transport

Các đề tài khác: animal, art, bird, change, clothes, collecting, computer, dancing, driving, e-mail, flower, food, friend, gift, happiness, holiday, language, magazine, name, noise, number, outdoor activity, reading, swimming, TV programme, weather, weekend

✓ Phần 2 có tên là Individual Long Turn: Giám khảo trao cho thí sinh một thẻ đề bài có 4 gợi ý. Thí sinh trình bày theo yêu cầu trên thẻ, ví dụ:

Describe your favourite shop.

You should say: what the shop is and what it specialises in
how often you go shopping at such a place
what kinds of shoppers like to shop here
and explain why you like it.

Thời gian thi: 3-4 phút. Thí sinh có 1 phút để chuẩn bị (ghi nhanh các ý ra giấy) và 1-2 phút để trình bày. Sau đó, giám khảo có thể hỏi 1-2 câu hỏi liên quan.

Mục đích: Kiểm tra khả năng nói của thí sinh về những chủ đề liên quan đến bản thân và cuộc sống.

Các chủ đề thường gặp:

- Work and Study
- Media and Culture
- People and Wildlife
- Travel and Transport
- Shopping and Lifestyle
- Fitness and Environment
- Housing and Places
- Memories and Experiences

Lưu ý: Phần 1 và Phần 2 sẽ quyết định thí sinh có đạt đến điểm 6 hay không.

✓ Phần 3 được gọi là Discussion: Giám khảo sẽ hỏi một số câu hỏi liên quan đến hoặc mở rộng chủ đề ở Phần 2 để thí sinh thảo luận. Những câu hỏi này đòi hỏi thí sinh phải lập luận và trình bày trôi chảy, sử dụng tiếng Anh ở cấp độ cao hơn so với khi trả lời ở Phần 1.

Thời gian thi: 4-5 phút (với khoảng thời gian này, giám khảo có thể đặt 5-8 câu hỏi)

Mục đích: Kiểm tra khả năng lập luận của thí sinh và mức độ sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp phức tạp.

Các loại câu hỏi thường gặp:

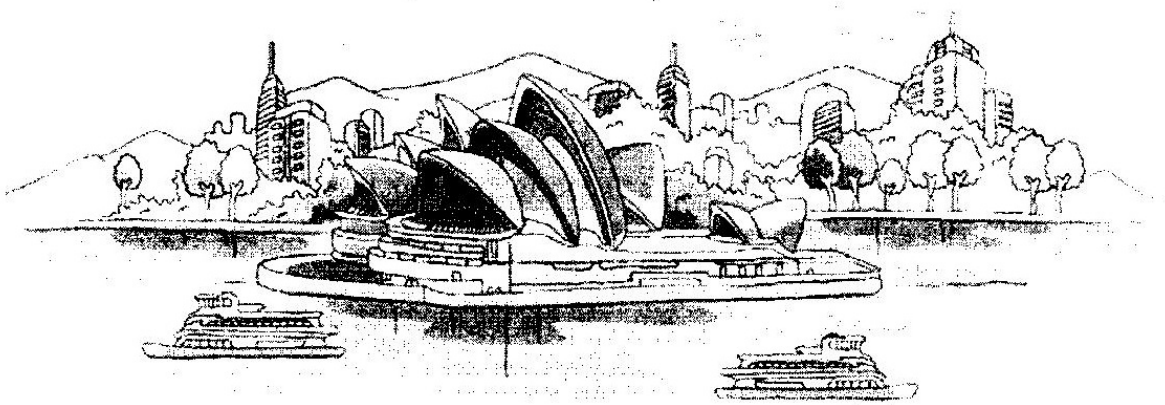
- Câu hỏi yêu cầu đưa ra lựa chọn: Do you prefer ... or ... and why?
- Câu hỏi về tầm quan trọng: Is/Are ... important?
- Câu hỏi về sự phổ biến: What is/are the most popular ... in your country?
- Câu hỏi về sự khác biệt: What are the differences between ... and ...?
- Câu hỏi về ưu khuyết điểm: What are the advantages and disadvantages of ...?
- Câu hỏi về sự thay đổi: How have/has ... changed recently in your country?
- Câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm: Why do some people like ...?
What are the qualities of ...?
Should ... be free of charge?

➤ Môn Nói TOEFL và môn Nói IELTS khác nhau thế nào?

- Thời gian thi dành cho môn Nói TOEFL là 20 phút, thời gian thi dành cho môn Nói IELTS là 11-14 phút.
- Thí sinh thi môn Nói TOEFL trên máy tính, còn thí sinh thi môn Nói IELTS với giám khảo.
- Bài thi TOEFL mang tính tích hợp. Thí sinh thi môn Nói trên cơ sở nghe nội dung ghi âm. Còn thí sinh thi môn Nói IELTS đối đáp trực diện với giám khảo hoặc trình bày theo chỉ dẫn của giám khảo.
- Các chủ đề của môn Nói TOEFL gắn liền với học thuật, còn các chủ đề của môn Nói IELTS bao quát những vấn đề phổ thông trong cuộc sống.
- Môn Nói TOEFL chú trọng nội dung của câu trả lời. Còn môn Nói IELTS đánh giá khả năng diễn đạt tiếng Anh qua mức độ lưu loát và mạch lạc, qua việc sử dụng từ và cấu trúc phức tạp chứ không quá chú trọng vào nội dung câu trả lời.

🔗 Đề thi Nói IELTS có thay đổi nhiều trong mỗi kỳ thi không?

- Nhìn chung, mỗi năm đề thi có thay đổi 3 lần, thường là vào cuối tháng 12 đầu tháng 1, cuối tháng 4 đầu tháng 5, cuối tháng 8 đầu tháng 9. Mức độ thay đổi đề thi ở những lần này là 30%.
- Ngoài 3 thời điểm nêu trên, đề thi ở các tháng khác có nội dung tương đối ổn định. Về cơ bản, có 80-90% câu hỏi trong kỳ thi trước được dùng trong kỳ thi sau.
- Trong cùng thời điểm diễn ra kỳ thi, đề thi tại các địa điểm thi khác nhau trong nước hay ở các nước khác có nội dung giống nhau. Sự khác nhau nếu có chỉ là số lượng câu hỏi của từng phần.



Những thắc mắc trong khi thi

➤ Giám khảo có nói giọng chuẩn tiếng Anh không?

Giám khảo chủ yếu đến từ các nước sử dụng tiếng Anh. Tất nhiên cũng sẽ có một số giám khảo đến từ các nước khác như Thái Lan, Phi-lip-pin, Ấn Độ, Nga... Tất cả giám khảo đều được tuyển chọn rất nghiêm ngặt theo những tiêu chuẩn nhất định để đảm bảo là giọng địa phương của giám khảo không ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp giữa giám khảo và thí sinh.

➤ Tôi nên làm gì khi không hiểu câu hỏi của giám khảo?

Bạn có thể sử dụng những câu dưới đây để giám khảo nhắc lại câu hỏi:

1. Would you mind rephrasing it?
2. What do you mean by ...?
3. Do you mean that ...?

Bạn sẽ không bị trừ điểm khi xin giám khảo nhắc lại câu hỏi chỉ 1-2 lần.

➤ Khi đang trả lời câu hỏi, nếu chưa kịp nghĩ ra ý tiếp theo thì tôi nên làm gì?

Nếu mạch suy nghĩ bị gián đoạn thì bạn nên tìm ngay một ví dụ trong thực tế cuộc sống. Việc nêu ví dụ vừa giúp giám khảo hiểu rõ hơn về ý kiến bạn đưa ra trước đó vừa giúp bạn có thêm thời gian để suy nghĩ ý tiếp theo. Chẳng hạn, bạn có thể nói: For example, my major is ..., and my dream is to be a(n) ... in the future. / I still remember when I was little, I used to ... / A good example might be ...

➤ Khi chưa kịp nghĩ ra nội dung trả lời cho câu hỏi nào đó thì tôi cần làm gì?

Rất có thể giám khảo sẽ hỏi bạn: In your mind, what will the traffic situation in Ho Chi Minh City be like in 20 years' time?

Bạn cảm thấy bất ngờ vì chưa từng chuẩn bị cho câu hỏi như vậy. Trong trường hợp này, bạn nên:

- mở đầu bài nói bằng câu sau: Well, frankly speaking/to be honest, this question is pretty tough simply because I've never thought of that before, yet in 20 years' time, I do believe that loads of things will be changed, and traffic is not an exception. Khi nói câu này, bạn sẽ tranh thủ được chút ít thời gian để suy nghĩ.

- tìm ý cho bài nói bằng cách liên tưởng theo hướng tốt đẹp: For example, the air will be less polluted, the vehicles should be more eco-friendly, and the whole traffic system will be much smarter than what we have today.

Khi trả lời câu hỏi, bạn không nên ngừng quá lâu. Hãy nhớ rằng giám khảo không quá quan tâm đến nội dung mà chú trọng vào khả năng diễn đạt của bạn. Bạn chỉ cần nói những câu có nội dung phù hợp thì sẽ không bị trừ điểm.

⇒ Tôi cần làm gì để có thể được điểm cao, chẳng hạn từ 7 điểm trở lên?

Khi đề cập đến một vấn đề nào đó, bạn cần chú ý tính logic, nghĩa là trình bày thật chi tiết để người nghe hình dung cụ thể hoặc hiểu rõ về vấn đề đó.

Cụ thể, bạn cần lưu ý 2 điểm sau:

- khi dùng các từ trừu tượng như convenient và comfortable, bạn hãy giải thích rõ; nếu không, giám khảo sẽ hỏi lại: How convenient is it? How comfortable is it?
- dùng các từ/cụm từ liên kết: firstly/and then/so/that's because/as a result/consequently/afterwards/eventually

Ngoài ra, bạn nên trình bày theo trình tự sau:

- mô tả từ ngoài vào trong (mô tả bên ngoài trước, bên trong sau)
- nói rõ quan điểm, sau đó nêu lý do giải thích vì sao mình có quan điểm đó
- nêu thông tin thứ yếu trước, thông tin quan trọng sau.

Bạn nên trình bày nhiều ý. Ví dụ:

1. Khi giám khảo hỏi: What's the most popular sport in your country?, đa số thí sinh thường chỉ nói về 1 môn thể thao nào đó. Nhưng giám khảo có thể thắc mắc: Lễ nào chỉ có 1 môn thể thao duy nhất phổ biến ở một đất nước đông dân như Việt Nam?

Để câu trả lời phong phú, bạn nên chia ra 2 nhóm người:

- nhóm người trẻ tuổi thường thích chơi những môn thể thao có sử dụng bóng, ví dụ...
- nhóm người lớn tuổi thường thích chơi những môn thể thao nhẹ nhàng, ví dụ...

Sau đó, bạn cho biết điểm chung giữa 2 nhóm người:

- ✓ có một số môn thể thao mà cả người trẻ lẫn người lớn tuổi đều yêu thích, ví dụ...

2. Khi giám khảo hỏi: What are the qualities of a leader?, bạn nên nghĩ ra 3 phẩm chất, sau đó giải thích vì sao người lãnh đạo cần có những phẩm chất đó, ví dụ:

- Firstly, responsibility is really essential for leaders since their decisions will influence people under their management.
- Besides, I also feel that leaders ought to be sociable; that's because they need to get along with all sorts of people.
- More importantly, leaders must be honest and credible because without honesty and credibility, it will be hard for them to gain trust from others.

Tóm lại, với một số câu hỏi, bạn hãy nghĩ xem mình có thể chia ra 2 trường hợp để trả lời hay không. Với câu hỏi yêu cầu trình bày quan điểm thì sau khi nêu quan điểm, bạn hãy cố gắng nêu 3 thông tin để làm rõ quan điểm đó (hoặc 3 lý do để giải thích vì sao bạn có quan điểm đó).

⇒ Tôi nên làm gì khi phát hiện mình nói lạc đề?

Khi phát hiện mình nói lạc đề, bạn đừng xin lỗi giám khảo bằng câu: Sorry, can I start it over again?.

Bạn có thể trở về với vấn đề được đặt ra trong câu hỏi bằng những cách diễn đạt như By this, I mean .../What I am trying to say is .../To summarise, .../Anyway, the key point is that ...

⇒ Khi bắt đầu và kết thúc phần thi, tôi nên nói gì để thể hiện sự lễ phép và lịch sự?

- Khi đến lượt bạn vào phòng thi, giám khảo sẽ hỏi: Can I see your identification?

Bạn nên trả lời: Oh, definitely yes, here you are.

- Khi kết thúc bài thi, giám khảo sẽ nói: All right, this is the end of today's test, thank you.

Bạn nên nói: Oh, thank you, and it's a pleasure talking to you./Oh, thanks for your time and have a nice day.

Sau khi nói câu trên, bạn đừng bắt tay giám khảo mà chỉ cần mỉm cười là đủ.

⇒ Tôi phải nói nội dung gì để giám khảo có hứng thú với câu trả lời của tôi?

Bạn hãy nói về những trải nghiệm rất riêng của bản thân, nhất là những trải nghiệm gắn liền với tình cảm bạn dành cho người thân. Chẳng hạn, bạn có thể nói về trải nghiệm trong tình yêu (nhà hàng này là nơi bạn và người yêu của bạn quen nhau, bức ảnh này được chụp trước khi hai bạn đính hôn); sự kiện khó quên (chuyến du lịch này khiến bạn nảy sinh ý định đi du học, bạn đã leo lên đỉnh núi Langbiang, đỉnh Hàm Rồng, bạn đã đại diện cho Việt Nam tham gia một cuộc thi quốc tế); ước mơ, sở thích thời thơ ấu (từ nhỏ

bạn mơ ước trở thành kiến trúc sư, thích xem phim khoa học viễn tưởng); quan niệm sống gắn liền với một sự vật (bạn cho rằng con người phải luôn lạc quan và suy nghĩ tích cực cho dù có chuyện gì xảy ra trong cuộc sống, giống như hoa hướng dương luôn hướng về phía mặt trời). Ngoài ra, nếu bạn từng sống và học tập ở nước ngoài thì hãy chia sẻ những trải nghiệm mình có được trong thời gian ấy với giám khảo. Tóm lại, tất cả những câu chuyện mang dấu ấn của cá nhân bạn đều có thể khiến giám khảo cảm thấy hứng thú.

↪ Làm thế nào để tránh căng thẳng trong khi thi?

Trong khi thi, nếu bạn bị căng thẳng quá mức thì khả năng tư duy sẽ bị hạn chế và bạn sẽ nói lộn xộn.

Vì vậy, trước khi vào phòng thi, bạn hãy hít thở thật sâu, thả lỏng cơ thể, giữ cho tâm trạng thoải mái, tránh lo lắng quá mức.

Mặt khác, bạn cần có nhận thức đúng về kỳ thi. Hãy nhắc nhở bản thân rằng bạn tham gia kỳ thi không phải để đối phó với giám khảo mà là thể hiện cho giám khảo thấy khả năng nói tiếng Anh của bạn. Mục đích quan trọng nhất của bạn trong kỳ thi là chia sẻ suy nghĩ, chia sẻ trải nghiệm.

↪ Nếu giám khảo có nét mặt lạnh lùng thì tôi nên hiểu điều này như thế nào? Nếu giám khảo cười với tôi thì đó có phải là dấu hiệu cho thấy tôi nói rất tốt hay không?

Nhiều thí sinh đã gặp các giám khảo lạnh lùng và bị hỏi những câu tương đối khó, ví dụ:

What do you think of the birth control policy?

If you had a chance to go back in time, which period would you choose?

How could animals contribute to a country's economy?

Nhưng có lẽ đây chỉ là thử thách mà giám khảo đặt ra để đánh giá khả năng của bạn và có thể bạn sẽ được điểm cao nếu trả lời thành công những câu hỏi này.

Nếu giám khảo mỉm cười với bạn thì điều đó chưa hẳn là bạn trả lời hay. Có thể đó chỉ là cách giám khảo khích lệ tinh thần của bạn.

Vì vậy, điều quan trọng nhất khi thi là bạn hãy tự tin và tập trung suy nghĩ để trả lời câu hỏi, đừng để bị ảnh hưởng bởi nét mặt của giám khảo.

↪ Kỳ thi có yêu cầu gì về cách ăn mặc của thí sinh không?

Bạn không nên ăn mặc tùy tiện nhưng cũng không cần ăn mặc quá cầu kỳ. Tốt nhất là hãy chọn trang phục gọn gàng và lịch sự.

Tất nhiên bạn cũng có thể gặp tình huống sau: giám khảo hỏi bạn nhiều câu hỏi liên quan đến thể thao khi thấy bạn mặc quần áo thể thao, hoặc đặt ra nhiều câu hỏi về thời trang và thiết kế thời trang khi thấy bạn ăn mặc hợp thời trang.

Các thắc mắc khác

➤ Sau khi thi, tôi phải chờ bao lâu mới biết kết quả?

Thông thường là khoảng 10 ngày (không tính ngày nghỉ, lễ, tết). Nếu bạn thi vào thứ 7 thì kết quả sẽ có vào ngày thứ 5 hay thứ 6 của tuần thứ 2 sau ngày thi. Nếu thời gian này có ngày lễ, tết thì bạn phải đợi đến thứ 2 của tuần thứ 3 sau ngày thi.

➤ Nếu tôi xin phúc khảo thì có chắc là điểm số của tôi sẽ được nâng lên không?

Xin phúc khảo là việc khá mạo hiểm. Tất nhiên cũng có trường hợp điểm số tăng lên sau khi thí sinh xin phúc khảo. Tuy nhiên, trong đa số trường hợp, điểm thi được giữ nguyên, thậm chí có thể bị hạ xuống. Vì vậy, trừ khi bạn rất tự tin với bài thi của mình, còn nếu không thì bạn không nên tùy tiện xin phúc khảo.

➤ Lần này tôi thi chỉ được 5,5 điểm, vậy tôi cần cố gắng như thế nào để có thể đạt điểm cao hơn trong lần thi sau?

Bạn cần chú ý các điểm sau:

- kiểm tra xem mình thường phạm những lỗi ngữ pháp nào và tìm cách khắc phục (khi thi, bạn phải hạn chế tối đa việc phạm các lỗi đơn giản)
- đảm bảo tính logic khi trả lời câu hỏi (ví dụ khi đưa ra quan điểm, bạn cần giải thích vì sao mình có quan điểm đó)
- cố gắng phát âm rõ và chính xác
- tích lũy từ vựng liên quan đến nhiều chủ đề thường gặp, đặc biệt là các từ về ăn, mặc, ở, đi lại
- sử dụng các từ thường dùng trong văn nói như: vegetable, handy, awesome, appropriate, terrific, most importantly
- sử dụng cấu trúc phức tạp và nói đúng ngữ pháp

👉 Làm thế nào để cải thiện khả năng nói tiếng Anh?

Muốn nói tiếng Anh tốt thì bạn phải nghe nhiều. Hãy luyện phát âm bằng cách sử dụng các tài liệu về phát âm, các bài tập luyện nghe hiểu và cố gắng phát âm giống với câu nghe được. Mặt khác, bạn phải tích lũy vốn từ, cụm từ và mẫu câu. Ngoài ra, hãy tận dụng mọi cơ hội trong cuộc sống để sử dụng tiếng Anh.

👉 Tôi nên học từ vựng như thế nào?

Bạn nên học từ theo từng chủ đề. Chẳng hạn, khi nói về phim ảnh, chắc chắn bạn phải đề cập đến kịch bản, đạo diễn, diễn viên, khả năng diễn xuất, lời thoại, tình tiết... Trong trường hợp này, các từ được ghi nhớ theo chủ đề liên quan đến phim ảnh sẽ trở nên hữu ích.

👉 Tôi có nên học thuộc một số bài nói mẫu trước khi đi thi không?

Giám khảo sẽ dễ dàng phát hiện nếu thí sinh học thuộc bài nói mẫu. Do đó, khi trả lời câu hỏi, bạn không nên nói cả một đoạn đã học thuộc lòng. Nếu phát hiện bạn đang “trả bài”, giám khảo sẽ ngắt ngang và đánh giá rất thấp về khả năng tiếng Anh của bạn.

Tuy nhiên, bạn có thể học thuộc một số mẫu câu và sử dụng chúng khi trình bày quan điểm của mình, ví dụ:

- As long as ..., I would ...
- Not only do I enjoy ..., but I am also a big fan of ...
- Only with a click of the mouse, ... is as easy as it sounds.



